

**HỒ SƠ MỜI THẦU MUA THUỐC QUA MẠNG ÁP DỤNG PHƯƠNG THỨC MỘT GIAI
ĐOẠN MỘT TÚI HỒ SƠ
HỒ SƠ MỜI THẦU**

Số hiệu gói thầu và số E-TBMT (trên Hệ thống):

Tên gói thầu (theo nội dung E-TBMT trên Hệ thống):

Gói thầu số 01: Thuốc generic

Dự án/dự toán mua sắm (theo nội dung E-TBMT trên Hệ thống):

Cung ứng thuốc năm 2025 - 2027 của Trung tâm Y tế huyện Hòa Bình

Phát hành ngày (theo nội dung E-TBMT trên Hệ thống):

17/07/2025

Ban hành kèm theo Quyết định (theo nội dung E-TBMT trên Hệ thống):

473/QĐ-TTYYT ngày 17/7/2025

MỤC LỤC

Mô tả tóm tắt

Từ ngữ viết tắt

Phần 1. THỦ TỤC ĐẦU THẦU

Chương I. Chỉ dẫn nhà thầu

Chương II. Bảng dữ liệu đấu thầu

Chương III. Tiêu chuẩn đánh giá E-HSDT

Chương IV. Biểu mẫu mời thầu và dự thầu

Phần 2. YÊU CẦU VỀ PHẠM VI CUNG CẤP

Chương V. Phạm vi cung cấp

Phần 3. ĐIỀU KIỆN HỢP ĐỒNG VÀ BIỂU MẪU HỢP ĐỒNG

Chương VI. Điều kiện chung của hợp đồng

Chương VII. Điều kiện cụ thể của hợp đồng

Chương VIII. Biểu mẫu hợp đồng

Phần 4. PHỤ LỤC

Phần 1. THỦ TỤC ĐẦU THẦU

Chương I. Chỉ dẫn nhà thầu

- Chương này cung cấp thông tin nhằm giúp nhà thầu chuẩn bị E-HSDT và thực hiện theo Chương I Phụ lục này. Thông tin bao gồm các quy định về việc chuẩn bị, nộp E-HSDT, mở thầu, đánh giá E-HSDT và trao hợp đồng. Chỉ được sử dụng mà không được sửa đổi các quy định tại Chương này.

- Chương này được cố định theo định dạng tệp tin PDF và đăng tải trên Hệ thống.

Chương II. Bảng dữ liệu đấu thầu

- Chương này quy định cụ thể các nội dung của Chương I khi áp dụng đối với từng gói thầu và thực hiện theo Chương II Phụ lục này.

- Chương này được số hóa dưới dạng các biểu mẫu trên Hệ thống (webform). Bên mời thầu nhập các nội dung thông tin vào E-BDL trên Hệ thống.

Chương III. Tiêu chuẩn đánh giá E-HSDT

Chương này bao gồm các tiêu chí để đánh giá E-HSDT và đánh giá về năng lực, kinh nghiệm của nhà thầu, trong đó:

- Mục 1 (Đánh giá tính hợp lệ của E-HSDT) thực hiện theo Mục 1 Chương III Phụ lục này và được bên mời thầu đính kèm trên Hệ thống.

- Các tiêu chuẩn đánh giá E-HSDT còn lại thực hiện theo các Mục 2, 3, 4, 5 Chương III Phụ lục này và được bên mời thầu đính kèm trên Hệ thống.

Chương IV. Biểu mẫu dự thầu

- Chương này bao gồm các biểu mẫu mà Bên mời thầu và nhà thầu sẽ phải hoàn chỉnh để thành một phần nội dung của E-HSMT và E-HSDT, trong đó:

- Mẫu số 01 - Đơn dự thầu, Mẫu số 02 - Giấy ủy quyền, Mẫu số 03 - Thỏa thuận liên danh, Mẫu số 4a - Bảo lãnh dự thầu (dành cho nhà thầu độc lập), Mẫu số 4b - Bảo lãnh dự thầu (dành cho nhà thầu liên danh), Mẫu số 05 - Bảng giá dự thầu, Mẫu số 06a - Bảng kê khai chi phí sản xuất trong nước đối với thuốc được hưởng ưu đãi, Mẫu số 06b - Bảng thuyết minh chi phí sản xuất trong nước trong cơ cấu giá, Mẫu số 07a - Bản kê khai thông tin về nhà thầu, Mẫu số 07b - Bản kê khai thông tin về các thành viên của nhà thầu liên danh, Mẫu số 08a - Bảng tổng hợp hợp đồng tương tự do nhà thầu thực hiện, Mẫu số 08b - Hợp đồng tương tự do nhà thầu thực hiện, Mẫu số 09 - Tình hình tài chính của nhà thầu, Mẫu số 10 - Phạm vi công việc sử dụng nhà thầu phụ, Mẫu số 11 - Mẫu kê hóa đơn cho trường hợp dùng hóa đơn thay cho hợp đồng tương

tự và Mẫu số 00 - Bảng phạm vi cung cấp, tiến độ cung cấp và yêu cầu kỹ thuật của thuốc được thực hiện theo Chương IV Phụ lục này và được số hóa dưới dạng webform. Bên mời thầu và nhà thầu cần nhập các thông tin vào webform tương ứng phù hợp với gói thầu để phát hành E-HSMT và nộp E-HSDT trên Hệ thống.

Phần 2. YÊU CẦU VỀ PHẠM VI CUNG CẤP

Chương V. Phạm vi cung cấp

- Chương này bao gồm phạm vi, tiến độ cung cấp thuốc yêu cầu về tiêu chuẩn kỹ thuật của thuốc thực hiện theo Mẫu số 00 Chương IV Phụ lục này và được số hóa dưới dạng webform. Bên mời thầu và nhà thầu cần nhập thông tin vào các webform tương ứng phù hợp với gói thầu để phát hành E-HSMT và nộp E- HSDT trên Hệ thống.

- Các nội dung còn lại thực hiện theo Chương V Phụ lục này và được Bên mời thầu đính kèm trên Hệ thống,

Phần 3. ĐIỀU KIỆN HỢP ĐỒNG VÀ BIỂU MẪU HỢP ĐỒNG

Chương VI. Điều kiện chung của hợp đồng

- Chương này gồm điều khoản chung được áp dụng cho tất cả các hợp đồng của các gói thầu khác nhau. Chỉ được sử dụng mà không được sửa đổi các quy định tại Chương này.

- Chương này thực hiện theo Chương VI Phụ lục này nhưng không được trái với **Luật Đấu thầu**, chủ đầu tư có thể tham khảo mẫu ĐKC của Mẫu E-HSMT mua sắm hàng hóa để đảm bảo các nội dung không trái với **Luật Đấu thầu** và được Bên mời thầu đính kèm trên Hệ thống.

Chương VII. Điều kiện cụ thể của hợp đồng

- Chương này bao gồm dữ liệu hợp đồng và Điều kiện cụ thể, trong đó có điều khoản cụ thể cho mỗi hợp đồng. Điều kiện cụ thể của hợp đồng nhằm chi tiết hóa, bổ sung nhưng không được thay thế Điều kiện chung của Hợp đồng.

- Chương này thực hiện theo Chương VII Phụ lục này nhưng không được trái với **Luật Đấu thầu**, chủ đầu tư có thể tham khảo mẫu ĐKCT của Mẫu E-HSMT mua sắm hàng hóa để đảm bảo các nội dung không trái với **Luật Đấu thầu** và được Bên mời thầu đính kèm trên Hệ thống.

Chương VIII. Biểu mẫu hợp đồng

- Chương này gồm các biểu mẫu mà sau khi được hoàn chỉnh sẽ trở thành một bộ phận cấu thành của hợp đồng. Các mẫu bảo lãnh thực hiện hợp đồng (Thư bảo lãnh) và Bảo lãnh tiền tạm ứng (nếu có yêu cầu về tạm ứng) do nhà thầu trúng thầu hoàn chỉnh trước khi hợp đồng có hiệu lực.

- Chương này thực hiện theo Chương VIII Phụ lục này và được Bên mời thầu đính kèm trên Hệ thống.

Phần 4. PHỤ LỤC

- Bảng tiêu chuẩn đánh giá về kỹ thuật.

- Phần này thực hiện theo Phần 4 Phụ lục này và được Bên mời thầu đính kèm trên Hệ thống.

TỪ NGỮ VIẾT TẮT

CDNT	Chỉ dẫn nhà thầu
BDL	Bảng dữ liệu đấu thầu
E-HSMT	Hồ sơ mời thầu qua mạng
E-HSDT	Hồ sơ dự thầu qua mạng
ĐKC	Điều kiện chung của hợp đồng
ĐKCT	Điều kiện cụ thể của hợp đồng
VND	Đồng Việt Nam

Phần 1. THỦ TỤC ĐẤU THẦU
Chương I. CHỈ DẪN NHÀ THẦU

<p>1. Phạm vi gói thầu và giải thích từ ngữ trong đấu thầu qua mạng</p>	<p>1.1. Chủ đầu tư quy định tại BDL phát hành bộ E-HSMT này để lựa chọn nhà thầu thực hiện gói thầu mua sắm thuốc được mô tả trong Phần 2 - Yêu cầu về phạm vi cung cấp theo phương thức một giai đoạn một túi hồ sơ. Thuật ngữ “thuốc” được hiểu bao gồm thuốc hóa dược, thuốc phóng xạ, chất đánh dấu, vắc xin, sinh phẩm, thuốc dược liệu, thuốc cổ truyền, dược liệu, vị thuốc cổ truyền và các loại khí được cấp số đăng ký lưu hành là thuốc.</p> <p>1.2. Tên gói thầu; dự án/dự toán mua sắm số lượng, số hiệu các phần (trường hợp gói thầu chia thành nhiều phần độc lập) thuộc gói thầu quy định tại E-BDL. Trường hợp gói thầu mua thuốc có nhiều mặt hàng thuốc mỗi mặt hàng thuốc thuộc gói thầu thuốc biệt dược gốc hoặc tương đương điều trị hoặc mỗi mặt hàng thuốc thuộc một nhóm thuốc của gói thầu thuốc generic hoặc gói thầu thuốc dược liệu, thuốc có kết hợp dược chất với các dược liệu, thuốc cổ truyền, bán thành phẩm dược liệu, vị thuốc cổ truyền có dạng bào chế cao, cốm, bột, dịch chiết, tinh dầu, nhựa, gôm, thạch đã được tiêu chuẩn hóa (theo quy định tại Điều 4, Điều 5, Điều 6, Điều 8 và Điều 10 Thông tư này) được coi là một phần độc lập của gói thầu.</p> <p>1.3. Thời điểm đóng thầu là thời điểm hết hạn nhận E-HSMT và được quy định trong E-TBMT trên Hệ thống.</p> <p>1.4. Ngày là ngày theo dương lịch, bao gồm cả ngày nghỉ cuối tuần, nghỉ lễ, nghỉ Tết theo quy định của pháp luật về lao động.</p> <p>1.5. Thời gian và ngày tháng trên Hệ thống là thời gian và ngày tháng được hiển thị trên Hệ thống (GMT+7).</p>
<p>2. Nguồn vốn</p>	<p>Nguồn vốn để sử dụng cho gói thầu được quy định tại E-BDL.</p>
<p>3. Hành vi bị cấm</p>	<p>3.1. Đưa, nhận, môi giới hối lộ.</p> <p>3.2. Lợi dụng chức vụ, quyền hạn để gây ảnh hưởng, can thiệp trái pháp luật vào hoạt động đấu thầu dưới mọi hình thức.</p> <p>3.3. Thông thầu bao gồm các hành vi sau đây:</p> <ul style="list-style-type: none"> a) Dàn xếp, thỏa thuận, ép buộc để một hoặc các bên chuẩn E-HSMT hoặc rút E-HSMT để một bên trúng thầu; b) Dàn xếp, thỏa thuận để từ chối cung cấp hàng hóa, dịch vụ, không ký hợp đồng thầu phụ hoặc thực hiện các hình thức thỏa thuận khác nhằm hạn chế cạnh tranh để một bên trúng thầu; c) Nhà thầu có năng lực, kinh nghiệm đã tham dự thầu và đáp ứng yêu cầu của E-HSMT nhưng cố ý không cung cấp tài liệu để chứng minh năng lực, kinh nghiệm khi được bên mời thầu yêu cầu làm rõ E-HSMT hoặc khi được yêu cầu đối chiếu tài liệu nhằm tạo điều kiện để một bên trúng thầu. <p>3.4. Gian lận bao gồm các hành vi sau đây:</p> <ul style="list-style-type: none"> a) Làm giả hoặc làm sai lệch thông tin, hồ sơ, tài liệu trong đấu thầu; b) Cố ý cung cấp thông tin, tài liệu không trung thực, không khách quan trong E-HSMT nhằm làm sai lệch kết quả lựa chọn nhà thầu. <p>3.5. Cản trở bao gồm các hành vi sau đây:</p> <ul style="list-style-type: none"> a) Hủy hoại, lừa dối, thay đổi, che giấu chứng cứ hoặc báo cáo sai sự thật; đe dọa hoặc gợi ý đối với bất kỳ bên nào nhằm ngăn chặn việc làm rõ hành vi đưa, nhận, môi giới hối lộ, gian lận hoặc thông đồng với cơ quan có chức

- năng, thẩm quyền về giám sát, kiểm tra, thanh tra, kiểm toán;
- b) Cản trở người có thẩm quyền, chủ đầu tư, bên mời thầu, nhà thầu trong lựa chọn nhà thầu;
 - c) Cản trở cơ quan có thẩm quyền giám sát, kiểm tra, thanh tra, kiểm toán đối với hoạt động đấu thầu;
 - d) Cố tình khiếu nại, tố cáo, kiến nghị sai sự thật để cản trở hoạt động đấu thầu;
 - đ) Có hành vi vi phạm pháp luật về an toàn, an ninh mạng nhằm can thiệp, cản trở việc đấu thầu qua mạng.

3.6. Không bảo đảm công bằng, minh bạch bao gồm các hành vi sau đây:

- a) Tham dự thầu với tư cách là nhà thầu đối với gói thầu do mình làm bên mời thầu, chủ đầu tư hoặc thực hiện nhiệm vụ của bên mời thầu, chủ đầu tư không đúng quy định của [Luật Đấu thầu](#);
 - b) Tham gia lập, đồng thời tham gia thẩm định E-HSMT đối với cùng một gói thầu;
 - c) Tham gia đánh giá E-HSDT đồng thời tham gia thẩm định kết quả lựa chọn nhà thầu đối với cùng một gói thầu;
 - d) Cá nhân thuộc bên mời thầu, chủ đầu tư trực tiếp tham gia quá trình lựa chọn nhà thầu hoặc tham gia tổ chuyên gia, tổ thẩm định kết quả lựa chọn nhà thầu hoặc là người có thẩm quyền, người đứng đầu chủ đầu tư, bên mời thầu đối với các gói thầu do người có quan hệ gia đình theo quy định của [Luật](#) Doanh nghiệp đứng tên dự thầu hoặc là người đại diện hợp pháp của nhà thầu tham dự thầu;
 - đ) Nhà thầu tham dự thầu gói thầu cung cấp thuốc do nhà thầu đó cung cấp dịch vụ tư vấn: lập, thẩm định E-HSMT; đánh giá E-HSDT; kiểm định hàng hóa; thẩm định kết quả lựa chọn nhà thầu; giám sát thực hiện hợp đồng;
 - e) Đứng tên tham dự thầu gói thầu thuộc dự án do chủ đầu tư, bên mời thầu là cơ quan, tổ chức nơi mình đã công tác và giữ chức vụ lãnh đạo, quản lý trong thời gian 12 tháng kể từ ngày không còn làm việc tại cơ quan, tổ chức đó;
 - g) Nêu yêu cầu cụ thể về nhãn hiệu, xuất xứ thuốc trong E- HSMT, trừ trường hợp quy định tại điểm e khoản 3 Điều 10, khoản 2 Điều 44 và khoản 1 Điều 56 của [Luật Đấu thầu](#);
 - h) Nêu điều kiện trong E-HSMT nhằm hạn chế sự tham gia của nhà thầu hoặc nhằm tạo lợi thế cho một hoặc một số nhà thầu gây ra sự cạnh tranh không bình đẳng, vi phạm quy định tại khoản 3 Điều 44 của [Luật Đấu thầu](#).
- 3.7. Tiết lộ những tài liệu, thông tin về quá trình lựa chọn nhà thầu, trừ trường hợp cung cấp thông tin theo quy định tại điểm b khoản 8 Điều 77, khoản 11 Điều 78, điểm h khoản 1 Điều 79, khoản 4 Điều 80, khoản 4 Điều 81, khoản 2 Điều 82, điểm b khoản 4 Điều 93 của [Luật Đấu thầu](#), bao gồm:
- a) Nội dung E-HSMT trước thời điểm phát hành theo quy định;
 - b) Nội dung E-HSDT; nội dung yêu cầu làm E-HSDT của bên mời thầu và trả lời của nhà thầu trong quá trình đánh giá E- HSDT; báo cáo của bên mời thầu, báo cáo của tổ chuyên gia, báo cáo thẩm định, báo cáo của nhà thầu tư vấn, báo cáo của cơ quan chuyên môn có liên quan trong quá trình lựa chọn nhà thầu; tài liệu ghi chép, biên bản cuộc họp xét thầu, các ý kiến nhận xét,

	<p>đánh giá đối với từng E-HSDT trước khi được công khai theo quy định;</p> <p>c) Kết quả lựa chọn nhà thầu trước khi được công khai theo quy định;</p> <p>d) Các tài liệu khác trong quá trình lựa chọn nhà thầu được xác định chứa nội dung bí mật nhà nước theo quy định của pháp luật.</p> <p>3.8. Chuyển nhượng thầu trong trường hợp sau đây:</p> <p>a) Nhà thầu chuyển nhượng cho nhà thầu khác phần công việc thuộc gói thầu ngoài giá trị tối đa dành cho nhà thầu phụ và khối lượng công việc dành cho nhà thầu phụ đặc biệt đã nêu trong hợp đồng;</p> <p>b) Nhà thầu chuyển nhượng cho nhà thầu khác phần công việc thuộc gói thầu chưa vượt mức tối đa giá trị công việc dành cho nhà thầu phụ nêu trong hợp đồng nhưng ngoài phạm vi công việc dành cho nhà thầu phụ đã đề xuất trong E-HSDT mà không được chủ đầu tư, tư vấn giám sát chấp thuận;</p> <p>c) Chủ đầu tư, tư vấn giám sát chấp thuận để nhà thầu chuyển nhượng công việc quy định tại điểm a khoản này;</p> <p>d) Chủ đầu tư, tư vấn giám sát chấp thuận để nhà thầu chuyển nhượng công việc quy định tại điểm b khoản này mà vượt mức tối đa giá trị công việc dành cho nhà thầu phụ nêu trong hợp đồng.</p>
4. Tư cách hợp lệ của nhà thầu	<p>4.1. Nhà thầu là tổ chức đáp ứng đủ các điều kiện sau đây:</p> <p>a) Hạch toán tài chính độc lập;</p> <p>b) Không đang trong quá trình thực hiện thủ tục giải thể hoặc bị thu hồi giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp, giấy chứng nhận đăng ký hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã, tổ hợp tác; không thuộc trường hợp mất khả năng thanh toán theo quy định của pháp luật về phá sản;</p> <p>c) Bảo đảm cạnh tranh trong đấu thầu theo quy định tại E-BDL</p> <p>d) Không đang trong thời gian bị cấm tham dự thầu theo quy định của Luật Đấu thầu;</p> <p>đ) Không đang bị truy cứu trách nhiệm hình sự;</p> <p>e) Không trong trạng thái bị tạm ngừng, chấm dứt tham gia Hệ thống;</p> <p>g) Có giấy chứng nhận đủ điều kiện kinh doanh được do cơ quan có thẩm quyền cấp với phạm vi kinh doanh là sản xuất thuốc hoặc bán buôn thuốc;</p> <p>4.2. Đối với gói thầu có giá gói thầu dưới 500 triệu đồng thuộc dự toán mua sắm, người có thẩm quyền quyết định áp dụng hoặc không áp dụng việc áp dụng mua thuốc từ nhà thầu có từ 50% lao động trở lên là người khuyết tật, thương binh, dân tộc thiểu số có hợp đồng lao động với thời gian thực hiện hợp đồng từ 03 tháng trở lên và đến thời điểm đóng thầu hợp đồng vẫn còn hiệu lực được tham dự thầu quy định tại khoản 1 Điều 7 của Nghị định số 24/2024/NĐ-CP thực hiện theo BDL.</p>
5. Tính hợp lệ của thuốc	<p>5.1. Thuốc dự thầu được coi là hợp lệ nếu được phép lưu hành hợp pháp tại Việt Nam, cụ thể:</p> <p>a) Thuốc được cấp giấy đăng ký lưu hành hoặc giấy phép nhập khẩu còn hiệu lực tại Việt Nam. Trường hợp thuốc có giấy đăng ký lưu hành hoặc giấy phép nhập khẩu hết hạn thì thực hiện theo Mục 5.1 CDNT;</p> <p>b) Thuốc tham dự thầu không bị thu hồi giấy đăng ký lưu hành theo quy định tại khoản 1 Điều 58 Luật Dược;</p> <p>c) Thuốc tham dự thầu không có thông báo thu hồi theo quy định tại Thông tư số 03/2020/TT-BYT ngày 22 tháng 01 năm 2020 của Bộ trưởng Bộ Y tế</p>

quy định về chất lượng thuốc nguyên liệu làm thuốc và Thông tư số 38/2021/TT-BYT ngày 31 tháng 12 năm 2021 của Bộ trưởng Bộ Y tế quy định về chất lượng dược liệu, vị thuốc cổ truyền, thuốc cổ truyền (trường hợp thu hồi một hoặc một số lô thuốc xác định thì các lô thuốc không bị thu hồi vẫn được phép lưu hành hợp pháp).

5.2. Thuốc dự thầu vào gói thầu, nhóm thuốc phù hợp theo quy định tại E-HSMT.

5.3. Việc phân chia nhóm thuốc thực hiện theo quy định như sau:

5.3.1. Gói thầu thuốc generic

Gói thầu thuốc generic có thể có một hoặc nhiều thuốc, generic, mỗi danh mục thuốc generic phải được phân chia thành các nhóm, mỗi thuốc generic trong một nhóm là một phần của gói thầu. Gói thầu thuốc generic được phân chia thành 05 nhóm theo tiêu chí kỹ thuật như sau:

5.3.1.1. Nhóm 1 bao gồm thuốc được cấp giấy đăng ký lưu hành hoặc được cấp giấy phép nhập khẩu để lưu hành tại Việt Nam và đáp ứng một trong các tiêu chí sau đây:

a) Được sản xuất toàn bộ trên dây chuyền sản xuất thuốc đạt nguyên tắc, tiêu chuẩn EU-GMP hoặc dây chuyền sản xuất thuốc đạt nguyên tắc, tiêu chuẩn tương đương EU-GMP tại nước thuộc danh sách SRA hoặc EMA và được cơ quan quản lý dược Việt Nam công bố đáp ứng nguyên tắc, tiêu chuẩn EU-GMP hoặc nguyên tắc, tiêu chuẩn tương đương EU-GMP;

b) Thuốc thuộc danh mục thuốc biệt dược gốc hoặc sinh phẩm tham chiếu do Bộ Y tế công bố;

c) Được sản xuất toàn bộ các công đoạn tại Việt Nam và phải đáp ứng đồng thời các tiêu chí sau đây:

- Sản xuất toàn bộ trên dây chuyền sản xuất thuốc đạt nguyên tắc, tiêu chuẩn EU-GMP hoặc dây chuyền sản xuất thuốc đạt nguyên tắc, tiêu chuẩn tương đương EU-GMP và được cơ quan quản lý dược Việt Nam công bố đáp ứng nguyên tắc, tiêu chuẩn EU-GMP hoặc nguyên tắc, tiêu chuẩn tương đương EU-GMP;

- Được cơ quan quản lý dược của nước thuộc danh sách SRA hoặc EMA cấp phép lưu hành theo quy định tại [khoản 4 Điều 40 Thông tư này](#);

- Thuốc lưu hành tại Việt Nam và thuốc được cơ quan quản lý dược của nước thuộc danh sách SRA hoặc EMA cấp phép lưu hành phải có cùng công thức bào chế, quy trình sản xuất, tiêu chuẩn chất lượng, phương pháp kiểm nghiệm; dược chất, tá dược phải có cùng tiêu chuẩn chất lượng, cơ sở sản xuất, địa điểm sản xuất theo quy định tại [khoản 4 Điều 40 Thông tư này](#).

5.3.1.2. Nhóm 2 bao gồm thuốc được cấp giấy đăng ký lưu hành hoặc được cấp giấy phép nhập khẩu để lưu hành tại Việt Nam và đáp ứng một trong các tiêu chí sau đây:

a) Được sản xuất toàn bộ trên dây chuyền sản xuất thuốc đạt nguyên tắc, tiêu chuẩn EU-GMP hoặc dây chuyền sản xuất thuốc đạt nguyên tắc, tiêu chuẩn tương đương EU-GMP và được cơ quan quản lý dược Việt Nam công bố đáp ứng nguyên tắc, tiêu chuẩn EU-GMP hoặc nguyên tắc, tiêu chuẩn tương đương EU-GMP;

b) Được sản xuất toàn bộ trên dây chuyền sản xuất thuốc tại nước là thành

viên PIC/s đồng thời là thành viên ICH, được cơ quan quản lý có thẩm quyền của nước này cấp chứng nhận đạt nguyên tắc, tiêu chuẩn PIC/s-GMP và được cơ quan quản lý dược Việt Nam công bố đáp ứng nguyên tắc, tiêu chuẩn PIC/s- GMP.

5.3.1.3. Nhóm 3 bao gồm thuốc được cấp giấy đăng ký lưu hành hoặc được cấp giấy phép nhập khẩu để lưu hành tại Việt Nam và được cơ quan quản lý dược Việt Nam công bố có chứng minh tương đương sinh học.

5.3.1.4. Nhóm 4 bao gồm thuốc được cấp giấy đăng ký lưu hành tại Việt Nam và được sản xuất toàn bộ trên dây chuyền sản xuất tại Việt Nam được cơ quan quản lý dược Việt Nam công bố đáp ứng nguyên tắc, tiêu chuẩn GMP.

5.3.1.5. Nhóm 5 bao gồm thuốc được cấp giấy đăng ký lưu hành hoặc được cấp giấy phép nhập khẩu để lưu hành tại Việt Nam.

5.3.2. Gói thầu thuốc biệt dược gốc

Gói thầu thuốc biệt dược gốc có thể có một hoặc nhiều thuốc biệt dược gốc hoặc sinh phẩm tham chiếu, mỗi thuốc là một phần của gói thầu. Các thuốc tại gói thầu thuốc biệt dược gốc thuộc danh mục thuốc biệt dược gốc, sinh phẩm tham chiếu do Bộ Y tế công bố, trừ các thuốc biệt dược gốc và sinh phẩm tham chiếu sản xuất tại nước không thuộc danh sách SRA hoặc EMA được cơ quan có thẩm quyền công bố trước ngày Thông tư số [08/2022/TT-BYT](#) ngày 05 tháng 9 năm 2022 quy định việc đăng ký lưu hành thuốc, nguyên liệu làm thuốc có hiệu lực.

5.3.3. Gói thầu thuốc dược liệu, thuốc có kết hợp dược chất với các dược liệu, thuốc cổ truyền

Gói thầu thuốc dược liệu, thuốc có kết hợp dược chất với các dược liệu, thuốc cổ truyền (không áp dụng đối với vị thuốc cổ truyền) có thể có một hoặc nhiều thuốc, mỗi danh mục thuốc phải được phân chia thành các nhóm, mỗi thuốc trong một nhóm là một phần của gói thầu. Gói thầu thuốc dược liệu, thuốc có kết hợp dược chất với các dược liệu, thuốc cổ truyền được phân chia thành 04 nhóm theo tiêu chí kỹ thuật như sau:

5.3.3.1. Nhóm 1 bao gồm thuốc được sản xuất toàn bộ trên dây chuyền sản xuất thuốc tại Việt Nam được cơ quan quản lý dược Việt Nam công bố đáp ứng nguyên tắc, tiêu chuẩn GMP và trong thành phần công thức thuốc có toàn bộ dược liệu được cơ quan quản lý dược Việt Nam công bố đáp ứng nguyên tắc, tiêu chuẩn GACP.

5.3.3.2. Nhóm 2 bao gồm thuốc được sản xuất toàn bộ trên dây chuyền sản xuất thuốc tại Việt Nam được cơ quan quản lý dược Việt Nam công bố đáp ứng nguyên tắc, tiêu chuẩn GMP và trong thành phần công thức thuốc có từ 50% số lượng thành phần dược liệu trở lên được cơ quan quản lý dược Việt Nam công bố đáp ứng nguyên tắc, tiêu chuẩn GACP.

5.3.3.3. Nhóm 3 bao gồm thuốc được sản xuất toàn bộ trên dây chuyền sản xuất tại Việt Nam được cơ quan quản lý dược Việt Nam công bố đáp ứng nguyên tắc, tiêu chuẩn GMP.

5.3.3.4. Nhóm 4 bao gồm thuốc dược liệu, thuốc có kết hợp dược chất với các dược liệu, thuốc cổ truyền đã được cấp giấy đăng ký lưu hành hoặc giấy phép nhập khẩu để lưu hành tại Việt Nam.

5.3.4. Gói thầu vị thuốc cổ truyền có dạng bào chế cao, cốm, bột, dịch chiết, tinh dầu, nhựa, gôm, thạch đã được tiêu chuẩn hóa

Gói thầu vị thuốc cổ truyền có dạng bào chế cao, cốm, bột, dịch chiết, tinh dầu, nhựa, gôm, thạch đã được tiêu chuẩn hóa có thể có một hoặc nhiều vị thuốc cổ truyền, mỗi danh mục vị thuốc cổ truyền phải được phân chia thành các nhóm, mỗi vị thuốc trong một nhóm là một phần của gói thầu. Gói thầu vị thuốc cổ truyền có dạng bào chế cao, cốm bột, dịch chiết, tinh dầu, nhựa, gôm, thạch đã được tiêu chuẩn hóa được phân chia thành 03 nhóm theo tiêu chí kỹ thuật như sau:

5.3.4.1. Nhóm 1 bao gồm vị thuốc cổ truyền có dạng bào chế cao, cốm, bột, dịch chiết, tinh dầu, nhựa, gôm, thạch đã được tiêu chuẩn hóa được sản xuất toàn bộ trên dây chuyền sản xuất thuốc tại Việt Nam được cơ quan quản lý dược Việt Nam công bố đáp ứng nguyên tắc, tiêu chuẩn GMP và được sản xuất từ dược liệu được cơ quan quản lý dược Việt Nam công bố đáp ứng nguyên tắc, tiêu chuẩn GACP.

5.3.4.2. Nhóm 2 bao gồm vị thuốc cổ truyền có dạng bào chế cao, cốm, bột, dịch chiết, tinh dầu, nhựa, gôm, thạch đã được tiêu chuẩn hóa được sản xuất toàn bộ trên dây chuyền sản xuất thuốc tại Việt Nam được cơ quan quản lý dược Việt Nam công bố đáp ứng nguyên tắc, tiêu chuẩn GMP.

5.3.4.3. Nhóm 3 bao gồm vị thuốc cổ truyền có dạng bào chế cao, cốm, bột, dịch chiết, tinh dầu, nhựa, gôm, thạch đã được tiêu chuẩn hóa không đáp ứng tiêu chí quy định tại khoản 1 và khoản 2 Điều này nhưng đã được cấp giấy đăng ký lưu hành hoặc giấy phép nhập khẩu để lưu hành tại Việt Nam.

5.3.5. Gói thầu bán thành phẩm dược liệu có dạng bào chế cao, cốm, bột, dịch chiết, tinh dầu, nhựa, gôm, thạch đã được tiêu chuẩn hóa

Gói thầu bán thành phẩm dược liệu có dạng bào chế cao, cốm, bột, dịch chiết, tinh dầu, nhựa, gôm, thạch đã được tiêu chuẩn hóa có thể có một hoặc nhiều bán thành phẩm dược liệu, mỗi danh mục bán thành phẩm dược liệu phải được phân chia thành các nhóm, mỗi bán thành phẩm dược liệu trong một nhóm là một phần của gói thầu. Gói thầu bán thành phẩm dược liệu có dạng bào chế cao, cốm, bột, dịch chiết, tinh dầu, nhựa, gôm, thạch được phân chia thành 03 nhóm theo tiêu chí kỹ thuật như sau:

5.3.5.1. Nhóm 1 bao gồm bán thành phẩm dược liệu có dạng bào chế cao, cốm, bột, dịch chiết, tinh dầu, nhựa, gôm, thạch đã được tiêu chuẩn hóa được sản xuất toàn bộ trên dây chuyền sản xuất tại Việt Nam được cơ quan quản lý dược Việt Nam công bố đáp ứng nguyên tắc, tiêu chuẩn GMP cho nguyên liệu làm thuốc từ dược liệu và được sản xuất từ dược liệu được cơ quan quản lý dược Việt Nam công bố đáp ứng nguyên tắc, tiêu chuẩn GACP.

5.3.5.2. Nhóm 2 bao gồm bán thành phẩm dược liệu có dạng bào chế cao, cốm, bột, dịch chiết, tinh dầu, nhựa, gôm, thạch đã được tiêu chuẩn hóa được sản xuất toàn bộ trên dây chuyền sản xuất tại Việt Nam được cơ quan quản lý dược Việt Nam công bố đáp ứng nguyên tắc, tiêu chuẩn GMP cho nguyên liệu làm thuốc từ dược liệu.

5.3.5.3. Nhóm 3 bao gồm bán thành phẩm dược liệu có dạng bào chế cao, cốm, bột, dịch chiết, tinh dầu, nhựa, gôm, thạch đã được tiêu chuẩn hóa

	<p>không đáp ứng tiêu chí quy định tại khoản 1 và khoản 2 Điều này nhưng đã được cấp giấy đăng ký lưu hành hoặc giấy phép nhập khẩu để lưu hành tại Việt Nam.</p> <p>5.4. Để chứng minh tính hợp lệ của thuốc dự thầu theo quy định tại Mục 5.1 CDNT, nhà thầu cần nêu rõ thông tin về số giấy đăng ký lưu hành hoặc số giấy phép nhập khẩu của thuốc; về tiêu chuẩn Thực hành tốt sản xuất thuốc của cơ sở sản xuất thuốc (hoặc các cơ sở tham gia sản xuất thuốc) và các tài liệu kèm theo để chứng minh tính hợp lệ của thuốc theo quy định tại BDL.</p> <p>5.5. Đối với các thuốc thuộc danh mục thuốc có ít nhất 03 hãng trong nước sản xuất trên dây chuyền sản xuất thuốc đáp ứng nguyên tắc, tiêu chuẩn EU-GMP hoặc tương đương EU-GMP và đáp ứng tiêu chí kỹ thuật theo quy định của Bộ Y tế và về chất lượng, giá, khả năng cung cấp được Bộ trưởng Bộ Y tế ban hành thì nhà thầu chỉ chào thầu thuốc sản xuất trong nước.</p> <p>5.6. Tài liệu chứng minh tính hợp lệ của thuốc dự thầu được phép làm rõ theo quy định tại Mục 23 CDNT.</p>
6. Nội dung của E-HSMT	<p>6.1. E-HSMT gồm có các Phần 1, 2, 3 (Phần 3A hoặc Phần 3B), 4 và cùng với tài liệu sửa đổi, làm rõ E-HSMT theo quy định tại Mục 7 và 8 CDNT (nếu có), trong đó cụ thể bao gồm các nội dung sau đây:</p> <p>Phần 1. Thủ tục đấu thầu:</p> <ul style="list-style-type: none"> - Chương I. Chỉ dẫn nhà thầu; - Chương II. Bảng dữ liệu đấu thầu; - Chương III. Tiêu chuẩn đánh giá E-HSMT; - Chương IV. Biểu mẫu dự thầu. <p>Phần 2. Yêu cầu về phạm vi cung cấp:</p> <ul style="list-style-type: none"> - Chương V. Phạm vi cung cấp. <p>Phần 3A. Điều kiện hợp đồng và Biểu mẫu hợp đồng:</p> <ul style="list-style-type: none"> - Chương VI. Điều kiện chung của hợp đồng; - Chương VII. Điều kiện cụ thể của hợp đồng; <p>Phần 3B. Thỏa thuận khung (Áp dụng trong trường hợp mua sắm tập trung sử dụng thỏa thuận khung)</p> <ul style="list-style-type: none"> - Chương VI. Điều kiện chung của thỏa thuận khung; - Chương VII. Điều kiện cụ thể của thỏa thuận khung; - Chương VIII. Biểu mẫu hợp đồng. <p>Phần 4. Phụ lục.</p> <p>6.2. Chủ đầu tư sẽ không chịu trách nhiệm về tính chính xác, hoàn chỉnh của E-HSMT, tài liệu giải thích làm rõ E-HSMT hay các tài liệu sửa đổi E-HSMT theo quy định tại Mục 7 và 8 CDNT nếu các tài liệu này không được cung cấp bởi Chủ đầu tư. E-HSMT do Chủ đầu tư phát hành trên Hệ thống sẽ là cơ sở để xem xét, đánh giá.</p> <p>6.3. Nhà thầu phải nghiên cứu mọi thông tin của E-TBMT, E-HSMT, bao gồm các nội dung sửa đổi, làm rõ E-HSMT, biên bản hội nghị tiền đấu thầu (nếu có) để chuẩn bị E-HSMT theo yêu cầu của E-HSMT cho phù hợp.</p>
7. Sửa đổi E-HSMT	<p>7.1. Trường hợp sửa đổi E-HSMT thì bên mời thầu đăng tải quyết định sửa đổi kèm theo các nội dung sửa đổi và E-HSMT đã được sửa đổi cho phù hợp (webform và file đính kèm). Việc sửa đổi E-HSMT được thực hiện trong thời gian tối thiểu là 10 ngày trước ngày có thời điểm đóng thầu; đối với gói</p>

	<p>thầu có giá gói thầu không quá 10 tỷ đồng, việc sửa đổi E-HSMT được thực hiện trong thời gian tối thiểu là 03 ngày làm việc trước ngày có thời điểm đóng thầu và bảo đảm đủ thời gian để nhà thầu hoàn chỉnh E-HSDT; trường hợp không bảo đảm đủ thời gian như nêu trên thì phải gia hạn thời điểm đóng thầu.</p> <p>7.2. Nhà thầu chịu trách nhiệm theo dõi thông tin trên Hệ thống để cập nhật thông tin về việc sửa đổi E-HSMT, thay đổi thời điểm đóng thầu (nếu có) để làm cơ sở chuẩn bị E-HSDT. Trường hợp xảy ra các sai sót do không theo dõi, cập nhật thông tin trên Hệ thống dẫn đến bất lợi cho nhà thầu trong quá trình tham dự thầu bao gồm: thay đổi, sửa đổi E-HSMT, thời điểm đóng thầu và các nội dung khác thì nhà thầu phải tự chịu trách nhiệm và chịu bất lợi trong quá trình tham dự thầu.</p>
8. Làm rõ E-HSMT	<p>8.1. Trường hợp cần làm rõ E-HSMT, nhà thầu phải gửi đề nghị làm rõ đến Bên mời thầu thông qua Hệ thống trong khoảng thời gian tối thiểu 03 ngày làm việc trước ngày có thời điểm đóng thầu để Bên mời thầu xem xét, xử lý. Bên mời thầu tiếp nhận nội dung làm rõ để xem xét, làm rõ theo đề nghị của nhà thầu và thực hiện làm rõ trên Hệ thống nhưng không muộn hơn 02 ngày làm việc trước ngày có thời điểm đóng thầu, trong đó mô tả nội dung yêu cầu làm rõ nhưng không nêu tên nhà thầu đề nghị làm rõ. Trường hợp việc làm rõ dẫn đến phải sửa đổi E-HSMT thì chủ đầu tư tiến hành sửa đổi E-HSMT theo quy định tại Mục 7.1 CDNT.</p> <p>8.2. Bên mời thầu chịu trách nhiệm theo dõi thông tin trên Hệ thống để kịp thời làm rõ E-HSMT theo đề nghị của nhà thầu.</p> <p>8.3. Trường hợp cần thiết, chủ đầu tư tổ chức hội nghị tiền đấu thầu để trao đổi về những nội dung trong E-HSMT mà các nhà thầu chưa rõ theo quy định tại BDL. Bên mời thầu đăng tải thông báo tổ chức hội nghị tiền đấu thầu trên Hệ thống; tất cả các nhà thầu quan tâm được tham dự hội nghị tiền đấu thầu mà không cần phải thông báo trước cho Bên mời thầu. Nội dung trao đổi giữa chủ đầu tư và nhà thầu phải được ghi lại thành biên bản và lập thành văn bản làm rõ E-HSMT đăng tải trên Hệ thống trong thời gian tối đa 02 ngày làm việc, kể từ ngày kết thúc hội nghị tiền đấu thầu.</p> <p>8.4. Trường hợp E-HSMT cần phải sửa đổi sau khi tổ chức hội nghị tiền đấu thầu, chủ đầu tư thực hiện việc sửa đổi E-HSMT theo quy định tại Mục 7.1 CDNT. Biên bản hội nghị tiền đấu thầu không phải là văn bản sửa đổi E-HSMT. Việc nhà thầu không tham dự hội nghị tiền đấu thầu hoặc không có giấy xác nhận đã tham dự hội nghị tiền đấu thầu không phải là lý do để loại bỏ E-HSDT của nhà thầu.</p>
9. Chi phí dự thầu	E-HSMT được phát hành miễn phí trên Hệ thống ngay sau khi Bên mời thầu đăng tải thành công E-TBMT trên Hệ thống. Nhà thầu phải chịu mọi chi phí liên quan đến việc chuẩn bị và nộp E-HSDT theo quy định tại BDL . Trong mọi trường hợp, chủ đầu tư sẽ không phải chịu trách nhiệm về các chi phí liên quan đến việc tham dự thầu của nhà thầu.
10. Ngôn ngữ của E-HSDT	E-HSDT cũng như tất cả văn bản và tài liệu liên quan đến E-HSDT được viết bằng tiếng Việt. Các tài liệu và tư liệu bổ trợ trong E-HSDT có thể được viết bằng ngôn ngữ khác, đồng thời kèm theo bản dịch sang tiếng Việt. Trường hợp thiếu bản dịch, Bên mời thầu có thể yêu cầu nhà thầu gửi bổ

	sung (nếu cần thiết).
11. Thành phần của E- HSDT	<p>E-HSDT phải bao gồm các thành phần sau:</p> <p>11.1. Đơn dự thầu theo quy định tại Mục 12 CDNT và Mẫu số 01 Chương IV - Biểu mẫu dự thầu;</p> <p>11.2. Thỏa thuận liên danh được Hệ thống trích xuất theo Mẫu số 03 Chương IV - Biểu mẫu dự thầu (đối với trường hợp nhà thầu liên danh);</p> <p>11.3. Bảo đảm dự thầu theo quy định tại Mục 18 E-CDNT;</p> <p>11.4. Tài liệu chứng minh năng lực và kinh nghiệm của nhà thầu theo quy định tại Mục 16 E-CDNT;</p> <p>11.5. Đề xuất về giá và các bảng biểu được ghi đầy đủ thông tin theo quy định tại Mục 12 và Mục 13 E-CDNT;</p> <p>11.6. Các nội dung khác theo quy định tại E-BDL.</p>
12. Đơn dự thầu và các bảng biểu	<p>Nhà thầu điền đầy đủ thông tin vào các Mẫu ở Chương IV. Nhà thầu kiểm tra thông tin trong đơn dự thầu và các bảng biểu được Hệ thống trích xuất để hoàn thành E-HSDT.</p> <p>Đối với các biểu mẫu còn lại, nhà thầu lập tương ứng theo các mẫu quy định tại Chương IV - Biểu mẫu dự thầu và đính kèm trong E-HSDT.</p>
13. Giá dự thầu và giảm giá	<p>A. Đối với gói thầu mua thuốc không phải là mua sắm tập trung, Hệ thống trích xuất như sau:</p> <p>13.1. Giá dự thầu ghi trong đơn và trong bảng giá cùng với các khoản giảm giá phải đáp ứng các quy định trong Mục này:</p> <p>a) Giá dự thầu là giá do nhà thầu chào trong đơn dự thầu (chưa bao gồm giảm giá), bao gồm toàn bộ các chi phí để thực hiện gói thầu. Hệ thống sẽ tự động trích xuất giá dự thầu từ Mẫu số 05 Chương IV vào đơn dự thầu.</p> <p>b) Tất cả các phần (đối với gói thầu chia thành nhiều phần) và các hạng mục phải được chào giá riêng trong bảng giá dự thầu.</p> <p>c) Đối với gói thầu không chia phần, trường hợp nhà thầu có đề xuất giảm giá thì ghi giá trị tỷ lệ phần trăm giảm giá vào đơn dự thầu. Giá trị giảm giá này được hiểu là giảm đều theo tỷ lệ cho tất cả hạng mục trong các bảng giá dự thầu; đối với loại hợp đồng theo đơn giá cố định, đơn giá điều chỉnh, giá trị giảm giá được tính trên giá dự thầu không bao gồm dự phòng.</p> <p>d) Nhà thầu phải nộp E-HSDT cho toàn bộ công việc yêu cầu trong E-HSMT và ghi đơn giá dự thầu cho từng mặt hàng thuốc theo Mẫu số 05 Chương IV.</p> <p>13.2. Trường hợp gói thầu được chia thành nhiều phần độc lập và cho phép dự thầu theo từng phần thì nhà thầu có thể dự thầu một hoặc nhiều phần của gói thầu. Nhà thầu phải dự thầu đầy đủ các hạng mục trong phần mà mình tham dự. Trường hợp nhà thầu có đề xuất giảm giá thì thực hiện theo một trong hai cách sau đây:</p> <p>a) Cách thứ nhất: ghi tỷ lệ phần trăm giảm giá vào đơn dự thầu (trong trường hợp này được coi là nhà thầu giảm giá đều theo tỷ lệ cho tất cả phần mà nhà thầu tham dự).</p> <p>b) Cách thứ hai: ghi tỷ lệ phần trăm giảm giá cho từng phần vào webform trên Hệ thống.</p> <p>13.3. Nhà thầu phải chịu trách nhiệm về giá dự thầu để thực hiện, hoàn thành các công việc theo đúng yêu cầu nêu trong E- HSMT. Trường hợp nhà</p>

thầu có đơn giá thấp khác thường, ảnh hưởng đến chất lượng gói thầu thì Bên mời thầu yêu cầu nhà thầu làm rõ về tính khả thi của đơn giá thấp khác thường đó theo quy định tại khoản 11 Điều 131 của Nghị định số 24/2024/NĐ-CP.

13.4. Giá dự thầu của nhà thầu phải bao gồm toàn bộ các khoản thuế, phí, lệ phí (nếu có) áp theo thuế suất, mức phí, lệ phí tại thời điểm 28 ngày trước ngày có thời điểm đóng thầu. Trường hợp nhà thầu tuyên bố giá dự thầu không bao gồm thuế, phí, lệ phí (nếu có) thì E-HSMT của nhà thầu sẽ bị loại.

13.5. Nhà thầu chào giá dự thầu theo quy định tại **E-BDL**.

B. Đối với gói thầu mua sắm thuốc là mua sắm tập trung mà việc lựa chọn nhà thầu căn cứ theo khả năng cung cấp, Hệ thống trích xuất như sau:

13.1. Giá dự thầu ghi trong đơn và trong các bảng giá cùng với các khoản giảm giá phải đáp ứng các quy định trong Mục này:

a) Giá dự thầu là giá do nhà thầu chào trong đơn dự thầu, bao gồm toàn bộ các chi phí để thực hiện khối lượng công việc mà nhà thầu chào theo khả năng cung cấp (chưa tính giảm giá). Hệ thống tự động trích xuất giá dự thầu từ Mẫu số 05 Chương IV vào đơn dự thầu.

b) Một hoặc các phần (đối với gói thầu chia thành nhiều phần) và một hoặc các hạng mục phải được chào giá riêng trong các bảng giá dự thầu;

c) Đối với gói thầu không chia phần, trường hợp nhà thầu có đề xuất giảm giá thì ghi tỷ lệ phần trăm giảm giá vào đơn dự thầu. Giá trị giảm giá này được hiểu là giảm đều theo tỷ lệ cho tất cả hạng mục trong các bảng giá dự thầu. Đối với loại hợp đồng theo đơn giá cố định, đơn giá điều chỉnh, giá trị giảm giá được tính trên giá dự thầu không bao gồm dự phòng.

d) Nhà thầu nộp E-HSMT cho các công việc mà nhà thầu có khả năng cung cấp trong số các công việc nêu trong E-HSMT và ghi đơn giá dự thầu cho từng mặt hàng thuốc theo Mẫu số 05 Chương IV.

13.2. Trường hợp gói thầu được chia thành nhiều phần độc lập và cho phép dự thầu theo từng phần thì nhà thầu có thể dự thầu một hoặc nhiều phần của gói thầu, trong mỗi phần nhà thầu có thể chào đủ số lượng, hạng mục theo yêu cầu của E-HSMT đối với phần đó hoặc chào theo số lượng, hạng mục mà nhà thầu có khả năng cung cấp (không đủ số lượng theo E-HSMT đối với phần đó). Trường hợp nhà thầu có đề xuất giảm giá thì thực hiện theo một trong hai cách sau đây:

a) Cách thứ nhất: ghi tỷ lệ phần trăm giảm giá vào đơn dự thầu (trong trường hợp này được coi là nhà thầu giảm giá đều theo tỷ lệ cho tất cả phần mà nhà thầu tham dự).

b) Cách thứ hai: ghi tỷ lệ phần trăm giảm giá cho từng phần vào webform trên Hệ thống.

13.3. Nhà thầu phải chịu trách nhiệm về giá dự thầu để thực hiện, hoàn thành các công việc theo khối lượng công việc nhà thầu đã chào. Trường hợp nhà thầu có đơn giá thấp khác thường, ảnh hưởng đến chất lượng gói thầu thì Bên mời thầu yêu cầu nhà thầu làm rõ về tính khả thi của đơn giá thấp khác thường đó theo quy định tại khoản 11 Điều 131 của Nghị định số 24/2024/NĐ-CP.

	<p>13.4. Giá dự thầu của nhà thầu phải bao gồm toàn bộ các khoản thuế, phí, lệ phí (nếu có) áp theo thuế suất, mức phí, lệ phí tại thời điểm 28 ngày trước ngày có thời điểm đóng thầu. Trường hợp nhà thầu tuyên bố giá dự thầu không bao gồm thuế, phí, lệ phí (nếu có) thì E-HSDT của nhà thầu sẽ bị loại.</p> <p>13.5. Nhà thầu chào giá dự thầu theo quy định tại E-BDL.</p>
14. Đồng tiền dự thầu và đồng tiền thanh toán	Đồng tiền dự thầu và đồng tiền thanh toán là VND.
15. Tài liệu chứng minh sự phù hợp của thuốc	<p>15.1. Để chứng minh sự phù hợp của thuốc so với yêu cầu của HSMT, nhà thầu phải cung cấp các tài liệu là một phần của HSDT để chứng minh rằng thuốc mà nhà thầu cung cấp đáp ứng các yêu cầu về kỹ thuật quy định tại Chương V - Phạm vi cung cấp.</p> <p>15.2. Tài liệu chứng minh sự phù hợp của thuốc phải bao gồm một phần mô tả chi tiết theo từng khoản mục về đặc tính kỹ thuật thuốc, qua đó chứng minh sự đáp ứng cơ bản của thuốc so với các yêu cầu của HSMT.</p> <p>15.3. Các thông tin tiêu chuẩn kỹ thuật liên quan đến mặt hàng thuốc do Bên mời thầu quy định tại Chương V - Phạm vi cung cấp chỉ nhằm mục đích mô tả và không nhằm mục đích hạn chế nhà thầu.</p> <p>15.4. Yêu cầu về xuất xứ thuốc thực hiện theo Mẫu số 00 Chương IV. Trường hợp Chủ đầu tư yêu cầu về xuất xứ theo nhóm nước, vùng lãnh thổ theo quy định tại khoản 2 Điều 44 Luật Đấu thầu thì nhà thầu phải chào thuốc theo đúng yêu cầu về xuất xứ hoặc xuất xứ Việt Nam, kể cả trong trường hợp xuất xứ theo nhóm nước, vùng lãnh thổ mà Chủ đầu tư yêu cầu không có Việt Nam; nhà thầu chào thuốc không có xuất xứ theo yêu cầu của E-HSMT hoặc không phải xuất xứ Việt Nam thì sẽ bị loại. Trường hợp chủ đầu tư yêu cầu nhà thầu chào thuốc sản xuất tại Việt Nam theo quy định tại khoản 1 Điều 56 của Luật Đấu thầu thì nhà thầu chào thầu thuốc không phải là thuốc sản xuất tại Việt Nam sẽ bị loại.</p>
16. Tài liệu chứng minh năng lực và kinh nghiệm của nhà thầu	<p>16.1. Nhà thầu kê khai các thông tin cần thiết vào các Mẫu trong Chương IV - Biểu mẫu dự thầu để chứng minh năng lực, kinh nghiệm theo quy định tại Chương III - Tiêu chuẩn đánh giá E-HSDT. Trường hợp nhà thầu được mời vào đối chiếu tài liệu, nhà thầu phải chuẩn bị sẵn sàng các tài liệu để đối chiếu với thông tin nhà thầu kê khai, đính kèm trong E- HSDT và để Chủ đầu tư lưu trữ.</p> <p>16.2. Các tài liệu để chứng minh năng lực thực hiện hợp đồng của nhà thầu nếu được trúng thầu theo quy định tại E-BDL.</p>
17. Thời hạn có hiệu lực của E-HSDT	<p>17.1. E-HSDT có hiệu lực không ngắn hơn thời hạn quy định tại E-BDL.</p> <p>17.2. Trong trường hợp cần thiết, trước khi hết thời hạn hiệu lực của E-HSDT, Bên mời thầu có thể đề nghị các nhà thầu gia hạn hiệu lực của E-HSDT, đồng thời yêu cầu nhà thầu gia hạn tương ứng thời gian có hiệu lực của bảo đảm dự thầu (bằng thời gian hiệu lực E-HSDT sau khi gia hạn cộng thêm 30 ngày). Nếu nhà thầu không chấp nhận việc gia hạn hiệu lực của E-HSDT thì E-HSDT của nhà thầu sẽ không được xem xét tiếp, trong trường hợp này, nhà thầu không phải nộp bản gốc thư bảo lãnh cho Bên mời thầu. Nhà thầu chấp nhận đề nghị gia hạn E-HSDT không được phép thay đổi bất</p>

	<p>kỳ nội dung nào của E-HSDT, trừ việc gia hạn hiệu lực của bảo đảm dự thầu. Việc đề nghị gia hạn và chấp thuận hoặc không chấp thuận gia hạn được thực hiện trên Hệ thống.</p>
18. Bảo đảm dự thầu	<p>18.1. Khi tham dự thầu qua mạng, nhà thầu phải thực hiện biện pháp bảo đảm dự thầu trước thời điểm đóng thầu theo một hoặc các hình thức thư bảo lãnh do đại diện hợp pháp của tổ chức tín dụng trong nước hoặc chi nhánh ngân hàng nước ngoài được thành lập theo pháp luật Việt Nam phát hành hoặc giấy chứng nhận bảo hiểm bảo lãnh của doanh nghiệp bảo hiểm phi nhân thọ trong nước, chi nhánh doanh nghiệp bảo hiểm phi nhân thọ nước ngoài được thành lập theo pháp luật Việt Nam phát hành. Trường hợp giá trị bảo đảm dự thầu nhỏ hơn 20 triệu đồng thì thực hiện theo quy định tại Mục 18.8 CDNT. Đối với bảo lãnh dự thầu hoặc chứng nhận bảo hiểm bảo lãnh bằng văn bản giấy, nhà thầu quét (scan) thư bảo lãnh của ngân hàng hoặc giấy chứng nhận bảo hiểm bảo lãnh và đính kèm khi nộp E-HSDT. Đối với bảo lãnh dự thầu điện tử, nhà thầu chọn bảo lãnh dự thầu điện tử được phát hành, lưu trữ trên Hệ thống. Trường hợp E- HSDT được gia hạn hiệu lực theo quy định tại Mục 17.2 CDNT thì hiệu lực của bảo đảm dự thầu cũng phải được gia hạn tương ứng. Đối với nhà thầu liên danh, các thành viên liên danh phải sử dụng cùng thể thức bảo lãnh dự thầu: bảo lãnh dự thầu điện tử hoặc bằng giấy.</p> <p>Trường hợp liên danh thì phải thực hiện biện pháp bảo đảm dự thầu theo một trong hai cách sau:</p> <p>a) Từng thành viên trong liên danh sẽ thực hiện riêng rẽ bảo đảm dự thầu nhưng bảo đảm tổng giá trị không thấp hơn mức yêu cầu quy định tại Mục 18.2 CDNT; nếu bảo đảm dự thầu của một thành viên trong liên danh được xác định là không hợp lệ thì E-HSDT của liên danh đó sẽ không được xem xét, đánh giá tiếp. Nếu bất kỳ thành viên nào trong liên danh vi phạm quy định của pháp luật dẫn đến không được hoàn trả giá trị bảo đảm dự thầu theo quy định tại điểm b Mục 18.5 CDNT thì giá trị bảo đảm dự thầu của tất cả thành viên trong liên danh sẽ không được hoàn trả;</p> <p>b) Các thành viên trong liên danh thỏa thuận để một thành viên chịu trách nhiệm thực hiện biện pháp bảo đảm dự thầu cho thành viên liên danh đó và cho thành viên khác trong liên danh. Trong trường hợp này, bảo đảm dự thầu có thể bao gồm tên của liên danh hoặc tên của thành viên chịu trách nhiệm thực hiện biện pháp bảo đảm dự thầu cho các thành viên trong liên danh nhưng bảo đảm tổng giá trị không thấp hơn mức yêu cầu quy định tại Mục 18.2 CDNT. Nếu bất kỳ thành viên nào trong liên danh vi phạm quy định của pháp luật dẫn đến không được hoàn trả giá trị bảo đảm dự thầu theo quy định tại điểm b Mục 18.5 CDNT thì giá trị bảo đảm dự thầu của tất cả thành viên trong liên danh sẽ không được hoàn trả.</p> <p>18.2. Giá trị, đồng tiền và thời gian có hiệu lực của bảo đảm dự thầu được quy định cụ thể tại E-BDL. Đối với gói thầu mua sắm thuốc là mua sắm tập trung mà việc lựa chọn nhà thầu căn cứ theo khả năng cung cấp, bảo đảm dự thầu của nhà thầu tương ứng với giá dự thầu nêu trong đơn dự thầu sau khi giảm giá (nếu có) với tỷ lệ bảo đảm dự thầu quy định tại E-BDL. Thời gian có hiệu lực của bảo đảm dự thầu được tính kể từ ngày có thời điểm đóng</p>

thầu đến ngày cuối cùng có hiệu lực của bảo đảm dự thầu (thời điểm kết thúc hiệu lực của bảo đảm dự thầu nằm trong ngày cuối cùng có hiệu lực của bảo đảm dự thầu mà không cần thiết phải đến hết 24 giờ của ngày đó).

18.3. Bảo đảm dự thầu được coi là không hợp lệ khi thuộc một trong các trường hợp sau đây: có giá trị thấp hơn, thời gian có hiệu lực ngắn hơn so với yêu cầu quy định tại Mục 18.2 CDNT, không đúng tên đơn vị thụ hưởng, không có chữ ký (ký số đối với bảo lãnh dự thầu điện tử) hợp lệ, ký trước khi chủ đầu tư phát hành E-HSMT, có kèm theo các điều kiện gây bất lợi cho Chủ đầu tư, Bên mời thầu (trong đó bao gồm việc không đáp ứng đủ các cam kết theo quy định tại Mẫu số 04A, Mẫu số 04B Chương IV).

Trường hợp áp dụng thư bảo lãnh hoặc giấy chứng nhận bảo hiểm bảo lãnh thì thư bảo lãnh hoặc giấy chứng nhận bảo hiểm bảo lãnh phải được đại diện hợp pháp của tổ chức tín dụng trong nước hoặc chi nhánh ngân hàng nước ngoài được thành lập theo pháp luật Việt Nam, doanh nghiệp bảo hiểm phi nhân thọ trong nước, chi nhánh doanh nghiệp bảo hiểm phi nhân thọ nước ngoài được thành lập theo pháp luật Việt Nam ký tên, đóng dấu (nếu có).

18.4. Nhà thầu không được lựa chọn sẽ được hoàn trả hoặc giải tỏa bảo đảm dự thầu theo thời hạn quy định E-**BDL**. Đối với nhà thầu được lựa chọn, bảo đảm dự thầu được hoàn trả hoặc giải tỏa khi hợp đồng có hiệu lực.

18.5. Các trường hợp phải nộp bản gốc thư bảo lãnh dự thầu, giấy chứng nhận bảo hiểm bảo lãnh (đối với trường hợp sử dụng bảo lãnh dự thầu bằng văn bản giấy) cho bên mời thầu:

a) Nhà thầu được mời vào đối chiếu tài liệu;

b) Nhà thầu vi phạm quy định của pháp luật về đấu thầu dẫn đến không được hoàn trả giá trị bảo đảm dự thầu trong các trường hợp sau đây:

- Sau thời điểm đóng thầu và trong thời gian có hiệu lực của E- HSDT, nhà thầu có văn bản rút E-HSDT hoặc từ chối thực hiện một hoặc các công việc đã đề xuất trong E-HSDT theo yêu cầu của E-HSMT;

- Nhà thầu có hành vi vi phạm quy định tại Điều 16 Luật Đấu thầu hoặc vi phạm pháp luật về đấu thầu dẫn đến phải hủy thầu theo quy định tại điểm d và điểm đ khoản 1 Điều 17 của Luật Đấu thầu;

- Nhà thầu không thực hiện biện pháp bảo đảm thực hiện hợp đồng theo quy định tại Điều 68 của Luật Đấu thầu;

- Nhà thầu không tiến hành hoặc từ chối đối chiếu tài liệu trong thời hạn 05 ngày làm việc kể từ ngày nhận được thông báo mời đối chiếu tài liệu hoặc đã đối chiếu tài liệu nhưng từ chối hoặc không ký biên bản đối chiếu tài liệu, trừ trường hợp bất khả kháng;

- Nhà thầu không tiến hành hoặc từ chối hoàn thiện hợp đồng, thỏa thuận khung trong thời hạn 10 ngày kể từ ngày nhận được thông báo trúng thầu của bên mời thầu, trừ trường hợp bất khả kháng;

- Nhà thầu không tiến hành hoặc từ chối ký kết hợp đồng, thỏa thuận khung trong thời hạn 10 ngày kể từ ngày hoàn thiện hợp đồng, trừ trường hợp bất khả kháng.

18.6. Trong vòng 05 ngày làm việc, kể từ ngày nhận được yêu cầu của bên mời thầu, nếu nhà thầu từ chối hoặc không nộp bản gốc thư bảo lãnh dự thầu, giấy chứng nhận bảo hiểm bảo lãnh (đối với trường hợp sử dụng bảo

	<p>lãnh dự thầu bằng văn bản giấy) theo yêu cầu của Bên mời thầu thì nhà thầu sẽ bị xử lý theo đúng cam kết của nhà thầu trong đơn dự thầu.</p> <p>18.7. Trường hợp gói thầu chia thành nhiều phân độc lập, nhà thầu có thể lựa chọn nộp bảo đảm dự thầu theo một trong hai cách sau đây:</p> <p>a) Bảo đảm dự thầu chung cho tất các phần mà mình tham dự thầu (giá trị bảo đảm dự thầu sẽ bằng tổng giá trị của các phần nhà thầu tham dự). Trường hợp giá trị bảo đảm dự thầu do nhà thầu nộp nhỏ hơn tổng giá trị cộng gộp thì Bên mời thầu được quyền quyết định lựa chọn bảo đảm dự thầu đó được sử dụng cho phần nào trong số các phần mà nhà thầu tham dự;</p> <p>b) Bảo đảm dự thầu riêng cho từng phần mà nhà thầu tham dự. Trường hợp nhà thầu vi phạm dẫn đến không được hoàn trả bảo đảm dự thầu theo quy định tại điểm b Mục 18.5 CDNT thì việc không hoàn trả giá trị bảo đảm dự thầu được tính trên phần mà nhà thầu vi phạm.</p> <p>18.8. Đối với gói thầu có giá trị bảo đảm dự thầu theo quy định tại Mục 18.2 CDNT nhỏ hơn 20 triệu đồng, tại thời điểm đóng thầu, nhà thầu không phải đính kèm thư bảo lãnh hoặc giấy chứng nhận bảo hiểm bảo lãnh theo quy định tại Mục 18.1 CDNT mà phải cam kết trong đơn dự thầu (không phải đính kèm cam kết riêng bằng văn bản) là nếu được mời vào đối chiếu tài liệu hợp đồng hoặc vi phạm quy định tại điểm b Mục 18.5 CDNT thì phải nộp một khoản tiền hoặc Séc bảo chi (trong trường hợp thời hạn hiệu lực của Séc bảo chi đáp ứng yêu cầu của chủ đầu tư) hoặc bảo lãnh dự thầu hoặc giấy chứng nhận bảo hiểm bảo lãnh với giá trị quy định tại Mục 18.2 CDNT. Trường hợp nhà thầu không thực hiện theo cam kết nêu trên, nhà thầu bị xử lý theo đúng cam kết của nhà thầu nêu trong đơn dự thầu (bị nêu tên trên Hệ thống và bị khóa tài khoản trong vòng 06 tháng, kể từ ngày Cục Quản lý đấu thầu, Bộ Kế hoạch và Đầu tư nhận được văn bản đề nghị của Chủ đầu tư). Trường hợp nhà thầu vi phạm quy định nêu tại điểm b Mục 18.5 CDNT thì nhà thầu sẽ không được hoàn trả khoản tiền bảo đảm dự thầu này.</p>
19. Thời điểm đóng thầu	<p>19.1. Thời điểm đóng thầu là thời điểm quy định tại E-TBMT.</p> <p>19.2. Chủ đầu tư có thể gia hạn thời điểm đóng thầu bằng cách sửa đổi E-TBMT. Khi gia hạn thời điểm đóng thầu, mọi trách nhiệm của Chủ đầu tư và nhà thầu theo thời điểm đóng thầu trước đó sẽ được thay đổi theo thời điểm đóng thầu mới được gia hạn.</p>
20. Nộp, rút và sửa đổi E- HSDT	<p>20.1. Nộp E-HSDT: Nhà thầu chỉ nộp một bộ E-HSDT đối với một E-TBMT khi tham gia đấu thầu qua mạng. Trường hợp liên danh, thành viên đứng đầu liên danh (theo thỏa thuận trong liên danh) nộp E-HSDT sau khi được sự chấp thuận của tất cả các thành viên trong liên danh.</p> <p>20.2. Sửa đổi, nộp lại E-HSDT: Trường hợp cần sửa đổi E- HSDT đã nộp, nhà thầu phải tiến hành rút toàn bộ E-HSDT đã nộp trước đó để sửa đổi cho phù hợp. Sau khi hoàn thiện E- HSDT, nhà thầu tiến hành nộp lại E-HSDT mới. Trường hợp nhà thầu đã nộp E-HSDT trước khi chủ đầu tư thực hiện sửa đổi E-HSMT (nếu có) thì nhà thầu phải nộp lại E-HSDT mới cho phù hợp với E-HSMT đã được sửa đổi.</p> <p>20.3. Rút E-HSDT: nhà thầu được rút E-HSDT trước thời điểm đóng thầu. Hệ thống thông báo cho nhà thầu tình trạng rút E- HSDT (thành công hay không thành công). Hệ thống ghi lại thông tin về thời gian rút E-HSDT của</p>

	<p>nhà thầu.</p> <p>20.4. Nhà thầu chỉ được rút, sửa đổi, nộp lại E-HSDT trước thời điểm đóng thầu. Sau thời điểm đóng thầu, tất cả các E- HSDT nộp thành công trên Hệ thống đều được mở thầu để đánh giá.</p>
21. Mở thầu	<p>21.1. Bên mời thầu phải tiến hành mở thầu và công khai biên bản mở thầu trên Hệ thống trong thời hạn không quá 02 giờ, kể từ thời điểm đóng thầu. Trường hợp có 01 hoặc 02 nhà thầu nộp E-HSDT, Bên mời thầu báo cáo Chủ đầu tư xem xét, xử lý tình huống theo quy định tại khoản 5 Điều 131 của Nghị định số 24/2024/NĐ-CP; trường hợp không có nhà thầu nộp E-HSDT, Chủ đầu tư xem xét gia hạn thời điểm đóng thầu hoặc tổ chức lại việc lựa chọn nhà thầu qua mạng (hủy E-TBMT này và đăng E-TBMT mới) theo quy định tại khoản 4 Điều 131 của Nghị định số 24/2024/NĐ-CP.</p> <p>21.2. Biên bản mở thầu được đăng tải công khai trên Hệ thống, bao gồm các nội dung chủ yếu sau:</p> <p>a) Thông tin về gói thầu:</p> <ul style="list-style-type: none"> - Số E-TBMT; - Tên gói thầu; - Tên chủ đầu tư; - Hình thức lựa chọn nhà thầu; - Loại hợp đồng; - Thời điểm hoàn thành mở thầu; - Tổng số nhà thầu tham dự. <p>b) Thông tin về các nhà thầu tham dự:</p> <ul style="list-style-type: none"> - Tên nhà thầu; - Giá dự thầu; - Tỷ lệ phần trăm (%) giảm giá (nếu có); - Giá dự thầu sau giảm giá (nếu có) Hệ thống tự động tính trên cơ sở tính toán lại chi phí dự phòng sau khi giảm giá; - Giá trị và hiệu lực bảo đảm dự thầu; - Thời gian có hiệu lực của E-HSDT; - Thời gian thực hiện gói thầu; - Các thông tin liên quan khác (nếu có). <p>c) Trường hợp gói thầu chia thành nhiều phần độc lập thì phải bao gồm các thông tin về giá dự thầu cho từng phần như điểm b Mục này.</p>
22. Bảo mật	<p>22.1. Thông tin liên quan đến việc đánh giá E-HSDT và đề nghị trao hợp đồng hoặc trao thỏa thuận khung phải được giữ bí mật và không được phép tiết lộ cho các nhà thầu hay bất kỳ người nào không có liên quan chính thức đến quá trình lựa chọn nhà thầu cho tới khi công khai kết quả lựa chọn nhà thầu. Trong mọi trường hợp không được tiết lộ thông tin trong E- HSDT của nhà thầu này cho nhà thầu khác, trừ thông tin được công khai trong biên bản mở thầu.</p> <p>22.2. Trừ trường hợp làm rõ E-HSDT (nếu cần thiết) và đối chiếu tài liệu, nhà thầu không được phép tiếp xúc với Chủ đầu tư, Bên mời thầu về các vấn đề liên quan đến E-HSDT của mình và các vấn đề khác liên quan đến gói thầu trong suốt thời gian từ khi mở thầu cho đến khi công khai kết quả lựa chọn nhà thầu.</p>

<p>23. Làm rõ E-HSDT</p>	<p>23.1. Sau khi mở thầu, nhà thầu có trách nhiệm làm rõ E- HSDT theo yêu cầu của Bên mời thầu, kể cả về tư cách hợp lệ, năng lực, kinh nghiệm, nghĩa vụ kê khai thuế và nộp thuế, tài liệu về nhân sự cụ thể đã được đề xuất trong E-HSDT của nhà thầu.</p> <p>Đối với nội dung về tư cách hợp lệ, việc làm rõ phải bảo đảm nguyên tắc không làm thay đổi bản chất của nhà thầu tham dự thầu. Đối với các nội dung về tính hợp lệ của E-HSDT (trừ nội dung về tư cách hợp lệ), đề xuất về kỹ thuật, tài chính nêu trong E-HSDT của nhà thầu, việc làm rõ phải bảo đảm nguyên tắc không làm thay đổi nội dung cơ bản của E-HSDT đã nộp, không thay đổi giá dự thầu</p> <p>Trường hợp E-HSDT của nhà thầu thiếu tài liệu chứng minh tư cách hợp lệ, năng lực và kinh nghiệm thì Bên mời thầu yêu cầu nhà thầu làm rõ, bổ sung tài liệu để chứng minh tư cách hợp lệ (của nhà thầu tại Mục 4 CDNT; của thuốc tại Mục 5 CDNT), năng lực và kinh nghiệm. Đối với các nội dung đề xuất về kỹ thuật, tài chính nêu trong E-HSDT của nhà thầu, việc làm rõ phải bảo đảm nguyên tắc không làm thay đổi bản chất của nhà thầu tham dự thầu, không làm thay đổi nội dung cơ bản của E-HSDT đã nộp, không thay đổi giá dự thầu. Bên mời thầu có trách nhiệm tiếp nhận những tài liệu làm rõ của nhà thầu để xem xét, đánh giá; các tài liệu làm rõ được coi như một phần của E-HSDT.</p> <p>23.2. Trong quá trình đánh giá, việc làm rõ E-HSDT giữa nhà thầu và Bên mời thầu được thực hiện trực tiếp trên Hệ thống.</p> <p>23.3. Việc làm rõ E-HSDT chỉ được thực hiện giữa Bên mời thầu và nhà thầu có E-HSDT cần phải làm rõ. Nội dung làm rõ E-HSDT được Bên mời thầu bảo quản như một phần của E- HSDT. Đối với các nội dung làm rõ ảnh hưởng trực tiếp đến việc đánh giá tư cách hợp lệ, năng lực, kinh nghiệm và yêu cầu về kỹ thuật, tài chính nếu quá thời hạn làm rõ mà nhà thầu không thực hiện làm rõ hoặc có thực hiện làm rõ nhưng không đáp ứng được yêu cầu làm rõ của Bên mời thầu thì Bên mời thầu sẽ đánh giá E-HSDT của nhà thầu theo E-HSDT nộp trước thời điểm đóng thầu. Bên mời thầu phải dành cho nhà thầu một khoảng thời gian hợp lý để nhà thầu thực hiện việc làm rõ E-HSDT.</p> <p>23.4. Nhà thầu không thể tự làm rõ E-HSDT sau thời điểm đóng thầu.</p> <p>23.5. Trường hợp có sự không thống nhất trong nội dung của E-HSDT hoặc có nội dung chưa rõ thì bên mời thầu yêu cầu nhà thầu làm rõ trên cơ sở tuân thủ quy định tại Mục 23.1 E-CDNT</p> <p>23.6. Trường hợp E-HSMT có yêu cầu về cam kết, hợp đồng nguyên tắc mà E-HSDT không đính kèm các tài liệu này thì bên mời thầu yêu cầu nhà thầu làm rõ E-HSDT, bổ sung tài liệu trong một khoảng thời gian phù hợp nhưng không ít hơn 03 ngày làm việc để làm cơ sở đánh giá E-HSDT.</p> <p>Trường hợp có nghi ngờ về tính xác thực của các tài liệu do nhà thầu cung cấp, chủ đầu tư, bên mời thầu được xác minh với các tổ chức, cá nhân có liên quan đến nội dung của tài liệu.</p>
<p>24. Các sai khác, đặt điều kiện và bỏ sót nội dung</p>	<p>24.1. “Sai khác” là các khác biệt so với yêu cầu nêu trong E-HSMT;</p> <p>24.2. “Đặt điều kiện” là việc đặt ra các điều kiện có tính hạn chế hoặc thể hiện sự không chấp nhận hoàn toàn đối với các yêu cầu nêu trong E-HSMT;</p>

	<p>24.3. “Bỏ sót nội dung” là việc nhà thầu không cung cấp được một phần hoặc toàn bộ thông tin hay tài liệu theo yêu cầu nêu trong E-HSMT.</p>
25. Xác định tính đáp ứng của E-HSDT	<p>25.1. Bên mời thầu sẽ xác định tính đáp ứng của E-HSDT dựa trên nội dung của E-HSMT theo quy định tại Mục 11 CDNT.</p> <p>25.2. E-HSDT đáp ứng cơ bản là E-HSDT đáp ứng các yêu cầu nêu trong E-HSMT mà không có các sai khác, đặt điều kiện hoặc bỏ sót nội dung cơ bản. Sai khác, đặt điều kiện hoặc bỏ sót nội dung cơ bản nghĩa là những điểm trong E-HSDT mà:</p> <p>a) Nếu được chấp nhận thì sẽ gây ảnh hưởng đáng kể đến phạm vi, chất lượng thuốc; gây hạn chế đáng kể và không thống nhất với E-HSMT đối với quyền hạn của Chủ đầu tư hoặc nghĩa vụ của nhà thầu trong hợp đồng;</p> <p>b) Nếu được sửa lại thì sẽ gây ảnh hưởng không công bằng đến vị thế cạnh tranh của nhà thầu khác có E-HSDT đáp ứng cơ bản yêu cầu của E-HSMT.</p> <p>25.3. Bên mời thầu phải kiểm tra các khía cạnh kỹ thuật của E-HSDT theo quy định tại Mục 15 và Mục 16 CDNT nhằm khẳng định rằng tất cả các yêu cầu quy định E-HSMT không có những sai khác, đặt điều kiện hoặc bỏ sót các nội dung cơ bản.</p> <p>25.4. Nếu E-HSDT không đáp ứng cơ bản các yêu cầu nêu trong E-HSMT thì E-HSDT đó sẽ bị loại; không được phép sửa đổi các sai khác, đặt điều kiện hoặc bỏ sót nội dung cơ bản trong E-HSDT đó nhằm làm cho E-HSDT đáp ứng cơ bản E-HSMT.</p>
26. Sai sót không nghiêm trọng	<p>26.1. Với điều kiện E-HSDT đáp ứng cơ bản yêu cầu nêu trong E-HSMT thì bên mời thầu, tổ chuyên gia có thể chấp nhận các sai sót mà không phải là những sai khác, đặt điều kiện hay bỏ sót nội dung cơ bản trong E-HSMT.</p> <p>26.2. Với điều kiện E-HSDT đáp ứng cơ bản yêu cầu nêu trong E-HSMT, bên mời thầu, tổ chuyên gia có thể yêu cầu nhà thầu cung cấp các thông tin hoặc tài liệu cần thiết trong thời hạn hợp lý để sửa chữa những điểm chưa phù hợp hoặc sai sót không nghiêm trọng trong E-HSDT liên quan đến các yêu cầu về tài liệu. Yêu cầu cung cấp các thông tin và các tài liệu để khắc phục các sai sót này không được liên quan đến bất kỳ yếu tố nào của giá dự thầu. E-HSDT của nhà thầu bị loại nếu không đáp ứng yêu cầu này của bên mời thầu.</p> <p>26.3. Với điều kiện E-HSDT đáp ứng cơ bản yêu cầu nêu trong E-HSMT, bên mời thầu, tổ chuyên gia điều chỉnh các sai sót không nghiêm trọng và có thể định lượng được liên quan đến giá dự thầu; giá dự thầu sẽ được điều chỉnh để phản ánh chi phí cho các hạng mục bị thiếu hoặc chưa đáp ứng yêu cầu; việc điều chỉnh này chỉ nhằm mục đích so sánh các E-HSDT.</p>
27. Nhà thầu phụ	<p>27.1. Nhà thầu phụ là tổ chức, cá nhân ký hợp đồng với nhà thầu để thực hiện các dịch vụ liên quan.</p> <p>27.2. Việc sử dụng nhà thầu phụ sẽ không làm thay đổi các trách nhiệm của nhà thầu. Nhà thầu phải chịu trách nhiệm về khối lượng, chất lượng, tiến độ và các trách nhiệm khác đối với phần công việc do nhà thầu phụ thực hiện. Năng lực và kinh nghiệm của nhà thầu phụ sẽ không được xem xét khi đánh giá E-HSDT của nhà thầu. Bản thân nhà thầu phải đáp ứng các tiêu chí năng lực và kinh nghiệm (không xét đến năng lực và kinh nghiệm của nhà thầu phụ).</p>

	<p>27.3. Yêu cầu về nhà thầu phụ nêu tại E-BDL.</p> <p>27.4. Nhà thầu được ký kết hợp đồng với các nhà thầu phụ trong danh sách các nhà thầu phụ nêu trong E-HSDT hoặc ký với nhà thầu phụ được chủ đầu tư chấp thuận để tham gia thực hiện cung cấp dịch vụ liên quan.</p> <p>27.5. Nhà thầu có hành vi chuyển nhượng thầu theo quy định tại khoản 8 Điều 16 Luật Đấu thầu thì sẽ bị xử lý theo quy định tại điểm b khoản 1 Điều 125 của Nghị định số 24/2024/NĐ-CP.</p> <p>27.6. Chủ đầu tư, Bên mời thầu không được chấp thuận cho nhà thầu sử dụng nhà thầu phụ mà nhà thầu phụ này có tham gia thực hiện cung cấp dịch vụ tư vấn cho gói thầu mà nhà thầu đã trúng thầu và các công việc tư vấn này bao gồm: thẩm định giá; giám sát thực hiện hợp đồng, kiểm định; lập, thẩm định E- HSMT; đánh giá E-HSDT; thẩm định kết quả lựa chọn nhà thầu; tư vấn quản lý dự án, quản lý hợp đồng, tư vấn khác mà các dịch vụ tư vấn này có phần công việc liên quan trực tiếp tới gói thầu.</p>
28. Ưu đãi trong lựa chọn nhà thầu	<p>28.1. Nguyên tắc ưu đãi:</p> <p>a) Nhà thầu tham dự thầu thuộc đối tượng được hưởng nhiều hơn một loại ưu đãi trong đánh giá về năng lực và kinh nghiệm hoặc trong đánh giá về tài chính thì khi tính ưu đãi chỉ được hưởng một loại ưu đãi có lợi nhất cho nhà thầu tương ứng với từng nội dung đánh giá về năng lực và kinh nghiệm hoặc đánh giá về tài chính.</p> <p>b) Trường hợp tất cả các nhà thầu tham dự thầu đều được hưởng ưu đãi như nhau hoặc tất cả các nhà thầu đều không thuộc đối tượng được hưởng ưu đãi thì không cần tính ưu đãi để so sánh, xếp hạng.</p> <p>c) Nhà thầu phải chứng minh nhà thầu, hàng hóa, dịch vụ do nhà thầu chào thuộc đối tượng được hưởng ưu đãi theo quy định tại khoản 1 Điều 10 của Luật Đấu thầu.</p> <p>d) Nhà thầu được hưởng ưu đãi khi cung cấp thuốc mà thuốc đó có chi phí sản xuất trong nước chiếm tỷ lệ từ 30% trở lên.</p> <p>28.2. Việc tính ưu đãi được thực hiện trong quá trình đánh giá E-HSDT để so sánh, xếp hạng E-HSDT:</p> <p>Thuốc chỉ được hưởng ưu đãi khi nhà thầu chứng minh được thuốc đó có chi phí sản xuất trong nước chiếm tỷ lệ từ 30% trở lên trong giá thuốc. Tỷ lệ % chi phí sản xuất trong nước của thuốc được tính theo công thức trực tiếp hoặc công thức gián tiếp sau:</p> <p>Công thức trực tiếp: $D (\%) = G^*/G \times 100\%$</p> <p>Công thức gián tiếp: $D (\%) = (G - C)/G \times 100\%$</p> <p>Trong đó:</p> <p>G*: Là chi phí sản xuất trong nước</p> <p>G: Là giá chào của thuốc trong E-HSDT trừ đi giá trị thuế; đối với nhà thầu là nhà sản xuất thì G là giá xuất xưởng (giá EXW) của thuốc</p> <p>C: Là giá trị của các chi phí nhập ngoại, không bao gồm thuế, phí liên quan đến nhập khẩu</p> <p>D: Là tỷ lệ % chi phí sản xuất trong nước của thuốc $D \geq 30\%$ thì thuốc đó được hưởng ưu đãi theo quy định tại các Điều 5, 6, 7, 8, 9 và 10 của Nghị định số 24/2024/NĐ-CP.</p> <p>28.3. Cách tính ưu đãi được thực hiện theo quy định tại BDL.</p>

	<p>28.5. Nhà thầu phải kê khai thông tin về loại thuốc được hưởng ưu đãi theo Mẫu số 06a để làm cơ sở xem xét, đánh giá ưu đãi. Trường hợp nhà thầu không kê khai thì thuốc của nhà thầu được coi là không thuộc đối tượng được hưởng ưu đãi.</p> <p>28.4. Trường hợp thuốc do các nhà thầu chào đều không thuộc đối tượng được hưởng ưu đãi thì không tiến hành đánh giá và xác định giá trị ưu đãi.</p>
29. Đánh giá E-HSDT	<p>29.1. Bên mời thầu sẽ sử dụng phương pháp đánh giá theo quy định tại E-BDL để đánh giá các E-HSDT.</p> <p>29.2. Căn cứ vào E-HSDT của các nhà thầu đã nộp trên Hệ thống và phương pháp đánh giá E-HSDT tại Mục 29.1 E- CDNT, Bên mời thầu chọn 01 trong 02 quy trình đánh giá E-HSDT quy định tại khoản 29.3 hoặc khoản 29.4 Mục này cho phù hợp để đánh giá E-HSDT.</p> <p>29.3. Quy trình 1 (áp dụng đối với phương pháp “giá đánh giá” và “giá thấp nhất”):</p> <ul style="list-style-type: none"> a) Bước 1: Đánh giá tính hợp lệ theo quy định tại Mục 1 Chương III - Tiêu chuẩn đánh giá E-HSDT ban hành kèm theo Mẫu này. Nhà thầu có E-HSDT hợp lệ được xem xét, đánh giá tiếp về năng lực và kinh nghiệm. b) Bước 2: Đánh giá về năng lực và kinh nghiệm theo quy định tại Mục 2 Chương III. Nhà thầu có năng lực và kinh nghiệm đáp ứng yêu cầu được xem xét, đánh giá tiếp về kỹ thuật. c) Bước 3: Đánh giá về kỹ thuật theo quy định tại Mục 3 Chương III. Nhà thầu được đánh giá là đạt về kỹ thuật thì được chuyển sang đánh giá về tài chính. d) Bước 4: Đánh giá về tài chính theo quy định tại Mục 4 Chương III và thực hiện theo quy định tại E-BDL; đ) Bước 5: Sau khi đánh giá về tài chính, Bên mời thầu lập danh sách xếp hạng nhà thầu. Việc xếp hạng nhà thầu thực hiện theo quy định tại E-BDL. Trường hợp có một nhà thầu vượt qua bước đánh giá về tài chính thì không cần phải xếp hạng nhà thầu. <p>Đối với mua sắm tập trung áp dụng lựa chọn nhà thầu theo khả năng cung cấp, danh sách xếp hạng nhà thầu theo thứ tự từ thấp đến cao giá dự thầu sau giảm giá (nếu có) tính trên mỗi đơn vị hạng mục thuốc mà nhà thầu dự thầu.</p> <p>e) Nhà thầu xếp hạng thứ nhất được mời vào đối chiếu tài liệu theo quy định tại Mục 30 E-CDNT. Nhà thầu được mời vào đối chiếu tài liệu không đáp ứng quy định của E-HSMT thì mời nhà thầu xếp hạng tiếp theo vào đối chiếu mà không phải xếp hạng nhà thầu. Đối với mua sắm tập trung áp dụng lựa chọn nhà thầu theo khả năng cung cấp, các nhà thầu được mời vào đối chiếu tài liệu là tổ hợp các nhà thầu xếp hạng từ thấp đến cao đảm bảo tổng số lượng thuốc mà các nhà thầu chào thầu không thấp hơn số lượng thuốc nêu trong E-HSMT.</p> <p>29.4. Quy trình 2 (chỉ áp dụng đối với phương pháp “giá thấp nhất” và các nhà thầu, E-HSDT đều không có bất kỳ ưu đãi nào).</p> <ul style="list-style-type: none"> a) Bước 1: Xếp hạng nhà thầu căn cứ vào giá dự thầu, nhà thầu có giá dự thầu thấp nhất được xếp hạng thứ nhất. Bên mời thầu tiến hành đánh giá E-HSDT của nhà thầu có giá dự thầu thấp nhất căn cứ vào biên bản mở thầu trên Hệ thống. Trường hợp có nhiều nhà thầu có giá dự thầu thấp nhất bằng

	<p>nhau thì tiến hành đánh giá tất cả các nhà thầu này.</p> <p>b) Bước 2: Đánh giá tính hợp lệ theo quy định tại điểm a Mục 29.3 E-CDNT.</p> <p>c) Bước 3: Đánh giá về năng lực và kinh nghiệm theo quy định tại điểm b Mục 29.3 E-CDNT.</p> <p>d) Bước 4: Đánh giá về kỹ thuật theo quy định tại điểm c Mục 29.3 E-CDNT.</p> <p>đ) Bước 5: Nhà thầu đáp ứng về mặt kỹ thuật sẽ được mời vào đối chiếu tài liệu.</p> <p>Trường hợp E-HSDT của nhà thầu xếp hạng thứ nhất không đáp ứng thì thực hiện các bước đánh giá nêu trên đối với nhà thầu xếp hạng tiếp theo.</p> <p>29.5. Nguyên tắc đánh giá E-HSDT:</p> <p>a) Trường hợp các thông tin mà nhà thầu cam kết, kê khai trong E-HSDT không trung thực dẫn đến làm sai lệch kết quả đánh giá E-HSDT của nhà thầu thì nhà thầu sẽ bị coi là có hành vi gian lận;</p> <p>b) Trường hợp có sự sai khác giữa thông tin về bảo đảm dự thầu mà nhà thầu kê khai trên webform và thông tin trong file scan bảo đảm dự thầu đính kèm thì căn cứ vào thông tin trong file scan bảo đảm dự thầu (đối với trường hợp áp dụng thư bảo lãnh dự thầu hoặc giấy chứng nhận bảo hiểm bảo lãnh bằng văn bản giấy) để đánh giá;</p> <p>c) Trường hợp các hợp đồng mà nhà thầu đính kèm trong E- HSDT không đáp ứng yêu cầu của E-HSMT, Bên mời thầu yêu cầu nhà thầu làm rõ, bổ sung hợp đồng khác để đáp ứng yêu cầu của E-HSMT trong một khoảng thời gian phù hợp nhưng không ít hơn 03 ngày làm việc. Trường hợp nhà thầu không có hợp đồng đáp ứng yêu cầu của E-HSMT thì nhà thầu bị loại;</p> <p>d) Đối với xuất xứ của thuốc, trường hợp có sự không thống nhất giữa thông tin kê khai trên webform và file đính kèm thì bên mời thầu yêu cầu làm rõ E-HSDT;</p> <p>đ) Đối với các nội dung ngoài các nội dung quy định tại các điểm a, b, c và d khoản này, trường hợp có sự không thống nhất giữa thông tin kê khai trên webform và file đính kèm thì thông tin trên webform là cơ sở để xem xét, đánh giá;</p> <p>e) Tại bước đánh giá về tài chính, trường hợp nhà thầu không kê khai thông tin trong biểu mẫu về ưu đãi thuốc sản xuất trong nước để làm cơ sở tính toán ưu đãi thì nhà thầu sẽ không được hưởng ưu đãi;</p> <p>g) Nhà thầu được mời vào đối chiếu tài liệu, phải chuẩn bị các tài liệu để đối chiếu, chứng minh các thông tin mà nhà thầu kê khai trong E-HSDT.</p>
30. Đối chiếu tài liệu	<p>30.1. Nhà thầu được mời vào đối chiếu tài liệu phải nộp một bộ tài liệu chứng minh tư cách hợp lệ, năng lực và kinh nghiệm cho bên mời thầu để đối chiếu với thông tin nhà thầu kê khai trong E-HSDT, bao gồm:</p> <p>a) Bản gốc bảo đảm dự thầu (đối với trường hợp sử dụng thư bảo lãnh hoặc giấy chứng nhận bảo hiểm bảo lãnh bằng văn bản giấy) hoặc tiền mặt hoặc Séc bảo chi theo quy định tại Mục 18.8 CDNT;</p> <p>b) Các tài liệu chứng minh về hợp đồng tương tự mà nhà thầu kê khai, đính kèm trong E-HSDT (hợp đồng, biên bản nghiệm thu, thanh lý, thông tin về hóa đơn theo quy định của pháp luật...);</p>

	<p>c) Tài liệu khác liên quan đến việc chứng minh tư cách hợp lệ, năng lực và kinh nghiệm của nhà thầu (nếu có).</p> <p>Đối với mua sắm tập trung áp dụng lựa chọn nhà thầu theo khả năng cung cấp, các nhà thầu được mời vào đối chiếu tài liệu là tổ hợp các nhà thầu xếp hạng từ thấp đến cao đảm bảo tổng số lượng thuốc mà các nhà thầu chào thầu không thấp hơn số lượng thuốc nêu trong E-HSMT.</p> <p>30.2. Nhà thầu có tài liệu đối chiếu phù hợp sẽ được xét duyệt trúng thầu.</p>
31. Điều kiện xét duyệt trúng thầu	<p>Nhà thầu được xem xét, đề nghị trúng thầu khi đáp ứng đủ các điều kiện sau đây:</p> <p>31.1. Có E-HSDT hợp lệ theo quy định tại Mục 1 Chương III;</p> <p>31.2. Có năng lực và kinh nghiệm đáp ứng yêu cầu theo quy định tại Mục 2 Chương III;</p> <p>31.3. Có đề xuất về kỹ thuật đáp ứng yêu cầu theo quy định tại Mục 3 Chương III;</p> <p>31.4. Đáp ứng điều kiện theo quy định tại BDL;</p> <p>31.5. Ngoài ra, đối với mặt hàng thuốc trúng thầu phải đáp ứng các điều kiện sau đây:</p> <p>a) Giá đề nghị trúng thầu của từng mặt hàng thuốc không được cao hơn giá trong kế hoạch lựa chọn nhà thầu đã được người có thẩm quyền phê duyệt và tuân thủ các quy định khác về đấu thầu thuốc có liên quan.</p> <p>b) Mặt hàng thuốc trúng thầu có giá dự thầu trừ đi giá trị giảm giá (nếu có) thấp nhất hoặc giá đánh giá thấp nhất theo quy định, cụ thể:</p> <p>- Mặt hàng thuốc của nhà thầu có giá dự thầu trừ đi giá trị giảm giá (nếu có) thấp nhất hoặc giá đánh giá thấp nhất trong gói thầu thuốc biệt dược gốc hoặc trong mỗi nhóm thuốc đối với gói thầu thuốc generic hoặc trong mỗi nhóm thuốc đối với gói thầu thuốc dược liệu, thuốc có kết hợp dược chất với các dược liệu, thuốc cổ truyền hoặc gói thầu vị thuốc cổ truyền có dạng bào chế cao, cốm, bột, dịch chiết, tinh dầu, nhựa, gôm, thạch đã được tiêu chuẩn hóa hoặc gói thầu bán thành phẩm dược liệu có dạng bào chế cao, cốm, bột, dịch chiết, tinh dầu, nhựa, gôm, thạch đã được tiêu chuẩn hóa được xem xét đề nghị trúng thầu.</p> <p>Trường hợp dự toán của gói thầu được phê duyệt (nếu có) thấp hơn hoặc cao hơn giá gói thầu được phê duyệt thì dự toán này sẽ thay thế giá gói thầu để làm cơ sở xét duyệt trúng thầu.</p>
32. Hủy thầu	<p>32.1. Các trường hợp hủy thầu bao gồm:</p> <p>a) Tất cả E-HSDT không đáp ứng được các yêu cầu của E- HSMT;</p> <p>b) Thay đổi về mục tiêu, phạm vi đầu tư trong quyết định đầu tư đã được phê duyệt làm thay đổi khối lượng công việc, tiêu chuẩn đánh giá đã ghi trong E-HSMT;</p> <p>c) E-HSMT không tuân thủ quy định của Luật Đấu thầu, quy định khác của pháp luật có liên quan dẫn đến nhà thầu được lựa chọn không đáp ứng yêu cầu để thực hiện gói thầu;</p> <p>d) Nhà thầu trúng thầu thực hiện hành vi bị cấm quy định tại Điều 16 của Luật Đấu thầu;</p> <p>đ) Tổ chức, cá nhân khác ngoài nhà thầu trúng thầu thực hiện hành vi bị cấm quy định tại Điều 16 của Luật Đấu thầu dẫn đến sai lệch kết quả lựa chọn</p>

	<p>nhà thầu.</p> <p>32.2. Tổ chức, cá nhân vi phạm quy định pháp luật về đấu thầu dẫn đến hủy thầu theo quy định tại điểm c, d và điểm đ Mục 32.1 CDNT phải đền bù chi phí cho các bên liên quan và bị xử lý theo quy định của pháp luật.</p> <p>32.3. Trường hợp hủy thầu theo quy định tại Mục này, trong thời hạn 05 ngày làm việc chủ đầu tư, bên mời thầu phải hoàn trả hoặc giải toả bảo đảm dự thầu cho nhà thầu đã nộp bản gốc bảo đảm dự thầu, trừ trường hợp nhà thầu vi phạm quy định tại điểm d và điểm đ Mục 32.1 E-CDNT.</p>
33. Thông báo kết quả lựa chọn nhà thầu	<p>33.1. Chủ đầu tư đăng tải thông báo kết quả lựa chọn nhà thầu trên Hệ thống kèm theo báo cáo đánh giá E-HSDT trong 05 ngày làm việc, kể từ ngày phê duyệt kết quả lựa chọn nhà thầu. Nội dung thông báo kết quả lựa chọn nhà thầu như sau:</p> <p>a) Thông tin về gói thầu:</p> <ul style="list-style-type: none"> - Số E-TBMT; - Tên gói thầu; - Giá gói thầu hoặc dự toán được duyệt (nếu có); - Tên Chủ đầu tư; - Hình thức lựa chọn nhà thầu; - Loại hợp đồng; - Thời gian thực hiện gói thầu. <p>b) Thông tin về nhà thầu trúng thầu:</p> <ul style="list-style-type: none"> - Mã số thuế; - Tên nhà thầu; - Giá dự thầu; - Giá dự thầu sau giảm giá (nếu có); - Điểm kỹ thuật (nếu có); - Giá đánh giá (nếu có); - Giá trúng thầu; - Thời gian thực hiện gói thầu. - Thời gian thực hiện hợp đồng. <p>c) Danh sách nhà thầu không được lựa chọn và tóm tắt về lý do không được lựa chọn của từng nhà thầu.</p> <p>33.2. Trường hợp hủy thầu theo quy định tại điểm a Mục 32.1 CDNT, trong thông báo kết quả lựa chọn nhà thầu và trên Hệ thống phải nêu rõ lý do hủy thầu.</p> <p>33.3 Trường hợp có yêu cầu giải thích lý do cụ thể nhà thầu không trúng thầu, nhà thầu gửi đề nghị trên Hệ thống hoặc liên hệ trực tiếp với chủ đầu tư. Chủ đầu tư có trách nhiệm trả lời yêu cầu của nhà thầu trong thời hạn 02 ngày làm việc kể từ ngày nhận được yêu cầu của nhà thầu.</p>
34. Thay đổi số lượng thuốc	<p>34.1. Vào thời điểm trao hợp đồng hoặc trao thỏa thuận khung, Chủ đầu tư có quyền tăng hoặc giảm số lượng thuốc nêu trong Chương V - Phạm vi cung cấp với điều kiện sự thay đổi đó không vượt quá tỷ lệ quy định tại E-BDL và không có bất kỳ thay đổi nào về đơn giá hay các điều kiện, điều khoản khác của E-HSMT và E-HSDT. Tỷ lệ tăng, giảm khối lượng thuốc không vượt quá 10%.</p> <p>34.2. Tùy chọn mua thêm:</p>

	<p>Trước khi hợp đồng hết hiệu lực, Chủ đầu tư với nhà thầu thỏa thuận mua bổ sung khối lượng thuốc ngoài khối lượng nêu trong Chương V với điều kiện không vượt quá tỷ lệ quy định tại BDL và đáp ứng quy định tại khoản 8 Điều 39 của Luật Đấu thầu.</p> <p>Phần công việc mua bổ sung phải tương tự với phần công việc nêu trong hợp đồng đã ký kết và đã có đơn giá. Khối lượng thuốc bổ sung này không được sử dụng để đánh giá về năng lực, kinh nghiệm của nhà thầu. Đối với nhà thầu liên danh, việc phân chia trách nhiệm thực hiện khối lượng bổ sung theo tùy chọn mua thêm thực hiện theo tỷ lệ phân chia công việc theo hợp đồng đã ký, trừ trường hợp các bên có thỏa thuận khác.</p>
35. Thông báo chấp thuận E-HSDT và trao hợp đồng hoặc thỏa thuận khung	<p>Sau khi Chủ đầu tư đăng tải thông báo kết quả lựa chọn nhà thầu, Bên mời thầu gửi thông báo chấp thuận E-HSDT và trao hợp đồng hoặc thỏa thuận khung thông qua Hệ thống, bao gồm cả yêu cầu về biện pháp bảo đảm thực hiện hợp đồng, thời gian hoàn thiện, ký kết hợp đồng hoặc thỏa thuận khung theo quy định tại Mẫu số 14 Chương VIII - Biểu mẫu hợp đồng cho nhà thầu trúng thầu. Thông báo chấp thuận E- HSDT và trao hợp đồng hoặc thỏa thuận khung là một phần của hồ sơ hợp đồng. Trường hợp nhà thầu trúng thầu không hoàn thiện, ký kết hợp đồng hoặc thỏa thuận khung hoặc không nộp bảo đảm thực hiện hợp đồng theo thời hạn nêu trong thông báo chấp thuận E-HSDT và trao hợp đồng hoặc thỏa thuận khung thì nhà thầu sẽ bị loại và không được nhận lại bảo đảm dự thầu theo quy định tại điểm b Mục 18.5 CDNT. Thời hạn nêu trong thông báo chấp thuận E-HSDT và trao hợp đồng được tính kể từ ngày bên mời thầu gửi thông báo chấp thuận này cho nhà thầu trúng thầu trên Hệ thống.</p>
36. Điều kiện ký kết hợp đồng hoặc thỏa thuận khung	<p>36.1. Tại thời điểm ký kết hợp đồng hoặc thỏa thuận khung, E- HSDT của nhà thầu được lựa chọn còn hiệu lực.</p> <p>36.2. Tại thời điểm ký kết hợp đồng hoặc thỏa thuận khung, nhà thầu được lựa chọn phải bảo đảm đáp ứng yêu cầu về năng lực kỹ thuật, tài chính để thực hiện gói thầu theo yêu cầu của E-HSMT. Trường hợp thực tế nhà thầu không còn đáp ứng cơ bản yêu cầu về năng lực, kinh nghiệm theo quy định nêu trong E-HSMT thì Chủ đầu tư sẽ từ chối ký kết hợp đồng với nhà thầu. Chủ đầu tư sẽ hủy quyết định phê duyệt kết quả lựa chọn nhà thầu, thông báo chấp thuận E-HSDT và trao hợp đồng hoặc trao thỏa thuận khung trước đó và mời nhà thầu xếp hạng tiếp theo vào đối chiếu tài liệu.</p> <p>36.3. Chủ đầu tư phải bảo đảm các điều kiện về vốn tạm ứng, vốn thanh toán và các điều kiện cần thiết khác để triển khai thực hiện gói thầu theo đúng tiến độ.</p>
37. Bảo đảm thực hiện hợp đồng	<p>37.1. Trước khi ký kết hợp đồng hoặc trước thời điểm hợp đồng có hiệu lực, nhà thầu trúng thầu phải thực hiện biện pháp bảo đảm thực hiện hợp đồng theo quy định tại Mục 6 E-ĐKC Chương VI.</p> <p>Trường hợp nhà thầu sử dụng thư bảo lãnh thực hiện hợp đồng thì phải sử dụng Mẫu số 14 Chương VIII - Biểu mẫu hợp đồng hoặc một mẫu khác được Chủ đầu tư chấp thuận.</p> <p>37.2. Nhà thầu không được hoàn trả bảo đảm thực hiện hợp đồng trong trường hợp sau đây:</p>

	<p>a) Từ chối thực hiện hợp đồng khi hợp đồng có hiệu lực;</p> <p>b) Vi phạm thỏa thuận trong hợp đồng;</p> <p>c) Thực hiện hợp đồng chậm tiến độ do lỗi của mình nhưng từ chối gia hạn hiệu lực của bảo đảm thực hiện hợp đồng.</p>
38. Giải quyết kiến nghị trong đấu thầu	<p>38.1. Khi thấy quyền và lợi ích hợp pháp bị ảnh hưởng, nhà thầu, cơ quan, tổ chức được kiến nghị người có thẩm quyền, chủ đầu tư xem xét lại các vấn đề trong quá trình lựa chọn nhà thầu, kết quả lựa chọn nhà thầu theo quy định tại các Điều 89, 90 và 91 của Luật Đấu thầu.</p> <p>38.2. Trường hợp kiến nghị lên Chủ đầu tư, nhà thầu, cơ quan, tổ chức gửi kiến nghị trực tiếp trên Hệ thống. Trường hợp kiến nghị lên Người có thẩm quyền, nhà thầu gửi kiến nghị theo địa chỉ quy định tại E-BDL.</p>
39. Giám sát quá trình lựa chọn nhà thầu	<p>Khi phát hiện hành vi, nội dung không phù hợp quy định của pháp luật đấu thầu, nhà thầu có trách nhiệm thông báo cho tổ chức, cá nhân thực hiện nhiệm vụ giám sát theo quy định tại E-BDL.</p>

Chương II. BẢNG DỮ LIỆU ĐẦU THẦU

CDNT 1.1	Tên Chủ đầu tư: TRUNG TÂM Y TẾ KHU VỰC HÒA BÌNH
CDNT 1.2	<p>Tên gói thầu: Gói thầu số 01: Thuốc generic.</p> <p>Tên dự án/dự toán mua sắm là: Cung ứng thuốc năm 2025 - 2027 của Trung tâm Y tế huyện Hòa Bình.</p> <p>Số lượng và số hiệu các phần thuộc gói thầu: Theo Mục 18.2 BDL và ghi theo quy định tại mục CDNT 13.5 Chương này.</p>
CDNT 2	Nguồn vốn: <i>Nguồn quỹ BHYT và các nguồn thu hợp pháp khác năm 2025 – 2027.</i>
CDNT 4.1	<p>Bảo đảm cạnh tranh trong đấu thầu theo quy định như sau:</p> <p>Nhà thầu tham dự thầu không có cổ phần hoặc vốn góp trên 30% với:</p> <p>Chủ đầu tư: TRUNG TÂM Y TẾ KHU VỰC HÒA BÌNH</p> <p>Địa chỉ chủ đầu tư: Số 654, Quốc Lộ 1A, ấp Thị Trấn B, xã Hòa Bình, Tỉnh Cà Mau.</p> <p>Bên mời thầu: TRUNG TÂM Y TẾ KHU VỰC HÒA BÌNH</p> <p>Địa chỉ bên mời thầu: Số 654, Quốc Lộ 1A, ấp Thị Trấn B, xã Hòa Bình, Tỉnh Cà Mau.</p> <p>, trừ trường hợp: (i) Nhà thầu là công ty thành viên, công ty con của tập đoàn, tổng công ty nhà nước có ngành, nghề sản xuất, kinh doanh chính phù hợp với tính chất gói thầu của tập đoàn, tổng công ty nhà nước đó. (ii) Nhà thầu là công ty mẹ, công ty con, công ty thành viên trong tập đoàn kinh tế, tổng công ty nhà nước mà sản phẩm, dịch vụ thuộc gói thầu thuộc ngành nghề sản xuất kinh doanh chính của tập đoàn kinh tế, tổng công ty nhà nước và gói thầu này là của công ty con, công ty thành viên.</p> <p>- Nhà thầu tham dự thầu không có cổ phần hoặc vốn góp với các nhà thầu tư vấn; không cùng có cổ phần hoặc vốn góp trên 20% của một tổ chức, cá nhân khác với từng bên, cụ thể như sau:</p> <ul style="list-style-type: none"> + Tư vấn thẩm định giá: <i>Không;</i> + Tư vấn giám sát thực hiện hợp đồng, kiểm định: <i>Không;</i> + Tư vấn lập E-HSMT: <i>Không;</i> + Tư vấn thẩm định E-HSMT: <i>Không;</i> + Tư vấn đánh giá E-HSDT: <i>Không;</i> + Tư vấn thẩm định kết quả lựa chọn nhà thầu: <i>Không;</i> + Tư vấn quản lý dự án, quản lý hợp đồng, tư vấn khác mà các dịch vụ tư vấn này có phần công việc liên quan trực tiếp tới gói thầu: <i>Không;</i> <p>Nhà thầu tham dự thầu không cùng thuộc một cơ quan hoặc tổ chức trực tiếp quản lý với nhà thầu tư vấn (đã nêu trên)¹.</p> <p>Nhà thầu tham dự thầu không cùng thuộc một cơ quan hoặc tổ chức trực tiếp quản lý với Chủ đầu tư, bên mời thầu, trừ trường hợp nhà thầu là đơn vị sự nghiệp công lập thuộc cơ quan quản lý nhà nước có chức năng, nhiệm vụ được giao phù hợp với tính chất gói thầu của cơ quan quản lý nhà nước đó.</p> <p>- Đơn vị sự nghiệp công lập và doanh nghiệp có cùng một cơ quan trực tiếp quản lý, góp vốn khi tham dự thầu các gói thầu của nhau không phải đáp ứng quy định độc lập về pháp lý và độc lập về tài chính giữa nhà thầu với chủ đầu tư, bên mời thầu.</p> <p>Tỷ lệ cổ phần, vốn góp giữa các bên được xác định tại thời điểm đóng thầu và theo tỷ lệ ghi trong giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp, quyết định thành lập, các giấy tờ khác có giá trị tương đương.</p> <p>Trường hợp nhà thầu tham dự thầu với tư cách liên danh hoặc nhà thầu tư vấn được lựa chọn với tư cách liên danh, tỷ lệ sở hữu vốn của tổ chức, cá nhân khác trong liên</p>

	<p>đanh được xác định theo công thức sau:</p> $\text{Tỷ lệ sở hữu vốn} = \sum_{i=1}^n X_i \times Y_i$ <p>Trong đó: <i>X_i</i>: Tỷ lệ sở hữu vốn của tổ chức, cá nhân khác trong thành viên liên danh thứ <i>i</i>; <i>Y_i</i>: Tỷ lệ phần trăm (%) khối lượng công việc của thành viên liên danh thứ <i>i</i> trong thỏa thuận liên danh; <i>n</i>: Số thành viên tham gia trong liên danh.</p>
CDNT 4.3	Việc áp dụng mua hàng hóa từ nhà thầu có từ 50% lao động trở lên là người khuyết tật, thương binh, dân tộc thiểu số có hợp đồng lao động với thời gian thực hiện hợp đồng từ 03 tháng trở lên và đến thời điểm đóng thầu hợp đồng vẫn còn hiệu lực được tham dự thầu. Không áp dụng
CDNT 5.1	<p>Tài liệu, thông tin chứng minh về tính hợp lệ của thuốc dự thầu:</p> <p><i>[Nhà thầu liệt kê thông tin tên mặt hàng thuốc tham dự thầu, cơ sở tham gia sản xuất; số giấy đăng ký lưu hành hoặc số giấy phép nhập khẩu do Cục Quản lý Dược cấp và các thông tin khác có liên quan: Nhà thầu ghi đầy đủ các thông tin theo quy định tại Mẫu số 5 - Bảng giá dự thầu.</i></p> <p><i>Các thông tin phải phù hợp với thông tin về thuốc đã được cấp giấy đăng ký lưu hành hoặc giấy phép nhập khẩu được Cục Quản lý Dược công bố trên trang thông tin điện tử của Cục Quản lý Dược (địa chỉ: http://www.dav.gov.vn);</i></p> <p><i>Đối với trường hợp mặt hàng thuốc tham dự thầu có giấy đăng ký lưu hành hoặc giấy phép nhập khẩu hết hạn hiệu lực trước thời điểm đóng thầu, nhà thầu có văn bản cam kết đảm bảo cung ứng thuốc theo yêu cầu của E-HSMT và bổ sung thẻ kho tương ứng 03 tháng theo tiến độ cung ứng được ghi trong E-HSMT (đối với thuốc phóng xạ thì thay thẻ kho bằng giấy tờ khác phù hợp; đối với mua sắm tập trung thì không áp dụng chứng minh bằng thẻ kho);</i></p> <p><i>Đối với trường hợp giấy phép GMP hết hiệu lực trước thời điểm đóng thầu nhà thầu có văn bản cam kết đảm bảo cung ứng thuốc theo yêu cầu của E-HSMT và bổ sung thẻ kho tương ứng 03 tháng theo tiến độ cung ứng được ghi trong E-HSMT (đối với thuốc phóng xạ thì thay thẻ kho bằng giấy tờ khác phù hợp; đối với mua sắm tập trung thì không áp dụng chứng minh bằng thẻ kho);</i></p> <p><i>Trong quá trình đánh giá E-HSDT nếu các giấy tờ trên được gia hạn hoặc cấp mới thì không cần xem xét thẻ kho.</i></p>
CDNT 8.3	Hội nghị tiền đấu thầu: Không.
CDNT 9	Chi phí nộp E-HSDT: Theo quy định hiện hành.
CDNT 11.8	<p>Nhà thầu phải nộp cùng với E-HSDT các tài liệu sau đây:</p> <ol style="list-style-type: none"> 1. Tài liệu chứng minh tư cách hợp lệ của nhà thầu gồm: Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh, Giấy chứng nhận đủ điều kiện kinh doanh thuốc, các Giấy chứng nhận đạt tiêu chuẩn thực hành tốt. 2. Mẫu số 15. Bảng tổng hợp điểm kỹ thuật của từng sản phẩm dự thầu do nhà thầu tự đánh giá theo mẫu Bên mời thầu đính kèm (Nhà thầu nộp File scan bản gốc có ký tên, đóng dấu đại diện hợp pháp của nhà thầu và File excel đã nhập đầy đủ thông tin). 3. Bản cam kết của nhà thầu. 4. Giấy phép lưu hành/ giấy phép nhập khẩu thuốc và các văn bản điều chỉnh thông

	<p>tin (bao gồm nội dung thay đổi nhỏ), gia hạn hiệu lực giấy phép có liên quan (nhà thầu dùng bút dạ quang tô đậm thuốc cần thể hiện).</p> <p>5. Quyết định công bố và danh mục chi tiết (Cơ sở sản xuất thuốc đạt tiêu chuẩn PIC/s-GMP và EU-GMP hoặc tương đương) Công bố thuốc Biệt dược gốc (bao gồm các đợt cập nhật); Công bố thuốc tương đương sinh học (bao gồm các đợt cập nhật),...</p> <p>6. Tờ khai hàng hóa nhập khẩu của mặt hàng dự thầu (nếu nhập khẩu trực tiếp).</p> <p>7. Mẫu nhãn, hướng dẫn sử dụng được phê duyệt bởi Bộ Y tế.</p> <p>8. File excel chứa dữ liệu Bảng giá dự thầu (Mẫu số 05).</p>
CDNT 13.2	<p>Các phần của gói thầu: Mỗi mặt hàng thuốc là một phần của gói thầu. Nhà thầu có thể tham gia một hoặc nhiều mặt hàng (phần gói thầu) thuốc trong gói thầu mà nhà thầu có khả năng cung cấp. Bên mời thầu đánh giá E-HSDT theo từng mặt hàng (phần gói thầu) mà nhà thầu tham dự, giá trị bảo đảm dự thầu là tổng giá trị bảo đảm dự thầu của từng mặt hàng mà nhà thầu tham dự.</p>
CDNT 16.2	<p>Các tài liệu để chứng minh năng lực thực hiện hợp đồng của nhà thầu:</p> <p>a) Giấy chứng nhận đủ điều kiện kinh doanh dược: Trong phạm vi kinh doanh phải ghi rõ sản xuất thuốc hoặc bán buôn thuốc.</p> <p>b) Thông tin về việc đáp ứng hoặc duy trì đáp ứng nguyên tắc, tiêu chuẩn thực hành tốt tùy theo từng loại hình kinh doanh:</p> <ul style="list-style-type: none"> - GSP (Thực hành tốt bảo quản thuốc): Đối với cơ sở nhập khẩu trực tiếp thuốc - GDP (Thực hành tốt phân phối thuốc): Đối với cơ sở bán buôn thuốc. - GACP (Thực hành tốt trồng trọt và thu hái cây thuốc): Đối với cơ sở nuôi trồng dược liệu. - GMP (Thực hành tốt sản xuất thuốc): Đối với cơ sở sản xuất thuốc Nhà thầu chỉ cần ghi đầy đủ thông tin theo quy định tại Mẫu số 05 tại Chương IV - Biểu mẫu dự thầu để phục vụ việc đánh giá về năng lực, kinh nghiệm của nhà thầu và Mục 1 Phần 4 Phụ lục Bảng tiêu chuẩn đánh giá về kỹ thuật. <p>Thông tin về việc đáp ứng và duy trì đáp ứng các nguyên tắc, tiêu chuẩn thực hành tốt được công bố trên trang thông tin điện tử của cơ quan quản lý nhà nước có thẩm quyền.</p> <p>c) Thông báo trúng thầu hoặc hóa đơn bán thuốc hoặc hợp đồng cung ứng thuốc cho các cơ sở y tế hoặc các tài liệu khác để chứng minh kinh nghiệm cung ứng thuốc để đánh giá theo quy định tại Mục 11 Phần 4 Phụ lục Bảng tiêu chuẩn đánh giá về kỹ thuật;</p> <p>d) Các tài liệu nêu rõ nguồn gốc, xuất xứ của dược liệu đối với thuốc cổ truyền (trừ vị thuốc cổ truyền), thuốc dược liệu (hóa đơn, chứng từ hợp lệ mua dược liệu từ các nhà cung cấp được Bộ Y tế hoặc Sở Y tế cấp giấy chứng nhận sản xuất, kinh doanh thuốc từ dược liệu; Phiếu tiếp nhận bản công bố dược liệu sản xuất theo WHO-GACP của cơ sở sản xuất dược liệu, tài liệu chứng minh nhà thầu là đơn vị trực tiếp khai thác/nuôi trồng, thu hái, chế biến dược liệu; Hợp đồng với đơn vị khai thác/nuôi trồng, thu hái, chế biến dược liệu; Hóa đơn mua dược liệu từ các hộ khai thác/nuôi trồng, thu hái, chế biến dược liệu; Hóa đơn chứng từ khác chứng minh nguồn gốc, xuất xứ của dược liệu để đánh giá theo quy định tại Mục 9 Phần 4 Phụ lục Bảng tiêu chuẩn đánh giá về kỹ thuật;</p> <p>đ) Hóa đơn, chứng từ hợp lệ mua nguyên liệu kháng sinh sản xuất trong nước để sản xuất thuốc tham dự thầu để đánh giá theo quy định tại Mục 8 Phần 4 Phụ lục Bảng tiêu chuẩn đánh giá về kỹ thuật.</p>

Các tài liệu do nhà thầu cung cấp khi tham dự thầu là bản chụp có đóng dấu xác nhận của nhà thầu đồng thời nhà thầu phải chuẩn bị sẵn sàng các tài liệu gốc để phục vụ việc xác minh khi có yêu cầu của Bên mời thầu.

CDNT 17.1

Thời hạn hiệu lực của E-HSDT là: ≥ 150 ngày [trích xuất theo E-TBMT], kể từ ngày có thời điểm đóng thầu.

CDNT 18.2

Nội dung bảo đảm dự thầu:
- Giá trị bảo đảm dự thầu: [Hệ thống trích xuất từ E-TBMT].

ST T	Mã phần (lô)	Tên hoạt chất	Giá ước tính từng phần gói thầu (VND)	Số tiền đảm bảo dự thầu từng phần (VND)
1	PP2500311669	Acarbose	175,000,000	3,500,000
2	PP2500311670	Acenocoumarol	4,250,000	85,000
	PP2500311671	Acenocoumarol	3,500,000	70,000
4	PP2500311672	Acetyl leucin	276,720,000	5,534,400
5	PP2500311673	Acetyl Leucin	720,000,000	14,400,000
6	PP2500311674	Acetyl Leucin	345,000,000	6,900,000
7	PP2500311675	Acetyl leucin	60,000,000	1,200,000
8	PP2500311676	Acetyl leucin	374,400,000	7,488,000
9	PP2500311677	Acetyl leucin	242,000,000	4,840,000
10	PP2500311678	Acetyl leucin	308,700,000	6,174,000
11	PP2500311679	Acetylsalicylic acid	90,000,000	1,800,000
12	PP2500311680	Acetylsalicylic acid	70,000,000	1,400,000
13	PP2500311681	Aciclovir	18,150,000	363,000
14	PP2500311682	Aciclovir	7,200,000	144,000
15	PP2500311683	Aciclovir	69,720,000	1,394,400
16	PP2500311684	Acid amin	40,800,000	816,000
17	PP2500311685	Alfuzosin	449,820,000	8,996,400
18	PP2500311686	Alfuzosin	237,600,000	4,752,000
19	PP2500311687	Alfuzosin	360,000,000	7,200,000

20	PP25003116 88	Alimemazin	97,000,000	1,940,000
21	PP25003116 89	Alimemazin	13,600,000	272,000
22	PP25003116 90	Alpha chymotrypsin	8,800,000	176,000
23	PP25003116 91	Aluminum phosphat	126,000,000	2,520,000
24	PP25003116 92	Ambroxol	120,000,000	2,400,000
25	PP25003116 93	Ambroxol	180,000,000	3,600,000
26	PP25003116 94	Ambroxol	202,800,000	4,056,000
27	PP25003116 95	Ambroxol	23,940,000	478,800
28	PP25003116 96	Aminophylin	35,000,000	700,000
29	PP25003116 97	Amiodaron hydroclorid	30,048,000	600,960
30	PP25003116 98	Amlodipin	31,600,000	632,000
31	PP25003116 99	Amlodipin	140,000,000	2,800,000
32	PP25003117 00	Amlodipin + Atorvastatin	222,000,000	4,440,000
33	PP25003117 01	Amlodipin + Atorvastatin	195,000,000	3,900,000
34	PP25003117 02	Amlodipin + telmisartan	415,800,000	8,316,000
35	PP25003117 03	Amlodipin + valsartan	126,000,000	2,520,000
36	PP25003117 04	Amlodipin + Valsartan	444,000,000	8,880,000
37	PP25003117 05	Amlodipin + valsartan	252,000,000	5,040,000
38	PP25003117 06	Amoxicilin + acid clavulanic	183,600,000	3,672,000
39	PP25003117 07	Amoxicilin + acid clavulanic	285,600,000	5,712,000
40	PP25003117 08	Amoxicilin + acid clavulanic	354,000,000	7,080,000
41	PP25003117 09	Amoxicilin + acid clavulanic	123,480,000	2,469,600
42	PP25003117 10	Amoxicilin + acid clavulanic	194,250,000	3,885,000

43	PP25003117 11	Amoxicilin + acid clavulanic	299,250,000	5,985,000
44	PP25003117 12	Amoxicilin + acid clavulanic	150,000,000	3,000,000
45	PP25003117 13	Amoxicilin + acid clavulanic	202,000,000	4,040,000
46	PP25003117 14	Amylase + lipase + protease	300,000,000	6,000,000
47	PP25003117 15	Atorvastatin	283,500,000	5,670,000
48	PP25003117 16	Atorvastatin	510,000,000	10,200,000
49	PP25003117 17	Atropin (sulfat)	6,000,000	120,000
50	PP25003117 18	Attapulgit mormoiron hoạt óá + hỗn hợp magnesi carbonat-nhôm hydroxyd	798,000,000	15,960,000
51	PP25003117 19	Azithromycin	32,000,000	640,000
52	PP25003117 20	Azithromycin	238,000,000	4,760,000
53	PP25003117 21	Bacillus Subtilis	420,000,000	8,400,000
54	PP25003117 22	Bacillus Subtilis	300,000,000	6,000,000
55	PP25003117 23	Bacillus subtilis	327,000,000	6,540,000
56	PP25003117 24	Baclofen	478,800,000	9,576,000
57	PP25003117 25	Baclofen	375,000,000	7,500,000
58	PP25003117 26	Betahistin	447,300,000	8,946,000
59	PP25003117 27	Betahistin	289,800,000	5,796,000
60	PP25003117 28	Betahistin	184,800,000	3,696,000
61	PP25003117 29	Betahistin	168,000,000	3,360,000
62	PP25003117 30	Betamethasone + dexchlorpheniramin	126,000,000	2,520,000
63	PP25003117 31	Bezafibrat	56,000,000	1,120,000
64	PP25003117 32	Bisacodyl	12,600,000	252,000
65	PP25003117	Bismuth		

	33		330,000,000	6,600,000
66	PP25003117 34	Bisoprolol	117,600,000	2,352,000
67	PP25003117 35	Bisoprolol	68,400,000	1,368,000
68	PP25003117 36	Bisoprolol	130,000,000	2,600,000
69	PP25003117 37	Bisoprolol + hydroclorothiazid	240,000,000	4,800,000
70	PP25003117 38	Bisoprolol + hydroclorothiazid	220,000,000	4,400,000
71	PP25003117 39	Bromhexin hydroclorid	300,000,000	6,000,000
72	PP25003117 40	Bromhexin hydroclorid	229,950,000	4,599,000
73	PP25003117 41	Bromhexin hydroclorid	39,900,000	798,000
74	PP25003117 42	Bromhexin hydroclorid	252,000,000	5,040,000
75	PP25003117 43	Bromhexin hydroclorid	299,000,000	5,980,000
76	PP25003117 44	Budesonid	180,000,000	3,600,000
77	PP25003117 45	Budesonid + formoterol	438,000,000	8,760,000
78	PP25003117 46	Calci carbonat	84,000,000	1,680,000
79	PP25003117 47	Calci carbonat + calci gluconolactat	89,250,000	1,785,000
80	PP25003117 48	Calci carbonat + Calci gluconolactat	97,500,000	1,950,000
81	PP25003117 49	Calci carbonat + Calci gluconolactat	175,000,000	3,500,000
82	PP25003117 50	Calci carbonat + Vitamin D3	42,000,000	840,000
83	PP25003117 51	Calci carbonat + Vitamin D3	59,850,000	1,197,000
84	PP25003117 52	Calci clorid	9,000,000	180,000
85	PP25003117 53	Calcipotriol	24,000,000	480,000
86	PP25003117 54	Calcitriol	79,800,000	1,596,000
87	PP25003117 55	Candesartan	447,300,000	8,946,000

88	PP25003117 56	Candesartan + hydrochlorothiazid	289,800,000	5,796,000
89	PP25003117 57	Candesartan + hydrochlorothiazid	29,820,000	596,400
90	PP25003117 58	Candesartan + hydrochlorothiazid	252,000,000	5,040,000
91	PP25003117 59	Captopril	286,000,000	5,720,000
92	PP25003117 60	Captopril + Hydrochlorothiazid	98,000,000	1,960,000
93	PP25003117 61	Captopril + hydrochlorothiazid	94,500,000	1,890,000
94	PP25003117 62	Carbimazol	105,000,000	2,100,000
95	PP25003117 63	Carbocistein	588,000,000	11,760,000
96	PP25003117 64	Carbocistein	260,000,000	5,200,000
97	PP25003117 65	Carbocistein	270,000,000	5,400,000
98	PP25003117 66	Carbocistein	319,200,000	6,384,000
99	PP25003117 67	Carbocistein	749,700,000	14,994,000
100	PP25003117 68	Carbocistein	298,200,000	5,964,000
101	PP25003117 69	Carvedilol	56,700,000	1,134,000
102	PP25003117 70	Cefaclor	172,000,000	3,440,000
103	PP25003117 71	Cefadroxil	759,000,000	15,180,000
104	PP25003117 72	Cefadroxil	540,000,000	10,800,000
105	PP25003117 73	Cefadroxil	78,500,000	1,570,000
106	PP25003117 74	Cefalexin	460,000,000	9,200,000
107	PP25003117 75	Cefalexin	273,000,000	5,460,000
108	PP25003117 76	Cefalexin	553,600,000	11,072,000
109	PP25003117 77	Cefdinir	120,000,000	2,400,000
110	PP25003117 78	Cefixim	171,000,000	3,420,000
111	PP25003117 79	Cefixim	136,500,000	2,730,000

112	PP25003117 80	Cefixim	200,000,000	4,000,000
113	PP25003117 81	Cefixim	210,000,000	4,200,000
114	PP25003117 82	Cefpodoxim	178,000,000	3,560,000
115	PP25003117 83	Cefpodoxim	196,000,000	3,920,000
116	PP25003117 84	Cefradin	163,500,000	3,270,000
117	PP25003117 85	Ceftriaxon	57,000,000	1,140,000
118	PP25003117 86	Cefuroxim	384,000,000	7,680,000
119	PP25003117 87	Cefuroxim	229,500,000	4,590,000
120	PP25003117 88	Celecoxib	146,000,000	2,920,000
121	PP25003117 89	Celecoxib	206,700,000	4,134,000
122	PP25003117 90	Cetirizin	319,200,000	6,384,000
123	PP25003117 91	Cetirizin	58,800,000	1,176,000
124	PP25003117 92	Cetirizin	120,000,000	2,400,000
125	PP25003117 93	Chlorpheniramin (hydrogen maleat)	32,000,000	640,000
126	PP25003117 94	Chlorpheniramin + dextromethorphan	160,000,000	3,200,000
127	PP25003117 95	Cinnarizin	132,600,000	2,652,000
128	PP25003117 96	Ciprofloxacin	63,800,000	1,276,000
129	PP25003117 97	Clobetasol propionat	89,000,000	1,780,000
130	PP25003117 98	Clobetasol Propionat	128,000,000	2,560,000
131	PP25003117 99	Clopidogrel	158,400,000	3,168,000
132	PP25003118 00	Clotrimazol	24,000,000	480,000
133	PP25003118 01	Clotrimazol	60,000,000	1,200,000
134	PP25003118 02	Clotrimazol + betamethason	147,000,000	2,940,000
135	PP25003118 03	Cloxacilin	42,000,000	840,000

136	PP25003118 04	Codein + terpin hydrat	184,500,000	3,690,000
137	PP25003118 05	Colchicin	18,800,000	376,000
138	PP25003118 06	Cytidin-5monophosphat disodium + uridin	614,600,000	12,292,000
139	PP25003118 07	Dequalinium	30,000,000	600,000
140	PP25003118 08	Desloratadin	240,000,000	4,800,000
141	PP25003118 09	Dexchlorpheniramin	22,000,000	440,000
142	PP25003118 10	Dexchlorpheniramin	399,000,000	7,980,000
143	PP25003118 11	Dexibuprofen	235,200,000	4,704,000
144	PP25003118 12	Dextromethorphan	14,000,000	280,000
145	PP25003118 13	Dextromethorphan	29,200,000	584,000
146	PP25003118 14	Diazepam	17,787,000	355,740
147	PP25003118 15	Diazepam	5,250,000	105,000
148	PP25003118 16	Diazepam	2,520,000	50,400
149	PP25003118 17	Diclofenac	67,600,000	1,352,000
150	PP25003118 18	Diclofenac	15,268,000	305,360
151	PP25003118 19	Digoxin	30,000,000	600,000
152	PP25003118 20	Digoxin	32,000,000	640,000
153	PP25003118 21	Digoxin	6,280,000	125,600
154	PP25003118 22	Dihydro ergotamin mesylat	193,200,000	3,864,000
155	PP25003118 23	Diltiazem	193,200,000	3,864,000
156	PP25003118 24	Diltiazem	130,000,000	2,600,000
157	PP25003118 25	Diocahedral smectit	220,000,000	4,400,000
158	PP25003118 26	Diocahedral smectit	136,000,000	2,720,000
159	PP25003118 27	Diosmin	136,320,000	2,726,400

160	PP25003118 28	Diosmin	108,300,000	2,166,000
161	PP25003118 29	Diosmin	400,000,000	8,000,000
162	PP25003118 30	Diosmin + Hesperidin	141,840,000	2,836,800
163	PP25003118 31	Diosmin + hesperidin	351,000,000	7,020,000
164	PP25003118 32	Diphenhydramin	920,000	18,400
165	PP25003118 33	Domperidon	75,000,000	1,500,000
166	PP25003118 34	Domperidon	86,000,000	1,720,000
167	PP25003118 35	Domperidon	75,000,000	1,500,000
168	PP25003118 36	Domperidon	120,000,000	2,400,000
169	PP25003118 37	Đồng sulfat	23,760,000	475,200
170	PP25003118 38	Doxazosin	180,000,000	3,600,000
171	PP25003118 39	Doxazosin	119,700,000	2,394,000
172	PP25003118 40	Drotaverin clohydrat	8,400,000	168,000
173	PP25003118 41	Drotaverin clohydrat	630,000,000	12,600,000
174	PP25003118 42	Ebastin	189,000,000	3,780,000
175	PP25003118 43	Ebastin	59,400,000	1,188,000
176	PP25003118 44	Enalapril + hydrochlorothiazid	153,300,000	3,066,000
177	PP25003118 45	Enalapril + hydrochlorothiazid	130,800,000	2,616,000
178	PP25003118 46	Enoxaparin (natri)	140,000,000	2,800,000
179	PP25003118 47	Eperison	165,000,000	3,300,000
180	PP25003118 48	Epinephrin (adrenalin)	10,000,000	200,000
181	PP25003118 49	Epinephrin (adrenalin)	50,000,000	1,000,000
182	PP25003118 50	Erythromycin	100,000,000	2,000,000
183	PP25003118 51	Esomeprazol	163,800,000	3,276,000
184	PP25003118	Esomeprazol		

	52		38,010,000	760,200
185	PP25003118 53	Etifoxin chlohydrat	263,200,000	5,264,000
186	PP25003118 54	Etodolac	499,800,000	9,996,000
187	PP25003118 55	Etodolac	395,000,000	7,900,000
188	PP25003118 56	Etodolac	399,000,000	7,980,000
189	PP25003118 57	Etoricoxib	320,000,000	6,400,000
190	PP25003118 58	Etoricoxib	189,000,000	3,780,000
191	PP25003118 59	Etoricoxib	206,000,000	4,120,000
192	PP25003118 60	Ezetimib	160,000,000	3,200,000
193	PP25003118 61	Ezetimib + Simvastatin	154,200,000	3,084,000
194	PP25003118 62	Famotidin	189,000,000	3,780,000
195	PP25003118 63	Felodipin	120,000,000	2,400,000
196	PP25003118 64	Fenofibrat	330,000,000	6,600,000
197	PP25003118 65	Fenofibrat	270,000,000	5,400,000
198	PP25003118 66	Fenoterol + ipratropium	264,646,000	5,292,920
199	PP25003118 67	Fexofenadin	139,800,000	2,796,000
200	PP25003118 68	Fexofenadin	149,100,000	2,982,000
201	PP25003118 69	Flavoxat	220,000,000	4,400,000
202	PP25003118 70	Fluconazol	130,000,000	2,600,000
203	PP25003118 71	Flunarizin	187,500,000	3,750,000
204	PP25003118 72	Fluticason propionat	384,000,000	7,680,000
205	PP25003118 73	Fluvastatin	374,850,000	7,497,000
206	PP25003118 74	Furosemid + spironolacton	142,380,000	2,847,600
207	PP25003118 75	Fusidic acid + betamethason	66,000,000	1,320,000
208	PP25003118	Gabapentin		

	76		378,000,000	7,560,000
209	PP25003118 77	Gabapentin	307,800,000	6,156,000
210	PP25003118 78	Gabapentin	315,000,000	6,300,000
211	PP25003118 79	Gemfibrozil	399,000,000	7,980,000
212	PP25003118 80	Gentamicin	3,990,000	79,800
213	PP25003118 81	Gliclazid	290,000,000	5,800,000
214	PP25003118 82	Gliclazid + metformin	335,000,000	6,700,000
215	PP25003118 83	Glimepirid	170,000,000	3,400,000
216	PP25003118 84	Glimepirid	260,000,000	5,200,000
217	PP25003118 85	Glimepirid	189,000,000	3,780,000
218	PP25003118 86	Glimepirid	386,400,000	7,728,000
219	PP25003118 87	Glimepirid + Metformin	156,000,000	3,120,000
220	PP25003118 88	Glimepirid + Metformin	354,000,000	7,080,000
221	PP25003118 89	Glimepirid + Metformin	374,850,000	7,497,000
222	PP25003118 90	Glipizid	295,000,000	5,900,000
223	PP25003118 91	Glipizid	189,000,000	3,780,000
224	PP25003118 92	Glucosamin	300,000,000	6,000,000
225	PP25003118 93	Glucosamin	500,000,000	10,000,000
226	PP25003118 94	Glucosamin	449,400,000	8,988,000
227	PP25003118 95	Glucose	31,920,000	638,400
228	PP25003118 96	Glucose	9,219,000	184,380
229	PP25003118 97	Glucose	10,794,000	215,880
230	PP25003118 98	Glucose	5,760,000	115,200
231	PP25003118 99	Glucose	15,435,000	308,700
232	PP25003119 00	Glucose-lactat	92,400,000	1,848,000

233	PP25003119 01	Glyceryl trinitrat	88,000,000	1,760,000
234	PP25003119 02	Glyceryl trinitrat (Nitroglycerin)	188,320,000	3,766,400
235	PP25003119 03	Guaiazulen + Dimethicon	240,000,000	4,800,000
236	PP25003119 04	Heptaminol hydroclorid	2,400,000	48,000
237	PP25003119 05	Hydroxocobalamin	76,000,000	1,520,000
238	PP25003119 06	Hydroxypropylmethylcellulose	120,000,000	2,400,000
239	PP25003119 07	Hyoscin butylbromid	147,000,000	2,940,000
240	PP25003119 08	Hyoscin butylbromid	136,920,000	2,738,400
241	PP25003119 09	Ibuprofen	235,200,000	4,704,000
242	PP25003119 10	Ibuprofen + codein	280,000,000	5,600,000
243	PP25003119 11	Insulin analog tác dụng chậm, kéo dài (Glargine, Detemir, Degludec)	110,000,000	2,200,000
244	PP25003119 12	Insulin analog tác dụng nhanh, ngắn	99,000,000	1,980,000
245	PP25003119 13	Insulin người sinh tổng hợp tinh khiết, gồm 2 phần Insulin hòa tan và 8 phần Insulin isophan	152,000,000	3,040,000
246	PP25003119 14	Insulin người trộn, hỗn hợp	633,000,000	12,660,000
247	PP25003119 15	Insulin trộn, hỗn hợp (Mixtard-acting, Dual-acting)	360,000,000	7,200,000
248	PP25003119 16	Irbesartan	300,000,000	6,000,000
249	PP25003119 17	Irbesartan	300,000,000	6,000,000
250	PP25003119 18	Irbesartan	249,900,000	4,998,000
251	PP25003119 19	Irbesartan	199,500,000	3,990,000

252	PP25003119 20	Irbesartan + Hydrochlorothiazid	148,000,000	2,960,000
253	PP25003119 21	Isosorbid mononitrat	245,000,000	4,900,000
254	PP25003119 22	Isosorbid mononitrat	260,000,000	5,200,000
255	PP25003119 23	Isosorbid-5-mononitrat	249,900,000	4,998,000
256	PP25003119 24	Itraconazol	18,648,000	372,960
257	PP25003119 25	Ivabradin	15,190,000	303,800
258	PP25003119 26	Ivermectin	7,000,000	140,000
259	PP25003119 27	Ivermectin	89,800,000	1,796,000
260	PP25003119 28	Kali clorid	178,500,000	3,570,000
261	PP25003119 29	Kali clorid	1,600,000	32,000
262	PP25003119 30	Kẽm Gluconat	50,400,000	1,008,000
263	PP25003119 31	Kẽm gluconat	126,000,000	2,520,000
264	PP25003119 32	Kẽm sulfat	120,000,000	2,400,000
265	PP25003119 33	Kẽm sulfat	48,000,000	960,000
266	PP25003119 34	Ketoprofen	320,040,000	6,400,800
267	PP25003119 35	Ketoprofen	247,800,000	4,956,000
268	PP25003119 36	Ketoprofen	420,000,000	8,400,000
269	PP25003119 37	Ketorolac	90,000,000	1,800,000
270	PP25003119 38	Ketotifen	218,400,000	4,368,000
271	PP25003119 39	Lacidipin	336,000,000	6,720,000
272	PP25003119 40	Lactobacillus acidophilus	207,200,000	4,144,000
273	PP25003119 41	Lactulose	33,000,000	660,000
274	PP25003119 42	Lansoprazol	431,700,000	8,634,000
275	PP25003119 43	Levocetirizin	179,400,000	3,588,000
276	PP25003119	Levofloxacin		

	44		18,000,000	360,000
277	PP25003119 45	Lidocain	30,000,000	600,000
278	PP25003119 46	Lidocain	30,000,000	600,000
279	PP25003119 47	Lidocain+ adrenalin	216,776,000	4,335,520
280	PP25003119 48	Lidocain+ adrenalin	17,640,000	352,800
281	PP25003119 49	Lisinopril	40,320,000	806,400
282	PP25003119 50	Lisinopril	77,400,000	1,548,000
283	PP25003119 51	Lisinopril + hydrochlorothiazid	149,100,000	2,982,000
284	PP25003119 52	Lisinopril + hydrochlorothiazid	262,500,000	5,250,000
285	PP25003119 53	Loratadin	100,000,000	2,000,000
286	PP25003119 54	Losartan	117,600,000	2,352,000
287	PP25003119 55	Losartan+ hydrochlorothiazid	199,500,000	3,990,000
288	PP25003119 56	Losartan+ hydrochlorothiazid	270,000,000	5,400,000
289	PP25003119 57	Lovastatin	140,000,000	2,800,000
290	PP25003119 58	Lovastatin	176,400,000	3,528,000
291	PP25003119 59	Lovastatin	504,000,000	10,080,000
292	PP25003119 60	Loxoprofen natri	380,000,000	7,600,000
293	PP25003119 61	Lynestrenol	4,720,000	94,400
294	PP25003119 62	Macrogol + Natri sulfat + Natri bicarbonat + Natri Clorid + Kali clorid	56,000,000	1,120,000
295	PP25003119 63	Magnesi aspartat + kali aspartat	210,000,000	4,200,000
296	PP25003119 64	Magnesi hydroxid + Nhôm hydroxid + Simethicon	315,000,000	6,300,000

297	PP25003119 65	Magnesi hydroxid + Nhôm hydroxid + Simethicon	395,000,000	7,900,000
298	PP25003119 66	Magnesi hydroxyd + Nhôm hydroxyd	298,200,000	5,964,000
299	PP25003119 67	Magnesi hydroxyd + nhôm hydroxyd	315,000,000	6,300,000
300	PP25003119 68	Magnesi hydroxyd + nhôm hydroxyd + simethicon	234,000,000	4,680,000
301	PP25003119 69	Magnesi hydroxyd + nhôm hydroxyd + simethicon	171,360,000	3,427,200
302	PP25003119 70	Magnesi hydroxyd + Nhôm hydroxyd + Simethicon	237,000,000	4,740,000
303	PP25003119 71	Magnesi hydroxyd + nhôm hydroxyd + simethicon	260,400,000	5,208,000
304	PP25003119 72	Magnesi hydroxyd + nhôm hydroxyd + simethicon	264,000,000	5,280,000
305	PP25003119 73	Magnesi hydroxyd + Nhôm hydroxyd + Simethicon	310,800,000	6,216,000
306	PP25003119 74	Magnesi hydroxyd + Nhôm hydroxyd + Simethicon	215,700,000	4,314,000
307	PP25003119 75	Magnesi hydroxyd + Nhôm hydroxyd + simethicon	150,000,000	3,000,000
308	PP25003119 76	Magnesi hydroxyd + nhôm hydroxyd + simethicon	385,000,000	7,700,000
309	PP25003119 77	Magnesi hydroxyd + nhôm hydroxyd	239,400,000	4,788,000
310	PP25003119 78	Magnesi hydroxyd + nhôm hydroxyd + simethicon	192,500,000	3,850,000
311	PP25003119 79	Magnesi sulfat	1,480,000	29,600
312	PP25003119 80	Magnesi sulfat	1,160,000	23,200

313	PP25003119 81	Magnesi trisilicat + nhôm hydroxyd khô	300,000,000	6,000,000
314	PP25003119 82	Magnesi trisilicat + nhôm hydroxyd	224,000,000	4,480,000
315	PP25003119 83	Magnesi trisilicat + Nhôm hydroxyd	298,200,000	5,964,000
316	PP25003119 84	Manitol	7,938,000	158,760
317	PP25003119 85	Mebeverin hydroclorid	29,820,000	596,400
318	PP25003119 86	Mecobalamin	124,000,000	2,480,000
319	PP25003119 87	Meloxicam	378,000,000	7,560,000
320	PP25003119 88	Meloxicam	210,000,000	4,200,000
321	PP25003119 89	Mequitazin	149,100,000	2,982,000
322	PP25003119 90	Metformin	49,300,000	986,000
323	PP25003119 91	Metformin	159,500,000	3,190,000
324	PP25003119 92	Metformin	98,600,000	1,972,000
325	PP25003119 93	Metformin	174,000,000	3,480,000
326	PP25003119 94	Metformin	119,000,000	2,380,000
327	PP25003119 95	Metformin	359,800,000	7,196,000
328	PP25003119 96	Metformin + glibenclamid	210,000,000	4,200,000
329	PP25003119 97	Metformin + glibenclamid	322,000,000	6,440,000
330	PP25003119 98	Metformin + glibenclamid	233,800,000	4,676,000
331	PP25003119 99	Metformin + glibenclamid	255,780,000	5,115,600
332	PP25003120 00	Metformin + glibenclamid	329,700,000	6,594,000
333	PP25003120 01	Methocarbamol	749,700,000	14,994,000
334	PP25003120 02	Methylergometrine maleate	41,200,000	824,000
335	PP25003120 03	Metoclopramid	2,800,000	56,000

336	PP25003120 04	Metoclopramid	6,000,000	120,000
337	PP25003120 05	Metoprolol	96,000,000	1,920,000
338	PP25003120 06	Metoprolol	38,000,000	760,000
339	PP25003120 07	Metoprolol	54,000,000	1,080,000
340	PP25003120 08	Metronidazol	113,200,000	2,264,000
341	PP25003120 09	Metronidazol	5,040,000	100,800
342	PP25003120 10	Metronidazol + neomycin + nystatin	21,500,000	430,000
343	PP25003120 11	Miconazol	126,000,000	2,520,000
344	PP25003120 12	Montelukast	214,800,000	4,296,000
345	PP25003120 13	Morphin	28,600,000	572,000
346	PP25003120 14	Morphin	27,972,000	559,440
347	PP25003120 15	Moxifloxacin	18,820,000	376,400
348	PP25003120 16	Mupirocin	139,944,000	2,798,880
349	PP25003120 17	N-Acetylcystein	27,600,000	552,000
350	PP25003120 18	N-Acetylcystein	307,500,000	6,150,000
351	PP25003120 19	N-Acetylcystein	7,800,000	156,000
352	PP25003120 20	N-Acetylcystein	110,000,000	2,200,000
353	PP25003120 21	N-Acetylcystein	218,400,000	4,368,000
354	PP25003120 22	Naloxon hydroclorid	17,640,000	352,800
355	PP25003120 23	Naproxen	386,400,000	7,728,000
356	PP25003120 24	Naproxen	499,800,000	9,996,000
357	PP25003120 25	Naproxen	210,000,000	4,200,000
358	PP25003120 26	Natri clorid	73,500,000	1,470,000
359	PP25003120 27	Natri clorid	2,999,600	59,992
360	PP25003120	Natri clorid		

	28		277,200,000	5,544,000
361	PP25003120 29	Natri clorid	5,819,000	116,380
362	PP25003120 30	Natri clorid + kali clorid + natri citrat + glucose khan	6,000,000	120,000
363	PP25003120 31	Natri clorid + natri lactat + kali clorid + calcium clorid + glucose (Ringer lactat + glucose)	10,815,000	216,300
364	PP25003120 32	Natri hyaluronat	78,000,000	1,560,000
365	PP25003120 33	Natri Hyaluronat	48,000,000	960,000
366	PP25003120 34	Natri hydrocarbonat (natri bicarbonat)	13,800,000	276,000
367	PP25003120 35	Nebivolol	139,000,000	2,780,000
368	PP25003120 36	Neomycin + polymyxin B + dexamethason	370,000,000	7,400,000
369	PP25003120 37	Neomycin + polymyxin B + dexamethason	148,000,000	2,960,000
370	PP25003120 38	Neomycin sulfat+ polymyxin B sulfat + Nystatin	95,000,000	1,900,000
371	PP25003120 39	Nhôm hydroxyd + Magnesi hydroxyd	192,000,000	3,840,000
372	PP25003120 40	Nicardipin	16,800,000	336,000
373	PP25003120 41	Nicorandil	300,000,000	6,000,000
374	PP25003120 42	Nicorandil	385,000,000	7,700,000
375	PP25003120 43	Nicorandil	672,000,000	13,440,000
376	PP25003120 44	Nicorandil	298,200,000	5,964,000
377	PP25003120 45	Nizatidin	399,000,000	7,980,000
378	PP25003120 46	Nor-epinephrin	69,000,000	1,380,000

379	PP25003120 47	Nước cất pha tiêm	8,400,000	168,000
380	PP25003120 48	Nước cất pha tiêm	4,080,000	81,600
381	PP25003120 49	Nystatin	7,140,000	142,800
382	PP25003120 50	Ofloxacin	62,400,000	1,248,000
383	PP25003120 51	Ofloxacin	62,496,000	1,249,920
384	PP25003120 52	Olopatadin	169,596,000	3,391,920
385	PP25003120 53	Omeprazol	97,200,000	1,944,000
386	PP25003120 54	Oxytocin	110,000,000	2,200,000
387	PP25003120 55	Paracetamol	105,300,000	2,106,000
388	PP25003120 56	Paracetamol	175,000,000	3,500,000
389	PP25003120 57	Paracetamol	3,780,000	75,600
390	PP25003120 58	Paracetamol	4,516,000	90,320
391	PP25003120 59	Paracetamol	2,832,000	56,640
392	PP25003120 60	Paracetamol	22,400,000	448,000
393	PP25003120 61	Paracetamol	75,000,000	1,500,000
394	PP25003120 62	Paracetamol	180,000,000	3,600,000
395	PP25003120 63	Paracetamol + Chlorpheniramin	100,000,000	2,000,000
396	PP25003120 64	Paracetamol + chlorpheniramin	371,000,000	7,420,000
397	PP25003120 65	Paracetamol + chlorpheniramin	38,220,000	764,400
398	PP25003120 66	Paracetamol + chlorpheniramin	93,800,000	1,876,000
399	PP25003120 67	Paracetamol + chlorpheniramin	530,000,000	10,600,000
400	PP25003120 68	Paracetamol + chlorpheniramin	440,000,000	8,800,000
401	PP25003120 69	Paracetamol + codein phosphat	84,000,000	1,680,000

402	PP25003120 70	Paracetamol + codein phosphat	36,450,000	729,000
403	PP25003120 71	Paracetamol + Codein phosphat	110,000,000	2,200,000
404	PP25003120 72	Paracetamol + Ibuprofen	157,600,000	3,152,000
405	PP25003120 73	Paracetamol + ibuprofen	147,000,000	2,940,000
406	PP25003120 74	Paracetamol + methocarbamol	600,000,000	12,000,000
407	PP25003120 75	Paracetamol + phenylephrin	157,600,000	3,152,000
408	PP25003120 76	Paracetamol + tramadol	76,760,000	1,535,200
409	PP25003120 77	Paracetamol	105,945,000	2,118,900
410	PP25003120 78	Paracetamol	140,000,000	2,800,000
411	PP25003120 79	Perindopril	182,000,000	3,640,000
412	PP25003120 80	Perindopril	210,000,000	4,200,000
413	PP25003120 81	Perindopril + amlodipin	219,000,000	4,380,000
414	PP25003120 82	Perindopril + indapamid	155,400,000	3,108,000
415	PP25003120 83	Perindopril + indapamid	14,742,000	294,840
416	PP25003120 84	Phytomenadion (vitamin K1)	375,000	7,500
417	PP25003120 85	Phytomenadion (vitamin K1)	608,000	12,160
418	PP25003120 86	Piracetam	252,000,000	5,040,000
419	PP25003120 87	Piroxicam	49,600,000	992,000
420	PP25003120 88	Piroxicam	168,000,000	3,360,000
421	PP25003120 89	Povidon iodin	26,880,000	537,600
422	PP25003120 90	Pralidoxim	16,200,000	324,000
423	PP25003120 91	Pravastatin	243,000,000	4,860,000
424	PP25003120 92	Pravastatin	249,900,000	4,998,000

425	PP2500312093	Pravastatin	378,000,000	7,560,000
426	PP2500312094	Prednisolon	39,900,000	798,000
427	PP2500312095	Prednison	210,000,000	4,200,000
428	PP2500312096	Progesteron	12,600,000	252,000
429	PP2500312097	Progesteron	25,200,000	504,000
430	PP2500312098	Promethazin hydroclorid	30,000,000	600,000
431	PP2500312099	Propranolol hydroclorid	25,000,000	500,000
432	PP2500312100	Propranolol hydroclorid	12,000,000	240,000
433	PP2500312101	Quinapril	99,960,000	1,999,200
434	PP2500312102	Rabeprazol	288,000,000	5,760,000
435	PP2500312103	Rabeprazol	288,000,000	5,760,000
436	PP2500312104	Racecadotril	99,960,000	1,999,200
437	PP2500312105	Ramipril	239,400,000	4,788,000
438	PP2500312106	Ramipril	294,000,000	5,880,000
439	PP2500312107	Ramipril	655,200,000	13,104,000
440	PP2500312108	Rebamipid	300,000,000	6,000,000
441	PP2500312109	Repaglinid	119,000,000	2,380,000
442	PP2500312110	Repaglinid	239,400,000	4,788,000
443	PP2500312111	Repaglinid	360,000,000	7,200,000
444	PP2500312112	Ringer lactat	137,140,000	2,742,800
445	PP2500312113	Rosuvastatin	200,000,000	4,000,000
446	PP2500312114	Rosuvastatin	216,000,000	4,320,000
447	PP2500312115	Rosuvastatin	190,000,000	3,800,000
448	PP2500312116	Rotundin	29,400,000	588,000

449	PP25003121 17	Saccharomyces boulardii	234,360,000	4,687,200
450	PP25003121 18	Salbutamol	168,000,000	3,360,000
451	PP25003121 19	Salbutamol	22,050,000	441,000
452	PP25003121 20	Salbutamol + ipratropium	116,900,000	2,338,000
453	PP25003121 21	Salbutamol sulfat	207,480,000	4,149,600
454	PP25003121 22	Salbutamol sulfat	152,000,000	3,040,000
455	PP25003121 23	Salbutamol sulfat	50,000,000	1,000,000
456	PP25003121 24	Salbutamol sulfat	14,000,000	280,000
457	PP25003121 25	Salicylic acid + betamethason dipropionat	52,756,000	1,055,120
458	PP25003121 26	Sắt Fumarat + Acid folic	79,800,000	1,596,000
459	PP25003121 27	Sắt sulfat + folic acid	48,000,000	960,000
460	PP25003121 28	Sắt sulfat + folic acid	93,000,000	1,860,000
461	PP25003121 29	Simethicon	107,100,000	2,142,000
462	PP25003121 30	Simethicon	4,000,000	80,000
463	PP25003121 31	Simvastatin	197,400,000	3,948,000
464	PP25003121 32	Sorbitol	42,000,000	840,000
465	PP25003121 33	Spiramycin	210,000,000	4,200,000
466	PP25003121 34	Spiramycin	70,000,000	1,400,000
467	PP25003121 35	Spiramycin	119,280,000	2,385,600
468	PP25003121 36	Spironolacton	199,500,000	3,990,000
469	PP25003121 37	Sucralfat	89,800,000	1,796,000
470	PP25003121 38	Sucralfat	84,000,000	1,680,000
471	PP25003121 39	Sulfadiazin bậc	69,000,000	1,380,000
472	PP25003121	Sulpirid		

	40		352,800,000	7,056,000
473	PP25003121 41	Tacrolimus	94,000,000	1,880,000
474	PP25003121 42	Telmisartan	298,200,000	5,964,000
475	PP25003121 43	Telmisartan	159,000,000	3,180,000
476	PP25003121 44	Telmisartan + hydrochlorothiazid	85,600,000	1,712,000
477	PP25003121 45	Telmisartan + hydrochlorothiazid	159,680,000	3,193,600
478	PP25003121 46	Telmisartan + Hydrochlorothiazid	252,000,000	5,040,000
479	PP25003121 47	Tenoxicam	320,000,000	6,400,000
480	PP25003121 48	Terbutalin	966,000	19,320
481	PP25003121 49	Terbutalin	172,160,000	3,443,200
482	PP25003121 50	Tetracyclin	16,000,000	320,000
483	PP25003121 51	Thiocolchicosid	398,000,000	7,960,000
484	PP25003121 52	Thiocolchicosid	399,000,000	7,980,000
485	PP25003121 53	Tizanidin hydroclorid	277,200,000	5,544,000
486	PP25003121 54	Tizanidin hydroclorid	365,400,000	7,308,000
487	PP25003121 55	Tobramycin	3,301,200	66,024
488	PP25003121 56	Tobramycin + dexamethason	140,000,000	2,800,000
489	PP25003121 57	Tolperison	210,000,000	4,200,000
490	PP25003121 58	Tolperison	120,000,000	2,400,000
491	PP25003121 59	Tranexamic acid	24,990,000	499,800
492	PP25003121 60	Trimebutin maleat	210,000,000	4,200,000
493	PP25003121 61	Trimebutin maleat	238,000,000	4,760,000
494	PP25003121 62	Trimebutin maleat	406,840,000	8,136,800
495	PP25003121 63	Trimetazidin	378,000,000	7,560,000
496	PP25003121	Trimetazidin		

	64		240,000,000	4,800,000
497	PP25003121 65	Ursodeoxycholic acid	132,300,000	2,646,000
498	PP25003121 66	Valproat natri	26,460,000	529,200
499	PP25003121 67	Valsartan	440,000,000	8,800,000
500	PP25003121 68	Valsartan	235,000,000	4,700,000
501	PP25003121 69	Valsartan	598,500,000	11,970,000
502	PP25003121 70	Valsartan + hydroclorothiazid	249,900,000	4,998,000
503	PP25003121 71	Vinpocetin	205,000,000	4,100,000
504	PP25003121 72	Vinpocetin	110,000,000	2,200,000
505	PP25003121 73	Vitamin A + D3	112,000,000	2,240,000
506	PP25003121 74	Vitamin B1 + B6 + B12	71,400,000	1,428,000
507	PP25003121 75	Vitamin B1 + B6 + B12	158,400,000	3,168,000
508	PP25003121 76	Vitamin B1 + B6 + B12	6,665,000	133,300
509	PP25003121 77	Vitamin B12	2,880,000	57,600
510	PP25003121 78	Vitamin B6 + magnesi lactat	160,000,000	3,200,000
511	PP25003121 79	Vitamin B6 + magnesi lactat	110,880,000	2,217,600
512	PP25003121 80	Vitamin C	94,000,000	1,880,000
513	PP25003121 81	Vitamin C	7,560,000	151,200
514	PP25003121 82	Vitamin C	16,200,000	324,000
515	PP25003121 83	Vitamin C	76,860,000	1,537,200
516	PP25003121 84	Vitamin E	45,000,000	900,000
517	PP25003121 85	Vitamin PP	46,200,000	924,000
Tổng giá trị đảm bảo dự thầu (VND)				1,864,014,136
Đối với nhà thầu có tên trong danh sách nhà thầu có các hành vi quy định tại khoản 1 Điều 18 của Nghị định số 24/2024/NĐ-CP và được đăng tải trên Hệ thống mạng đấu thầu quốc gia phải thực hiện biện pháp bảo đảm dự thầu với giá trị gấp 03 lần giá trị				

	<p>yêu cầu nêu trên trong thời hạn 02 năm kể từ lần cuối cùng thực hiện các hành vi này. Trường hợp nhà thầu liên danh, thành viên liên danh có các hành vi quy định tại khoản 1 Điều 18 của Nghị định số 24/2024/NĐ-CP nêu trên phải thực hiện biện pháp bảo đảm dự thầu với giá trị gấp 03 lần giá trị bảo đảm dự thầu tương ứng với tỷ lệ giá trị công việc thành viên đó đảm nhận trong liên danh trong thời hạn 02 năm kể từ lần cuối cùng thực hiện hành vi này.</p> <p>- Thời gian có hiệu lực của bảo đảm dự thầu: 180 ngày.</p>
CDNT 18.4	Thời gian hoàn trả hoặc giải tỏa bảo đảm dự thầu đối với nhà thầu không được lựa chọn: 14 ngày, kể từ ngày kết quả lựa chọn nhà thầu được phê duyệt.
CDNT 27.3	Giá trị tối đa dành cho nhà thầu phụ: 0% giá dự thầu của nhà thầu.
CDNT 28.3	<p>Cách tính ưu đãi:</p> <p>1. Ưu đãi đối với thuốc có xuất xứ Việt Nam có tỷ lệ chi phí sản xuất trong nước dưới 50% và không có thuốc nào có chi phí sản xuất trong nước từ 50% trở lên được xác định như sau: Thuốc không thuộc đối tượng được hưởng ưu đãi phải cộng thêm một khoản tiền bằng 7,5% giá dự thầu sau sửa lỗi, hiệu chỉnh sai lệch, trừ đi giá trị giảm giá (nếu có) của thuốc đó vào giá dự thầu sau sửa lỗi, hiệu chỉnh sai lệch, trừ đi giá trị giảm giá (nếu có) của nhà thầu để so sánh, xếp hạng;</p> <p>Đối với các trường hợp quy định tại khoản này, nhà thầu chào thuốc có xuất xứ Việt Nam có tỷ lệ chi phí sản xuất trong nước dưới 50% mà cơ sở sản xuất có từ 50% lao động là người khuyết tật, thương binh, dân tộc thiểu số có hợp đồng lao động với thời gian thực hiện hợp đồng từ 03 tháng trở lên và đến thời điểm đóng thầu hợp đồng vẫn còn hiệu lực thì được hưởng hệ số ưu đãi 10% thay cho hệ số ưu đãi 7,5%.</p> <p>2. Ưu đãi đối với thuốc có xuất xứ Việt Nam có tỷ lệ chi phí sản xuất trong nước từ 50% trở lên được xác định như sau:</p> <p>Thuốc không thuộc đối tượng được hưởng ưu đãi phải cộng thêm một khoản tiền bằng 10% giá dự thầu sau sửa lỗi, hiệu chỉnh sai lệch, trừ đi giá trị giảm giá (nếu có) của thuốc đó vào giá dự thầu sau sửa lỗi, hiệu chỉnh sai lệch, trừ đi giá trị giảm giá (nếu có) của nhà thầu để so sánh, xếp hạng; thuốc thuộc đối tượng ưu đãi mà có tỷ lệ chi phí sản xuất trong nước dưới 50% phải cộng thêm một khoản tiền bằng 2,5% giá dự thầu sau sửa lỗi, hiệu chỉnh sai lệch, trừ đi giá trị giảm giá (nếu có) của thuốc đó vào giá dự thầu sau sửa lỗi, hiệu chỉnh sai lệch, trừ đi giá trị giảm giá (nếu có) của nhà thầu để so sánh, xếp hạng; thuốc có xuất xứ Việt Nam có tỷ lệ chi phí sản xuất trong nước dưới 50% mà cơ sở sản xuất có từ 50% lao động là người khuyết tật, thương binh, dân tộc thiểu số có hợp đồng lao động với thời gian thực hiện hợp đồng từ 03 tháng trở lên và đến thời điểm đóng thầu hợp đồng vẫn còn hiệu lực thì không phải cộng thêm tiền vào giá dự thầu của nhà thầu để so sánh, xếp hạng;</p> <p>Đối với các trường hợp quy định tại khoản này, nhà thầu chào thuốc có xuất xứ Việt Nam có tỷ lệ chi phí sản xuất trong nước từ 50% trở lên mà cơ sở sản xuất có từ 50% lao động là người khuyết tật, thương binh, dân tộc thiểu số có hợp đồng lao động với thời gian thực hiện hợp đồng từ 03 tháng trở lên, đến thời điểm đóng thầu hợp đồng vẫn còn hiệu lực thì được hưởng hệ số ưu đãi 12% thay cho hệ số ưu đãi 10%.</p>
CDNT 29.1	<p>Phương pháp đánh giá E-HSDT là:</p> <p>a) Đánh giá về năng lực và kinh nghiệm: sử dụng tiêu chí đạt/không đạt.</p> <p>b) Đánh giá về kỹ thuật: Áp dụng phương pháp chấm điểm.</p> <p>c) Đánh giá về tài chính: Phương pháp giá thấp nhất.</p>

CDNT 29.5	Xếp hạng nhà thầu: <i>nhà thầu có giá dự thầu sau khi trừ đi giá trị giảm giá (nếu có) thấp nhất được xếp hạng thứ nhất;</i>
CDNT 31.4	Nhà thầu có giá dự thầu sau khi trừ đi giá trị giảm giá (nếu có) thấp nhất. Đối với gói thầu được chia làm nhiều phần, việc đánh giá E-HSDT và xét duyệt trúng thầu sẽ được thực hiện trên cơ sở bảo đảm: giá đề nghị trúng thầu của từng phần là thấp nhất (đối với gói thầu áp dụng phương pháp giá thấp nhất); giá đánh giá của từng phần trong gói thầu là thấp nhất (đối với gói thầu áp dụng phương pháp giá đánh giá) và giá đề nghị trúng thầu của từng phần không vượt giá của phần đó trong giá gói thầu đã duyệt, giá đề nghị trúng thầu của cả gói thầu không vượt giá gói thầu đã duyệt.
CDNT 34.1	Tỷ lệ tăng số lượng tối đa là: <i>10%</i> . Tỷ lệ giảm số lượng tối đa là: <i>10%</i> .
CDNT 34.2	Tùy chọn mua thêm: có áp dụng. Tỷ lệ tùy chọn mua thêm tối đa là: <i>30%</i> .
CDNT 38	- Người có thẩm quyền: Trung tâm Y tế khu vực Hòa Bình. + Địa chỉ: Số 654, quốc lộ 1A, ấp thị trấn B, xã Hòa Bình, tỉnh Cà Mau; + E-mail: ttythb@gmail.com. - Bộ phận thường trực giúp việc Chủ tịch Hội đồng tư vấn: + Địa chỉ: Khoa dược - TTB - VTYT, Trung tâm Y tế khu vực Hòa Bình + E-mail: dsdatbvhb@gmail.com.
CDNT 39	Địa chỉ của tổ chức, cá nhân thực hiện nhiệm vụ giám sát: <i>Sở Y tế tỉnh Cà Mau.</i>

Chương III. TIÊU CHUẨN ĐÁNH GIÁ E-HSDT

Mục 1. Đánh giá tính hợp lệ của E-HSDT

E-HSDT của nhà thầu được đánh giá là hợp lệ khi đáp ứng đầy đủ các nội dung sau đây:

a) Có bảo đảm dự thầu không vi phạm một trong các trường hợp quy định tại Mục 18.3 CDNT. Thư bảo lãnh phải được đại diện hợp pháp của tổ chức tín dụng trong nước hoặc chi nhánh ngân hàng nước ngoài được thành lập theo pháp luật Việt Nam hoặc giấy chứng nhận bảo hiểm bảo lãnh phải được đại diện hợp pháp của doanh nghiệp bảo hiểm phi nhân thọ trong nước, chi nhánh doanh nghiệp bảo hiểm phi nhân thọ nước ngoài được thành lập theo pháp luật Việt Nam ký tên, đóng dấu (nếu có) với giá trị bảo lãnh, thời hạn có hiệu lực và đơn vị thụ hưởng theo yêu cầu của E-HSMT (đối với bảo lãnh dự thầu điện tử thì phải được ký số). Thư bảo lãnh hoặc giấy chứng nhận bảo hiểm bảo lãnh không được ký trước khi Chủ đầu tư phát hành E-HSMT; không được kèm theo các điều kiện gây bất lợi cho Chủ đầu tư, Bên mời thầu (trong đó bao gồm việc không đáp ứng đủ các cam kết theo quy định tại Mẫu số 4A, Mẫu số 4B Chương IV). Đối với bảo lãnh dự thầu hoặc chứng nhận bảo hiểm bảo lãnh bằng văn bản giấy, trường hợp có sự sai khác giữa thông tin về bảo đảm dự thầu mà nhà thầu kê khai trên Hệ thống và thông tin trong file quét (scan) thư bảo lãnh đính kèm thì căn cứ vào thông tin trong file quét (scan) thư bảo lãnh dự thầu để đánh giá. Đối với nhà thầu liên danh, các thành viên liên danh phải sử dụng cùng thể thức bảo lãnh dự thầu: bảo lãnh dự thầu điện tử hoặc bằng giấy.

Đối với gói thầu có giá trị bảo đảm dự thầu nhỏ hơn 20 triệu đồng, nhà thầu có cam kết trong đơn dự thầu theo quy định tại Mục 18.8 CDNT.

b) Trong trường hợp liên danh thì thỏa thuận liên danh phải nêu rõ nội dung công việc cụ thể và ước tính giá trị tương ứng mà từng thành viên trong liên danh sẽ thực hiện theo Mẫu số 03 Chương IV - Biểu mẫu dự thầu. Việc phân chia công việc trong liên danh phải căn cứ các hạng mục nêu trong bảng giá dự thầu quy định tại Mẫu số 05 Chương IV; không được phân chia các công việc không thuộc các hạng mục này hoặc không thuộc quá trình sản xuất các hạng mục này.

c) Nhà thầu bảo đảm tư cách hợp lệ theo quy định tại Mục 4 CDNT[1].

d) Trong thời hạn 03 năm trước thời điểm đóng thầu, nhà thầu không có nhân sự (ký kết hợp đồng lao động với nhà thầu tại thời điểm nhân sự thực hiện hành vi vi phạm) bị tòa án kết án có hành vi vi phạm quy định về đấu thầu gây hậu quả nghiêm trọng theo quy định của pháp luật về hình sự nhằm mục đích cho nhà thầu đó trúng thầu.

Nhà thầu có E-HSDT hợp lệ được xem xét, đánh giá trong bước tiếp theo.

Mục 2. Tiêu chuẩn đánh giá về năng lực và kinh nghiệm Tiêu chuẩn đánh giá năng lực và kinh nghiệm thực hiện theo quy định tại Bảng số 01 và được số hóa dưới dạng webform trên Hệ thống. Sử dụng tiêu chí đạt, không đạt để xây dựng tiêu chuẩn đánh giá về năng lực và kinh nghiệm, trong đó quy định mức yêu cầu tối thiểu để đánh giá là đạt đối với từng nội dung về năng lực và kinh nghiệm của nhà thầu, gồm: kinh nghiệm thực hiện các hợp đồng cung cấp thuốc tương tự; năng lực tài chính gồm giá trị tài sản ròng, doanh thu, việc thực hiện nghĩa vụ kê khai thuế, nộp thuế và các chỉ tiêu cần thiết khác để đánh giá năng lực về tài chính của nhà thầu. Việc xác định mức độ yêu cầu cụ thể đối với từng tiêu chuẩn quy định tại điểm này căn cứ theo yêu cầu của từng gói thầu cụ thể. Nhà thầu được đánh giá đạt tất cả nội dung quy định tại Bảng số 01 thì đáp ứng yêu cầu về năng lực và kinh nghiệm.

Năng lực và kinh nghiệm của nhà thầu phụ sẽ không được xem xét khi đánh giá E-HSDT của nhà thầu. Bản thân nhà thầu phải đáp ứng các tiêu chí đánh giá về năng lực và kinh nghiệm.

Không đưa ra yêu cầu nhà thầu đã từng thực hiện một hoặc nhiều hợp đồng trên một địa bàn cụ thể hoặc nhà thầu phải có kinh nghiệm cung cấp thuốc hoặc dịch vụ trên một địa bàn cụ thể như là tiêu chí để loại bỏ nhà thầu.

Trường hợp đồng tiền nêu trong các hợp đồng tương tự hoặc xác nhận thanh toán của Chủ đầu tư đối với những hợp đồng cung cấp thuốc đã thực hiện hoặc tờ khai nộp thuế hoặc các tài liệu liên quan chứng minh năng lực, kinh nghiệm của nhà thầu không phải VND thì khi lập E-HSDT, nhà thầu phải quy đổi về VND để làm cơ sở đánh giá E-HSDT. Việc quy đổi được áp dụng tỷ giá quy đổi của một *ngân hàng thương mại hoạt động tại Việt Nam tại* ngày ký hợp đồng tương tự đó.

Trường hợp nhà thầu tham dự thầu là công ty mẹ (ví dụ như Tổng công ty) có huy động công ty con thực hiện một phần công việc của gói thầu thì nhà thầu phải kê khai cụ thể phần công việc dành cho các công ty con. Việc đánh giá kinh nghiệm thực hiện hợp đồng tương tự căn cứ vào giá trị, khối lượng công việc do công ty mẹ, công ty con đảm nhiệm trong gói thầu.

Đối với nhà thầu liên danh thì năng lực, kinh nghiệm được xác định bằng tổng năng lực, kinh nghiệm của các thành viên liên danh song phải bảo đảm từng thành viên liên danh đáp ứng năng lực, kinh nghiệm đối với phần việc mà thành viên đó đảm nhận trong liên danh; nếu bất kỳ thành viên nào trong liên danh không đáp ứng về năng lực, kinh nghiệm thì nhà thầu liên danh được đánh giá là không đáp ứng yêu cầu.

Năng lực và kinh nghiệm của nhà thầu phụ sẽ không được xem xét khi đánh giá E-HSDT của nhà thầu chính (trừ trường hợp E-HSMT quy định được phép sử dụng nhà thầu phụ đặc biệt). Bản thân nhà thầu chính phải đáp ứng các tiêu chí về năng lực và kinh nghiệm (không xét đến năng lực và kinh nghiệm của nhà thầu phụ).

Việc đánh giá về năng lực và kinh nghiệm được thực hiện theo các tiêu chuẩn đánh giá quy định tại Bảng số 01: “Bảng tiêu chuẩn đánh giá về năng lực và kinh nghiệm” và theo các nội dung tại Mục 3, Mục 4 và Mục 5 dưới đây. Căn cứ vào quy mô, tính chất của gói thầu và tình hình thực tế của ngành, địa phương để quy định cho phù hợp bảo đảm mục tiêu đấu thầu là cạnh tranh, công bằng, minh bạch, hiệu quả kinh tế và không vi phạm các hành vi bị cấm trong đấu thầu và quy định hiện hành có liên quan. Nhà thầu được đánh giá là đạt về năng lực và kinh nghiệm khi đáp ứng tất cả các tiêu chuẩn đánh giá.

Bên mời thầu không được bổ sung thêm các tiêu chí đánh giá về năng lực và kinh nghiệm đã quy định tại Bảng tiêu chuẩn đánh giá về năng lực và kinh nghiệm dưới đây gây hạn chế nhà thầu tham dự.

Bảng số 01 (Webform trên Hệ thống)

BẢNG TIÊU CHUẨN ĐÁNH GIÁ VỀ NĂNG LỰC VÀ KINH NGHIỆM

Các tiêu chí năng lực và kinh nghiệm			Các yêu cầu cần tuân thủ			Tài liệu cần nộp
TT	Mô tả	Yêu cầu	Nhà thầu độc lập	Nhà thầu liên danh		
				Tổng các thành viên liên danh	Từng thành viên liên danh	
1	Lịch sử không hoàn thành hợp đồng do lỗi của nhà thầu	Từ ngày 01 tháng 01 năm 2022 đến thời điểm đóng thầu, nhà thầu không có hợp đồng cung cấp thuốc không hoàn thành do lỗi của nhà thầu ⁽²⁾ .	Phải thỏa mãn yêu cầu này	Không áp dụng	Phải thỏa mãn yêu cầu này	Cam kết trong đơn dự thầu
2	Thực hiện	Đã thực hiện nghĩa vụ kê	Phải	Không áp	Phải thỏa mãn	Cam kết

	nghĩa vụ kê khai thuế, nộp thuế	khai thuế, nộp thuế ⁽³⁾ của năm tài chính gần nhất so với thời điểm đóng thầu.	thỏa mãn yêu cầu này	dụng	yêu cầu này	trong đơn dự thầu
3	Năng lực tài chính					
3.1	Kết quả hoạt động tài chính⁽⁴⁾	Giá trị tài sản ròng của nhà thầu trong năm tài chính gần nhất so với thời điểm đóng thầu phải dương. (Giá trị tài sản ròng = Tổng tài sản - Tổng nợ)	Phải thỏa mãn yêu cầu này	Không áp dụng	Phải thỏa mãn yêu cầu này	Báo cáo tài chính, Mẫu số 09
3.2	Doanh thu bình quân hằng năm (không bao gồm thuế VAT)	Doanh thu bình quân hằng năm (không bao gồm thuế VAT) của 3 năm tài chính gần nhất so với thời điểm đóng thầu của nhà thầu có giá trị tối thiểu quy định tại bảng số X . Đối với gói thầu mua sắm tập trung áp dụng lựa chọn nhà thầu theo khả năng cung cấp, doanh thu được xác định tương ứng với giá dự thầu theo hệ số “k”	Phải thỏa mãn yêu cầu này	Phải thỏa mãn yêu cầu này	Không áp dụng	Báo cáo tài chính, Mẫu số 09
4	Kinh nghiệm thực hiện hợp đồng cung cấp thuốc tương tự	Nhà thầu đã hoàn thành tối thiểu 01 hợp đồng tương tự với tư cách là nhà thầu chính (độc lập hoặc thành viên liên danh) hoặc nhà thầu phụ ⁽⁷⁾ trong khoảng thời gian kể từ ngày 01 tháng 01 năm 2022 đến thời điểm đóng thầu. Trong đó hợp đồng tương tự là: - Có tính chất tương tự: quy định tại bảng X. - Đã hoàn thành có quy mô (giá trị) tối thiểu: quy định tại bảng X.	Phải thỏa mãn yêu cầu này	Phải thỏa mãn yêu cầu này	Phải thỏa mãn yêu cầu (tương đương với phân công việc đảm nhận)	Mẫu số 8(a), 8(b) hoặc Mẫu số 11

Ghi chú:

(1) Ghi năm yêu cầu, thông thường là 03 năm trước năm có thời điểm đóng thầu. Ví dụ: thời điểm đóng thầu là ngày 20 tháng 6 năm 2024 thì yêu về lịch sử không hoàn thành hợp đồng do lỗi của nhà thầu ghi như sau: Từ ngày 01 tháng 01 năm 2021 đến thời điểm đóng thầu, nhà thầu không có hợp đồng cung cấp thuốc không hoàn thành do lỗi của nhà thầu

(2) *Hợp đồng cung cấp thuốc không hoàn thành do lỗi của nhà thầu bao gồm:*

- *Hợp đồng cung cấp thuốc bị Chủ đầu tư kết luận nhà thầu không hoàn thành và nhà thầu không phản đối;*

- *Hợp đồng cung cấp thuốc bị Chủ đầu tư kết luận nhà thầu không hoàn thành, không được nhà thầu chấp thuận nhưng đã được trọng tài hoặc tòa án kết luận theo hướng bất lợi cho nhà thầu. Các hợp đồng cung cấp thuốc không hoàn thành không bao gồm các hợp đồng mà quyết định của Chủ đầu tư đã bị bác bỏ bằng cơ chế giải quyết tranh chấp. Việc xác định hợp đồng không hoàn thành phải dựa trên tất cả những thông tin về tranh chấp hoặc kiện tụng được giải quyết theo quy định của cơ chế giải quyết tranh chấp của hợp đồng tương ứng và khi mà nhà thầu đã hết tất cả các cơ hội có thể khiếu nại. Đối với các hợp đồng chậm tiến độ do lỗi của nhà thầu nhưng vẫn hoàn thành hợp đồng thì không được coi là hợp đồng không hoàn thành.*

Đối với nhà thầu liên danh mà chỉ có một hoặc một số thành viên trong liên danh vi phạm và bị cấm tham gia hoạt động đấu thầu theo quy định tại khoản 1 Điều 125 của Nghị định số 24/2024/NĐ-CP thì thành viên liên danh còn lại không bị coi là không hoàn thành hợp đồng do lỗi của nhà thầu. Trường hợp một hoặc một số thành viên liên danh vi phạm hợp đồng, không còn năng lực để tiếp tục thực hiện hợp đồng, làm ảnh hưởng nghiêm trọng đến tiến độ, chất lượng, hiệu quả của gói thầu thì chỉ một hoặc một số thành viên liên danh vi phạm hợp đồng bị coi là không hoàn thành hợp đồng, thành viên còn lại không bị coi là không hoàn thành hợp đồng do lỗi của nhà thầu.

(3) *Nhà thầu cung cấp tài liệu chứng minh đã thực hiện nghĩa vụ kê khai thuế và nộp thuế thu nhập doanh nghiệp của năm tài chính gần nhất so với thời điểm đóng thầu để đối chiếu khi được mời vào đối chiếu tài liệu. Nghĩa vụ nộp thuế là nộp thuế với giá trị thuế tương ứng với thuế suất, thu nhập chịu thuế, doanh thu tính thuế nhà thầu kê khai trên Hệ thống thuế điện tử (số thuế đã nộp tương ứng với số thuế phải nộp); trường hợp được chậm nộp thuế, miễn thuế, giảm thuế theo chính sách của Nhà nước thì thực hiện theo quy định này. Nhà thầu nộp các tài liệu như sau:*

- *Tờ khai thuế và Giấy nộp tiền có xác nhận của cơ quan thuế được in từ Hệ thống thuế điện tử hoặc*

- *Tờ khai thuế và xác nhận của cơ quan thuế về việc thực hiện nghĩa vụ thuế.*

Trường hợp ngày có thời điểm đóng thầu sau ngày kết thúc năm tài chính của nhà thầu (năm Y) và trước hoặc trong ngày cuối cùng của tháng thứ 3 tính từ ngày kết thúc năm Y, yêu cầu đã thực hiện nghĩa vụ kê khai thuế và nộp thuế áp dụng đối với năm tài chính trước năm Y (năm Y-1).

(Ví dụ: ngày có thời điểm đóng thầu là ngày 20/3/2024, năm tài chính của nhà thầu là 01/01 - 31/12 thì nhà thầu phải chứng minh đã thực hiện nghĩa vụ kê khai thuế và nộp thuế của năm 2022).

(4) *Ghi thời gian yêu cầu, thông thường từ 03 năm đến 05 năm trước năm có thời điểm đóng thầu. Trường hợp nhà thầu có số năm thành lập ít hơn số năm theo yêu cầu của E-HSMT thì doanh thu bình quân hằng năm (không bao gồm thuế VAT) được tính trên số năm mà nhà thầu thành lập. Trong trường hợp này, nếu doanh thu bình quân hằng năm (không bao gồm thuế VAT) của nhà thầu đáp ứng yêu cầu về giá trị của E-HSMT thì nhà thầu vẫn được đánh giá tiếp mà không bị loại.*

Trường hợp thời điểm đóng thầu sau ngày kết thúc năm tài chính của nhà thầu (năm Y) và trước hoặc trong ngày cuối cùng của tháng thứ 3 tính từ ngày kết thúc năm Y, yêu cầu về nộp báo cáo tài chính áp dụng đối với các năm trước của năm Y (năm Y-1, Y-2...).

Ví dụ 1: Thời điểm đóng thầu là ngày 20/3/2024, năm tài chính của nhà thầu là 01/01 -31/12 và E-HSMT yêu cầu nhà thầu nộp báo cáo tài chính của 03 năm gần nhất thì nhà thầu phải nộp báo cáo tài chính của các năm 2020, 2021, 2022.

Ví dụ 2: Doanh thu bình quân hằng năm (không bao gồm thuế VAT) của 3 năm tài chính gần nhất so với thời điểm đóng thầu. Trong trường hợp này, nếu thời điểm đóng thầu là ngày 15/11/2024 thì nhà thầu phải nộp báo cáo tài chính của các năm 2021, 2022, 2023. Nhà thầu được thành lập vào năm 2022 nhưng doanh thu trung bình của năm 2022 và năm 2023 đáp ứng yêu cầu thì nhà thầu được tiếp tục đánh giá.

(5) Cách tính toán thông thường về mức yêu cầu doanh thu bình quân hằng năm (không bao gồm thuế VAT):

a) Trường hợp thời gian thực hiện gói thầu từ 12 tháng trở lên thì cách tính doanh thu như sau: Yêu cầu tối thiểu về mức doanh thu bình quân hằng năm (không bao gồm thuế VAT) = [(Giá gói thầu - giá trị thuế VAT)/thời gian thực hiện gói thầu theo năm] x k. Thông thường yêu cầu hệ số k trong công thức này là từ 1,5 đến 2.

b) Trường hợp thời gian thực hiện gói thầu dưới 12 tháng thì cách tính doanh thu như sau: Yêu cầu tối thiểu về mức doanh thu bình quân hằng năm (không bao gồm thuế VAT) = (Giá gói thầu - giá trị thuế VAT) x k. Thông thường yêu cầu hệ số “k” trong công thức này là 1,5. Đối với gói thầu mua sắm tập trung áp dụng lựa chọn nhà thầu theo khả năng cung cấp, doanh thu được xác định tương ứng với giá dự thầu (thay “giá gói thầu” bằng “giá dự thầu” trong công thức). Trong trường hợp này, chủ đầu tư cần nêu cụ thể hệ số k.

(6) Đối với các hợp đồng mà nhà thầu đã tham gia với tư cách là thành viên liên danh hoặc nhà thầu phụ thì chỉ tính giá trị phần việc do nhà thầu thực hiện.

(7) Ghi thời gian yêu cầu, thông thường là từ 03 năm đến 05 năm trước năm có thời điểm đóng thầu. Ví dụ: từ ngày 01 tháng 01 năm 2021 đến thời điểm đóng thầu.

(8) Hợp đồng cung cấp thuốc tương tự:

- Nhà thầu được quyền cung cấp các hợp đồng cung cấp thuốc hoặc hóa đơn bán hàng kèm theo danh mục thuốc đã cung cấp cho các cơ sở khám chữa bệnh hoặc các cơ sở kinh doanh thuốc để chứng minh kinh nghiệm thực hiện hợp đồng cung cấp thuốc tương tự về quy mô với phần trong gói thầu mà nhà thầu tham dự.

Lưu ý:

+ Không bắt buộc nhà thầu chỉ được chứng minh bằng các hợp đồng cung cấp thuốc cho các cơ sở khám bệnh, chữa bệnh.

+ Mặt hàng thuốc tại hợp đồng tương tự không bắt buộc là mặt hàng thuốc dự thầu.

(10) Tương tự về quy mô: Được xác định bằng tổng các hợp đồng cung cấp thuốc tương tự tối thiểu bằng 70% giá trị các mặt hàng của các phần trong gói thầu mà nhà thầu tham dự. Đối với các gói thầu có tính chất đặc thù hoặc ở các địa phương mà năng lực của nhà thầu trên địa bàn còn hạn chế, có thể yêu cầu giá trị của hợp đồng trong khoảng 50% đến 70%) giá trị của các phần trong gói thầu nhà thầu tham dự.

Bảng số X (Webform trên Hệ thống)

BẢNG TIÊU CHUẨN ĐÁNH GIÁ VỀ NĂNG LỰC TÀI CHÍNH VÀ KINH NGHIỆM

(Áp dụng đối với gói thầu cung cấp thuốc chia thành nhiều phần)

STT	Mã phần (lô)	Tên hoạt chất	Giá ước tính từng phần gói thầu (VND)	Doanh thu bình quân hằng năm (không bao gồm thuế VAT)* (VND)	Quy mô hợp đồng tương tự** (VND)
-----	--------------	---------------	---------------------------------------	--	----------------------------------

1	PP2500311669	Acarbose	175,000,000	125,000,000	122,500,000
2	PP2500311670	Acenocoumarol	4,250,000	3,035,714	2,975,000
3	PP2500311671	Acenocoumarol	3,500,000	2,500,000	2,450,000
4	PP2500311672	Acetyl leucin	276,720,000	197,657,143	193,704,000
5	PP2500311673	Acetyl Leucin	720,000,000	514,285,714	504,000,000
6	PP2500311674	Acetyl Leucin	345,000,000	246,428,571	241,500,000
7	PP2500311675	Acetyl leucin	60,000,000	42,857,143	42,000,000
8	PP2500311676	Acetyl leucin	374,400,000	267,428,571	262,080,000
9	PP2500311677	Acetyl leucin	242,000,000	172,857,143	169,400,000
10	PP2500311678	Acetyl leucin	308,700,000	220,500,000	216,090,000
11	PP2500311679	Acetylsalicylic acid	90,000,000	64,285,714	63,000,000
12	PP2500311680	Acetylsalicylic acid	70,000,000	50,000,000	49,000,000
13	PP2500311681	Aciclovir	18,150,000	12,964,286	12,705,000
14	PP2500311682	Aciclovir	7,200,000	5,142,857	5,040,000
15	PP2500311683	Aciclovir	69,720,000	49,800,000	48,804,000
16	PP2500311684	Acid amin	40,800,000	29,142,857	28,560,000
17	PP2500311685	Alfuzosin	449,820,000	321,300,000	314,874,000
18	PP2500311686	Alfuzosin	237,600,000	169,714,286	166,320,000
19	PP2500311687	Alfuzosin	360,000,000	257,142,857	252,000,000
20	PP2500311688	Alimemazin	97,000,000	69,285,714	67,900,000
21	PP2500311689	Alimemazin	13,600,000	9,714,286	9,520,000
22	PP2500311690	Alpha chymotrypsin	8,800,000	6,285,714	6,160,000
23	PP2500311691	Aluminum phosphat	126,000,000	90,000,000	88,200,000
24	PP2500311692	Ambroxol	120,000,000	85,714,286	84,000,000
25	PP2500311693	Ambroxol	180,000,000	128,571,429	126,000,000

26	PP2500311694	Ambroxol	202,800,000	144,857,143	141,960,000
27	PP2500311695	Ambroxol	23,940,000	17,100,000	16,758,000
28	PP2500311696	Aminophylin	35,000,000	25,000,000	24,500,000
29	PP2500311697	Amiodaron hydroclorid	30,048,000	21,462,857	21,033,600
30	PP2500311698	Amlodipin	31,600,000	22,571,429	22,120,000
31	PP2500311699	Amlodipin	140,000,000	100,000,000	98,000,000
32	PP2500311700	Amlodipin + Atorvastatin	222,000,000	158,571,429	155,400,000
33	PP2500311701	Amlodipin + Atorvastatin	195,000,000	139,285,714	136,500,000
34	PP2500311702	Amlodipin + telmisartan	415,800,000	297,000,000	291,060,000
35	PP2500311703	Amlodipin + valsartan	126,000,000	90,000,000	88,200,000
36	PP2500311704	Amlodipin + Valsartan	444,000,000	317,142,857	310,800,000
37	PP2500311705	Amlodipin + valsartan	252,000,000	180,000,000	176,400,000
38	PP2500311706	Amoxicilin + acid clavulanic	183,600,000	131,142,857	128,520,000
39	PP2500311707	Amoxicilin + acid clavulanic	285,600,000	204,000,000	199,920,000
40	PP2500311708	Amoxicilin + acid clavulanic	354,000,000	252,857,143	247,800,000
41	PP2500311709	Amoxicilin + acid clavulanic	123,480,000	88,200,000	86,436,000
42	PP2500311710	Amoxicilin + acid clavulanic	194,250,000	138,750,000	135,975,000
43	PP2500311711	Amoxicilin + acid clavulanic	299,250,000	213,750,000	209,475,000
44	PP2500311712	Amoxicilin + acid clavulanic	150,000,000	107,142,857	105,000,000
45	PP2500311713	Amoxicilin + acid clavulanic	202,000,000	144,285,714	141,400,000
46	PP2500311714	Amylase + lipase + protease	300,000,000	214,285,714	210,000,000
47	PP2500311715	Atorvastatin	283,500,000	202,500,000	198,450,000
48	PP2500311716	Atorvastatin			

			510,000,000	364,285,714	357,000,000
49	PP2500311717	Atropin (sulfat)	6,000,000	4,285,714	4,200,000
50	PP2500311718	Attapulgit mormoiron hoạt hóa + hỗn hợp magnesi carbonat- nhôm hydroxyd	798,000,000	570,000,000	558,600,000
51	PP2500311719	Azithromycin	32,000,000	22,857,143	22,400,000
52	PP2500311720	Azithromycin	238,000,000	170,000,000	166,600,000
53	PP2500311721	Bacillus Subtilis	420,000,000	300,000,000	294,000,000
54	PP2500311722	Bacillus Subtilis	300,000,000	214,285,714	210,000,000
55	PP2500311723	Bacillus subtilis	327,000,000	233,571,429	228,900,000
56	PP2500311724	Baclofen	478,800,000	342,000,000	335,160,000
57	PP2500311725	Baclofen	375,000,000	267,857,143	262,500,000
58	PP2500311726	Betahistin	447,300,000	319,500,000	313,110,000
59	PP2500311727	Betahistin	289,800,000	207,000,000	202,860,000
60	PP2500311728	Betahistin	184,800,000	132,000,000	129,360,000
61	PP2500311729	Betahistin	168,000,000	120,000,000	117,600,000
62	PP2500311730	Betamethasone + dexchlorpheniramin	126,000,000	90,000,000	88,200,000
63	PP2500311731	Bezafibrat	56,000,000	40,000,000	39,200,000
64	PP2500311732	Bisacodyl	12,600,000	9,000,000	8,820,000
65	PP2500311733	Bismuth	330,000,000	235,714,286	231,000,000
66	PP2500311734	Bisoprolol	117,600,000	84,000,000	82,320,000
67	PP2500311735	Bisoprolol	68,400,000	48,857,143	47,880,000
68	PP2500311736	Bisoprolol	130,000,000	92,857,143	91,000,000
69	PP2500311737	Bisoprolol + hydrochlorothiazid	240,000,000	171,428,571	168,000,000
70	PP2500311738	Bisoprolol + hydrochlorothiazid	220,000,000	157,142,857	154,000,000
71	PP2500311739	Bromhexin hydroclorid			

			300,000,000	214,285,714	210,000,000
72	PP2500311740	Bromhexin hydroclorid	229,950,000	164,250,000	160,965,000
73	PP2500311741	Bromhexin hydroclorid	39,900,000	28,500,000	27,930,000
74	PP2500311742	Bromhexin hydroclorid	252,000,000	180,000,000	176,400,000
75	PP2500311743	Bromhexin hydroclorid	299,000,000	213,571,429	209,300,000
76	PP2500311744	Budesonid	180,000,000	128,571,429	126,000,000
77	PP2500311745	Budesonid + formoterol	438,000,000	312,857,143	306,600,000
78	PP2500311746	Calci carbonat	84,000,000	60,000,000	58,800,000
79	PP2500311747	Calci carbonat + calci gluconolactat	89,250,000	63,750,000	62,475,000
80	PP2500311748	Calci carbonat + Calci gluconolactat	97,500,000	69,642,857	68,250,000
81	PP2500311749	Calci carbonat + Calci gluconolactat	175,000,000	125,000,000	122,500,000
82	PP2500311750	Calci carbonat + Vitamin D3	42,000,000	30,000,000	29,400,000
83	PP2500311751	Calci carbonat + Vitamin D3	59,850,000	42,750,000	41,895,000
84	PP2500311752	Calci clorid	9,000,000	6,428,571	6,300,000
85	PP2500311753	Calcipotriol	24,000,000	17,142,857	16,800,000
86	PP2500311754	Calcitriol	79,800,000	57,000,000	55,860,000
87	PP2500311755	Candesartan	447,300,000	319,500,000	313,110,000
88	PP2500311756	Candesartan + hydrochlorothiazid	289,800,000	207,000,000	202,860,000
89	PP2500311757	Candesartan + hydrochlorothiazid	29,820,000	21,300,000	20,874,000
90	PP2500311758	Candesartan + hydrochlorothiazid	252,000,000	180,000,000	176,400,000
91	PP2500311759	Captopril	286,000,000	204,285,714	200,200,000
92	PP2500311760	Captopril + Hydrochlorothiazid	98,000,000	70,000,000	68,600,000
93	PP2500311761	Captopril + hydrochlorothiazid	94,500,000	67,500,000	66,150,000
94	PP2500311762	Carbimazol			

			105,000,000	75,000,000	73,500,000
95	PP2500311763	Carbocistein	588,000,000	420,000,000	411,600,000
96	PP2500311764	Carbocistein	260,000,000	185,714,286	182,000,000
97	PP2500311765	Carbocistein	270,000,000	192,857,143	189,000,000
98	PP2500311766	Carbocistein	319,200,000	228,000,000	223,440,000
99	PP2500311767	Carbocistein	749,700,000	535,500,000	524,790,000
100	PP2500311768	Carbocistein	298,200,000	213,000,000	208,740,000
101	PP2500311769	Carvedilol	56,700,000	40,500,000	39,690,000
102	PP2500311770	Cefaclor	172,000,000	122,857,143	120,400,000
103	PP2500311771	Cefadroxil	759,000,000	542,142,857	531,300,000
104	PP2500311772	Cefadroxil	540,000,000	385,714,286	378,000,000
105	PP2500311773	Cefadroxil	78,500,000	56,071,429	54,950,000
106	PP2500311774	Cefalexin	460,000,000	328,571,429	322,000,000
107	PP2500311775	Cefalexin	273,000,000	195,000,000	191,100,000
108	PP2500311776	Cefalexin	553,600,000	395,428,571	387,520,000
109	PP2500311777	Cefdinir	120,000,000	85,714,286	84,000,000
110	PP2500311778	Cefixim	171,000,000	122,142,857	119,700,000
111	PP2500311779	Cefixim	136,500,000	97,500,000	95,550,000
112	PP2500311780	Cefixim	200,000,000	142,857,143	140,000,000
113	PP2500311781	Cefixim	210,000,000	150,000,000	147,000,000
114	PP2500311782	Cefpodoxim	178,000,000	127,142,857	124,600,000
115	PP2500311783	Cefpodoxim	196,000,000	140,000,000	137,200,000
116	PP2500311784	Cefradin	163,500,000	116,785,714	114,450,000
117	PP2500311785	Ceftriaxon	57,000,000	40,714,286	39,900,000
118	PP2500311786	Cefuroxim	384,000,000	274,285,714	268,800,000

119	PP2500311787	Cefuroxim	229,500,000	163,928,571	160,650,000
120	PP2500311788	Celecoxib	146,000,000	104,285,714	102,200,000
121	PP2500311789	Celecoxib	206,700,000	147,642,857	144,690,000
122	PP2500311790	Cetirizin	319,200,000	228,000,000	223,440,000
123	PP2500311791	Cetirizin	58,800,000	42,000,000	41,160,000
124	PP2500311792	Cetirizin	120,000,000	85,714,286	84,000,000
125	PP2500311793	Chlorpheniramin (hydrogen maleat)	32,000,000	22,857,143	22,400,000
126	PP2500311794	Chlorpheniramin + dextromethorphan	160,000,000	114,285,714	112,000,000
127	PP2500311795	Cinnarizin	132,600,000	94,714,286	92,820,000
128	PP2500311796	Ciprofloxacin	63,800,000	45,571,429	44,660,000
129	PP2500311797	Clobetasol propionat	89,000,000	63,571,429	62,300,000
130	PP2500311798	Clobetasol Propionat	128,000,000	91,428,571	89,600,000
131	PP2500311799	Clopidogrel	158,400,000	113,142,857	110,880,000
132	PP2500311800	Clotrimazol	24,000,000	17,142,857	16,800,000
133	PP2500311801	Clotrimazol	60,000,000	42,857,143	42,000,000
134	PP2500311802	Clotrimazol + betamethason	147,000,000	105,000,000	102,900,000
135	PP2500311803	Cloxacilin	42,000,000	30,000,000	29,400,000
136	PP2500311804	Codein + terpin hydrat	184,500,000	131,785,714	129,150,000
137	PP2500311805	Colchicin	18,800,000	13,428,571	13,160,000
138	PP2500311806	Cytidin-5monophosphat disodium + uridin	614,600,000	439,000,000	430,220,000
139	PP2500311807	Dequalinium	30,000,000	21,428,571	21,000,000
140	PP2500311808	Desloratadin	240,000,000	171,428,571	168,000,000
141	PP2500311809	Dexchlorpheniramin	22,000,000	15,714,286	15,400,000
142	PP2500311810	Dexchlorpheniramin			

			399,000,000	285,000,000	279,300,000
143	PP2500311811	Dexibuprofen	235,200,000	168,000,000	164,640,000
144	PP2500311812	Dextromethorphan	14,000,000	10,000,000	9,800,000
145	PP2500311813	Dextromethorphan	29,200,000	20,857,143	20,440,000
146	PP2500311814	Diazepam	17,787,000	12,705,000	12,450,900
147	PP2500311815	Diazepam	5,250,000	3,750,000	3,675,000
148	PP2500311816	Diazepam	2,520,000	1,800,000	1,764,000
149	PP2500311817	Diclofenac	67,600,000	48,285,714	47,320,000
150	PP2500311818	Diclofenac	15,268,000	10,905,714	10,687,600
151	PP2500311819	Digoxin	30,000,000	21,428,571	21,000,000
152	PP2500311820	Digoxin	32,000,000	22,857,143	22,400,000
153	PP2500311821	Digoxin	6,280,000	4,485,714	4,396,000
154	PP2500311822	Dihydro ergotamin mesylat	193,200,000	138,000,000	135,240,000
155	PP2500311823	Diltiazem	193,200,000	138,000,000	135,240,000
156	PP2500311824	Diltiazem	130,000,000	92,857,143	91,000,000
157	PP2500311825	Diocahedral smectit	220,000,000	157,142,857	154,000,000
158	PP2500311826	Diocahedral smectit	136,000,000	97,142,857	95,200,000
159	PP2500311827	Diosmin	136,320,000	97,371,429	95,424,000
160	PP2500311828	Diosmin	108,300,000	77,357,143	75,810,000
161	PP2500311829	Diosmin	400,000,000	285,714,286	280,000,000
162	PP2500311830	Diosmin + Hesperidin	141,840,000	101,314,286	99,288,000
163	PP2500311831	Diosmin + hesperidin	351,000,000	250,714,286	245,700,000
164	PP2500311832	Diphenhydramin	920,000	657,143	644,000
165	PP2500311833	Domperidon	75,000,000	53,571,429	52,500,000
166	PP2500311834	Domperidon	86,000,000	61,428,571	60,200,000

167	PP2500311835	Domperidon	75,000,000	53,571,429	52,500,000
168	PP2500311836	Domperidon	120,000,000	85,714,286	84,000,000
169	PP2500311837	Đồng sulfat	23,760,000	16,971,429	16,632,000
170	PP2500311838	Doxazosin	180,000,000	128,571,429	126,000,000
171	PP2500311839	Doxazosin	119,700,000	85,500,000	83,790,000
172	PP2500311840	Drotaverin clohydrat	8,400,000	6,000,000	5,880,000
173	PP2500311841	Drotaverin clohydrat	630,000,000	450,000,000	441,000,000
174	PP2500311842	Ebastin	189,000,000	135,000,000	132,300,000
175	PP2500311843	Ebastin	59,400,000	42,428,571	41,580,000
176	PP2500311844	Enalapril + hydrochlorothiazid	153,300,000	109,500,000	107,310,000
177	PP2500311845	Enalapril + hydrochlorothiazid	130,800,000	93,428,571	91,560,000
178	PP2500311846	Enoxaparin (natri)	140,000,000	100,000,000	98,000,000
179	PP2500311847	Eperison	165,000,000	117,857,143	115,500,000
180	PP2500311848	Epinephrin (adrenalin)	10,000,000	7,142,857	7,000,000
181	PP2500311849	Epinephrin (adrenalin)	50,000,000	35,714,286	35,000,000
182	PP2500311850	Erythromycin	100,000,000	71,428,571	70,000,000
183	PP2500311851	Esomeprazol	163,800,000	117,000,000	114,660,000
184	PP2500311852	Esomeprazol	38,010,000	27,150,000	26,607,000
185	PP2500311853	Etifoxin chlohydrat	263,200,000	188,000,000	184,240,000
186	PP2500311854	Etodolac	499,800,000	357,000,000	349,860,000
187	PP2500311855	Etodolac	395,000,000	282,142,857	276,500,000
188	PP2500311856	Etodolac	399,000,000	285,000,000	279,300,000
189	PP2500311857	Etoricoxib	320,000,000	228,571,429	224,000,000
190	PP2500311858	Etoricoxib	189,000,000	135,000,000	132,300,000
191	PP2500311859	Etoricoxib			

			206,000,000	147,142,857	144,200,000
192	PP2500311860	Ezetimib	160,000,000	114,285,714	112,000,000
193	PP2500311861	Ezetimib + Simvastatin	154,200,000	110,142,857	107,940,000
194	PP2500311862	Famotidin	189,000,000	135,000,000	132,300,000
195	PP2500311863	Felodipin	120,000,000	85,714,286	84,000,000
196	PP2500311864	Fenofibrat	330,000,000	235,714,286	231,000,000
197	PP2500311865	Fenofibrat	270,000,000	192,857,143	189,000,000
198	PP2500311866	Fenoterol + ipratropium	264,646,000	189,032,857	185,252,200
199	PP2500311867	Fexofenadin	139,800,000	99,857,143	97,860,000
200	PP2500311868	Fexofenadin	149,100,000	106,500,000	104,370,000
201	PP2500311869	Flavoxat	220,000,000	157,142,857	154,000,000
202	PP2500311870	Fluconazol	130,000,000	92,857,143	91,000,000
203	PP2500311871	Flunarizin	187,500,000	133,928,571	131,250,000
204	PP2500311872	Fluticason propionat	384,000,000	274,285,714	268,800,000
205	PP2500311873	Fluvastatin	374,850,000	267,750,000	262,395,000
206	PP2500311874	Furosemid + spironolacton	142,380,000	101,700,000	99,666,000
207	PP2500311875	Fusidic acid + betamethason	66,000,000	47,142,857	46,200,000
208	PP2500311876	Gabapentin	378,000,000	270,000,000	264,600,000
209	PP2500311877	Gabapentin	307,800,000	219,857,143	215,460,000
210	PP2500311878	Gabapentin	315,000,000	225,000,000	220,500,000
211	PP2500311879	Gemfibrozil	399,000,000	285,000,000	279,300,000
212	PP2500311880	Gentamicin	3,990,000	2,850,000	2,793,000
213	PP2500311881	Gliclazid	290,000,000	207,142,857	203,000,000
214	PP2500311882	Gliclazid + metformin	335,000,000	239,285,714	234,500,000
215	PP2500311883	Glimepirid			

			170,000,000	121,428,571	119,000,000
216	PP2500311884	Glimepirid	260,000,000	185,714,286	182,000,000
217	PP2500311885	Glimepirid	189,000,000	135,000,000	132,300,000
218	PP2500311886	Glimepirid	386,400,000	276,000,000	270,480,000
219	PP2500311887	Glimepirid + Metformin	156,000,000	111,428,571	109,200,000
220	PP2500311888	Glimepirid + Metformin	354,000,000	252,857,143	247,800,000
221	PP2500311889	Glimepirid + Metformin	374,850,000	267,750,000	262,395,000
222	PP2500311890	Glipizid	295,000,000	210,714,286	206,500,000
223	PP2500311891	Glipizid	189,000,000	135,000,000	132,300,000
224	PP2500311892	Glucosamin	300,000,000	214,285,714	210,000,000
225	PP2500311893	Glucosamin	500,000,000	357,142,857	350,000,000
226	PP2500311894	Glucosamin	449,400,000	321,000,000	314,580,000
227	PP2500311895	Glucose	31,920,000	22,800,000	22,344,000
228	PP2500311896	Glucose	9,219,000	6,585,000	6,453,300
229	PP2500311897	Glucose	10,794,000	7,710,000	7,555,800
230	PP2500311898	Glucose	5,760,000	4,114,286	4,032,000
231	PP2500311899	Glucose	15,435,000	11,025,000	10,804,500
232	PP2500311900	Glucose-lactat	92,400,000	66,000,000	64,680,000
233	PP2500311901	Glyceril trinitrat	88,000,000	62,857,143	61,600,000
234	PP2500311902	Glyceril trinitrat (Nitroglycerin)	188,320,000	134,514,286	131,824,000
235	PP2500311903	Guaiazulen + Dimethicon	240,000,000	171,428,571	168,000,000
236	PP2500311904	Heptaminol hydroclorid	2,400,000	1,714,286	1,680,000
237	PP2500311905	Hydroxocobalamin	76,000,000	54,285,714	53,200,000
238	PP2500311906	Hydroxypropylmethylcellulose	120,000,000	85,714,286	84,000,000
239	PP2500311907	Hyoscin butylbromid			

			147,000,000	105,000,000	102,900,000
240	PP2500311908	Hyoscin butylbromid	136,920,000	97,800,000	95,844,000
241	PP2500311909	Ibuprofen	235,200,000	168,000,000	164,640,000
242	PP2500311910	Ibuprofen + codein	280,000,000	200,000,000	196,000,000
243	PP2500311911	Insulin analog tác dụng chậm, kéo dài (Glargine, Detemir, Degludec)	110,000,000	78,571,429	77,000,000
244	PP2500311912	Insulin analog tác dụng nhanh, ngắn	99,000,000	70,714,286	69,300,000
245	PP2500311913	Insulin người sinh tổng hợp tinh khiết, gồm 2 phần Insulin hòa tan và 8 phần Insulin isophan	152,000,000	108,571,429	106,400,000
246	PP2500311914	Insulin người trộn, hỗn hợp	633,000,000	452,142,857	443,100,000
247	PP2500311915	Insulin trộn, hỗn hợp (Mixtard-acting, Dual-acting)	360,000,000	257,142,857	252,000,000
248	PP2500311916	Irbesartan	300,000,000	214,285,714	210,000,000
249	PP2500311917	Irbesartan	300,000,000	214,285,714	210,000,000
250	PP2500311918	Irbesartan	249,900,000	178,500,000	174,930,000
251	PP2500311919	Irbesartan	199,500,000	142,500,000	139,650,000
252	PP2500311920	Irbesartan + Hydrochlorothiazid	148,000,000	105,714,286	103,600,000
253	PP2500311921	Isosorbid mononitrat	245,000,000	175,000,000	171,500,000
254	PP2500311922	Isosorbid mononitrat	260,000,000	185,714,286	182,000,000
255	PP2500311923	Isosorbid-5-mononitrat	249,900,000	178,500,000	174,930,000
256	PP2500311924	Itraconazol	18,648,000	13,320,000	13,053,600
257	PP2500311925	Ivabradin	15,190,000	10,850,000	10,633,000
258	PP2500311926	Ivermectin	7,000,000	5,000,000	4,900,000
259	PP2500311927	Ivermectin			

			89,800,000	64,142,857	62,860,000
260	PP2500311928	Kali clorid	178,500,000	127,500,000	124,950,000
261	PP2500311929	Kali clorid	1,600,000	1,142,857	1,120,000
262	PP2500311930	Kēm Gluconat	50,400,000	36,000,000	35,280,000
263	PP2500311931	Kēm gluconat	126,000,000	90,000,000	88,200,000
264	PP2500311932	Kēm sulfat	120,000,000	85,714,286	84,000,000
265	PP2500311933	Kēm sulfat	48,000,000	34,285,714	33,600,000
266	PP2500311934	Ketoprofen	320,040,000	228,600,000	224,028,000
267	PP2500311935	Ketoprofen	247,800,000	177,000,000	173,460,000
268	PP2500311936	Ketoprofen	420,000,000	300,000,000	294,000,000
269	PP2500311937	Ketorolac	90,000,000	64,285,714	63,000,000
270	PP2500311938	Ketotifen	218,400,000	156,000,000	152,880,000
271	PP2500311939	Lacidipin	336,000,000	240,000,000	235,200,000
272	PP2500311940	Lactobacillus acidophilus	207,200,000	148,000,000	145,040,000
273	PP2500311941	Lactulose	33,000,000	23,571,429	23,100,000
274	PP2500311942	Lansoprazol	431,700,000	308,357,143	302,190,000
275	PP2500311943	Levocetirizin	179,400,000	128,142,857	125,580,000
276	PP2500311944	Levofloxacin	18,000,000	12,857,143	12,600,000
277	PP2500311945	Lidocain	30,000,000	21,428,571	21,000,000
278	PP2500311946	Lidocain	30,000,000	21,428,571	21,000,000
279	PP2500311947	Lidocain+ adrenalin	216,776,000	154,840,000	151,743,200
280	PP2500311948	Lidocain+ adrenalin	17,640,000	12,600,000	12,348,000
281	PP2500311949	Lisinopril	40,320,000	28,800,000	28,224,000
282	PP2500311950	Lisinopril	77,400,000	55,285,714	54,180,000
283	PP2500311951	Lisinopril + hydrochlorothiazid	149,100,000	106,500,000	104,370,000

284	PP2500311952	Lisinopril + hydroclorothiazid	262,500,000	187,500,000	183,750,000
285	PP2500311953	Loratadin	100,000,000	71,428,571	70,000,000
286	PP2500311954	Losartan	117,600,000	84,000,000	82,320,000
287	PP2500311955	Losartan+ hydroclorothiazid	199,500,000	142,500,000	139,650,000
288	PP2500311956	Losartan+ hydroclorothiazid	270,000,000	192,857,143	189,000,000
289	PP2500311957	Lovastatin	140,000,000	100,000,000	98,000,000
290	PP2500311958	Lovastatin	176,400,000	126,000,000	123,480,000
291	PP2500311959	Lovastatin	504,000,000	360,000,000	352,800,000
292	PP2500311960	Loxoprofen natri	380,000,000	271,428,571	266,000,000
293	PP2500311961	Lynestrenol	4,720,000	3,371,429	3,304,000
294	PP2500311962	Macrogol + Natri sulfat + Natri bicarbonat + Natri Clorid + Kali clorid	56,000,000	40,000,000	39,200,000
295	PP2500311963	Magnesi aspartat + kali aspartat	210,000,000	150,000,000	147,000,000
296	PP2500311964	Magnesi hydroxid + Nhôm hydroxid + Simethicon	315,000,000	225,000,000	220,500,000
297	PP2500311965	Magnesi hydroxid + Nhôm hydroxid + Simethicon	395,000,000	282,142,857	276,500,000
298	PP2500311966	Magnesi hydroxyd + Nhôm hydroxyd	298,200,000	213,000,000	208,740,000
299	PP2500311967	Magnesi hydroxyd + nhôm hydroxyd	315,000,000	225,000,000	220,500,000
300	PP2500311968	Magnesi hydroxyd + nhôm hydroxyd + simethicon	234,000,000	167,142,857	163,800,000
301	PP2500311969	Magnesi hydroxyd + nhôm hydroxyd + simethicon	171,360,000	122,400,000	119,952,000

302	PP2500311970	Magnesi hydroxyd + Nhôm hydroxyd + Simethicon	237,000,000	169,285,714	165,900,000
303	PP2500311971	Magnesi hydroxyd + nhôm hydroxyd + simethicon	260,400,000	186,000,000	182,280,000
304	PP2500311972	Magnesi hydroxyd + nhôm hydroxyd + simethicon	264,000,000	188,571,429	184,800,000
305	PP2500311973	Magnesi hydroxyd + Nhôm hydroxyd + Simethicon	310,800,000	222,000,000	217,560,000
306	PP2500311974	Magnesi hydroxyd + Nhôm hydroxyd + Simethicon	215,700,000	154,071,429	150,990,000
307	PP2500311975	Magnesi hydroxyd + Nhôm hydroxyd + simethicon	150,000,000	107,142,857	105,000,000
308	PP2500311976	Magnesi hydroxyd + nhôm hydroxyd + simethicon	385,000,000	275,000,000	269,500,000
309	PP2500311977	Magnesi hydroxyd + nhôm hydroxyd	239,400,000	171,000,000	167,580,000
310	PP2500311978	Magnesi hydroxyd + nhôm hydroxyd + simethicon	192,500,000	137,500,000	134,750,000
311	PP2500311979	Magnesi sulfat	1,480,000	1,057,143	1,036,000
312	PP2500311980	Magnesi sulfat	1,160,000	828,571	812,000
313	PP2500311981	Magnesi trisilicat + nhôm hydroxyd khô	300,000,000	214,285,714	210,000,000
314	PP2500311982	Magnesi trisilicat + nhôm hydroxyd	224,000,000	160,000,000	156,800,000
315	PP2500311983	Magnesi trisilicat + Nhôm hydroxyd	298,200,000	213,000,000	208,740,000
316	PP2500311984	Manitol	7,938,000	5,670,000	5,556,600
317	PP2500311985	Mebeverin hydroclorid	29,820,000	21,300,000	20,874,000
318	PP2500311986	Mecobalamin	124,000,000	88,571,429	86,800,000
319	PP2500311987	Meloxicam	378,000,000	270,000,000	264,600,000

320	PP2500311988	Meloxicam	210,000,000	150,000,000	147,000,000
321	PP2500311989	Mequitazin	149,100,000	106,500,000	104,370,000
322	PP2500311990	Metformin	49,300,000	35,214,286	34,510,000
323	PP2500311991	Metformin	159,500,000	113,928,571	111,650,000
324	PP2500311992	Metformin	98,600,000	70,428,571	69,020,000
325	PP2500311993	Metformin	174,000,000	124,285,714	121,800,000
326	PP2500311994	Metformin	119,000,000	85,000,000	83,300,000
327	PP2500311995	Metformin	359,800,000	257,000,000	251,860,000
328	PP2500311996	Metformin + glibenclamid	210,000,000	150,000,000	147,000,000
329	PP2500311997	Metformin + glibenclamid	322,000,000	230,000,000	225,400,000
330	PP2500311998	Metformin + glibenclamid	233,800,000	167,000,000	163,660,000
331	PP2500311999	Metformin + glibenclamid	255,780,000	182,700,000	179,046,000
332	PP2500312000	Metformin + glibenclamid	329,700,000	235,500,000	230,790,000
333	PP2500312001	Methocarbamol	749,700,000	535,500,000	524,790,000
334	PP2500312002	Methylethergometrine maleate	41,200,000	29,428,571	28,840,000
335	PP2500312003	Metoclopramid	2,800,000	2,000,000	1,960,000
336	PP2500312004	Metoclopramid	6,000,000	4,285,714	4,200,000
337	PP2500312005	Metoprolol	96,000,000	68,571,429	67,200,000
338	PP2500312006	Metoprolol	38,000,000	27,142,857	26,600,000
339	PP2500312007	Metoprolol	54,000,000	38,571,429	37,800,000
340	PP2500312008	Metronidazol	113,200,000	80,857,143	79,240,000
341	PP2500312009	Metronidazol	5,040,000	3,600,000	3,528,000
342	PP2500312010	Metronidazol + neomycin + nystatin	21,500,000	15,357,143	15,050,000
343	PP2500312011	Miconazol			

			126,000,000	90,000,000	88,200,000
344	PP2500312012	Montelukast	214,800,000	153,428,571	150,360,000
345	PP2500312013	Morphin	28,600,000	20,428,571	20,020,000
346	PP2500312014	Morphin	27,972,000	19,980,000	19,580,400
347	PP2500312015	Moxifloxacin	18,820,000	13,442,857	13,174,000
348	PP2500312016	Mupirocin	139,944,000	99,960,000	97,960,800
349	PP2500312017	N-Acetylcystein	27,600,000	19,714,286	19,320,000
350	PP2500312018	N-Acetylcystein	307,500,000	219,642,857	215,250,000
351	PP2500312019	N-Acetylcystein	7,800,000	5,571,429	5,460,000
352	PP2500312020	N-Acetylcystein	110,000,000	78,571,429	77,000,000
353	PP2500312021	N-Acetylcystein	218,400,000	156,000,000	152,880,000
354	PP2500312022	Naloxon hydroclorid	17,640,000	12,600,000	12,348,000
355	PP2500312023	Naproxen	386,400,000	276,000,000	270,480,000
356	PP2500312024	Naproxen	499,800,000	357,000,000	349,860,000
357	PP2500312025	Naproxen	210,000,000	150,000,000	147,000,000
358	PP2500312026	Natri clorid	73,500,000	52,500,000	51,450,000
359	PP2500312027	Natri clorid	2,999,600	2,142,571	2,099,720
360	PP2500312028	Natri clorid	277,200,000	198,000,000	194,040,000
361	PP2500312029	Natri clorid	5,819,000	4,156,429	4,073,300
362	PP2500312030	Natri clorid + kali clorid + natri citrat + glucose khan	6,000,000	4,285,714	4,200,000
363	PP2500312031	Natri clorid + natri lactat + kali clorid + calcium clorid + glucose (Ringer lactat + glucose)	10,815,000	7,725,000	7,570,500
364	PP2500312032	Natri hyaluronat	78,000,000	55,714,286	54,600,000

365	PP2500312033	Natri Hyaluronat	48,000,000	34,285,714	33,600,000
366	PP2500312034	Natri hydrocarbonat (natri bicarbonat)	13,800,000	9,857,143	9,660,000
367	PP2500312035	Nebivolol	139,000,000	99,285,714	97,300,000
368	PP2500312036	Neomycin + polymyxin B + dexamethason	370,000,000	264,285,714	259,000,000
369	PP2500312037	Neomycin + polymyxin B + dexamethason	148,000,000	105,714,286	103,600,000
370	PP2500312038	Neomycin sulfat+ polymyxin B sulfat + Nystatin	95,000,000	67,857,143	66,500,000
371	PP2500312039	Nhôm hydroxyd + Magnesi hydroxyd	192,000,000	137,142,857	134,400,000
372	PP2500312040	Nicardipin	16,800,000	12,000,000	11,760,000
373	PP2500312041	Nicorandil	300,000,000	214,285,714	210,000,000
374	PP2500312042	Nicorandil	385,000,000	275,000,000	269,500,000
375	PP2500312043	Nicorandil	672,000,000	480,000,000	470,400,000
376	PP2500312044	Nicorandil	298,200,000	213,000,000	208,740,000
377	PP2500312045	Nizatidin	399,000,000	285,000,000	279,300,000
378	PP2500312046	Nor-epinephrin	69,000,000	49,285,714	48,300,000
379	PP2500312047	Nước cất pha tiêm	8,400,000	6,000,000	5,880,000
380	PP2500312048	Nước cất pha tiêm	4,080,000	2,914,286	2,856,000
381	PP2500312049	Nystatin	7,140,000	5,100,000	4,998,000
382	PP2500312050	Ofloxacin	62,400,000	44,571,429	43,680,000
383	PP2500312051	Ofloxacin	62,496,000	44,640,000	43,747,200
384	PP2500312052	Olopatadin	169,596,000	121,140,000	118,717,200
385	PP2500312053	Omeprazol	97,200,000	69,428,571	68,040,000
386	PP2500312054	Oxytocin	110,000,000	78,571,429	77,000,000

387	PP2500312055	Paracetamol	105,300,000	75,214,286	73,710,000
388	PP2500312056	Paracetamol	175,000,000	125,000,000	122,500,000
389	PP2500312057	Paracetamol	3,780,000	2,700,000	2,646,000
390	PP2500312058	Paracetamol	4,516,000	3,225,714	3,161,200
391	PP2500312059	Paracetamol	2,832,000	2,022,857	1,982,400
392	PP2500312060	Paracetamol	22,400,000	16,000,000	15,680,000
393	PP2500312061	Paracetamol	75,000,000	53,571,429	52,500,000
394	PP2500312062	Paracetamol	180,000,000	128,571,429	126,000,000
395	PP2500312063	Paracetamol + Chlorpheniramin	100,000,000	71,428,571	70,000,000
396	PP2500312064	Paracetamol + chlorpheniramin	371,000,000	265,000,000	259,700,000
397	PP2500312065	Paracetamol + chlorpheniramin	38,220,000	27,300,000	26,754,000
398	PP2500312066	Paracetamol + chlorpheniramin	93,800,000	67,000,000	65,660,000
399	PP2500312067	Paracetamol + chlorpheniramin	530,000,000	378,571,429	371,000,000
400	PP2500312068	Paracetamol + chlorpheniramin	440,000,000	314,285,714	308,000,000
401	PP2500312069	Paracetamol + codein phosphat	84,000,000	60,000,000	58,800,000
402	PP2500312070	Paracetamol + codein phosphat	36,450,000	26,035,714	25,515,000
403	PP2500312071	Paracetamol + Codein phosphat	110,000,000	78,571,429	77,000,000
404	PP2500312072	Paracetamol + Ibuprofen	157,600,000	112,571,429	110,320,000
405	PP2500312073	Paracetamol + ibuprofen	147,000,000	105,000,000	102,900,000
406	PP2500312074	Paracetamol + methocarbamol	600,000,000	428,571,429	420,000,000
407	PP2500312075	Paracetamol + phenylephrin	157,600,000	112,571,429	110,320,000
408	PP2500312076	Paracetamol + tramadol	76,760,000	54,828,571	53,732,000

409	PP2500312077	Paracetamol	105,945,000	75,675,000	74,161,500
410	PP2500312078	Paracetamol	140,000,000	100,000,000	98,000,000
411	PP2500312079	Perindopril	182,000,000	130,000,000	127,400,000
412	PP2500312080	Perindopril	210,000,000	150,000,000	147,000,000
413	PP2500312081	Perindopril + amlodipin	219,000,000	156,428,571	153,300,000
414	PP2500312082	Perindopril + indapamid	155,400,000	111,000,000	108,780,000
415	PP2500312083	Perindopril + indapamid	14,742,000	10,530,000	10,319,400
416	PP2500312084	Phytomenadion (vitamin K1)	375,000	267,857	262,500
417	PP2500312085	Phytomenadion (vitamin K1)	608,000	434,286	425,600
418	PP2500312086	Piracetam	252,000,000	180,000,000	176,400,000
419	PP2500312087	Piroxicam	49,600,000	35,428,571	34,720,000
420	PP2500312088	Piroxicam	168,000,000	120,000,000	117,600,000
421	PP2500312089	Povidon iodin	26,880,000	19,200,000	18,816,000
422	PP2500312090	Pralidoxim	16,200,000	11,571,429	11,340,000
423	PP2500312091	Pravastatin	243,000,000	173,571,429	170,100,000
424	PP2500312092	Pravastatin	249,900,000	178,500,000	174,930,000
425	PP2500312093	Pravastatin	378,000,000	270,000,000	264,600,000
426	PP2500312094	Prednisolon	39,900,000	28,500,000	27,930,000
427	PP2500312095	Prednison	210,000,000	150,000,000	147,000,000
428	PP2500312096	Progesteron	12,600,000	9,000,000	8,820,000
429	PP2500312097	Progesteron	25,200,000	18,000,000	17,640,000
430	PP2500312098	Promethazin hydrochlorid	30,000,000	21,428,571	21,000,000
431	PP2500312099	Propranolol hydrochlorid	25,000,000	17,857,143	17,500,000
432	PP2500312100	Propranolol hydrochlorid	12,000,000	8,571,429	8,400,000

433	PP2500312101	Quinapril	99,960,000	71,400,000	69,972,000
434	PP2500312102	Rabeprazol	288,000,000	205,714,286	201,600,000
435	PP2500312103	Rabeprazol	288,000,000	205,714,286	201,600,000
436	PP2500312104	Racecadotril	99,960,000	71,400,000	69,972,000
437	PP2500312105	Ramipril	239,400,000	171,000,000	167,580,000
438	PP2500312106	Ramipril	294,000,000	210,000,000	205,800,000
439	PP2500312107	Ramipril	655,200,000	468,000,000	458,640,000
440	PP2500312108	Rebamipid	300,000,000	214,285,714	210,000,000
441	PP2500312109	Repaglinid	119,000,000	85,000,000	83,300,000
442	PP2500312110	Repaglinid	239,400,000	171,000,000	167,580,000
443	PP2500312111	Repaglinid	360,000,000	257,142,857	252,000,000
444	PP2500312112	Ringer lactat	137,140,000	97,957,143	95,998,000
445	PP2500312113	Rosuvastatin	200,000,000	142,857,143	140,000,000
446	PP2500312114	Rosuvastatin	216,000,000	154,285,714	151,200,000
447	PP2500312115	Rosuvastatin	190,000,000	135,714,286	133,000,000
448	PP2500312116	Rotundin	29,400,000	21,000,000	20,580,000
449	PP2500312117	Saccharomyces boulardii	234,360,000	167,400,000	164,052,000
450	PP2500312118	Salbutamol	168,000,000	120,000,000	117,600,000
451	PP2500312119	Salbutamol	22,050,000	15,750,000	15,435,000
452	PP2500312120	Salbutamol + ipratropium	116,900,000	83,500,000	81,830,000
453	PP2500312121	Salbutamol sulfat	207,480,000	148,200,000	145,236,000
454	PP2500312122	Salbutamol sulfat	152,000,000	108,571,429	106,400,000
455	PP2500312123	Salbutamol sulfat	50,000,000	35,714,286	35,000,000
456	PP2500312124	Salbutamol sulfat	14,000,000	10,000,000	9,800,000

457	PP2500312125	Salicylic acid + betamethason dipropionat	52,756,000	37,682,857	36,929,200
458	PP2500312126	Sắt Fumarat + Acid folic	79,800,000	57,000,000	55,860,000
459	PP2500312127	Sắt sulfat + folic acid	48,000,000	34,285,714	33,600,000
460	PP2500312128	Sắt sulfat + folic acid	93,000,000	66,428,571	65,100,000
461	PP2500312129	Simethicon	107,100,000	76,500,000	74,970,000
462	PP2500312130	Simethicon	4,000,000	2,857,143	2,800,000
463	PP2500312131	Simvastatin	197,400,000	141,000,000	138,180,000
464	PP2500312132	Sorbitol	42,000,000	30,000,000	29,400,000
465	PP2500312133	Spiramycin	210,000,000	150,000,000	147,000,000
466	PP2500312134	Spiramycin	70,000,000	50,000,000	49,000,000
467	PP2500312135	Spiramycin	119,280,000	85,200,000	83,496,000
468	PP2500312136	Spironolacton	199,500,000	142,500,000	139,650,000
469	PP2500312137	Sucralfat	89,800,000	64,142,857	62,860,000
470	PP2500312138	Sucralfat	84,000,000	60,000,000	58,800,000
471	PP2500312139	Sulfadiazin bạc	69,000,000	49,285,714	48,300,000
472	PP2500312140	Sulpirid	352,800,000	252,000,000	246,960,000
473	PP2500312141	Tacrolimus	94,000,000	67,142,857	65,800,000
474	PP2500312142	Telmisartan	298,200,000	213,000,000	208,740,000
475	PP2500312143	Telmisartan	159,000,000	113,571,429	111,300,000
476	PP2500312144	Telmisartan + hydrochlorothiazid	85,600,000	61,142,857	59,920,000
477	PP2500312145	Telmisartan + hydrochlorothiazid	159,680,000	114,057,143	111,776,000
478	PP2500312146	Telmisartan + Hydrochlorothiazid	252,000,000	180,000,000	176,400,000
479	PP2500312147	Tenoxicam	320,000,000	228,571,429	224,000,000
480	PP2500312148	Terbutalin			

			966,000	690,000	676,200
481	PP2500312149	Terbutalin	172,160,000	122,971,429	120,512,000
482	PP2500312150	Tetracyclin	16,000,000	11,428,571	11,200,000
483	PP2500312151	Thiocolchicosid	398,000,000	284,285,714	278,600,000
484	PP2500312152	Thiocolchicosid	399,000,000	285,000,000	279,300,000
485	PP2500312153	Tizanidin hydroclorid	277,200,000	198,000,000	194,040,000
486	PP2500312154	Tizanidin hydroclorid	365,400,000	261,000,000	255,780,000
487	PP2500312155	Tobramycin	3,301,200	2,358,000	2,310,840
488	PP2500312156	Tobramycin + dexamethason	140,000,000	100,000,000	98,000,000
489	PP2500312157	Tolperison	210,000,000	150,000,000	147,000,000
490	PP2500312158	Tolperison	120,000,000	85,714,286	84,000,000
491	PP2500312159	Tranexamic acid	24,990,000	17,850,000	17,493,000
492	PP2500312160	Trimebutin maleat	210,000,000	150,000,000	147,000,000
493	PP2500312161	Trimebutin maleat	238,000,000	170,000,000	166,600,000
494	PP2500312162	Trimebutin maleat	406,840,000	290,600,000	284,788,000
495	PP2500312163	Trimetazidin	378,000,000	270,000,000	264,600,000
496	PP2500312164	Trimetazidin	240,000,000	171,428,571	168,000,000
497	PP2500312165	Ursodeoxycholic acid	132,300,000	94,500,000	92,610,000
498	PP2500312166	Valproat natri	26,460,000	18,900,000	18,522,000
499	PP2500312167	Valsartan	440,000,000	314,285,714	308,000,000
500	PP2500312168	Valsartan	235,000,000	167,857,143	164,500,000
501	PP2500312169	Valsartan	598,500,000	427,500,000	418,950,000
502	PP2500312170	Valsartan + hydroclorothiazid	249,900,000	178,500,000	174,930,000
503	PP2500312171	Vinpocetin	205,000,000	146,428,571	143,500,000
504	PP2500312172	Vinpocetin	110,000,000	78,571,429	77,000,000

505	PP2500312173	Vitamin A + D3	112,000,000	80,000,000	78,400,000
506	PP2500312174	Vitamin B1 + B6 + B12	71,400,000	51,000,000	49,980,000
507	PP2500312175	Vitamin B1 + B6 + B12	158,400,000	113,142,857	110,880,000
508	PP2500312176	Vitamin B1 + B6 + B12	6,665,000	4,760,714	4,665,500
509	PP2500312177	Vitamin B12	2,880,000	2,057,143	2,016,000
510	PP2500312178	Vitamin B6 + magnesi lactat	160,000,000	114,285,714	112,000,000
511	PP2500312179	Vitamin B6 + magnesi lactat	110,880,000	79,200,000	77,616,000
512	PP2500312180	Vitamin C	94,000,000	67,142,857	65,800,000
513	PP2500312181	Vitamin C	7,560,000	5,400,000	5,292,000
514	PP2500312182	Vitamin C	16,200,000	11,571,429	11,340,000
515	PP2500312183	Vitamin C	76,860,000	54,900,000	53,802,000
516	PP2500312184	Vitamin E	45,000,000	32,142,857	31,500,000
517	PP2500312185	Vitamin PP	46,200,000	33,000,000	32,340,000

Đối với các nội dung lịch sử không hoàn thành hợp đồng do lỗi của nhà thầu, thực hiện nghĩa vụ kê khai thuế, nộp thuế, kết quả hoạt động tài chính áp dụng theo quy định tại Bảng số 01 Chương này.

Ghi chú:

() Trường hợp nhà thầu tham dự nhiều phần, việc đánh giá về doanh thu căn cứ trên tổng giá trị doanh thu bình quân yêu cầu đối với các phần mà nhà thầu tham dự. Trường hợp nhà thầu tham dự 01 phần thì chỉ cần đáp ứng yêu cầu doanh thu của phần đó. Trường hợp gói thầu mua sắm tập trung áp dụng lựa chọn nhà thầu theo khả năng cung cấp, yêu cầu về doanh thu của từng phần được xác định theo công thức quy định tại ghi chú số (6) Bảng số 01 Chương này (thay “giá gói thầu” bằng “giá dự thầu” trong công thức).*

*(**) Trường hợp nhà thầu tham dự nhiều phần, việc đánh giá về hợp đồng tương tự tương ứng với từng phần mà nhà thầu tham dự, nhà thầu không phải đáp ứng tổng quy mô hợp đồng tương tự đối với các phần mà nhà thầu tham dự. Trường hợp gói thầu mua sắm tập trung áp dụng lựa chọn nhà thầu theo khả năng cung cấp, yêu cầu về quy mô hợp đồng tương tự đối với từng phần được xác định theo ghi chú số (10) Bảng số 01 Chương này.*

Mục 3. Tiêu chuẩn đánh giá về kỹ thuật

3.1. Phương pháp đánh giá:

Việc đánh giá về kỹ thuật áp dụng phương pháp chấm điểm để đánh giá với thang điểm tối đa là 100, cụ thể như sau:

a) Chất lượng thuốc: 70% tổng số điểm (70 điểm).

b) Đóng gói, bảo quản, giao hàng: 30% tổng số điểm (30 điểm).

c) E-HSDT được đánh giá đáp ứng yêu cầu về kỹ thuật khi đáp ứng đủ các yêu cầu sau:

- Điểm của từng tiêu chí tại yêu cầu về chất lượng thuốc và về đóng gói, bảo quản, giao hàng không thấp hơn 60% điểm tối đa tiêu chí đó.

- Tổng điểm của tất cả các tiêu chí đánh giá về mặt kỹ thuật không thấp hơn 70% tổng số điểm. *Đối với các thuốc có hiệu quả điều trị cao (thuốc sản xuất toàn bộ trên dây chuyền sản xuất đạt nguyên tắc, tiêu chuẩn EU-GMP hoặc dây chuyền sản xuất đạt nguyên tắc, tiêu chuẩn tương đương EU-GMP tại nước là thành viên SRA và được cấp phép, lưu hành bởi một trong cơ quan quản lý được các nước tham chiếu...), Chủ đầu tư có thể quy định mức điểm yêu cầu tối thiểu về kỹ thuật không thấp hơn 80% tổng số điểm tối đa về kỹ thuật.*

3.2. Bảng tiêu chuẩn đánh giá về kỹ thuật: tại Phần 4 Phụ lục ban hành kèm Mẫu E-HSMT này.

Mục 4. Tiêu chuẩn đánh giá về tài chính:

Phương pháp giá thấp nhất:

Cách xác định giá thấp nhất theo các bước sau đây:

Bước 1. Xác định giá dự thầu, giá dự thầu sau giảm giá (nếu có);

Bước 2. Xác định giá trị ưu đãi (nếu có) theo quy định tại Mục 28 CDNT;

Bước 3. Xếp hạng nhà thầu: E-HSMT có giá dự thầu sau khi trừ đi giảm giá (nếu có) và cộng giá trị ưu đãi (nếu có) thấp nhất được xếp hạng thứ nhất.

Mục 5. Trường hợp gói thầu chia thành nhiều phần độc lập (nếu có)

Gói thầu thuốc được chia thành nhiều phần độc lập theo quy định tại Mục 32.6 CDNT thì thực hiện như sau:

5.1. Trong E-HSMT phải nêu rõ: điều kiện chào thầu; biện pháp và giá trị bảo đảm dự thầu cho từng phần; tiêu chuẩn và phương pháp đánh giá đối với từng phần để các nhà thầu tính toán phương án chào thầu theo khả năng của mình;

5.2. Việc đánh giá E-HSDT và xét duyệt trúng thầu sẽ được thực hiện trên cơ sở bảo đảm giá đề nghị trúng thầu của từng phần là thấp nhất (đối với gói thầu áp dụng phương pháp giá thấp nhất); giá đánh giá của từng phần trong gói thầu là thấp nhất (đối với gói thầu áp dụng phương pháp giá đánh giá) và giá đề nghị trúng thầu của từng phần không vượt giá của phần đó trong giá gói thầu đã duyệt, giá đề nghị trúng thầu của cả gói thầu không vượt giá gói thầu đã duyệt..

5.3. Trường hợp có một phần hoặc nhiều phần thuộc gói thầu không có nhà thầu tham gia đấu thầu hoặc không có nhà thầu đáp ứng yêu cầu nêu trong E- HSMT, Chủ đầu tư báo cáo Người có thẩm quyền để điều chỉnh kế hoạch lựa chọn nhà thầu của gói thầu theo hướng tách các phần đó thành gói thầu riêng với giá gói thầu là tổng chi phí ước tính tương ứng của các phần; việc lựa chọn nhà thầu đối với các phần có nhà thầu tham gia và được đánh giá đáp ứng yêu cầu về kỹ thuật vẫn phải bảo đảm nguyên tắc đánh giá theo quy định tại khoản 2 Mục này;

5.4. Trường hợp một nhà thầu trúng thầu tất cả các phần thì gói thầu có một hợp đồng. Trường hợp nhiều nhà thầu trúng thầu các phần khác nhau thì gói thầu có nhiều hợp đồng.

5.5 Trường hợp cần lựa chọn nhiều hơn 01 nhà thầu trúng thầu trong 01 phần hoặc 01 gói thầu không chia phần (trong mua sắm tập trung), E-HSMT phải quy định các điều kiện chào thầu, phương pháp đánh giá, xếp hạng nhà thầu;

Đối với gói thầu cần lựa chọn nhiều hơn một nhà thầu trúng thầu trong một phần hoặc một gói thầu không chia phần, E-HSMT có thể quy định lựa chọn nhà thầu theo một trong các cách thức sau:

a) Lựa chọn nhà thầu căn cứ theo khả năng cung cấp:

Nhà thầu được chào thầu căn cứ theo khả năng cung cấp thuốc, dịch vụ của mình, không bắt buộc phải chào đủ số lượng, khối lượng trong E-HSMT. Căn cứ khả năng cung cấp thuốc, dịch vụ của từng nhà thầu đã chào, chủ đầu tư tổ chức đánh giá, lựa chọn tổ hợp các nhà thầu theo thứ tự xếp hạng từ cao xuống thấp trên cơ sở tiêu chuẩn đánh giá nêu trong E-HSMT. Việc lựa chọn danh sách nhà thầu trúng thầu phải đảm bảo tổng số lượng thuốc mà các nhà thầu trúng thầu chào thầu bằng số lượng thuốc nêu trong E-HSMT, đồng thời bảo đảm tổng giá đề nghị trúng thầu của gói thầu thấp nhất (đối với gói thầu áp dụng phương pháp giá thấp nhất); tổng giá đánh giá của gói thầu là thấp nhất (đối với gói thầu áp dụng phương pháp giá đánh giá) và giá đề nghị trúng thầu của cả gói thầu không vượt giá gói thầu được duyệt.

Đơn vị có nhu cầu mua sắm hoặc đơn vị mua sắm tập trung ký hợp đồng với nhà thầu theo thứ tự ưu tiên trong danh sách xếp hạng nhà thầu. Trường hợp nhà thầu xếp hạng cao hơn không đồng ý ký hợp đồng thì đơn vị có nhu cầu mua sắm, đơn vị mua sắm tập trung được ký hợp đồng với nhà thầu xếp hạng liền kề.

Trường hợp nhà thầu xếp hạng cao hơn từ chối cung cấp thuốc, dịch vụ mà không có lý do chính đáng, không thuộc trường hợp bất khả kháng, vi phạm thỏa thuận khung, hợp đồng thì việc xử lý vi phạm hợp đồng thực hiện theo thỏa thuận khung, hợp đồng. Nhà thầu vi phạm hợp đồng sẽ bị phạt hợp đồng theo quy định trong hợp đồng, không được hoàn trả giá trị bảo đảm thực hiện hợp đồng, bị công khai thông tin về kết quả thực hiện hợp đồng và đăng tải trên Hệ thống mạng đấu thầu quốc gia;

b) Lựa chọn nhà thầu căn cứ khối lượng mời thầu:

Việc lựa chọn nhà thầu căn cứ tiêu chuẩn đánh giá nêu trong E-HSMT theo quy định tại Điều 24 của Nghị định 24/2024/NĐ-CP. Nhà thầu chào thầu theo khối lượng, số lượng yêu cầu trong E-HSMT. Danh sách phê duyệt nhà thầu trúng thầu bao gồm danh sách chính (nhà thầu xếp thứ nhất) và danh sách dự bị (nhà thầu xếp thứ 2 trở đi). Trong quá trình thực hiện hợp đồng, trường hợp nhà thầu trong danh sách chính vi phạm hợp đồng, không thể tiếp tục cung ứng thuốc, dịch vụ theo số lượng, khối lượng quy định tại thỏa thuận khung hoặc theo hợp đồng đã ký kết thì đơn vị mua sắm tập trung, đơn vị có nhu cầu mua sắm chấm dứt hợp đồng với nhà thầu đó và mời nhà thầu xếp hạng thứ hai (danh sách dự bị) vào hoàn thiện, ký kết thỏa thuận khung hoặc ký kết hợp đồng, đồng thời yêu cầu nhà thầu khôi phục hiệu lực của E-HSDT, bảo đảm dự thầu để có cơ sở ký kết thỏa thuận khung, hợp đồng, cần có hướng dẫn cụ thể cách thức để nhà thầu xếp hạng thứ hai có thể khôi phục lại hiệu lực E-HSDT và bảo đảm dự thầu khi cả 2 tài liệu này đã hết hiệu lực theo quy định. Trường hợp nhà thầu xếp hạng thứ hai từ chối hoàn thiện, ký kết hợp đồng thì xử lý tình huống theo quy định tại khoản 16 Điều 131 của Nghị định 24/2024/NĐ-CP. Nhà thầu trúng thầu trước đó vi phạm hợp đồng sẽ bị phạt hợp đồng theo quy định trong hợp đồng, không được hoàn trả giá trị bảo đảm thực hiện hợp đồng, bị công khai thông tin về kết quả thực hiện hợp đồng và đăng tải trên Hệ thống mạng đấu thầu quốc gia.

CHƯƠNG IV. BIỂU MẪU MỜI THẦU VÀ DỰ THẦU

STT	Biểu mẫu	Cách thực hiện	Trách nhiệm thực hiện	
			Bên mời thầu	Nhà thầu
1	Mẫu số 00. Bảng phạm vi cung cấp, tiến độ cung cấp và yêu cầu kỹ thuật của thuốc	Webform	X	
2	Mẫu số 01. Đơn dự thầu			X
3	Mẫu số 03. Thỏa thuận liên danh			X
4	Mẫu số 05. Bảng giá dự thầu			X
5	Mẫu số 02. Giấy ủy quyền	Scan đính kèm lên		X

		Hệ thống		
6	Giấy đăng ký lưu hành hoặc Giấy phép nhập khẩu thuốc	Scan đính kèm lên Hệ thống		X
7	Mẫu số 04(a). Bảo lãnh dự thầu áp dụng trong trường hợp nhà thầu độc lập	Scan đính kèm lên Hệ thống		X
8	Mẫu số 04(b). Bảo lãnh dự thầu áp dụng trong trường hợp nhà thầu liên danh			X
9	Mẫu số 06(a). Bảng kê khai chi phí sản xuất trong nước đối với thuốc được hưởng ưu đãi			X
10	Mẫu số 06(b). Bảng thuyết minh chi phí sản xuất trong nước trong cơ cấu giá			X
11	Mẫu số 07(a). Bản kê khai thông tin về nhà thầu			X
12	Mẫu số 07(b). Bản kê khai thông tin về các thành viên của nhà thầu liên danh			X
13	Mẫu số 08(a). Bảng tổng hợp hợp đồng tương tự do nhà thầu thực hiện			X
14	Mẫu số 08(b). Hợp đồng tương tự do nhà thầu thực hiện			X
15	Mẫu số 09. Tình hình tài chính của nhà thầu			X
16	Mẫu số 10. Phạm vi công việc sử dụng nhà thầu phụ			X
17	Mẫu số 11. Mẫu kê hóa đơn cho trường hợp dùng hóa đơn thay cho hợp đồng tương tự			X

BẢNG PHẠM VI CUNG CẤP, TIẾN ĐỘ CUNG CẤP VÀ YÊU CẦU VỀ KỸ THUẬT CỦA THUỐC
(Dành cho Bên mời thầu)

1. Đối với gói thầu thuốc generic:

ST T	Mã phần (lô)	Tên hoạt chất	Nồng độ, hàm lượng	Đường dùng	Dạng bào chế	Đơn vị tính	Số lượng	Giá kế hoạch (VNĐ)	Nhóm TCKT	Tiến độ cung cấp	Yêu cầu về xuất xứ thuố c (nếu có) ⁽¹⁾
1	PP25003116 69	Acarbose	25mg	Uống	Viên	Viên	100,000	1,750	N2	Sớm nhất là 1 ngày, chậm nhất là 5 ngày	
2	PP25003116 70	Acenocoumarol	1mg	Uống	Viên	Viên	10,000	425	N4	Sớm nhất là 1 ngày, chậm nhất là 5 ngày	
3	PP25003116 71	Acenocoumarol	4mg	Uống	Viên	Viên	10,000	350	N4	Sớm nhất là 1 ngày, chậm nhất là 5 ngày	
4	PP25003116 72	Acetyl leucin	500mg	Uống	Viên	Viên	60,000	4,612	N1	Sớm nhất là 1 ngày, chậm nhất là 5 ngày	
5	PP25003116 73	Acetyl Leucin	500mg	Uống	Viên	Viên	300,000	2,400	N3	Sớm nhất là 1 ngày, chậm nhất là 5 ngày	
6	PP25003116 74	Acetyl Leucin	500mg	Uống	Viên	Viên	1,000,0 00	345	N4	Sớm nhất là 1 ngày, chậm nhất là 5 ngày	
7	PP25003116 75	Acetyl leucin	500mg	Tiêm	Thuốc tiêm đông khô	Lọ	4,000	15,000	N4	Sớm nhất là 1 ngày, chậm nhất là 5 ngày	
8	PP25003116 76	Acetyl leucin	500mg/5ml	Tiêm	Thuốc tiêm	Ống	24,000	15,600	N1	Sớm nhất là 1 ngày, chậm nhất là 5 ngày	
9	PP25003116 77	Acetyl leucin	1000mg/10 ml	Tiêm	Thuốc tiêm	Ống	10,000	24,200	N4	Sớm nhất là 1 ngày, chậm nhất là 5 ngày	
10	PP25003116 78	Acetyl leucin	500mg	Uống	viên	viên	140,000	2,205	N2	Sớm nhất là 1 ngày, chậm nhất là 5 ngày	

11	PP25003116 79	Acetylsalicylic acid	100mg	Uống	Viên bao tan ở ruột	Viên	200,000	450	N4	Sớm nhất là 1 ngày, chậm nhất là 5 ngày	
12	PP25003116 80	Acetylsalicylic acid	81mg	Uống	Viên bao tan ở ruột	Viên	200,000	350	N2	Sớm nhất là 1 ngày, chậm nhất là 5 ngày	
13	PP25003116 81	Aciclovir	400mg	uống	Viên	viên	10,000	1,815	N2	Sớm nhất là 1 ngày, chậm nhất là 5 ngày	
14	PP25003116 82	Aciclovir	5%; 5g/tub	Bôi da	Thuốc dùng ngoài	Tuýp	2,000	3,600	N4	Sớm nhất là 1 ngày, chậm nhất là 5 ngày	
15	PP25003116 83	Aciclovir	800mg	Uống	Viên hòa tan nhANH	viên	10,000	6,972	N4	Sớm nhất là 1 ngày, chậm nhất là 5 ngày	
16	PP25003116 84	Acid amin	7%, 250 ml	Tiêm truyền	Thuốc tiêm truyền	Chai	400	102,00 0	N1	Sớm nhất là 1 ngày, chậm nhất là 5 ngày	
17	PP25003116 85	Alfuzosin	10mg	Uống	Viên giải phóng có kiểm soát	Viên	60,000	7,497	N4	Sớm nhất là 1 ngày, chậm nhất là 5 ngày	
18	PP25003116 86	Alfuzosin	2,5mg	Uống	Viên	Viên	60,000	3,960	N2	Sớm nhất là 1 ngày, chậm nhất là 5 ngày	
19	PP25003116 87	Alfuzosin	5mg	Uống	Viên	Viên	60,000	6,000	N2	Sớm nhất là 1 ngày, chậm nhất là 5 ngày	
20	PP25003116 88	Alimemazin	10mg	Uống	Viên	Viên	100,000	970	N4	Sớm nhất là 1 ngày, chậm nhất là 5 ngày	
21	PP25003116 89	Alimemazin	5mg	Uống	Viên	Viên	200,000	68	N4	Sớm nhất là 1 ngày, chậm nhất là 5 ngày	
22	PP25003116 90	Alpha chymotrypsin	4200 đv	Uống	Viên	Viên	80,000	110	N4	Sớm nhất là 1 ngày, chậm nhất là 5 ngày	
23	PP25003116 91	Aluminum phosphat	20% * 12,4g	Uống	Dung dịch/hỗn dịch/nhũ dịch uống	Gói	60,000	2,100	N4	Sớm nhất là 1 ngày, chậm nhất là 5 ngày	

24	PP25003116 92	Ambroxol	(30mg/5ml)/50ml	Uống	Dung dịch/hỗn dịch/ nhũ dịch uống	Chai	4,000	30,000	N4	Sớm nhất là 1 ngày, chậm nhất là 5 ngày	
25	PP25003116 93	Ambroxol	30mg	Uống	Viên	Viên	150,000	1,200	N3	Sớm nhất là 1 ngày, chậm nhất là 5 ngày	
26	PP25003116 94	Ambroxol	60mg	Uống	Viên	Viên	60,000	3,380	N4	Sớm nhất là 1 ngày, chậm nhất là 5 ngày	
27	PP25003116 95	Ambroxol	60mg	Uống	Bột/cốm/hạt pha uống	Gói	12,000	1,995	N4	Sớm nhất là 1 ngày, chậm nhất là 5 ngày	
28	PP25003116 96	Aminophylin	240mg	Tiêm	Thuốc tiêm	Ống	2,000	17,500	N1	Sớm nhất là 1 ngày, chậm nhất là 5 ngày	
29	PP25003116 97	Amiodaron hydroclorid	150mg/ 3ml	Tiêm	Thuốc tiêm	Ống	1,000	30,048	N1	Sớm nhất là 1 ngày, chậm nhất là 5 ngày	
30	PP25003116 98	Amlodipin	5mg	Uống	Viên nang	Viên	200,000	158	N4	Sớm nhất là 1 ngày, chậm nhất là 5 ngày	
31	PP25003116 99	Amlodipin	10mg	Uống	Viên nang	viên	200,000	700	N3	Sớm nhất là 1 ngày, chậm nhất là 5 ngày	
32	PP25003117 00	Amlodipin + Atorvastatin	5mg + 10mg	Uống	Viên	Viên	60,000	3,700	N3	Sớm nhất là 1 ngày, chậm nhất là 5 ngày	
33	PP25003117 01	Amlodipin + Atorvastatin	5mg + 10mg	Uống	Viên	Viên	60,000	3,250	N4	Sớm nhất là 1 ngày, chậm nhất là 5 ngày	
34	PP25003117 02	Amlodipin + telmisartan	5mg + 40mg	Uống	Viên	Viên	60,000	6,930	N4	Sớm nhất là 1 ngày, chậm nhất là 5 ngày	

35	PP25003117 03	Amlodipin + valsartan	5mg + 80mg	Uống	Viên	Viên	20,000	6,300	N5	Sớm nhất là 1 ngày, chậm nhất là 5 ngày	
36	PP25003117 04	Amlodipin + Valsartan	5 mg + 80 mg	Uống	Viên	Viên	60,000	7,400	N3	Sớm nhất là 1 ngày, chậm nhất là 5 ngày	
37	PP25003117 05	Amlodipin + valsartan	5mg + 80mg	Uống	viên	viên	40,000	6,300	N4	Sớm nhất là 1 ngày, chậm nhất là 5 ngày	
38	PP25003117 06	Amoxicilin + acid clavulanic	500mg + 125mg	Uống	Hỗn dịch uống	Gói	20,000	9,180	N2	Sớm nhất là 1 ngày, chậm nhất là 5 ngày	
39	PP25003117 07	Amoxicilin + acid clavulanic	500mg + 125mg	Uống	Hỗn dịch uống	Gói	40,000	7,140	N4	Sớm nhất là 1 ngày, chậm nhất là 5 ngày	
40	PP25003117 08	Amoxicilin + acid clavulanic	500mg + 62,5mg	Uống	Viên	Viên	60,000	5,900	N4	Sớm nhất là 1 ngày, chậm nhất là 5 ngày	
41	PP25003117 09	Amoxicilin + acid clavulanic	875mg, 125mg	Uống	Viên	Viên	60,000	2,058	N4	Sớm nhất là 1 ngày, chậm nhất là 5 ngày	
42	PP25003117 10	Amoxicilin + acid clavulanic	1g +0,2g	Tiêm	Thuốc tiêm	Lọ	5,000	38,850	N2	Sớm nhất là 1 ngày, chậm nhất là 5 ngày	
43	PP25003117 11	Amoxicilin + acid clavulanic	1g +0,2g	Tiêm	Thuốc tiêm	Lọ	10,000	29,925	N4	Sớm nhất là 1 ngày, chậm nhất là 5 ngày	

44	PP25003117 12	Amoxicilin + acid clavulanic	250mg + 31,25mg	Uống	Bột/cốm/hạt pha uống	Gói	20,000	7,500	N2	Sớm nhất là 1 ngày, chậm nhất là 5 ngày	
45	PP25003117 13	Amoxicilin + acid clavulanic	875mg, 125mg	Uống	Viên hòa tan nhẹ	Viên	20,000	10,100	N4	Sớm nhất là 1 ngày, chậm nhất là 5 ngày	
46	PP25003117 14	Amylase + lipase + protease	4080IU+ 3400IU + 238IU	Uống	Viên	Viên	100,000	3,000	N4	Sớm nhất là 1 ngày, chậm nhất là 5 ngày	
47	PP25003117 15	Atorvastatin	5mg	Uống	Viên hòa tan nhẹ	Viên	300,000	945	N4	Sớm nhất là 1 ngày, chậm nhất là 5 ngày	
48	PP25003117 16	Atorvastatin	10mg	Uống	Viên nang	Viên	300,000	1,700	N4	Sớm nhất là 1 ngày, chậm nhất là 5 ngày	
49	PP25003117 17	Atropin (sulfat)	0,25mg/ml	Tiêm	Thuốc tiêm	Ống	10,000	600	N4	Sớm nhất là 1 ngày, chậm nhất là 5 ngày	
50	PP25003117 18	Attapulgit mormoiron hoạt hóa + hỗn hợp magnesi carbonat-nhôm hydroxyd	2500mg + 500mg	Uống	Bột/cốm/hạt pha uống	Gói	400,000	1,995	N4	Sớm nhất là 1 ngày, chậm nhất là 5 ngày	
51	PP25003117 19	Azithromycin	200 mg	Uống	Bột/cốm/hạt pha uống	Gói	20,000	1,600	N3	Sớm nhất là 1 ngày, chậm nhất là 5 ngày	
52	PP25003117 20	Azithromycin	500 mg	Uống	Viên nang	Viên	40,000	5,950	N3	Sớm nhất là 1 ngày, chậm nhất là 5 ngày	
53	PP25003117 21	Bacillus Subtilis	$\geq 10^8$ CFU/g	Uống	Bột/cốm/hạt pha uống	Gói	140,000	3,000	N4	Sớm nhất là 1 ngày, chậm nhất là 5 ngày	

54	PP25003117 22	Bacillus Subtilis	10 ⁷ -10 ⁸ CFU/250mg	Uống	Viên nang	Viên	200,000	1,500	N4	Sớm nhất là 1 ngày, chậm nhất là 5 ngày	
55	PP25003117 23	Bacillus subtilis	2x10 ⁹ CFU (2 tỷ)	Uống	Dung dịch/hỗn dịch/ nhũ dịch uống	Ống	60,000	5,450	N4	Sớm nhất là 1 ngày, chậm nhất là 5 ngày	
56	PP25003117 24	Baclofen	25mg	Uống	Viên	Viên	300,000	1,596	N4	Sớm nhất là 1 ngày, chậm nhất là 5 ngày	
57	PP25003117 25	Baclofen	5mg	Uống	Viên	Viên	300,000	1,250	N4	Sớm nhất là 1 ngày, chậm nhất là 5 ngày	
58	PP25003117 26	Betahistin	12mg	Uống	Viên	Viên	300,000	1,491	N4	Sớm nhất là 1 ngày, chậm nhất là 5 ngày	
59	PP25003117 27	Betahistin	24mg	Uống	Viên nang	Viên	100,000	2,898	N4	Sớm nhất là 1 ngày, chậm nhất là 5 ngày	
60	PP25003117 28	Betahistin	8mg	Uống	Viên nang	Viên	140,000	1,320	N4	Sớm nhất là 1 ngày, chậm nhất là 5 ngày	
61	PP25003117 29	Betahistin	8mg	Uống	Viên	Viên	100,000	1,680	N1	Sớm nhất là 1 ngày, chậm nhất là 5 ngày	
62	PP25003117 30	Betamethasone + dexchlorpheniramin	(3,75mg + 30mg)/75ml	Uống	Dung dịch/hỗn dịch/ nhũ dịch uống	Chai	4,000	31,500	N4	Sớm nhất là 1 ngày, chậm nhất là 5 ngày	
63	PP25003117 31	Bezafibrat	200mg	Uống	Viên	Viên	20,000	2,800	N2	Sớm nhất là 1 ngày, chậm nhất là 5 ngày	
64	PP25003117 32	Bisacodyl	5mg	uống	Viên bao tan ở ruột	viên	40,000	315	N2	Sớm nhất là 1 ngày, chậm nhất là 5 ngày	
65	PP25003117 33	Bismuth	300mg	Uống	Viên	Viên	60,000	5,500	N4	Sớm nhất là 1 ngày, chậm nhất là 5 ngày	
66	PP25003117 34	Bisoprolol	3,75mg	Uống	Viên	Viên	400,000	294	N4	Sớm nhất là 1 ngày, chậm nhất là 5 ngày	
67	PP25003117 35	Bisoprolol	2,5mg	Uống	Viên	Viên	100,000	684	N1	Sớm nhất là 1 ngày, chậm nhất là 5 ngày	
68	PP25003117 36	Bisoprolol	5mg	Uống	Viên	Viên	200,000	650	N3	Sớm nhất là 1 ngày, chậm nhất là 5 ngày	

69	PP25003117 37	Bisoprolol + hydrochlorothiazid	5mg; 6.25mg	Uống	Viên	Viên	100,000	2,400	N2	Sớm nhất là 1 ngày, chậm nhất là 5 ngày	
70	PP25003117 38	Bisoprolol + hydrochlorothiazid	2.5mg; 6.25mg	Uống	Viên	Viên	100,000	2,200	N2	Sớm nhất là 1 ngày, chậm nhất là 5 ngày	
71	PP25003117 39	Bromhexin hydroclorid	8mg/5ml	Uống	Dung dịch uống	Ống	100,000	3,000	N4	Sớm nhất là 1 ngày, chậm nhất là 5 ngày	
72	PP25003117 40	Bromhexin hydroclorid	4mg/5ml x 50ml	Uống	Dung dịch/hỗn dịch/ nhũ dịch uống	Chai	10,000	22,995	N4	Sớm nhất là 1 ngày, chậm nhất là 5 ngày	
73	PP25003117 41	Bromhexin hydroclorid	2mg/10ml	Uống	Dung dịch uống	Ống	10,000	3,990	N4	Sớm nhất là 1 ngày, chậm nhất là 5 ngày	
74	PP25003117 42	Bromhexin hydroclorid	16mg	Uống	Viên nang	Viên	400,000	630	N4	Sớm nhất là 1 ngày, chậm nhất là 5 ngày	
75	PP25003117 43	Bromhexin hydroclorid	8mg/5ml; 30ml	Uống	Dung dịch/Hỗn dịch/ Nhũ dịch uống	Chai	10,000	29,900	N4	Sớm nhất là 1 ngày, chậm nhất là 5 ngày	
76	PP25003117 44	Budesonid	64mcg/0,05ml; Lọ 150 liều	Xịt mũi	Thuốc xịt mũi	Lọ	2,000	90,000	N4	Sớm nhất là 1 ngày, chậm nhất là 5 ngày	
77	PP25003117 45	Budesonid + formoterol	160mcg; +4,5mcg/liều	Hít	Dung dịch khí dung	Ống	2,000	219,00 0	N1	Sớm nhất là 1 ngày, chậm nhất là 5 ngày	
78	PP25003117 46	Calci carbonat	625mg	Uống	Viên	Viên	60,000	1,400	N4	Sớm nhất là 1 ngày, chậm nhất là 5 ngày	

79	PP25003117 47	Calci carbonat + calci gluconolactat	150mg + 1470mg	Uống	Viên sủi	viên	50,000	1,785	N4	Sớm nhất là 1 ngày, chậm nhất là 5 ngày	
80	PP25003117 48	Calci carbonat + Calci gluconolactat	0,15g + 1,47g	Uống	Viên	Viên	50,000	1,950	N2	Sớm nhất là 1 ngày, chậm nhất là 5 ngày	
81	PP25003117 49	Calci carbonat + Calci gluconolactat	300mg + 2.940mg	Uống	Viên sủi	Viên	50,000	3,500	N2	Sớm nhất là 1 ngày, chậm nhất là 5 ngày	
82	PP25003117 50	Calci carbonat + Vitamin D3	1250mg + 125UI	Uống	viên	Viên	50,000	840	N4	Sớm nhất là 1 ngày, chậm nhất là 5 ngày	
83	PP25003117 51	Calci carbonat + Vitamin D3	1250mg + 440UI	Uống	Viên sủi	Viên	50,000	1,197	N4	Sớm nhất là 1 ngày, chậm nhất là 5 ngày	
84	PP25003117 52	Calci clorid	500mg/5ml	Tiêm	Thuốc tiêm	Ống	6,000	1,500	N4	Sớm nhất là 1 ngày, chậm nhất là 5 ngày	
85	PP25003117 53	Calcipotriol	0.75g	Dùng ngoài	Thuốc dùng ngoài	Tuýp	200	120,00 0	N4	Sớm nhất là 1 ngày, chậm nhất là 5 ngày	
86	PP25003117 54	Calcitriol	0,5mcg	Uống	Viên nang	Viên	100,000	798	N4	Sớm nhất là 1 ngày, chậm nhất là 5 ngày	
87	PP25003117 55	Candesartan	12mg	Uống	Viên	Viên	300,000	1,491	N4	Sớm nhất là 1 ngày, chậm nhất là 5 ngày	
88	PP25003117 56	Candesartan + hydrochlorothiazid	8mg + 12,5mg	Uống	Viên hòa tan nhẹ	Viên	100,000	2,898	N4	Sớm nhất là 1 ngày, chậm nhất là 5 ngày	

89	PP25003117 57	Candesartan + hydrochlorothiazid	8mg + 12,5mg	Uống	Viên	Viên	10,000	2,982	N4	Sớm nhất là 1 ngày, chậm nhất là 5 ngày	
90	PP25003117 58	Candesartan + hydrochlorothiazid	16mg + 12.5mg	Uống	Viên	Viên	60,000	4,200	N2	Sớm nhất là 1 ngày, chậm nhất là 5 ngày	
91	PP25003117 59	Captopril	50mg	Uống	Viên	Viên	200,000	1,430	N4	Sớm nhất là 1 ngày, chậm nhất là 5 ngày	
92	PP25003117 60	Captopril + Hydrochlorothiazid	25mg + 12,5mg	Uống	Viên	Viên	100,000	980	N4	Sớm nhất là 1 ngày, chậm nhất là 5 ngày	
93	PP25003117 61	Captopril + hydrochlorothiazid	25mg + 15mg	Uống	Viên	Viên	100,000	945	N4	Sớm nhất là 1 ngày, chậm nhất là 5 ngày	
94	PP25003117 62	Carbimazol	10mg	Uống	Viên	Viên	100,000	1,050	N4	Sớm nhất là 1 ngày, chậm nhất là 5 ngày	
95	PP25003117 63	Carbocistein	500mg	Uống	Viên	Viên	400,000	1,470	N4	Sớm nhất là 1 ngày, chậm nhất là 5 ngày	
96	PP25003117 64	Carbocistein	250mg	Uống	Bột/cốm/hạt pha uống	Gói	100,000	2,600	N4	Sớm nhất là 1 ngày, chậm nhất là 5 ngày	
97	PP25003117 65	Carbocistein	250mg	Uống	Viên nang	Viên	300,000	900	N4	Sớm nhất là 1 ngày, chậm nhất là 5 ngày	
98	PP25003117 66	Carbocistein	250mg	Uống	Viên	Viên	400,000	798	N4	Sớm nhất là 1 ngày, chậm nhất là 5 ngày	
99	PP25003117 67	Carbocistein	750mg	Uống	Viên	Viên	300,000	2,499	N4	Sớm nhất là 1 ngày, chậm nhất là 5 ngày	
100	PP25003117 68	Carbocistein	375mg	Uống	Bột/cốm/hạt pha uống	Gói	100,000	2,982	N4	Sớm nhất là 1 ngày, chậm nhất là 5 ngày	

101	PP25003117 69	Carvedilol	10mg	Uống	Viên	Viên	60,000	945	N4	Sớm nhất là 1 ngày, chậm nhất là 5 ngày	
102	PP25003117 70	Cefaclor	500mg	Uống	Viên nang	Viên	20,000	8,600	N3	Sớm nhất là 1 ngày, chậm nhất là 5 ngày	
103	PP25003117 71	Cefadroxil	500mg	Uống	Viên nang	Viên	300,000	2,530	N3	Sớm nhất là 1 ngày, chậm nhất là 5 ngày	
104	PP25003117 72	Cefadroxil	1000mg	Uống	Viên	Viên	200,000	2,700	N4	Sớm nhất là 1 ngày, chậm nhất là 5 ngày	
105	PP25003117 73	Cefadroxil	250mg	Uống	Bột/cốm/hạt pha uống	Gói	100,000	785	N4	Sớm nhất là 1 ngày, chậm nhất là 5 ngày	
106	PP25003117 74	Cefalexin	1000mg	Uống	Viên	Viên	200,000	2,300	N4	Sớm nhất là 1 ngày, chậm nhất là 5 ngày	
107	PP25003117 75	Cefalexin	250mg	Uống	Bột/cốm/hạt pha uống	Gói	100,000	2,730	N3	Sớm nhất là 1 ngày, chậm nhất là 5 ngày	
108	PP25003117 76	Cefalexin	500mg	Uống	Viên nang	Viên	200,000	2,768	N3	Sớm nhất là 1 ngày, chậm nhất là 5 ngày	
109	PP25003117 77	Cefdinir	125mg	Uống	Bột pha uống	Gói	10,000	12,000	N2	Sớm nhất là 1 ngày, chậm nhất là 5 ngày	
110	PP25003117 78	Cefixim	75mg	Uống	Bột/cốm/hạt pha uống	Gói	30,000	5,700	N3	Sớm nhất là 1 ngày, chậm nhất là 5 ngày	
111	PP25003117 79	Cefixim	100mg	Uống	Bột/cốm/hạt pha uống	Gói	20,000	6,825	N2	Sớm nhất là 1 ngày, chậm nhất là 5 ngày	
112	PP25003117 80	Cefixim	50mg	Uống	Bột/cốm/hạt pha uống	Gói	40,000	5,000	N2	Sớm nhất là 1 ngày, chậm nhất là 5 ngày	
113	PP25003117 81	Cefixim	150mg	Uống	Viên nang	Viên	30,000	7,000	N3	Sớm nhất là 1 ngày, chậm nhất là 5 ngày	
114	PP25003117 82	Cefpodoxim	100mg	Uống	Bột/cốm/hạt pha uống	Gói	20,000	8,900	N2	Sớm nhất là 1 ngày, chậm nhất là 5 ngày	
115	PP25003117 83	Cefpodoxim	200mg	Uống	Viên nang	Viên	20,000	9,800	N2	Sớm nhất là 1 ngày, chậm nhất là 5 ngày	

116	PP25003117 84	Cefradin	250mg	Uống	Bột pha uống	Gói	30,000	5,450	N4	Sớm nhất là 1 ngày, chậm nhất là 5 ngày	
117	PP25003117 85	Ceftriaxon	2g	Tiêm	Thuốc tiêm	Lọ	2,000	28,500	N4	Sớm nhất là 1 ngày, chậm nhất là 5 ngày	
118	PP25003117 86	Cefuroxim	1g	Tiêm	Thuốc tiêm	Lọ	10,000	38,400	N4	Sớm nhất là 1 ngày, chậm nhất là 5 ngày	
119	PP25003117 87	Cefuroxim	500mg	Uống	Viên	Viên	100,000	2,295	N4	Sớm nhất là 1 ngày, chậm nhất là 5 ngày	
120	PP25003117 88	Celecoxib	200mg	uống	Viên nang	viên	100,000	1,460	N3	Sớm nhất là 1 ngày, chậm nhất là 5 ngày	
121	PP25003117 89	Celecoxib	200mg	uống	Viên nang	viên	260,000	795	N2	Sớm nhất là 1 ngày, chậm nhất là 5 ngày	
122	PP25003117 90	Cetirizin	20mg	Uống	Viên	Viên	800,000	399	N4	Sớm nhất là 1 ngày, chậm nhất là 5 ngày	
123	PP25003117 91	Cetirizin	10mg	Uống	Viên hòa tan nhANH	Viên	200,000	294	N4	Sớm nhất là 1 ngày, chậm nhất là 5 ngày	
124	PP25003117 92	Cetirizin	1mg/ml; 90ml	Uống	Dung dịch/hỗn dịch/ nhũ dịch uống	Chai	2,000	60,000	N4	Sớm nhất là 1 ngày, chậm nhất là 5 ngày	
125	PP25003117 93	Chlorpheniramin (hydrogen maleat)	4mg	Uống	Viên	Viên	400,000	80	N4	Sớm nhất là 1 ngày, chậm nhất là 5 ngày	
126	PP25003117 94	Chlorpheniramin + dextromethorphan	4mg + 30mg	Uống	Viên	Viên	200,000	800	N4	Sớm nhất là 1 ngày, chậm nhất là 5 ngày	
127	PP25003117 95	Cinnarizin	25mg	Uống	Viên	Viên	200,000	663	N2	Sớm nhất là 1 ngày, chậm nhất là 5 ngày	
128	PP25003117 96	Ciprofloxacin	500mg	Uống	Viên	Viên	100,000	638	N4	Sớm nhất là 1 ngày, chậm nhất là 5 ngày	
129	PP25003117 97	Clobetasol propionat	0,05%-10g	Bôi da	Thuốc dùng ngoài	Tube	10,000	8,900	N4	Sớm nhất là 1 ngày, chậm nhất là 5 ngày	

130	PP25003117 98	Clobetasol Propionat	0,05%, 10g	Thuốc dùng ngoài	Thuốc dùng ngoài	Tub	4,000	32,000	N2	Sớm nhất là 1 ngày, chậm nhất là 5 ngày	
131	PP25003117 99	Clopidogrel	75mg	Uống	Viên	Viên	600,000	264	N4	Sớm nhất là 1 ngày, chậm nhất là 5 ngày	
132	PP25003118 00	Clotrimazol	150mg/15g	Dùng ngoài	Thuốc dùng ngoài	Tuýp	2,000	12,000	N4	Sớm nhất là 1 ngày, chậm nhất là 5 ngày	
133	PP25003118 01	Clotrimazol	200mg	Đặt âm đạo	Viên đặt âm đạo	Viên	10,000	6,000	N4	Sớm nhất là 1 ngày, chậm nhất là 5 ngày	
134	PP25003118 02	Clotrimazol + betamethason	(100mg + 6,4mg)/10g	Dùng ngoài	Thuốc dùng ngoài	Tuýp	10,000	14,700	N4	Sớm nhất là 1 ngày, chậm nhất là 5 ngày	
135	PP25003118 03	Cloxacilin	1g	Tiêm/Tiêm m truyền	Thuốc tiêm	Lọ	1,000	42,000	N4	Sớm nhất là 1 ngày, chậm nhất là 5 ngày	
136	PP25003118 04	Codein + terpin hydrat	15mg +100mg	Uống	Viên nang	Viên	300,000	615	N4	Sớm nhất là 1 ngày, chậm nhất là 5 ngày	
137	PP25003118 05	Colchicin	1mg	Uống	Viên	Viên	20,000	940	N4	Sớm nhất là 1 ngày, chậm nhất là 5 ngày	
138	PP25003118 06	Cytidin- 5monophosphat disodium + uridin	5mg + 3mg	Uống	Viên nang	Viên	140,000	4,390	N2	Sớm nhất là 1 ngày, chậm nhất là 5 ngày	
139	PP25003118 07	Dequalinium	10mg	Đặt âm đạo	Viên đặt âm đạo	Viên	2,000	15,000	N4	Sớm nhất là 1 ngày, chậm nhất là 5 ngày	
140	PP25003118 08	Desloratadin	2,5mg	Uống	Viên hòa tan nhANH	Viên	200,000	1,200	N4	Sớm nhất là 1 ngày, chậm nhất là 5 ngày	
141	PP25003118 09	Dexchlorpheniramin	2mg	Uống	Viên	Viên	200,000	110	N4	Sớm nhất là 1 ngày, chậm nhất là 5 ngày	
142	PP25003118 10	Dexchlorpheniramin	2mg/5ml	Uống	Dung dịch/Hỗn dịch/ Nhũ dịch uống	Gói	100,000	3,990	N4	Sớm nhất là 1 ngày, chậm nhất là 5 ngày	

143	PP25003118 11	Dexibuprofen	300mg	Uống	Viên nang	Viên	40,000	5,880	N2	Sớm nhất là 1 ngày, chậm nhất là 5 ngày	
144	PP25003118 12	Dextromethorphan	15mg	Uống	Viên	Viên	100,000	140	N4	Sớm nhất là 1 ngày, chậm nhất là 5 ngày	
145	PP25003118 13	Dextromethorphan	30mg	Uống	Viên	Viên	100,000	292	N4	Sớm nhất là 1 ngày, chậm nhất là 5 ngày	
146	PP25003118 14	Diazepam	10mg/2ml	Tiêm	Thuốc tiêm	Ống	1,000	17,787	N1	Sớm nhất là 1 ngày, chậm nhất là 5 ngày	
147	PP25003118 15	Diazepam	10mg/2ml	Tiêm	Thuốc tiêm	Ống	1,000	5,250	N4	Sớm nhất là 1 ngày, chậm nhất là 5 ngày	
148	PP25003118 16	Diazepam	5mg	Uống	Viên	Viên	2,000	1,260	N1	Sớm nhất là 1 ngày, chậm nhất là 5 ngày	
149	PP25003118 17	Diclofenac	75mg/1ml-ống	Tiêm	Thuốc tiêm	Ống	4,000	16,900	N5	Sớm nhất là 1 ngày, chậm nhất là 5 ngày	
150	PP25003118 18	Diclofenac	100mg	Đặt	Thuốc đặt trực tràng	Viên đặt	1,000	15,268	N1	Sớm nhất là 1 ngày, chậm nhất là 5 ngày	
151	PP25003118 19	Digoxin	0,5mg/2mnl	Tiêm	Thuốc tiêm	Ống	1,000	30,000	N1	Sớm nhất là 1 ngày, chậm nhất là 5 ngày	
152	PP25003118 20	Digoxin	0,25mg/1ml	Tiêm	Thuốc tiêm	Lọ	2,000	16,000	N4	Sớm nhất là 1 ngày, chậm nhất là 5 ngày	
153	PP25003118 21	Digoxin	0,25mg	Uống	Viên	Viên	10,000	628	N4	Sớm nhất là 1 ngày, chậm nhất là 5 ngày	
154	PP25003118 22	Dihydro ergotamin mesylat	3mg	Uống	viên	viên	100,000	1,932	N4	Sớm nhất là 1 ngày, chậm nhất là 5 ngày	
155	PP25003118 23	Diltiazem	30mg	Uống	Viên	Viên	400,000	483	N4	Sớm nhất là 1 ngày, chậm nhất là 5 ngày	
156	PP25003118 24	Diltiazem	60mg	Uống	Viên	Viên	100,000	1,300	N3	Sớm nhất là 1 ngày, chậm nhất là 5 ngày	
157	PP25003118 25	Diocahedral smectit	3g/20ml	Uống	Dung dịch/hỗn dịch/ nhũ dịch uống	Gói	40,000	5,500	N4	Sớm nhất là 1 ngày, chậm nhất là 5 ngày	

158	PP25003118 26	Diocahedral smectit	3g / 3,76g	Uống	Bột pha uống	Gói	40,000	3,400	N4	Sớm nhất là 1 ngày, chậm nhất là 5 ngày	
159	PP25003118 27	Diosmin	600mg	Uống	Viên	Viên	20,000	6,816	N1	Sớm nhất là 1 ngày, chậm nhất là 5 ngày	
160	PP25003118 28	Diosmin	600mg	Uống	Viên	Viên	20,000	5,415	N2	Sớm nhất là 1 ngày, chậm nhất là 5 ngày	
161	PP25003118 29	Diosmin	300mg	Uống	Viên	Viên	160,000	2,500	N4	Sớm nhất là 1 ngày, chậm nhất là 5 ngày	
162	PP25003118 30	Diosmin + Hesperidin	450mg + 50mg	Uống	Viên	Viên	180,000	788	N4	Sớm nhất là 1 ngày, chậm nhất là 5 ngày	
163	PP25003118 31	Diosmin + hesperidin	900mg + 100mg	Uống	Viên	Viên	60,000	5,850	N2	Sớm nhất là 1 ngày, chậm nhất là 5 ngày	
164	PP25003118 32	Diphenhydramin	10mg/ ml	Tiêm	Thuốc tiêm	Ống	2,000	460	N4	Sớm nhất là 1 ngày, chậm nhất là 5 ngày	
165	PP25003118 33	Domperidon	20mg	Uống	Viên nang	Viên	150,000	500	N4	Sớm nhất là 1 ngày, chậm nhất là 5 ngày	
166	PP25003118 34	Domperidon	5mg/5ml	Uống	Hỗn dịch uống	Gói	100,000	860	N4	Sớm nhất là 1 ngày, chậm nhất là 5 ngày	
167	PP25003118 35	Domperidon	10mg	Uống	Viên nang	Viên	150,000	500	N4	Sớm nhất là 1 ngày, chậm nhất là 5 ngày	
168	PP25003118 36	Domperidon	10mg	Uống	Viên	Viên	150,000	800	N3	Sớm nhất là 1 ngày, chậm nhất là 5 ngày	
169	PP25003118 37	Đồng sulfat	0,25% x 90ml	Dùng ngoài	Thuốc dùng ngoài	Chai	4,000	5,940	N4	Sớm nhất là 1 ngày, chậm nhất là 5 ngày	
170	PP25003118 38	Doxazosin	2mg	Uống	Viên	Viên	40,000	4,500	N2	Sớm nhất là 1 ngày, chậm nhất là 5 ngày	
171	PP25003118 39	Doxazosin	4mg	Uống	Viên	viên	60,000	1,995	N4	Sớm nhất là 1 ngày, chậm nhất là 5 ngày	
172	PP25003118 40	Drotaverin clohydrat	40mg/2ml	Tiêm	Thuốc tiêm	Ống	4,000	2,100	N4	Sớm nhất là 1 ngày, chậm nhất là 5 ngày	
173	PP25003118 41	Drotaverin clohydrat	80mg	Uống	Viên	Viên	600,000	1,050	N3	Sớm nhất là 1 ngày, chậm nhất là 5 ngày	

174	PP25003118 42	Ebastin	5mg	Uống	Viên	Viên	200,000	945	N4	Sớm nhất là 1 ngày, chậm nhất là 5 ngày	
175	PP25003118 43	Ebastin	10mg	Uống	Viên hòa tan nhanch	Viên	6,000	9,900	N1	Sớm nhất là 1 ngày, chậm nhất là 5 ngày	
176	PP25003118 44	Enalapril + hydrochlorothiazid	10mg + 12,5mg	Uống	Viên	Viên	100,000	1,533	N4	Sớm nhất là 1 ngày, chậm nhất là 5 ngày	
177	PP25003118 45	Enalapril + hydrochlorothiazid	5mg;12,5mg	Uống	Viên	Viên	60,000	2,180	N4	Sớm nhất là 1 ngày, chậm nhất là 5 ngày	
178	PP25003118 46	Enoxaparin (natri)	4000IU/0,4ml	Tiêm	Thuốc tiêm	Bơm tiêm	2,000	70,000	N1	Sớm nhất là 1 ngày, chậm nhất là 5 ngày	
179	PP25003118 47	Eperison	50mg	Uống	Viên	Viên	600,000	275	N4	Sớm nhất là 1 ngày, chậm nhất là 5 ngày	
180	PP25003118 48	Epinephrin (adrenalin)	1mg/1ml	Tiêm	Thuốc tiêm	Ống	2,000	5,000	N4	Sớm nhất là 1 ngày, chậm nhất là 5 ngày	
181	PP25003118 49	Epinephrin (adrenalin)	5mg/5ml	Tiêm	Thuốc tiêm	Ống	2,000	25,000	N4	Sớm nhất là 1 ngày, chậm nhất là 5 ngày	
182	PP25003118 50	Erythromycin	500mg	Uống	Viên bao tan ở ruột	Viên	40,000	2,500	N4	Sớm nhất là 1 ngày, chậm nhất là 5 ngày	
183	PP25003118 51	Esomeprazol	20mg	Uống	Viên nang	Viên	60,000	2,730	N3	Sớm nhất là 1 ngày, chậm nhất là 5 ngày	
184	PP25003118 52	Esomeprazol	20mg	Tiêm	Thuốc tiêm đông khô	Lọ	2,000	19,005	N4	Sớm nhất là 1 ngày, chậm nhất là 5 ngày	
185	PP25003118 53	Etifoxin chlohydrat	50mg	Uống	Viên nang	Viên	80,000	3,290	N4	Sớm nhất là 1 ngày, chậm nhất là 5 ngày	
186	PP25003118 54	Etodolac	500mg	Uống	Viên	Viên	100,000	4,998	N4	Sớm nhất là 1 ngày, chậm nhất là 5 ngày	
187	PP25003118 55	Etodolac	200mg	Uống	Viên	Viên	100,000	3,950	N2	Sớm nhất là 1 ngày, chậm nhất là 5 ngày	

188	PP25003118 56	Etodolac	300mg	Uống	Viên nang	Viên	100,000	3,990	N4	Sớm nhất là 1 ngày, chậm nhất là 5 ngày	
189	PP25003118 57	Etoricoxib	30mg	Uống	Viên	Viên	80,000	4,000	N2	Sớm nhất là 1 ngày, chậm nhất là 5 ngày	
190	PP25003118 58	Etoricoxib	30mg	Uống	Viên	Viên	20,000	9,450	N1	Sớm nhất là 1 ngày, chậm nhất là 5 ngày	
191	PP25003118 59	Etoricoxib	60mg	uống	Viên	viên	200,000	1,030	N2	Sớm nhất là 1 ngày, chậm nhất là 5 ngày	
192	PP25003118 60	Ezetimib	10mg	Uống	Viên	viên	40,000	4,000	N3	Sớm nhất là 1 ngày, chậm nhất là 5 ngày	
193	PP25003118 61	Ezetimib + Simvastatin	10mg + 40mg	Uống	Viên	Viên	30,000	5,140	N4	Sớm nhất là 1 ngày, chậm nhất là 5 ngày	
194	PP25003118 62	Famotidin	20mg	Uống	Viên hòa tan nhanch	Viên	200,000	945	N4	Sớm nhất là 1 ngày, chậm nhất là 5 ngày	
195	PP25003118 63	Felodipin	5mg	Uống	Viên giải phóng có kiểm soát	Viên	80,000	1,500	N2	Sớm nhất là 1 ngày, chậm nhất là 5 ngày	
196	PP25003118 64	Fenofibrat	200mg	Uống	Viên nang	Viên	150,000	2,200	N2	Sớm nhất là 1 ngày, chậm nhất là 5 ngày	
197	PP25003118 65	Fenofibrat	50mg	Uống	Viên nang	viên	150,000	1,800	N4	Sớm nhất là 1 ngày, chậm nhất là 5 ngày	
198	PP25003118 66	Fenoterol + ipratropium	0,05mg + ,02mg/ nhát xịt x 200 nhát	Xịt mũi	Dung dịch khí dung	Bình	2,000	132,32 3	N1	Sớm nhất là 1 ngày, chậm nhất là 5 ngày	
199	PP25003118 67	Fexofenadin	60mg	Uống	Viên	Viên	600,000	233	N4	Sớm nhất là 1 ngày, chậm nhất là 5 ngày	
200	PP25003118 68	Fexofenadin	60mg	Uống	Viên hòa tan nhanch	Viên	100,000	1,491	N4	Sớm nhất là 1 ngày, chậm nhất là 5 ngày	
201	PP25003118 69	Flavoxat	100mg	Uống	Viên	Viên	40,000	5,500	N2	Sớm nhất là 1 ngày, chậm nhất là 5 ngày	
202	PP25003118 70	Fluconazol	200mg	Uống	Viên nang	Viên	10,000	13,000	N4	Sớm nhất là 1 ngày, chậm nhất là 5 ngày	

203	PP25003118 71	Flunarizin	5mg	Uống	Viên	Viên	150,000	1,250	N3	Sớm nhất là 1 ngày, chậm nhất là 5 ngày	
204	PP25003118 72	Fluticason propionat	50mcg/liều x 60 liều/lọ	Xịt	Thuốc xịt mũi	Lọ	4,000	96,000	N4	Sớm nhất là 1 ngày, chậm nhất là 5 ngày	
205	PP25003118 73	Fluvastatin	10mg	uống	Viên	Viên	150,000	2,499	N4	Sớm nhất là 1 ngày, chậm nhất là 5 ngày	
206	PP25003118 74	Furosemid + spironolacton	40mg + 50mg	Uống	Viên	viên	60,000	2,373	N4	Sớm nhất là 1 ngày, chậm nhất là 5 ngày	
207	PP25003118 75	Fusidic acid + betamethason	(2% + 0,1%)/15g	Dùng ngoài	Thuốc dùng ngoài	Tuýp	2,000	33,000	N4	Sớm nhất là 1 ngày, chậm nhất là 5 ngày	
208	PP25003118 76	Gabapentin	400mg	Uống	Viên	Viên	100,000	3,780	N2	Sớm nhất là 1 ngày, chậm nhất là 5 ngày	
209	PP25003118 77	Gabapentin	400mg	Uống	Viên	Viên	200,000	1,539	N4	Sớm nhất là 1 ngày, chậm nhất là 5 ngày	
210	PP25003118 78	Gabapentin	300mg	Uống	Viên nang	Viên	100,000	3,150	N3	Sớm nhất là 1 ngày, chậm nhất là 5 ngày	
211	PP25003118 79	Gemfibrozil	450mg	Uống	Viên	Viên	200,000	1,995	N4	Sớm nhất là 1 ngày, chậm nhất là 5 ngày	
212	PP25003118 80	Gentamicin	3%- chai 5ml	Nhỏ mắt	Thuốc nhỏ mắt	Lọ	2,000	1,995	N4	Sớm nhất là 1 ngày, chậm nhất là 5 ngày	
213	PP25003118 81	Gliclazid	40mg	Uống	Viên	Viên	200,000	1,450	N3	Sớm nhất là 1 ngày, chậm nhất là 5 ngày	
214	PP25003118 82	Gliclazid + metformin	80mg + 500mg	Uống	Viên	Viên	100,000	3,350	N5	Sớm nhất là 1 ngày, chậm nhất là 5 ngày	
215	PP25003118 83	Glimepirid	1mg	Uống	Viên	Viên	200,000	850	N2	Sớm nhất là 1 ngày, chậm nhất là 5 ngày	
216	PP25003118 84	Glimepirid	3mg	Uống	Viên	Viên	200,000	1,300	N2	Sớm nhất là 1 ngày, chậm nhất là 5 ngày	
217	PP25003118 85	Glimepirid	1mg	Uống	Viên hòa tan nhanch	Viên	200,000	945	N4	Sớm nhất là 1 ngày, chậm nhất là 5 ngày	

218	PP25003118 86	Glimepirid	3mg	Uống	Viên hòa tan nhẹ	Viên	200,000	1,932	N4	Sớm nhất là 1 ngày, chậm nhất là 5 ngày	
219	PP25003118 87	Glimepirid + Metformin	1mg + 500mg	Uống	Viên giải phóng có kiểm soát	Viên	60,000	2,600	N3	Sớm nhất là 1 ngày, chậm nhất là 5 ngày	
220	PP25003118 88	Glimepirid + Metformin	2mg+500mg	Uống	Viên giải phóng có kiểm soát	Viên	120,000	2,950	N3	Sớm nhất là 1 ngày, chậm nhất là 5 ngày	
221	PP25003118 89	Glimepirid + Metformin	2mg+500mg	Uống	Viên	Viên	150,000	2,499	N4	Sớm nhất là 1 ngày, chậm nhất là 5 ngày	
222	PP25003118 90	Glipizid	5mg	Uống	Viên	Viên	100,000	2,950	N2	Sớm nhất là 1 ngày, chậm nhất là 5 ngày	
223	PP25003118 91	Glipizid	2,5mg	Uống	Viên	Viên	200,000	945	N4	Sớm nhất là 1 ngày, chậm nhất là 5 ngày	
224	PP25003118 92	Glucosamin	500mg	Uống	Viên	Viên	200,000	1,500	N2	Sớm nhất là 1 ngày, chậm nhất là 5 ngày	
225	PP25003118 93	Glucosamin	750mg	Uống	Viên	Viên	200,000	2,500	N2	Sớm nhất là 1 ngày, chậm nhất là 5 ngày	
226	PP25003118 94	Glucosamin	750mg	Uống	Viên sủi	Viên	100,000	4,494	N4	Sớm nhất là 1 ngày, chậm nhất là 5 ngày	
227	PP25003118 95	Glucose	5%/500ml	Tiêm truyền	Thuốc tiêm truyền	Chai	4,000	7,980	N4	Sớm nhất là 1 ngày, chậm nhất là 5 ngày	
228	PP25003118 96	Glucose	10%-250ml	Tiêm truyền	Thuốc tiêm truyền	Chai	1,000	9,219	N4	Sớm nhất là 1 ngày, chậm nhất là 5 ngày	
229	PP25003118 97	Glucose	10%-500ml	Tiêm truyền	Thuốc tiêm truyền	Chai	1,000	10,794	N4	Sớm nhất là 1 ngày, chậm nhất là 5 ngày	
230	PP25003118 98	Glucose	30%-5ml	Tiêm truyền	Thuốc tiêm truyền	Ống	4,000	1,440	N4	Sớm nhất là 1 ngày, chậm nhất là 5 ngày	

231	PP25003118 99	Glucose	30%-500ml	Tiêm truyền	Thuốc tiêm truyền	Chai	1,000	15,435	N4	Sớm nhất là 1 ngày, chậm nhất là 5 ngày	
232	PP25003119 00	Glucose-lactat	5%, 500ml	Tiêm truyền	Thuốc tiêm truyền	Chai	8,000	11,550	N4	Sớm nhất là 1 ngày, chậm nhất là 5 ngày	
233	PP25003119 01	Glyceryl trinitrat	0,6mg	Uống	Viên đặt dưới lưỡi	Viên	40,000	2,200	N4	Sớm nhất là 1 ngày, chậm nhất là 5 ngày	
234	PP25003119 02	Glyceryl trinitrat (Nitroglycerin)	5mg/1,5ml	Tiêm	Thuốc tiêm	Ống	4,000	47,080	N1	Sớm nhất là 1 ngày, chậm nhất là 5 ngày	
235	PP25003119 03	Guaiazulen + Dimethicon	4mg + 300mg	Uống	Viên	Viên	60,000	4,000	N4	Sớm nhất là 1 ngày, chậm nhất là 5 ngày	
236	PP25003119 04	Heptaminol hydroclorid	187,8mg	Uống	Viên	Viên	2,000	1,200	N4	Sớm nhất là 1 ngày, chậm nhất là 5 ngày	
237	PP25003119 05	Hydroxocobalamin	5mg/2ml	Tiêm	Thuốc tiêm	Ống	4,000	19,000	N2	Sớm nhất là 1 ngày, chậm nhất là 5 ngày	
238	PP25003119 06	Hydroxypropylmeth ylcellulose	0,3% - lọ 45mg/15ml	Nhỏ mắt	Thuốc nhỏ mắt	Lọ	4,000	30,000	N4	Sớm nhất là 1 ngày, chậm nhất là 5 ngày	
239	PP25003119 07	Hyoscin butylbromid	40mg/2ml	Tiêm	Thuốc tiêm	Lọ	10,000	14,700	N4	Sớm nhất là 1 ngày, chậm nhất là 5 ngày	
240	PP25003119 08	Hyoscin butylbromid	20mg	Uống	Viên	Viên	40,000	3,423	N4	Sớm nhất là 1 ngày, chậm nhất là 5 ngày	
241	PP25003119 09	Ibuprofen	300mg	Uống	Viên	Viên	800,000	294	N4	Sớm nhất là 1 ngày, chậm nhất là 5 ngày	
242	PP25003119 10	Ibuprofen + codein	200mg + 30mg	Uống	Viên	Viên	100,000	2,800	N4	Sớm nhất là 1 ngày, chậm nhất là 5 ngày	

243	PP25003119 11	Insulin analog tác dụng chậm, kéo dài (Glargine, Detemir, Degludec)	100IU/ml	Tiêm	Thuốc tiêm đóng sẵn trong dụng cụ tiêm	Bút tiêm	500	220,00 0	N5	Sớm nhất là 1 ngày, chậm nhất là 5 ngày	
244	PP25003119 12	Insulin analog tác dụng nhanh, ngắn	100UI/ml x3	Tiêm	Thuốc tiêm	Bút tiêm	500	198,00 0	N1	Sớm nhất là 1 ngày, chậm nhất là 5 ngày	
245	PP25003119 13	Insulin người sinh tổng hợp tinh khiết, gồm 2 phần Insulin hòa tan và 8 phần Insulin isophan	100IU/ml x 3ml, (20/80)	Thuốc tiêm	Thuốc tiêm	Ống	1,000	152,00 0	N1	Sớm nhất là 1 ngày, chậm nhất là 5 ngày	
246	PP25003119 14	Insulin người trộn, hỗn hợp	300IU/3ml (30/70)	Tiêm	Thuốc tiêm	Bút tiêm	6,000	105,50 0	N5	Sớm nhất là 1 ngày, chậm nhất là 5 ngày	

247	PP25003119 15	Insulin trộn, hỗn hợp (Mixtard-acting, Dual-acting)	(700IU+300IU)/10 ml	Tiêm	Thuốc tiêm	Lọ	6,000	60,000	N1	Sớm nhất là 1 ngày, chậm nhất là 5 ngày	
248	PP25003119 16	Irbesartan	300mg	Uống	Viên	Viên	60,000	5,000	N3	Sớm nhất là 1 ngày, chậm nhất là 5 ngày	
249	PP25003119 17	Irbesartan	200mg	Uống	Viên	Viên	120,000	2,500	N4	Sớm nhất là 1 ngày, chậm nhất là 5 ngày	
250	PP25003119 18	Irbesartan	75mg	Uống	Viên	viên	100,000	2,499	N3	Sớm nhất là 1 ngày, chậm nhất là 5 ngày	
251	PP25003119 19	Irbesartan	100 mg	Uống	Viên hòa tan nhanh	Viên	100,000	1,995	N4	Sớm nhất là 1 ngày, chậm nhất là 5 ngày	
252	PP25003119 20	Irbesartan + Hydrochlorothiazid	150mg + 12,5mg	Uống	Viên	viên	40,000	3,700	N3	Sớm nhất là 1 ngày, chậm nhất là 5 ngày	
253	PP25003119 21	Isosorbid mononitrat	20mg	Uống	Viên	Viên	100,000	2,450	N2	Sớm nhất là 1 ngày, chậm nhất là 5 ngày	
254	PP25003119 22	Isosorbid mononitrat	10mg	Uống	Viên	Viên	100,000	2,600	N1	Sớm nhất là 1 ngày, chậm nhất là 5 ngày	
255	PP25003119 23	Isosorbid-5-mononitrat	30mg	Uống	Viên giải phóng có kiểm soát	viên	100,000	2,499	N4	Sớm nhất là 1 ngày, chậm nhất là 5 ngày	
256	PP25003119 24	Itraconazol	100 mg	Uống	Viên	Viên	6,000	3,108	N4	Sớm nhất là 1 ngày, chậm nhất là 5 ngày	
257	PP25003119 25	Ivabradin	5mg	Uống	Viên	Viên	10,000	1,519	N4	Sớm nhất là 1 ngày, chậm nhất là 5 ngày	

258	PP25003119 26	Ivermectin	3mg	Uống	Viên	Viên	1,000	7,000	N4	Sớm nhất là 1 ngày, chậm nhất là 5 ngày	
259	PP25003119 27	Ivermectin	3mg	Uống	Viên	Viên	2,000	44,900	N2	Sớm nhất là 1 ngày, chậm nhất là 5 ngày	
260	PP25003119 28	Kali clorid	500mg	Uống	Viên	Viên	100,000	1,785	N1	Sớm nhất là 1 ngày, chậm nhất là 5 ngày	
261	PP25003119 29	Kali clorid	1g/10ml	Tiêm truyền	Thuốc tiêm truyền	Ống	1,000	1,600	N4	Sớm nhất là 1 ngày, chậm nhất là 5 ngày	
262	PP25003119 30	Kẽm Gluconat	70mg	uống	Viên	Viên	80,000	630	N2	Sớm nhất là 1 ngày, chậm nhất là 5 ngày	
263	PP25003119 31	Kẽm gluconat	140mg	Uống	Viên	Viên	200,000	630	N4	Sớm nhất là 1 ngày, chậm nhất là 5 ngày	
264	PP25003119 32	Kẽm sulfat	10mg/5ml - 100ml	Uống	Dung dịch uống	Chai	4,000	30,000	N2	Sớm nhất là 1 ngày, chậm nhất là 5 ngày	
265	PP25003119 33	Kẽm sulfat	10mg/5ml	Uống	Hỗn dịch uống	Ống	10,000	4,800	N4	Sớm nhất là 1 ngày, chậm nhất là 5 ngày	
266	PP25003119 34	Ketoprofen	50mg	Uống	Viên	Viên	60,000	5,334	N1	Sớm nhất là 1 ngày, chậm nhất là 5 ngày	
267	PP25003119 35	Ketoprofen	100 mg	Uống	Viên bao tan ở ruột	Viên	100,000	2,478	N4	Sớm nhất là 1 ngày, chậm nhất là 5 ngày	
268	PP25003119 36	Ketoprofen	30mg	Dán Ngoài	Miếng dán	Miến g	40,000	10,500	N2	Sớm nhất là 1 ngày, chậm nhất là 5 ngày	
269	PP25003119 37	Ketorolac	10mg	Uống	Viên hòa tan nhẹ	viên	60,000	1,500	N4	Sớm nhất là 1 ngày, chậm nhất là 5 ngày	
270	PP25003119 38	Ketotifen	1mg	Uống	Viên nang	viên	200,000	1,092	N4	Sớm nhất là 1 ngày, chậm nhất là 5 ngày	
271	PP25003119 39	Lacidipin	2mg	Uống	Viên	Viên	80,000	4,200	N1	Sớm nhất là 1 ngày, chậm nhất là 5 ngày	
272	PP25003119 40	Lactobacillus acidophilus	75mg/gói	Uống	Bột/cốm/hạt pha uống	Gói	160,000	1,295	N4	Sớm nhất là 1 ngày, chậm nhất là 5 ngày	
273	PP25003119 41	Lactulose	670mg/ml-ống 7.5ml	Uống	Dung dịch uống	Ống	10,000	3,300	N4	Sớm nhất là 1 ngày, chậm nhất là 5 ngày	

274	PP25003119 42	Lansoprazol	15mg	Uống	Viên nang	Viên	300,000	1,439	N4	Sớm nhất là 1 ngày, chậm nhất là 5 ngày	
275	PP25003119 43	Levocetirizin	10mg	Uống	Viên	Viên	60,000	2,990	N2	Sớm nhất là 1 ngày, chậm nhất là 5 ngày	
276	PP25003119 44	Levofloxacin	500mg	Uống	Viên	Viên	20,000	900	N4	Sớm nhất là 1 ngày, chậm nhất là 5 ngày	
277	PP25003119 45	Lidocain	10% 38g	Khí dung	Thuốc phun mù	Lọ	2,000	15,000	N1	Sớm nhất là 1 ngày, chậm nhất là 5 ngày	
278	PP25003119 46	Lidocain	200mg/10ml	Tiêm	Thuốc tiêm	Ống	2,000	15,000	N4	Sớm nhất là 1 ngày, chậm nhất là 5 ngày	
279	PP25003119 47	Lidocain+ adrenalin	36mg + 18,13mcg/1,8ml	Tiêm	Thuốc tiêm	Ống	14,000	15,484	N1	Sớm nhất là 1 ngày, chậm nhất là 5 ngày	
280	PP25003119 48	Lidocain+ adrenalin	36mg +18mcg/1,8ml	Tiêm	Thuốc tiêm	Ống	4,000	4,410	N5	Sớm nhất là 1 ngày, chậm nhất là 5 ngày	
281	PP25003119 49	Lisinopril	5mg	Uống	Viên	Viên	60,000	672	N2	Sớm nhất là 1 ngày, chậm nhất là 5 ngày	
282	PP25003119 50	Lisinopril	10mg	Uống	Viên	Viên	60,000	1,290	N2	Sớm nhất là 1 ngày, chậm nhất là 5 ngày	
283	PP25003119 51	Lisinopril + hydrochlorothiazid	10mg + 12,5mg	Uống	Viên	Viên	100,000	1,491	N4	Sớm nhất là 1 ngày, chậm nhất là 5 ngày	
284	PP25003119 52	Lisinopril + hydrochlorothiazid	20mg + 12,5mg	Uống	Viên	Viên	100,000	2,625	N2	Sớm nhất là 1 ngày, chậm nhất là 5 ngày	
285	PP25003119 53	Loratadin	5mg	Uống	Viên	Viên	100,000	1,000	N4	Sớm nhất là 1 ngày, chậm nhất là 5 ngày	
286	PP25003119 54	Losartan	75mg	Uống	Viên	Viên	200,000	588	N4	Sớm nhất là 1 ngày, chậm nhất là 5 ngày	
287	PP25003119 55	Losartan+ hydrochlorothiazid	100mg+12,5mg	Uống	Viên	viên	100,000	1,995	N4	Sớm nhất là 1 ngày, chậm nhất là 5 ngày	

288	PP25003119 56	Losartan+ hydrochlorothiazid	100mg+25mg	Uống	Viên	viên	60,000	4,500	N3	Sớm nhất là 1 ngày, chậm nhất là 5 ngày	
289	PP25003119 57	Lovastatin	20mg	Uống	Viên	Viên	40,000	3,500	N1	Sớm nhất là 1 ngày, chậm nhất là 5 ngày	
290	PP25003119 58	Lovastatin	20mg	Uống	Viên	Viên	120,000	1,470	N4	Sớm nhất là 1 ngày, chậm nhất là 5 ngày	
291	PP25003119 59	Lovastatin	10mg	Uống	Viên	Viên	400,000	1,260	N4	Sớm nhất là 1 ngày, chậm nhất là 5 ngày	
292	PP25003119 60	Loxoprofen natri	60mg	Uống	Viên	Viên	200,000	1,900	N3	Sớm nhất là 1 ngày, chậm nhất là 5 ngày	
293	PP25003119 61	Lynestrenol	5mg	Uống	Viên	Viên	2,000	2,360	N1	Sớm nhất là 1 ngày, chậm nhất là 5 ngày	
294	PP25003119 62	Macrogol + Natri sulfat + Natri bicarbonat + Natri Clorid + Kali clorid	64g + 5,7g + 1,68g + 1,46g + 0,75g	Uống	Bột pha dung dịch uống	Gói	2,000	28,000	N4	Sớm nhất là 1 ngày, chậm nhất là 5 ngày	
295	PP25003119 63	Magnesi aspartat + kali aspartat	140mg + 158mg	uống	Viên	Viên	200,000	1,050	N4	Sớm nhất là 1 ngày, chậm nhất là 5 ngày	
296	PP25003119 64	Magnesi hydroxid + Nhôm hydroxid + Simethicon	800mg + 611,76mg + 80mg /15g	Uống	Dung dịch/hỗn dịch/ nhũ dịch uống	Gói	100,000	3,150	N4	Sớm nhất là 1 ngày, chậm nhất là 5 ngày	

297	PP25003119 65	Magnesi hydroxid + Nhôm hydroxid + Simethicon	(800mg + 800mg + 60mg)/10ml	Uống	Dung dịch/hỗn dịch/ nhũ dịch uống	Gói	100,000	3,950	N4	Sớm nhất là 1 ngày, chậm nhất là 5 ngày	
298	PP25003119 66	Magnesi hydroxyd + Nhôm hydroxyd	800,4mg + 3030,3mg	Uống	Hỗn dịch uống	Gói	100,000	2,982	N4	Sớm nhất là 1 ngày, chậm nhất là 5 ngày	
299	PP25003119 67	Magnesi hydroxyd + nhôm hydroxyd	800,4mg + 611,76 mg/10ml	Uống	Hỗn dịch uống	Gói	100,000	3,150	N4	Sớm nhất là 1 ngày, chậm nhất là 5 ngày	
300	PP25003119 68	Magnesi hydroxyd + nhôm hydroxyd + simethicon	800mg; 800mg; 100mg	Uống	Dung dịch/hỗn dịch/ nhũ dịch uống	Gói	60,000	3,900	N4	Sớm nhất là 1 ngày, chậm nhất là 5 ngày	
301	PP25003119 69	Magnesi hydroxyd + nhôm hydroxyd + simethicon	200mg + 200mg+ 20mg	Uống	Viên	Viên	340,000	504	N4	Sớm nhất là 1 ngày, chậm nhất là 5 ngày	

302	PP25003119 70	Magnesi hydroxyd + Nhôm hydroxyd + Simethicon	800,4mg + 612mg (tương ứng 3030,3mg Gel nhôm hydroxyd) + 80mg	Uống	Dung dịch/hỗn dịch/ nhũ dịch uống	Gói	60,000	3,950	N2	Sớm nhất là 1 ngày, chậm nhất là 5 ngày	
303	PP25003119 71	Magnesi hydroxyd + nhôm hydroxyd + simethicon	(800,4mg + 3.058,83mg + 80mg)/10ml	Uống	Dung dịch/hỗn dịch/ nhũ dịch uống	Gói	80,000	3,255	N4	Sớm nhất là 1 ngày, chậm nhất là 5 ngày	
304	PP25003119 72	Magnesi hydroxyd + nhôm hydroxyd + simethicon	400mg + 351.9mg + 50mg/ 10ml	Uống	Dung dịch/hỗn dịch/ nhũ dịch uống	Gói	80,000	3,300	N4	Sớm nhất là 1 ngày, chậm nhất là 5 ngày	
305	PP25003119 73	Magnesi hydroxyd + Nhôm hydroxyd + Simethicon	(800,4mg+612mg+ 80mg)/10ml	Uống	Dung dịch/hỗn dịch/ nhũ dịch uống	Gói	80,000	3,885	N4	Sớm nhất là 1 ngày, chậm nhất là 5 ngày	
306	PP25003119 74	Magnesi hydroxyd + Nhôm hydroxyd + Simethicon	400mg + 350mg + 50mg	Uống	Dung dịch/hỗn dịch/ nhũ dịch uống	Gói	60,000	3,595	N4	Sớm nhất là 1 ngày, chậm nhất là 5 ngày	

307	PP25003119 75	Magnesi hydroxyd + Nhôm hydroxyd + simethicon	400mg+ 306mg+30mg	Uống	Viên	Viên	100,000	1,500	N4	Sớm nhất là 1 ngày, chậm nhất là 5 ngày	
308	PP25003119 76	Magnesi hydroxyd + nhôm hydroxyd + simethicon	800mg+400mg+80 mg	Uống	Hỗn dịch uống	Gói	140,000	2,750	N4	Sớm nhất là 1 ngày, chậm nhất là 5 ngày	
309	PP25003119 77	Magnesi hydroxyd + nhôm hydroxyd	400mg + 300mg /10ml	Uống	Dung dịch/hỗn dịch/ nhũ dịch uống	Gói	100,000	2,394	N4	Sớm nhất là 1 ngày, chậm nhất là 5 ngày	
310	PP25003119 78	Magnesi hydroxyd + nhôm hydroxyd + simethicon	800mg + 800mg + 80mg / 10ml	Uống	Dung dịch/hỗn dịch/ nhũ dịch uống	Gói	50,000	3,850	N4	Sớm nhất là 1 ngày, chậm nhất là 5 ngày	
311	PP25003119 79	Magnesi sulfat	750mg/5ml	Tiêm truyền	Thuốc tiêm truyền	Ống	400	3,700	N4	Sớm nhất là 1 ngày, chậm nhất là 5 ngày	
312	PP25003119 80	Magnesi sulfat	15%-10ml	Tiêm truyền	Thuốc tiêm truyền	Ống	400	2,900	N4	Sớm nhất là 1 ngày, chậm nhất là 5 ngày	

313	PP25003119 81	Magnesi trisilicat + nhôm hydroxyd khô	Magnesi trisilicat 1,25g; Nhôm hydroxyd khô 0,625g	Uống	Bột pha uống	Gói	100,000	3,000	N4	Sớm nhất là 1 ngày, chậm nhất là 5 ngày	
314	PP25003119 82	Magnesi trisilicat + nhôm hydroxyd	500mg + 250mg	Uống	Viên	Viên	140,000	1,600	N4	Sớm nhất là 1 ngày, chậm nhất là 5 ngày	
315	PP25003119 83	Magnesi trisilicat + Nhôm hydroxyd	250mg + 120mg	Uống	Viên	Viên	200,000	1,491	N4	Sớm nhất là 1 ngày, chậm nhất là 5 ngày	
316	PP25003119 84	Manitol	17,5g; 20%/250ml	Tiêm truyền	Thuốc tiêm truyền	Chai	400	19,845	N4	Sớm nhất là 1 ngày, chậm nhất là 5 ngày	
317	PP25003119 85	Mebeverin hydroclorid	100mg	Uống	Viên	Viên	20,000	1,491	N4	Sớm nhất là 1 ngày, chậm nhất là 5 ngày	
318	PP25003119 86	Mecobalamin	1500µg	Uống	Viên	Viên	40,000	3,100	N4	Sớm nhất là 1 ngày, chậm nhất là 5 ngày	
319	PP25003119 87	Meloxicam	15mg	Uống	Viên hòa tan nhẹ	Viên	400,000	945	N4	Sớm nhất là 1 ngày, chậm nhất là 5 ngày	
320	PP25003119 88	Meloxicam	7,5mg	Uống	Viên nang	Viên	400,000	525	N4	Sớm nhất là 1 ngày, chậm nhất là 5 ngày	
321	PP25003119 89	Mequitazin	3mg	Uống	Viên	Viên	100,000	1,491	N4	Sớm nhất là 1 ngày, chậm nhất là 5 ngày	
322	PP25003119 90	Metformin	1000mg	Uống	Viên	Viên	100,000	493	N4	Sớm nhất là 1 ngày, chậm nhất là 5 ngày	
323	PP25003119 91	Metformin	1000mg	Uống	Viên giải phóng có kiểm soát	Viên	100,000	1,595	N4	Sớm nhất là 1 ngày, chậm nhất là 5 ngày	

324	PP25003119 92	Metformin	1000mg	Uống	Viên	Viên	200,000	493	N3	Sớm nhất là 1 ngày, chậm nhất là 5 ngày	
325	PP25003119 93	Metformin	500mg	Uống	viên	Viên	400,000	435	N1	Sớm nhất là 1 ngày, chậm nhất là 5 ngày	
326	PP25003119 94	Metformin	1000mg	Uống	Viên giải phóng có kiểm soát	Viên	100,000	1,190	N3	Sớm nhất là 1 ngày, chậm nhất là 5 ngày	
327	PP25003119 95	Metformin	750mg	uống	Viên giải phóng có kiểm soát	viên	200,000	1,799	N2	Sớm nhất là 1 ngày, chậm nhất là 5 ngày	
328	PP25003119 96	Metformin + glibenclamid	500mg +2,5mg	Uống	Viên	Viên	100,000	2,100	N2	Sớm nhất là 1 ngày, chậm nhất là 5 ngày	
329	PP25003119 97	Metformin + glibenclamid	500mg + 5mg	uống	Viên	Viên	140,000	2,300	N2	Sớm nhất là 1 ngày, chậm nhất là 5 ngày	
330	PP25003119 98	Metformin + glibenclamid	500mg +5mg	Uống	Viên	Viên	140,000	1,670	N3	Sớm nhất là 1 ngày, chậm nhất là 5 ngày	
331	PP25003119 99	Metformin + glibenclamid	500mg +2,5mg	Uống	Viên	viên	140,000	1,827	N4	Sớm nhất là 1 ngày, chậm nhất là 5 ngày	
332	PP25003120 00	Metformin + glibenclamid	1000mg +5mg	Uống	Viên	viên	100,000	3,297	N3	Sớm nhất là 1 ngày, chậm nhất là 5 ngày	
333	PP25003120 01	Methocarbamol	1000mg	Uống	Viên	Viên	300,000	2,499	N4	Sớm nhất là 1 ngày, chậm nhất là 5 ngày	

334	PP2500312002	Methylethergometrine maleate	0,2mg/1ml	Tiêm	Thuốc tiêm	Ống	2,000	20,600	N1	Sớm nhất là 1 ngày, chậm nhất là 5 ngày	
335	PP2500312003	Metoclopramid	10mg	Uống	Viên	Viên	20,000	140	N4	Sớm nhất là 1 ngày, chậm nhất là 5 ngày	
336	PP2500312004	Metoclopramid	10mg/2ml	Tiêm	Thuốc tiêm	Ống	6,000	1,000	N4	Sớm nhất là 1 ngày, chậm nhất là 5 ngày	
337	PP2500312005	Metoprolol	100mg	Uống	Viên	Viên	20,000	4,800	N1	Sớm nhất là 1 ngày, chậm nhất là 5 ngày	
338	PP2500312006	Metoprolol	25mg	Uống	Viên	Viên	20,000	1,900	N1	Sớm nhất là 1 ngày, chậm nhất là 5 ngày	
339	PP2500312007	Metoprolol	50mg	Uống	Viên	Viên	20,000	2,700	N1	Sớm nhất là 1 ngày, chậm nhất là 5 ngày	
340	PP2500312008	Metronidazol	5mg/ml x 150ml	Tiêm truyền	Thuốc tiêm truyền	Chai	4,000	28,300	N4	Sớm nhất là 1 ngày, chậm nhất là 5 ngày	
341	PP2500312009	Metronidazol	250mg	Uống	Viên	Viên	20,000	252	N2	Sớm nhất là 1 ngày, chậm nhất là 5 ngày	
342	PP2500312010	Metronidazol + neomycin + nystatin	500 mg +65.000IU+ 100.000IU	Đặt	Viên đặt âm đạo	Viên	10,000	2,150	N4	Sớm nhất là 1 ngày, chậm nhất là 5 ngày	
343	PP2500312011	Miconazol	2%, 15g	Thuốc dùng ngoài	Thuốc dùng ngoài	tube	6,000	21,000	N4	Sớm nhất là 1 ngày, chậm nhất là 5 ngày	
344	PP2500312012	Montelukast	4mg	Uống	Viên	Viên	300,000	716	N2	Sớm nhất là 1 ngày, chậm nhất là 5 ngày	
345	PP2500312013	Morphin	30mg	Uống	Viên	Viên	4,000	7,150	N4	Sớm nhất là 1 ngày, chậm nhất là 5 ngày	
346	PP2500312014	Morphin	10mg/ml	Tiêm	Thuốc tiêm	Ống	4,000	6,993	N4	Sớm nhất là 1 ngày, chậm nhất là 5 ngày	
347	PP2500312015	Moxifloxacin	0.5%/5ml x 5ml	Nhỏ mắt	Thuốc nhỏ mắt	Lọ	2,000	9,410	N4	Sớm nhất là 1 ngày, chậm nhất là 5 ngày	
348	PP2500312016	Mupirocin	200mg/10g	Dùng ngoài	Thuốc dùng ngoài	Tupe	2,000	69,972	N2	Sớm nhất là 1 ngày, chậm nhất là 5 ngày	

349	PP25003120 17	N-Acetylcystein	100mg	Uống	Bột/cốm/hạt pha uống	Gói	60,000	460	N4	Sớm nhất là 1 ngày, chậm nhất là 5 ngày	
350	PP25003120 18	N-Acetylcystein	200mg/1,6g	Uống	Bột/cốm/hạt pha uống	Gói	150,000	2,050	N4	Sớm nhất là 1 ngày, chậm nhất là 5 ngày	
351	PP25003120 19	N-Acetylcystein	200mg	Uống	Viên	Viên	40,000	195	N4	Sớm nhất là 1 ngày, chậm nhất là 5 ngày	
352	PP25003120 20	N-Acetylcystein	200mg/5ml/30ml	Uống	Dung dịch uống	Chai	4,000	27,500	N4	Sớm nhất là 1 ngày, chậm nhất là 5 ngày	
353	PP25003120 21	N-Acetylcystein	100mg	Uống	Viên sủi	viên	200,000	1,092	N4	Sớm nhất là 1 ngày, chậm nhất là 5 ngày	
354	PP25003120 22	Naloxon hydroclorid	0,4mg/ml	Tiêm	Thuốc tiêm	Ống	600	29,400	N4	Sớm nhất là 1 ngày, chậm nhất là 5 ngày	
355	PP25003120 23	Naproxen	500mg	Uống	Viên	Viên	200,000	1,932	N4	Sớm nhất là 1 ngày, chậm nhất là 5 ngày	
356	PP25003120 24	Naproxen	250mg	Uống	Viên bao tan ở ruột	Viên	200,000	2,499	N4	Sớm nhất là 1 ngày, chậm nhất là 5 ngày	
357	PP25003120 25	Naproxen	200mg	Uống	Viên	Viên	300,000	700	N4	Sớm nhất là 1 ngày, chậm nhất là 5 ngày	
358	PP25003120 26	Natri clorid	0,9%, 12ml	Nhỏ mắt	Thuốc nhỏ mắt	Lọ	14,000	5,250	N4	Sớm nhất là 1 ngày, chậm nhất là 5 ngày	
359	PP25003120 27	Natri clorid	3% - 100ml	Tiêm truyền	Thuốc tiêm truyền	Chai	400	7,499	N4	Sớm nhất là 1 ngày, chậm nhất là 5 ngày	
360	PP25003120 28	Natri clorid	0,9%-500ml	Tiêm truyền	Thuốc tiêm truyền	Chai	40,000	6,930	N4	Sớm nhất là 1 ngày, chậm nhất là 5 ngày	
361	PP25003120 29	Natri clorid	0,9%-100ml	Tiêm truyền	Thuốc tiêm truyền	Chai	1,000	5,819	N4	Sớm nhất là 1 ngày, chậm nhất là 5 ngày	

362	PP25003120 30	Natri clorid + kali clorid + natri citrat + glucose khan	0,52g + 0,3g + 0,58g + 2,7g	Uống	Bột/cốm/hạt pha uống	Gói	6,000	1,000	N4	Sớm nhất là 1 ngày, chậm nhất là 5 ngày	
363	PP25003120 31	Natri clorid + natri lactat + kali clorid + calcium clorid + glucose (Ringer lactat + glucose)	5%/500ml	Tiêm truyền	Thuốc tiêm truyền	Chai	1,000	10,815	N4	Sớm nhất là 1 ngày, chậm nhất là 5 ngày	
364	PP25003120 32	Natri hyaluronat	0,18% - 21,6mg/12ml	Nhỏ mắt	Thuốc nhỏ mắt	Lọ	2,000	39,000	N4	Sớm nhất là 1 ngày, chậm nhất là 5 ngày	
365	PP25003120 33	Natri Hyaluronat	0.88mg/ 0.88 ml	Nhỏ mắt	Thuốc nhỏ mắt	Ống	4,000	12,000	N2	Sớm nhất là 1 ngày, chậm nhất là 5 ngày	
366	PP25003120 34	Natri hydrocarbonat (natri bicarbonat)	8,4% 10ml	Tiêm	Thuốc tiêm truyền	Lọ	600	23,000	N1	Sớm nhất là 1 ngày, chậm nhất là 5 ngày	
367	PP25003120 35	Nebivolol	5mg	Uống	Viên	viên	100,000	1,390	N3	Sớm nhất là 1 ngày, chậm nhất là 5 ngày	

368	PP25003120 36	Neomycin + polymyxin B + dexamethason	3,5mg + 60.000ui + 10mg	Nhỏ mắt	Thuốc nhỏ mắt	Lọ	10,000	37,000	N4	Sớm nhất là 1 ngày, chậm nhất là 5 ngày	
369	PP25003120 37	Neomycin + polymyxin B + dexamethason	3,5mg + 100.000ui + 10mg	Nhỏ tai	Thuốc nhỏ tai	Lọ	4,000	37,000	N4	Sớm nhất là 1 ngày, chậm nhất là 5 ngày	
370	PP25003120 38	Neomycin sulfat+ polymyxin B sulfat + Nystatin	35000IU + 35000ui + 100000IU	Đặt	Viên đặt âm đạo	Viên	10,000	9,500	N1	Sớm nhất là 1 ngày, chậm nhất là 5 ngày	
371	PP25003120 39	Nhôm hydroxyd + Magnesi hydroxyd	3,384g + 1,3; 10g	Uống	Dung dịch/Hỗn dịch/ Nhũ dịch uống	Gói	60,000	3,200	N4	Sớm nhất là 1 ngày, chậm nhất là 5 ngày	
372	PP25003120 40	Nicardipin	10ml/10ml	Tiêm	Thuốc tiêm	Lọ	200	84,000	N4	Sớm nhất là 1 ngày, chậm nhất là 5 ngày	
373	PP25003120 41	Nicorandil	5mg	Uống	Viên nang	Viên	100,000	3,000	N4	Sớm nhất là 1 ngày, chậm nhất là 5 ngày	
374	PP25003120 42	Nicorandil	10mg	Uống	Viên nang	Viên	100,000	3,850	N4	Sớm nhất là 1 ngày, chậm nhất là 5 ngày	
375	PP25003120 43	Nicorandil	5mg	Uống	Viên	Viên	400,000	1,680	N4	Sớm nhất là 1 ngày, chậm nhất là 5 ngày	
376	PP25003120 44	Nicorandil	2,5mg	Uống	Viên	Viên	200,000	1491	N4	Sớm nhất là 1 ngày, chậm nhất là 5 ngày	
377	PP25003120 45	Nizatidin	75mg	Uống	Viên nang	Viên	200,000	1,995	N4	Sớm nhất là 1 ngày, chậm nhất là 5 ngày	
378	PP25003120 46	Nor-epinephrin	4mg/4ml	Tiêm	Thuốc tiêm	Ống	2,000	34,500	N4	Sớm nhất là 1 ngày, chậm nhất là 5 ngày	

379	PP25003120 47	Nước cất pha tiêm	500ml	Tiêm	Thuốc tiêm	chai	1,000	8,400	N4	Sớm nhất là 1 ngày, chậm nhất là 5 ngày	
380	PP25003120 48	Nước cất pha tiêm	100ml	Tiêm	Thuốc tiêm	Ống	600	6,800	N4	Sớm nhất là 1 ngày, chậm nhất là 5 ngày	
381	PP25003120 49	Nystatin	500.000UI	Uống	Viên	Viên	10,000	714	N4	Sớm nhất là 1 ngày, chậm nhất là 5 ngày	
382	PP25003120 50	Ofloxacin	200mg	Uống	Viên	Viên	100,000	624	N2	Sớm nhất là 1 ngày, chậm nhất là 5 ngày	
383	PP25003120 51	Ofloxacin	200mg/100ml	Tiêm truyền	Thuốc tiêm truyền	Chai	1,000	62,496	N5	Sớm nhất là 1 ngày, chậm nhất là 5 ngày	
384	PP25003120 52	Olopatadin	2mg/ml/2,5ml	Nhỏ mắt	Thuốc nhỏ mắt	Lọ	2,000	84,798	N4	Sớm nhất là 1 ngày, chậm nhất là 5 ngày	
385	PP25003120 53	Omeprazol	20mg	Uống	Viên	Viên	600,000	162	N4	Sớm nhất là 1 ngày, chậm nhất là 5 ngày	
386	PP25003120 54	Oxytocin	10IU/ml	Tiêm	Thuốc tiêm	Ống	10,000	11,000	N1	Sớm nhất là 1 ngày, chậm nhất là 5 ngày	
387	PP25003120 55	Paracetamol	250mg/5ml; gói 5ml	Uống	Dung dịch uống	Gói	60,000	1,755	N4	Sớm nhất là 1 ngày, chậm nhất là 5 ngày	
388	PP25003120 56	Paracetamol	325mg/1,6g	Uống	Bột/cốm/hạt pha uống	Gói	100,000	1,750	N4	Sớm nhất là 1 ngày, chậm nhất là 5 ngày	
389	PP25003120 57	Paracetamol	80mg	Đặt HM	Thuốc đặt hậu môn	Viên	2,000	1,890	N1	Sớm nhất là 1 ngày, chậm nhất là 5 ngày	
390	PP25003120 58	Paracetamol	150mg	Đặt HM	Thuốc đặt hậu môn	Viên	2,000	2,258	N1	Sớm nhất là 1 ngày, chậm nhất là 5 ngày	
391	PP25003120 59	Paracetamol	300mg	Đặt HM	Thuốc đặt hậu môn	Viên	1,000	2,832	N1	Sớm nhất là 1 ngày, chậm nhất là 5 ngày	
392	PP25003120 60	Paracetamol	325mg	Uống	Viên	Viên	200,000	112	N4	Sớm nhất là 1 ngày, chậm nhất là 5 ngày	
393	PP25003120 61	Paracetamol	325mg	Uống	Viên hòa tan nhanch	Viên	100,000	750	N4	Sớm nhất là 1 ngày, chậm nhất là 5 ngày	

394	PP25003120 62	Paracetamol	120mg/5ml	Uống	Dung dịch/hỗn dịch/ nhũ dịch uống	Gói	100,000	1,800	N4	Sớm nhất là 1 ngày, chậm nhất là 5 ngày	
395	PP25003120 63	Paracetamol + Chlorpheniramin	250mg+2mg	Uống	Bột/cốm/hạt pha uống	Gói	100,000	1,000	N4	Sớm nhất là 1 ngày, chậm nhất là 5 ngày	
396	PP25003120 64	Paracetamol + chlorpheniramin	500mg + 2mg	Uống	Viên sủi	Viên	140,000	2,650	N4	Sớm nhất là 1 ngày, chậm nhất là 5 ngày	
397	PP25003120 65	Paracetamol + chlorpheniramin	325mg + 2mg	uống	Viên	Viên	140,000	273	N2	Sớm nhất là 1 ngày, chậm nhất là 5 ngày	
398	PP25003120 66	Paracetamol + chlorpheniramin	325mg + 2mg	uống	Bột/cốm/hạt pha uống	Gói	140,000	670	N4	Sớm nhất là 1 ngày, chậm nhất là 5 ngày	
399	PP25003120 67	Paracetamol + chlorpheniramin	500mg; 2mg	Uống	Viên sủi	Viên	200,000	2,650	N4	Sớm nhất là 1 ngày, chậm nhất là 5 ngày	
400	PP25003120 68	Paracetamol + chlorpheniramin	325mg+ 2mg	Uống	Viên sủi	Viên	200,000	2,200	N4	Sớm nhất là 1 ngày, chậm nhất là 5 ngày	
401	PP25003120 69	Paracetamol + codein phosphat	500mg + 10mg	Uống	Viên sủi	Viên	40,000	2,100	N4	Sớm nhất là 1 ngày, chậm nhất là 5 ngày	

402	PP25003120 70	Paracetamol + codein phosphat	500mg + 30mg	Uống	Viên sủi	Viên	10,000	3,645	N1	Sớm nhất là 1 ngày, chậm nhất là 5 ngày	
403	PP25003120 71	Paracetamol + Codein phosphat	500mg + 12,8mg	Uống	Viên	Viên	100,000	1,100	N4	Sớm nhất là 1 ngày, chậm nhất là 5 ngày	
404	PP25003120 72	Paracetamol + Ibuprofen	500mg + 200mg	uống	Viên	viên	200,000	788	N2	Sớm nhất là 1 ngày, chậm nhất là 5 ngày	
405	PP25003120 73	Paracetamol + ibuprofen	500mg + 150mg	Uống	Viên	Viên	200,000	735	N4	Sớm nhất là 1 ngày, chậm nhất là 5 ngày	
406	PP25003120 74	Paracetamol + methocarbamol	300mg + 380mg	Uống	Viên	Viên	200,000	3,000	N2	Sớm nhất là 1 ngày, chậm nhất là 5 ngày	
407	PP25003120 75	Paracetamol + phenylephrin	650mg + 5mg	uống	Viên	viên	200,000	788	N2	Sớm nhất là 1 ngày, chậm nhất là 5 ngày	
408	PP25003120 76	Paracetamol + tramadol	37,5mg+325mg	Uống	Viên sủi	Viên	40,000	1,919	N4	Sớm nhất là 1 ngày, chậm nhất là 5 ngày	
409	PP25003120 77	Paracetamol	1g/10ml	Tiêm	Thuốc tiêm truyền	Ống	5,000	21,189	N4	Sớm nhất là 1 ngày, chậm nhất là 5 ngày	
410	PP25003120 78	Paracetamol	160mg/5ml gói 10ml	Uống	Hỗn dịch uống	Gói	40,000	3,500	N4	Sớm nhất là 1 ngày, chậm nhất là 5 ngày	
411	PP25003120 79	Perindopril	8mg	uống	Viên	Viên	100,000	1,820	N4	Sớm nhất là 1 ngày, chậm nhất là 5 ngày	
412	PP25003120 80	Perindopril	8mg	uống	Viên	Viên	60,000	3,500	N2	Sớm nhất là 1 ngày, chậm nhất là 5 ngày	

413	PP25003120 81	Perindopril + amlodipin	4 mg +5mg	Uống	Viên	Viên	60,000	3,650	N3	Sớm nhất là 1 ngày, chậm nhất là 5 ngày	
414	PP25003120 82	Perindopril + indapamid	2mg + 0,625mg	Uống	Viên	Viên	100,000	1,554	N4	Sớm nhất là 1 ngày, chậm nhất là 5 ngày	
415	PP25003120 83	Perindopril + indapamid	4mg + 1,25mg	Uống	Viên	Viên	5,670	2,600	N4	Sớm nhất là 1 ngày, chậm nhất là 5 ngày	
416	PP25003120 84	Phytomenadion (vitamin K1)	1mg/ml	Tiêm	Thuốc tiêm	Ống	300	1,250	N4	Sớm nhất là 1 ngày, chậm nhất là 5 ngày	
417	PP25003120 85	Phytomenadion (vitamin K1)	10mg/ 1ml	Tiêm	Thuốc tiêm	Ống	400	1,520	N4	Sớm nhất là 1 ngày, chậm nhất là 5 ngày	
418	PP25003120 86	Piracetam	800mg	Uống	Viên	Viên	600,000	420	N4	Sớm nhất là 1 ngày, chậm nhất là 5 ngày	
419	PP25003120 87	Piroxicam	10mg	Uống	Viên nang	Viên	200,000	248	N4	Sớm nhất là 1 ngày, chậm nhất là 5 ngày	
420	PP25003120 88	Piroxicam	10mg	Uống	Viên hòa tan nhẹ	Viên	100,000	1,680	N4	Sớm nhất là 1 ngày, chậm nhất là 5 ngày	
421	PP25003120 89	Povidon iodin	10% x 140ml	Bôi da	Thuốc dùng ngoài	Chai	1,000	26,880	N4	Sớm nhất là 1 ngày, chậm nhất là 5 ngày	
422	PP25003120 90	Pralidoxim	500mg	Tiêm	Thuốc tiêm truyền	Lọ	200	81,000	N2	Sớm nhất là 1 ngày, chậm nhất là 5 ngày	
423	PP25003120 91	Pravastatin	10mg	Uống	Viên	Viên	300,000	810	N4	Sớm nhất là 1 ngày, chậm nhất là 5 ngày	
424	PP25003120 92	Pravastatin	30 mg	Uống	Viên	Viên	100,000	2,499	N4	Sớm nhất là 1 ngày, chậm nhất là 5 ngày	
425	PP25003120 93	Pravastatin	5mg	Uống	Viên	Viên	300,000	1,260	N4	Sớm nhất là 1 ngày, chậm nhất là 5 ngày	

426	PP25003120 94	Prednisolon	10mg	Uống	Viên	Viên	100,000	399	N4	Sớm nhất là 1 ngày, chậm nhất là 5 ngày	
427	PP25003120 95	Prednison	20mg	Uống	Viên	Viên	100,000	2,100	N4	Sớm nhất là 1 ngày, chậm nhất là 5 ngày	
428	PP25003120 96	Progesteron	100mg	Uống	Viên	Viên	2,000	6,300	N2	Sớm nhất là 1 ngày, chậm nhất là 5 ngày	
429	PP25003120 97	Progesteron	200mg	Uống	Viên	Viên	2,000	12,600	N2	Sớm nhất là 1 ngày, chậm nhất là 5 ngày	
430	PP25003120 98	Promethazin hydroclorid	100mg/4ml	Tiêm	Thuốc tiêm	Lọ	1,000	30,000	N4	Sớm nhất là 1 ngày, chậm nhất là 5 ngày	
431	PP25003120 99	Propranolol hydroclorid	1mg/1ml	Tiêm	Thuốc tiêm	Lọ	1,000	25,000	N4	Sớm nhất là 1 ngày, chậm nhất là 5 ngày	
432	PP25003121 00	Propranolol hydroclorid	40mg	Uống	Viên	Viên	20,000	600	N4	Sớm nhất là 1 ngày, chậm nhất là 5 ngày	
433	PP25003121 01	Quinapril	10mg	Uống	Viên	Viên	40,000	2,499	N4	Sớm nhất là 1 ngày, chậm nhất là 5 ngày	
434	PP25003121 02	Rabeprazol	10mg	Uống	Viên bao tan ở ruột	Viên	200,000	1,440	N4	Sớm nhất là 1 ngày, chậm nhất là 5 ngày	
435	PP25003121 03	Rabeprazol	10 mg	Uống	Viên nang	Viên	200,000	1,440	N2	Sớm nhất là 1 ngày, chậm nhất là 5 ngày	
436	PP25003121 04	Racecadotril	175mg	Uống	Viên	Viên	20,000	4,998	N4	Sớm nhất là 1 ngày, chậm nhất là 5 ngày	
437	PP25003121 05	Ramipril	5mg	Uống	Viên nang	Viên	100,000	2,394	N4	Sớm nhất là 1 ngày, chậm nhất là 5 ngày	
438	PP25003121 06	Ramipril	7,5mg	Uống	Viên	Viên	100,000	2,940	N4	Sớm nhất là 1 ngày, chậm nhất là 5 ngày	
439	PP25003121 07	Ramipril	5mg	Uống	viên nang	Viên	300,000	2,184	N5	Sớm nhất là 1 ngày, chậm nhất là 5 ngày	
440	PP25003121 08	Rebamipid	100mg	Uống	Viên	Viên	100,000	3,000	N3	Sớm nhất là 1 ngày, chậm nhất là 5 ngày	

441	PP25003121 09	Repaglinid	2mg	Uống	Viên	Viên	20,000	5,950	N2	Sớm nhất là 1 ngày, chậm nhất là 5 ngày	
442	PP25003121 10	Repaglinid	1mg	Uống	Viên	Viên	60,000	3,990	N1	Sớm nhất là 1 ngày, chậm nhất là 5 ngày	
443	PP25003121 11	Repaglinid	0,5mg	Uống	Viên	Viên	120,000	3,000	N2	Sớm nhất là 1 ngày, chậm nhất là 5 ngày	
444	PP25003121 12	Ringer lactat	500ml	Tiêm truyền	Thuốc tiêm truyền	Chai	20,000	6,857	N4	Sớm nhất là 1 ngày, chậm nhất là 5 ngày	
445	PP25003121 13	Rosuvastatin	5mg	Uống	Viên	Viên	200,000	1,000	N3	Sớm nhất là 1 ngày, chậm nhất là 5 ngày	
446	PP25003121 14	Rosuvastatin	5mg	Uống	Viên	Viên	40,000	5,400	N1	Sớm nhất là 1 ngày, chậm nhất là 5 ngày	
447	PP25003121 15	Rosuvastatin	10mg	Uống	Viên nang	Viên	200,000	950	N4	Sớm nhất là 1 ngày, chậm nhất là 5 ngày	
448	PP25003121 16	Rotundin	30mg	Uống	Viên	Viên	20,000	1,470	N4	Sớm nhất là 1 ngày, chậm nhất là 5 ngày	
449	PP25003121 17	Saccharomyces boulardii	2,26 x 10 ⁹ CFU	Uống	Bột/cốm/hạt pha uống	Gói	60,000	3,906	N4	Sớm nhất là 1 ngày, chậm nhất là 5 ngày	
450	PP25003121 18	Salbutamol	5mg/2,5ml	Khí dung	Dung dịch khí dung	Ổng	20,000	8,400	N4	Sớm nhất là 1 ngày, chậm nhất là 5 ngày	
451	PP25003121 19	Salbutamol	2,5mg/2,5ml	Khí dung	Dung dịch khí dung	Ổng	5,000	4,410	N4	Sớm nhất là 1 ngày, chậm nhất là 5 ngày	
452	PP25003121 20	Salbutamol + ipratropium	0,5mg+2,5mg/2.5m l	Xịt họng	Dung dịch khí dung	Lọ	10,000	11,690	N5	Sớm nhất là 1 ngày, chậm nhất là 5 ngày	
453	PP25003121 21	Salbutamol sulfat	4mg/10ml	Uống	Dung dịch uống	Ổng	40,000	5,187	N4	Sớm nhất là 1 ngày, chậm nhất là 5 ngày	
454	PP25003121 22	Salbutamol sulfat	2mg/5ml	Uống	Dung dịch uống	Ổng	40,000	3,800	N4	Sớm nhất là 1 ngày, chậm nhất là 5 ngày	

455	PP25003121 23	Salbutamol sulfat	100mcg/liều x 200 liều	Xịt họng	Dung dịch khí dung	Bình	1,000	50,000	N1	Sớm nhất là 1 ngày, chậm nhất là 5 ngày	
456	PP25003121 24	Salbutamol sulfat	4mg	Uống	Viên	Viên	20,000	700	N4	Sớm nhất là 1 ngày, chậm nhất là 5 ngày	
457	PP25003121 25	Salicylic acid + betamethason dipropionat	(3% + 0,064%)/15g	Thuốc dùng ngoài	Thuốc dùng ngoài	tube	4,000	13,189	N5	Sớm nhất là 1 ngày, chậm nhất là 5 ngày	
458	PP25003121 26	Sắt Fumarat + Acid folic	152,1mg+0,5mg	Uống	Viên nang	Viên	100,000	798	N4	Sớm nhất là 1 ngày, chậm nhất là 5 ngày	
459	PP25003121 27	Sắt sulfat + folic acid	60mg + 0,25mg	Uống	Viên nang	Viên	60,000	800	N4	Sớm nhất là 1 ngày, chậm nhất là 5 ngày	
460	PP25003121 28	Sắt sulfat + folic acid	200mg + 0,4mg	Uống	Viên	Viên	60,000	1,550	N4	Sớm nhất là 1 ngày, chậm nhất là 5 ngày	
461	PP25003121 29	Simethicon	125mg	Uống	Viên nang	Viên	100,000	1,071	N4	Sớm nhất là 1 ngày, chậm nhất là 5 ngày	
462	PP25003121 30	Simethicon	1g/15ml	Uống	Dung dịch/hỗn dịch/ nhũ dịch uống	Chai	200	20,000	N4	Sớm nhất là 1 ngày, chậm nhất là 5 ngày	
463	PP25003121 31	Simvastatin	30mg	Uống	Viên	Viên	200,000	987	N4	Sớm nhất là 1 ngày, chậm nhất là 5 ngày	
464	PP25003121 32	Sorbitol	5g	Uống	Bột/cốm/hạt pha uống	Gói	40,000	1,050	N4	Sớm nhất là 1 ngày, chậm nhất là 5 ngày	
465	PP25003121 33	Spiramycin	3.000.000IU	Uống	Viên	Viên	30,000	7,000	N3	Sớm nhất là 1 ngày, chậm nhất là 5 ngày	
466	PP25003121 34	Spiramycin	750.000IU	Uống	Bột/cốm/hạt pha uống	Gói	40,000	1,750	N4	Sớm nhất là 1 ngày, chậm nhất là 5 ngày	

467	PP25003121 35	Spiramycin	1.500.000 IU	uống	Viên nang	Viên	40,000	2,982	N4	Sớm nhất là 1 ngày, chậm nhất là 5 ngày	
468	PP25003121 36	Spironolacton	50mg	Uống	Viên nang	Viên nang	100,000	1,995	N4	Sớm nhất là 1 ngày, chậm nhất là 5 ngày	
469	PP25003121 37	Sucralfat	1g/2,6g	Uống	Bột/cốm/hạt pha uống	Gói	20,000	4,490	N4	Sớm nhất là 1 ngày, chậm nhất là 5 ngày	
470	PP25003121 38	Sucralfat	1g	Uống	Bột/cốm/hạt pha uống	Gói	40,000	2,100	N4	Sớm nhất là 1 ngày, chậm nhất là 5 ngày	
471	PP25003121 39	Sulfadiazin bạc	1% tl/tl	Dùng ngoài	Thuốc dùng ngoài	Tupe	4,000	17,250	N5	Sớm nhất là 1 ngày, chậm nhất là 5 ngày	
472	PP25003121 40	Sulpirid	100mg	Uống	Viên	Viên	800,000	441	N4	Sớm nhất là 1 ngày, chậm nhất là 5 ngày	
473	PP25003121 41	Tacrolimus	0,03% 10g	Dùng ngoài	Thuốc dùng ngoài	Tuýp	2,000	47,000	N4	Sớm nhất là 1 ngày, chậm nhất là 5 ngày	
474	PP25003121 42	Telmisartan	40mg	Uống	Viên hòa tan nhẹ	Viên	200,000	1,491	N4	Sớm nhất là 1 ngày, chậm nhất là 5 ngày	
475	PP25003121 43	Telmisartan	80mg	Uống	Viên	Viên	200,000	795	N2	Sớm nhất là 1 ngày, chậm nhất là 5 ngày	
476	PP25003121 44	Telmisartan + hydrochlorothiazid	40mg+12,5mg	Uống	Viên	Viên	10,000	8,560	N1	Sớm nhất là 1 ngày, chậm nhất là 5 ngày	
477	PP25003121 45	Telmisartan + hydrochlorothiazid	40mg + 12,5mg	Uống	Viên	Viên	160,000	998	N2	Sớm nhất là 1 ngày, chậm nhất là 5 ngày	
478	PP25003121 46	Telmisartan + Hydrochlorothiazid	40mg + 12,5mg	Uống	Viên	Viên	60,000	4,200	N3	Sớm nhất là 1 ngày, chậm nhất là 5 ngày	
479	PP25003121 47	Tenoxicam	20mg	Uống	Viên nang	Viên	100,000	3,200	N4	Sớm nhất là 1 ngày, chậm nhất là 5 ngày	
480	PP25003121 48	Terbutalin	0,5mg	Tiêm	Thuốc tiêm	Ống	200	4,830	N4	Sớm nhất là 1 ngày, chậm nhất là 5 ngày	

481	PP25003121 49	Terbutalin	5mg/2ml	Khí dung	Dung dịch khí dung	Ống	4,000	43,040	N4	Sớm nhất là 1 ngày, chậm nhất là 5 ngày	
482	PP25003121 50	Tetracyclin	500mg	Uống	Viên	Viên	20,000	800	N4	Sớm nhất là 1 ngày, chậm nhất là 5 ngày	
483	PP25003121 51	Thiocolchicosid	4mg	Uống	Viên nang	Viên	100,000	3,980	N4	Sớm nhất là 1 ngày, chậm nhất là 5 ngày	
484	PP25003121 52	Thiocolchicosid	8mg	Uống	Viên nang	Viên	100,000	3,990	N4	Sớm nhất là 1 ngày, chậm nhất là 5 ngày	
485	PP25003121 53	Tizanidin hydroclorid	2mg	Uống	Viên nang	Viên	200,000	1,386	N4	Sớm nhất là 1 ngày, chậm nhất là 5 ngày	
486	PP25003121 54	Tizanidin hydroclorid	6mg	Uống	Viên nang	viên	100,000	3,654	N4	Sớm nhất là 1 ngày, chậm nhất là 5 ngày	
487	PP25003121 55	Tobramycin	15mg/ 5ml	Nhỏ mắt	Thuốc nhỏ mắt	Lọ	1,200	2,751	N4	Sớm nhất là 1 ngày, chậm nhất là 5 ngày	
488	PP25003121 56	Tobramycin + dexamethason	(0,3%+0,1%) lọ 7ml	Nhỏ mắt	Thuốc nhỏ mắt	Lọ	4,000	35,000	N4	Sớm nhất là 1 ngày, chậm nhất là 5 ngày	
489	PP25003121 57	Tolperison	100mg	Uống	Viên	Viên	100,000	2,100	N4	Sớm nhất là 1 ngày, chậm nhất là 5 ngày	
490	PP25003121 58	Tolperison	50mg	Uống	Viên	Viên	100,000	1,200	N2	Sớm nhất là 1 ngày, chậm nhất là 5 ngày	
491	PP25003121 59	Tranexamic acid	500mg	Uống	Viên bao tan ở ruột	Viên	10,000	2,499	N4	Sớm nhất là 1 ngày, chậm nhất là 5 ngày	
492	PP25003121 60	Trimebutin maleat	24 mg	Uống	Bột/cốm/hạt pha uống	Gói	100,000	2,100	N4	Sớm nhất là 1 ngày, chậm nhất là 5 ngày	

493	PP25003121 61	Trimebutin maleat	200mg	Uống	Viên hòa tan nhANH	Viên	70,000	3,400	N4	Sớm nhất là 1 ngày, chậm nhất là 5 ngày	
494	PP25003121 62	Trimebutin maleat	100mg	Uống	Viên	Viên	140,000	2,906	N1	Sớm nhất là 1 ngày, chậm nhất là 5 ngày	
495	PP25003121 63	Trimetazidin	20mg	Uống	Viên	Viên	200,000	1,890	N1	Sớm nhất là 1 ngày, chậm nhất là 5 ngày	
496	PP25003121 64	Trimetazidin	20mg	Uống	Viên	Viên	400,000	600	N3	Sớm nhất là 1 ngày, chậm nhất là 5 ngày	
497	PP25003121 65	Ursodeoxycholic acid	300mg	Uống	viên	Viên	60,000	2,205	N4	Sớm nhất là 1 ngày, chậm nhất là 5 ngày	
498	PP25003121 66	Valproat natri	200mg	Uống	Viên bao tan ở ruột	viên	20,000	1,323	N4	Sớm nhất là 1 ngày, chậm nhất là 5 ngày	
499	PP25003121 67	Valsartan	40mg	Uống	Viên	Viên	100,000	4,400	N2	Sớm nhất là 1 ngày, chậm nhất là 5 ngày	
500	PP25003121 68	Valsartan	80mg	Uống	Viên	Viên	100,000	2,350	N3	Sớm nhất là 1 ngày, chậm nhất là 5 ngày	
501	PP25003121 69	Valsartan	80mg	Uống	Viên nang	Viên	300,000	1,995	N4	Sớm nhất là 1 ngày, chậm nhất là 5 ngày	
502	PP25003121 70	Valsartan + hydrochlorothiazid	120mg+12,5mg	Uống	Viên	Viên	100,000	2,499	N4	Sớm nhất là 1 ngày, chậm nhất là 5 ngày	
503	PP25003121 71	Vinpocetin	5mg	Uống	Viên	Viên	100,000	2,050	N2	Sớm nhất là 1 ngày, chậm nhất là 5 ngày	
504	PP25003121 72	Vinpocetin	5mg	Uống	Viên nang	Viên	100,000	1,100	N4	Sớm nhất là 1 ngày, chậm nhất là 5 ngày	
505	PP25003121 73	Vitamin A + D3	2000UI + 250UI	Uống	Viên nang	Viên	200,000	560	N4	Sớm nhất là 1 ngày, chậm nhất là 5 ngày	
506	PP25003121 74	Vitamin B1 + B6 + B12	125mg + 125mg + 125mcg	Uống	Viên	Viên	60,000	1,190	N2	Sớm nhất là 1 ngày, chậm nhất là 5 ngày	
507	PP25003121 75	Vitamin B1 + B6 + B12	100mg+100mg+15 0mcg	Uống	Viên	Viên	160,000	990	N4	Sớm nhất là 1 ngày, chậm nhất là 5 ngày	

508	PP25003121 76	Vitamin B1 + B6 + B12	50mg + 250mg + 5000mcg	Tiêm	Thuốc tiêm	Ống	1,000	6,665	N4	Sớm nhất là 1 ngày, chậm nhất là 5 ngày	
509	PP25003121 77	Vitamin B12	1mg/ml (1000mcg)	Tiêm	Thuốc tiêm	Ống	6,000	480	N4	Sớm nhất là 1 ngày, chậm nhất là 5 ngày	
510	PP25003121 78	Vitamin B6 + magnesi lactat	5mg+ 470mg	Uống	Viên	Viên	200,000	800	N2	Sớm nhất là 1 ngày, chậm nhất là 5 ngày	
511	PP25003121 79	Vitamin B6 + magnesi lactat	5mg + 470mg	Uống	Viên sủi	viên	60,000	1,848	N4	Sớm nhất là 1 ngày, chậm nhất là 5 ngày	
512	PP25003121 80	Vitamin C	100mg	Uống	Dung dịch/hỗn dịch/ nhũ dịch uống	Ống	40,000	2,350	N4	Sớm nhất là 1 ngày, chậm nhất là 5 ngày	
513	PP25003121 81	Vitamin C	500mg/ 5ml	Tiêm	Thuốc tiêm	Ống	6,000	1,260	N4	Sớm nhất là 1 ngày, chậm nhất là 5 ngày	
514	PP25003121 82	Vitamin C	500mg	Uống	Viên	Viên	100,000	162	N4	Sớm nhất là 1 ngày, chậm nhất là 5 ngày	
515	PP25003121 83	Vitamin C	500mg	Uống	Viên sủi	viên	60,000	1,281	N4	Sớm nhất là 1 ngày, chậm nhất là 5 ngày	
516	PP25003121 84	Vitamin E	400 IU	Uống	Viên	Viên	100,000	450	N4	Sớm nhất là 1 ngày, chậm nhất là 5 ngày	
517	PP25003121 85	Vitamin PP	500mg	Uống	Viên	Viên	60,000	770	N4	Sớm nhất là 1 ngày, chậm nhất là 5 ngày	

(1): Áp dụng trong trường hợp chủ đầu tư yêu cầu về xuất xứ theo nhóm nước, vùng lãnh thổ theo quy định tại khoản 2 Điều 44 và khoản 1 Điều 56 **Luật Đầu thầu**. Trường hợp Chủ đầu tư không yêu cầu về xuất xứ thì để trống nội dung này.

ĐƠN DỰ THẦU⁽¹⁾

Ngày: [Hệ thống tự động trích xuất]

Tên gói thầu: [Hệ thống tự động trích xuất]

Kính gửi: [Hệ thống tự động trích xuất]

Sau khi nghiên cứu E-HSMT, chúng tôi:

Tên nhà thầu: [Hệ thống tự động trích xuất], Mã số thuế: [Hệ thống tự động trích xuất] cam kết thực hiện gói thầu [Hệ thống tự động trích xuất] số E-TBMT: [Hệ thống tự động trích xuất] theo đúng yêu cầu nêu trong E-HSMT với giá dự thầu (tổng số tiền) là [Hệ thống tự động trích xuất] cùng với các bảng tổng hợp giá dự thầu kèm theo.

Ngoài ra, chúng tôi tự nguyện giảm giá dự thầu với tỷ lệ phần trăm giảm giá là [Ghi tỷ lệ giảm giá, nếu có].

Giá dự thầu sau khi trừ đi giá trị giảm giá là: [Hệ thống tự động tính] (đã bao gồm toàn bộ thuế, phí, lệ phí (nếu có)).

Hiệu lực của E-HSDT: [Hệ thống tự động trích xuất]

Bảo đảm dự thầu: [ghi giá trị bằng số, bằng chữ và đồng tiền của bảo đảm dự thầu]

Hiệu lực của Bảo đảm dự thầu⁽²⁾: [ghi thời gian hiệu lực kể từ ngày đóng thầu]

Chúng tôi cam kết:

1. Không đang trong quá trình thực hiện thủ tục giải thể hoặc bị thu hồi giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp, giấy chứng nhận đăng ký hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã, tổ hợp tác, không thuộc trường hợp mất khả năng thanh toán theo quy định của pháp luật về phá sản.

2. Không vi phạm quy định về bảo đảm cạnh tranh trong đấu thầu.

3. Đã thực hiện nghĩa vụ kê khai thuế và nộp thuế của năm tài chính gần nhất so với thời điểm đóng thầu.

4. Không đang trong thời gian bị cấm tham dự thầu theo quy định của pháp luật đấu thầu. Từ ngày 01 tháng 01 năm (ghi theo yêu cầu nêu tại TT 1 - Bảng tiêu chuẩn đánh giá về năng lực và kinh nghiệm (Bảng số 01) đến thời điểm đóng thầu, nhà thầu không có hợp đồng cung cấp thuốc không hoàn thành do lỗi của nhà thầu.

5. Không đang bị truy cứu trách nhiệm hình sự (chủ hộ không đang bị truy cứu trách nhiệm hình sự trong trường hợp nhà thầu là hộ kinh doanh);

6. Không thực hiện các hành vi tham nhũng, hối lộ, thông thầu, cản trở và các hành vi vi phạm quy định khác của pháp luật đấu thầu khi tham dự gói thầu này.

7. Không thực hiện các hành vi tham nhũng, hối lộ, thông thầu, cản trở và các hành vi vi phạm quy định khác của pháp luật đấu thầu khi tham dự gói thầu này.

8. Trong thời hạn 03 năm trước thời điểm đóng thầu, nhà thầu không có nhân sự (ký kết hợp đồng lao động với nhà thầu tại thời điểm nhân sự thực hiện hành vi vi phạm) bị tòa án kết án có hành vi vi phạm quy định về đấu thầu gây hậu quả nghiêm trọng theo quy định của pháp luật về hình sự nhằm mục đích cho nhà thầu đó trúng thầu⁽³⁾;

9. Những thông tin kê khai trong E-HSDT là trung thực.

10. Trường hợp trúng thầu, E-HSDT và các văn bản bổ sung, làm rõ E-HSDT tạo thành thỏa thuận ràng buộc trách nhiệm giữa hai bên cho tới khi hợp đồng được ký kết.

10. Nếu E-HSDT của chúng tôi được chấp nhận, chúng tôi sẽ thực hiện biện pháp bảo đảm thực hiện hợp đồng theo quy định của E-HSMT.

11. Có đủ năng lực, kinh nghiệm để thực hiện gói thầu⁽⁴⁾;

12. Trường hợp chúng tôi không nộp bản gốc bảo đảm dự thầu theo yêu cầu của Chủ đầu tư, Bên mời thầu quy định tại Mục 18.5 CDNT; trong trường hợp giá trị bảo đảm dự thầu nhỏ hơn 20

triệu đồng, không nộp tiền mặt, Séc bảo chi, thư bảo lãnh dự thầu hoặc giấy chứng nhận bảo hiểm bảo lãnh theo quy định tại Mục 18.8 CDNT thì chúng tôi sẽ bị nêu tên trên Hệ thống và tài khoản của chúng tôi sẽ bị khóa trong vòng 06 tháng kể từ ngày Cục Quản lý đấu thầu, Bộ Kế hoạch và Đầu tư nhận được văn bản đề nghị của Chủ đầu tư.

Ghi chú:

- (1) Đơn dự thầu được ký bằng chữ ký số của nhà thầu khi nhà thầu nộp E-HSDT qua mạng.
- (2) Trong trường hợp giá trị bảo đảm dự thầu nhỏ hơn 20 triệu đồng thì không áp dụng nội dung này;
- (3) E-HSMT không được yêu cầu nhà thầu phải nộp lý lịch tư pháp của nhân sự để chứng minh cho nội dung đánh giá này.
- (4) Trường hợp gói thầu áp dụng hình thức chào hàng cạnh tranh.

Mẫu số 02 (scan đính kèm)

GIẤY ỦY QUYỀN⁽¹⁾

Hôm nay, ngày ____ tháng ____ năm ____, tại ____

Tôi là ____ [ghi tên, số căn cước hoặc số hộ chiếu, chức danh của người đại diện theo pháp luật của nhà thầu], là người đại diện theo pháp luật của ____ [ghi tên nhà thầu] có địa chỉ tại ____ [ghi địa chỉ của nhà thầu] bằng văn bản này ủy quyền cho ____ [ghi tên, số căn cước hoặc số hộ chiếu, chức danh của người được ủy quyền] thực hiện các công việc sau đây trong quá trình tham dự thầu gói thầu ____ [ghi tên gói thầu] thuộc dự án/dự toán mua sắm ____ [ghi tên dự án/dự toán mua sắm] ____ [ghi tên chủ đầu tư] tổ chức:

- Ký các văn bản, tài liệu để giao dịch với Chủ đầu tư, Bên mời thầu trong quá trình tham gia đấu thầu, kể cả văn bản đề nghị làm rõ E-HSDT và văn bản giải trình, làm rõ E-HSDT hoặc văn bản đề nghị rút E-HSDT, sửa đổi, thay thế E-HSDT;
- Tham gia quá trình đối chiếu tài liệu, hoàn thiện hợp đồng hoặc thỏa thuận khung;
- Ký đơn kiến nghị trong trường hợp nhà thầu có kiến nghị;
- Ký kết hợp đồng, thỏa thuận khung với Chủ đầu tư nếu được lựa chọn⁽²⁾

Người được ủy quyền nêu trên chỉ thực hiện các công việc trong phạm vi ủy quyền với tư cách là đại diện hợp pháp của ____ [ghi tên nhà thầu]. ____ [ghi tên người đại diện theo pháp luật của nhà thầu] chịu trách nhiệm hoàn toàn về những công việc do ____ [ghi tên người được ủy quyền] thực hiện trong phạm vi ủy quyền.

Giấy ủy quyền có hiệu lực kể từ ngày ____ đến ngày ____⁽³⁾. Giấy ủy quyền này được lập thành ____ có giá trị pháp lý như nhau, người ủy quyền giữ ____ bản, người được ủy quyền giữ ____ bản, Bên mời thầu giữ ____ bản.

...., ngày ... tháng năm

Người được ủy quyền

[ghi tên, chức danh, ký tên và đóng dấu
(nếu có)]

...., ngày ... tháng năm

Người ủy quyền

[ghi tên người đại diện theo pháp luật của
nhà thầu, chức danh, ký tên và đóng dấu]

Ghi chú:

(1) Trường hợp ủy quyền thì nhà thầu phải scan đính kèm Giấy ủy quyền trên Hệ thống cùng với E-HSDT. Việc ủy quyền của người đại diện theo pháp luật của nhà thầu cho cấp phó, cấp dưới, giám đốc chi nhánh, người đứng đầu văn phòng đại diện của nhà thầu để thay mặt cho người đại diện theo pháp luật của nhà thầu thực hiện một hoặc các nội dung công việc nêu trên đây. Việc sử dụng con dấu trong trường hợp được ủy quyền có thể là dấu của nhà thầu hoặc dấu của đơn vị mà cá nhân liên quan được ủy quyền. Người được ủy quyền không được tiếp tục ủy quyền cho người khác.

Đối với đấu thầu thuốc qua mạng, Giấy ủy quyền không bao gồm ủy quyền ký đơn dự thầu và ký thỏa thuận liên danh; việc ký đơn dự thầu và ký thỏa thuận liên danh được thực hiện thông qua chứng thư số của nhà thầu. Trường hợp ủy quyền ký đơn dự thầu và ký thỏa thuận liên danh thì người được ủy quyền phải sử dụng chứng thư số của người ủy quyền.

Trường hợp Giám đốc chi nhánh được ủy quyền ký đơn dự thầu và Giám đốc chi nhánh sử dụng chứng thư số của mình để ký đơn dự thầu thì tên nhà thầu trích xuất trong đơn dự thầu là chi nhánh và nhà thầu sẽ bị đánh giá không đạt về tư cách hợp lệ.

(2) Phạm vi ủy quyền bao gồm một hoặc nhiều công việc nêu trên. Người đại diện theo pháp luật của Nhà thầu có thể bổ sung thêm các nội dung ủy quyền khác.

(3) Ghi ngày có hiệu lực và ngày hết hiệu lực của giấy ủy quyền phù hợp với quá trình tham gia đấu thầu.

Mẫu số 03 (webform trên Hệ thống)

THỎA THUẬN LIÊN DANH⁽¹⁾

Ngày: ____ [Hệ thống tự động trích xuất]

Gói thầu: ____ [Hệ thống tự động trích xuất]

Thuộc dự án/dự toán mua sắm: ____ [Hệ thống tự động trích xuất]

Căn cứ⁽²⁾ [Hệ thống tự động trích xuất]

Căn cứ⁽²⁾ [Hệ thống tự động trích xuất]

Căn cứ E-HSMT Gói thầu: ____ Hệ thống tự động trích xuất] với số E-TBMT: ____ [Hệ thống tự động trích xuất]

Chúng tôi, đại diện cho các bên ký thỏa thuận liên danh, gồm có:

Tên thành viên liên danh thứ nhất: ____ [Hệ thống tự động trích xuất]

Mã số thuế: ____ [Hệ thống tự động trích xuất]

Đại diện là ông/bà: _____

Chức vụ: _____

Địa chỉ: _____

Điện thoại: _____

Tên thành viên liên danh thứ hai: ____ [Hệ thống tự động trích xuất]

Mã số thuế: ____ [Hệ thống tự động trích xuất]

Đại diện là ông/bà: _____

Chức vụ: _____

Địa chỉ: _____

Điện thoại: _____

...

Tên thành viên liên danh thứ n: ____ [Hệ thống tự động trích xuất]

Mã số thuế: ____ [Hệ thống tự động trích xuất]

Đại diện là ông/bà: _____

Chức vụ: _____

Địa chỉ: _____

Điện thoại: _____

Các bên (sau đây gọi là thành viên) thống nhất ký kết thỏa thuận liên danh với các nội dung sau:

Điều 1. Nguyên tắc chung

1. Các thành viên tự nguyện hình thành liên danh để tham dự thầu gói thầu _

[Hệ thống tự động trích xuất] thuộc dự án/dự toán mua sắm ____ [Hệ thống tự động trích xuất].

2. Các thành viên thống nhất tên gọi của liên danh cho mọi giao dịch liên quan đến gói thầu này là: ____ [ghi tên của liên danh]

3. Các thành viên cam kết không thành viên nào được tự ý tham gia độc lập hoặc liên danh với nhà thầu khác để tham gia gói thầu này. Trường hợp trúng thầu, không thành viên nào có quyền từ chối thực hiện các trách nhiệm và nghĩa vụ đã quy định trong hợp đồng. Trường hợp thành viên của liên danh từ chối hoàn thành trách nhiệm riêng của mình như đã thỏa thuận thì thành viên đó bị xử lý như sau:

- Bồi thường thiệt hại cho các bên trong liên danh;
- Bồi thường thiệt hại cho Chủ đầu tư theo quy định nêu trong hợp đồng;
- Hình thức xử lý khác ____ [ghi rõ hình thức xử lý khác].

Điều 2. Phân công trách nhiệm

Các thành viên thông nhất phân công trách nhiệm để thực hiện gói thầu ____ [Hệ thống tự động trích xuất] thuộc dự án/dự toán mua sắm ____ [Hệ thống tự động trích xuất] đối với từng thành viên như sau:

1. Thành viên đứng đầu liên danh:

Các bên nhất trí phân công ____ [Hệ thống tự động trích xuất thành viên lập liên danh] làm thành viên đứng đầu liên danh, đại diện cho liên danh trong những phần việc sau ⁽³⁾:

- Sử dụng tài khoản, chứng thư số để nộp E-HSDT cho cả liên danh.
- [-Ký các văn bản, tài liệu để giao dịch với Chủ đầu tư, Bên mời thầu trong quá trình tham dự thầu, kể cả văn bản giải trình, làm rõ E-HSDT hoặc văn bản đề nghị rút E-HSDT;
- Thực hiện bảo đảm dự thầu cho cả liên danh;
- Tham gia quá trình đối chiếu tài liệu, hoàn thiện hợp đồng;
- Ký đơn kiến nghị trong trường hợp nhà thầu có kiến nghị;
- Các công việc khác trừ việc ký kết hợp đồng ____ [ghi rõ nội dung các công việc khác (nếu có)].

2. Các thành viên trong liên danh thỏa thuận phân công trách nhiệm thực hiện công việc theo bảng dưới đây⁽⁴⁾:

STT	Tên các thành viên trong liên danh	Nội dung công việc đảm nhận	Tỷ lệ % giá trị đảm nhận so với tổng giá dự thầu
1	Tên thành viên đứng đầu liên danh [Hệ thống tự động trích xuất]	—	_%
2	Tên thành viên thứ 2	—	_%
...	—	_%
....	—	_%
	Tổng cộng	Toàn bộ công việc của gói thầu	100%

Điều 3. Hiệu lực của thỏa thuận liên danh

1. Thỏa thuận liên danh có hiệu lực kể từ ngày ký.

2. Thỏa thuận liên danh chấm dứt hiệu lực trong các trường hợp sau:

- Các bên hoàn thành trách nhiệm, nghĩa vụ của mình và tiến hành thanh lý hợp đồng;
- Các bên cùng thỏa thuận chấm dứt; Nhà thầu liên danh không trúng thầu;
- Hủy thầu gói thầu ____ [Hệ thống tự động trích xuất] thuộc dự án/dự toán mua sắm ____ [Hệ thống tự động trích xuất] theo thông báo của Chủ đầu tư, Bên mời thầu.

Thỏa thuận liên danh được lập trên sự chấp thuận của tất cả các thành viên.

ĐẠI DIỆN HỢP PHÁP CỦA THÀNH VIÊN ĐỨNG ĐẦU LIÊN DANH

[xác nhận, chữ ký số]

ĐẠI DIỆN HỢP PHÁP CỦA THÀNH VIÊN LIÊN DANH

[xác nhận, chữ ký số]

Ghi chú:

- (1) Trường hợp gói thầu chia thành nhiều phần độc lập thì trong thỏa thuận liên danh phải nêu rõ tên, số hiệu của các phần mà nhà thầu liên danh tham dự thầu, trong đó nêu rõ trách nhiệm chung và trách nhiệm riêng của từng thành viên liên danh đối với phần tham dự thầu.
- (2) Hệ thống tự động cập nhật các văn bản quy phạm pháp luật theo quy định hiện hành.
- (3) Việc phân công trách nhiệm bao gồm một hoặc nhiều công việc như đã nêu.
- (4) Nhà thầu phải ghi rõ nội dung công việc cụ thể và ước tính giá trị tương ứng mà từng thành viên trong liên danh sẽ thực hiện, trách nhiệm chung, trách nhiệm riêng của từng thành viên, kể cả thành viên đứng đầu liên danh. Việc phân chia công việc trong liên danh phải căn cứ các hạng mục nêu trong bảng giá dự thầu; không được phân chia các công việc không thuộc các hạng mục trong phạm vi công việc hoặc không thuộc quá trình sản xuất ra thuộc thuộc các hạng mục.

Mẫu số 04a (scan đính kèm)

BẢO LÃNH DỰ THẦU⁽¹⁾

(Áp dụng đối với nhà thầu độc lập)

Bên thụ hưởng (Bên nhận bảo lãnh): *[ghi tên và địa chỉ của Chủ đầu tư quy định tại Mục 1.1 E-BDL hoặc ghi tên Bên mời thầu quy định tại Mục 4.1 E-BDL]*

Ngày phát hành bảo lãnh: *_____ [ghi ngày phát hành bảo lãnh]*

BẢO LÃNH DỰ THẦU số: *_____ [ghi số trích yếu của Bảo lãnh dự thầu]*

Bên bảo lãnh: *_____ [ghi tên và địa chỉ nơi phát hành, nếu những thông tin này chưa được thể hiện ở phần tiêu đề trên giấy in]*

Chúng tôi được thông báo rằng Bên được bảo lãnh là *_____ [ghi tên nhà thầu]* (sau đây gọi là “Nhà thầu”) sẽ tham dự thầu để thực hiện gói thầu *_____ [ghi tên gói thầu]* thuộc dự án/dự toán mua sắm *_____ [ghi tên dự án/dự toán mua sắm]* theo Thư mời thầu/E-TBMT số *_____ [ghi số trích yếu của Thư mời thầu/E-TBMT]*.

Chúng tôi cam kết với Bên thụ hưởng rằng chúng tôi bảo lãnh cho Nhà thầu bằng một khoản tiền là *_____ [ghi rõ giá trị bằng số, bằng chữ và đồng tiền sử dụng]*.

Bảo lãnh này có hiệu lực trong *_____*⁽²⁾ ngày, kể từ ngày *_____* tháng *_____* năm *_____*⁽³⁾.

Theo yêu cầu của Nhà thầu, chúng tôi, với tư cách là Bên bảo lãnh, cam kết⁽⁴⁾ sẽ thanh toán cho Bên thụ hưởng một khoản tiền là *_____ [ghi rõ giá trị bằng số, bằng chữ và đồng tiền sử dụng]* khi nhận được văn bản thông báo từ Bên thụ hưởng về vi phạm của Nhà thầu trong các trường hợp sau đây:

1. Sau thời điểm đóng thầu và trong thời gian có hiệu lực của E-HSDT, nhà thầu có văn bản rút E-HSDT hoặc từ chối thực hiện một hoặc các công việc đã đề xuất trong E-HSDT theo yêu cầu của E-HSMT;
2. Nhà thầu có hành vi vi phạm quy định tại Điều 16 của [Luật Đấu thầu](#) hoặc vi phạm pháp luật về đấu thầu dẫn đến phải hủy thầu theo quy định tại điểm d và điểm đ khoản 1 Điều 17 của [Luật Đấu thầu](#);
3. Nhà thầu không thực hiện biện pháp bảo đảm thực hiện hợp đồng theo quy định tại Điều 68 của [Luật Đấu thầu](#);
4. Nhà thầu không tiến hành hoặc từ chối đối chiếu tài liệu trong thời hạn 05 ngày làm việc kể từ ngày nhận được thông báo mời đối chiếu tài liệu hoặc đã đối chiếu tài liệu nhưng từ chối ký biên bản đối chiếu tài liệu, trừ trường hợp bất khả kháng.

5. Nhà thầu không tiến hành hoặc từ chối hoàn thiện hợp đồng, thỏa thuận khung trong thời hạn 10 ngày kể từ ngày nhận được thông báo trúng thầu của bên mời thầu, trừ trường hợp bất khả kháng;

6. Nhà thầu không tiến hành hoặc từ chối ký kết hợp đồng, thỏa thuận khung trong thời hạn 10 ngày kể từ ngày hoàn thiện hợp đồng, thỏa thuận khung trừ trường hợp bất khả kháng;

Trường hợp Nhà thầu trúng thầu, bảo lãnh này sẽ hết hiệu lực ngay sau khi Nhà thầu ký kết hợp đồng và nộp bảo lãnh thực hiện hợp đồng cho Bên thụ hưởng theo thỏa thuận trong hợp đồng đó. Trường hợp Nhà thầu không trúng thầu, bảo lãnh này sẽ hết hiệu lực ngay sau khi chúng tôi nhận được bản chụp văn bản thông báo kết quả lựa chọn Nhà thầu hoặc trong vòng 30 ngày kể từ ngày hết thời hạn hiệu lực của E-HSDT, tùy theo thời điểm nào đến trước.

Bất cứ yêu cầu bồi thường nào theo bảo lãnh này đều phải được gửi đến văn phòng chúng tôi trước hoặc trong ngày cuối cùng có hiệu lực của bảo lãnh này.

....., ngày tháng năm ...

Đại diện hợp pháp của ngân hàng

[ghi tên, chức danh, ký tên và đóng dấu]

Ghi chú:

(1) Trường hợp bảo lãnh dự thầu vi phạm một trong các quy định như: có giá trị thấp hơn, thời gian hiệu lực ngắn hơn so với yêu cầu quy định tại Mục 18.2 E-BDL, không đúng tên đơn vị thụ hưởng, không phải là bản gốc, không có chữ ký hợp lệ, ký trước khi chủ đầu tư phát hành E-HSMT, hoặc có kèm theo điều kiện gây bất lợi cho Chủ đầu tư, Bên mời thầu thì bảo lãnh dự thầu được coi là không hợp lệ. Bảo lãnh dự thầu này là bảo lãnh dự thầu không hủy ngang.

Trường hợp cần thiết, đối với các gói thầu có quy mô lớn, để bảo đảm quyền lợi của Chủ đầu tư, Bên mời thầu trong việc tịch thu giá trị bảo đảm dự thầu khi nhà thầu vi phạm quy định nêu tại Bảo lãnh dự thầu, Chủ đầu tư, bên mời thầu có thể yêu cầu nhà thầu cung cấp các tài liệu để chứng minh bảo lãnh dự thầu đã nộp trong E-HSDT là bảo lãnh dự thầu không hủy ngang.

(2) Ghi theo quy định về thời gian hiệu lực tại Mục 18.2 E- **BDL**.

(3) Ghi ngày có thời điểm đóng thầu theo quy định tại Mục 19.1 **E-CDNT**. Thời gian có hiệu lực của bảo lãnh dự thầu được tính kể từ ngày có thời điểm đóng thầu đến ngày cuối cùng có hiệu lực của bảo lãnh dự thầu (thời điểm kết thúc hiệu lực của bảo lãnh dự thầu nằm trong ngày cuối cùng có hiệu lực của bảo lãnh dự thầu mà không cần thiết phải đến hết 24 giờ của ngày đó).

(4) Trường hợp bảo lãnh dự thầu thiếu một hoặc một số cam kết trong các nội dung cam kết nêu trên thì bị coi là điều kiện gây bất lợi cho Chủ đầu tư, Bên mời thầu theo quy định tại Mục 18.3 **E-CDNT** và thư bảo lãnh được coi là không hợp lệ.

Mẫu số 04b (scan đính kèm)

BẢO LÃNH DỰ THẦU ⁽¹⁾

(áp dụng đối với nhà thầu liên danh)

Bên thụ hưởng (Bên nhận bảo lãnh): ____ [ghi tên và địa chỉ của Chủ đầu tư quy định tại Mục 1.1 **BDL** hoặc ghi tên Bên mời thầu quy định tại Mục 4.1E-**BDL**]

Ngày phát hành bảo lãnh: ____ [ghi ngày phát hành bảo lãnh]

BẢO LÃNH DỰ THẦU số: ____ [ghi số trích yếu của Bảo lãnh dự thầu]

Bên bảo lãnh: ____ [ghi tên và địa chỉ nơi phát hành, nếu những thông tin này chưa được thể hiện ở phần tiêu đề trên giấy in]

Chúng tôi được thông báo rằng Bên được bảo lãnh là ____ [ghi tên nhà thầu]⁽²⁾ (sau đây gọi là “Nhà thầu”) sẽ tham dự thầu để thực hiện gói thầu ____ [ghi tên gói thầu] thuộc dự án/dự toán mua sắm ____ [ghi tên dự án/dự toán mua sắm] theo Thư mời thầu/E-TBMT số ____ [ghi số trích yếu của Thư mời thầu/E-TBMT].

Chúng tôi cam kết với Bên thụ hưởng rằng chúng tôi bảo lãnh cho nhà thầu tham dự thầu gói thầu này bằng một khoản tiền là ____ [*ghi rõ giá trị bằng số, bằng chữ và đồng tiền sử dụng*]. Bảo lãnh này có hiệu lực trong ____⁽³⁾ ngày, kể từ ngày ____ tháng ____ năm ____⁽⁴⁾. Theo yêu cầu của nhà thầu, chúng tôi, với tư cách là Bên bảo lãnh, cam kết⁽⁵⁾ sẽ thanh toán cho Bên thụ hưởng một khoản tiền là ____ [*ghi rõ giá trị bằng số, bằng chữ và đồng tiền sử dụng*] khi nhận được văn bản thông báo từ Bên thụ hưởng về vi phạm của nhà thầu trong các trường hợp sau đây:

1. Sau thời điểm đóng thầu và trong thời gian có hiệu lực của E-HSDT, nhà thầu có văn bản rút E-HSDT hoặc từ chối thực hiện một hoặc các công việc đã đề xuất trong E-HSDT theo yêu cầu của E-HSMT;
2. Nhà thầu có hành vi vi phạm quy định tại Điều 16 của **Luật Đấu thầu** hoặc vi phạm pháp luật về đấu thầu dẫn đến phải hủy thầu theo quy định tại điểm d và điểm đ khoản 1 Điều 17 của **Luật Đấu thầu**;
3. Nhà thầu không thực hiện biện pháp bảo đảm thực hiện hợp đồng theo quy định tại Điều 68 của **Luật Đấu thầu**;
4. Nhà thầu không tiến hành hoặc từ chối đối chiếu tài liệu trong thời hạn 05 ngày làm việc kể từ ngày nhận được thông báo mời đối chiếu tài liệu hoặc đã đối chiếu tài liệu nhưng từ chối ký biên bản đối chiếu tài liệu, trừ trường hợp bất khả kháng.
5. Nhà thầu không tiến hành hoặc từ chối hoàn thiện hợp đồng, thỏa thuận khung trong thời hạn 10 ngày kể từ ngày nhận được thông báo trúng thầu của bên mời thầu, trừ trường hợp bất khả kháng;
6. Nhà thầu không tiến hành hoặc từ chối ký kết hợp đồng, thỏa thuận khung trong thời hạn 10 ngày kể từ ngày hoàn thiện hợp đồng, thỏa thuận khung trừ trường hợp bất khả kháng;
7. Nếu bất kỳ thành viên nào trong liên danh ____ [*ghi đầy đủ tên của nhà thầu liên danh*] vi phạm quy định của pháp luật dẫn đến không được hoàn trả bảo đảm dự thầu theo quy định tại Mục 18.5 E-CDNT thì bảo đảm dự thầu của tất cả thành viên trong liên danh sẽ không được hoàn trả.

Trường hợp nhà thầu trúng thầu, bảo lãnh này sẽ hết hiệu lực ngay sau khi nhà thầu ký kết hợp đồng và nộp bảo lãnh thực hiện hợp đồng cho Bên thụ hưởng theo thỏa thuận trong hợp đồng đó. Trường hợp nhà thầu không trúng thầu, bảo lãnh này sẽ hết hiệu lực ngay sau khi chúng tôi nhận được bản chụp văn bản thông báo kết quả lựa chọn nhà thầu hoặc trong vòng 30 ngày kể từ khi hết thời hạn hiệu lực của E-HSDT, tùy theo thời điểm nào đến trước.

Bất cứ yêu cầu bồi thường nào theo bảo lãnh này đều phải được gửi đến văn phòng chúng tôi trước hoặc trong ngày cuối cùng có hiệu lực của bảo lãnh này.

Đại diện hợp pháp của ngân hàng
[*ghi tên, chức danh, ký tên và đóng dấu*]

Ghi chú:

(1) Trường hợp bảo lãnh dự thầu vi phạm một trong các quy định như: có giá trị thấp hơn, thời gian hiệu lực ngắn hơn so với yêu cầu quy định tại Mục 18.2 E-BDL, không đúng tên đơn vị thụ hưởng, không phải là bản gốc, không có chữ ký hợp lệ, ký trước khi chủ đầu tư phát hành E-HSMT, hoặc có kèm theo điều kiện gây bất lợi cho Chủ đầu tư, Bên mời thầu thì bảo lãnh dự thầu được coi là không hợp lệ. Bảo lãnh dự thầu này là bảo lãnh dự thầu không hủy ngang. Trường hợp cần thiết, đối với các gói thầu có quy mô lớn, để bảo đảm quyền lợi của Chủ đầu tư, Bên mời thầu trong việc tịch thu giá trị bảo đảm dự thầu khi nhà thầu vi phạm quy định nêu tại Bảo lãnh dự thầu, Chủ đầu tư, bên mời thầu có thể yêu cầu nhà thầu cung cấp các tài liệu để chứng minh bảo lãnh dự thầu đã nộp trong E-HSDT là bảo lãnh dự thầu không hủy ngang.

(2) Tên nhà thầu có thể là một trong các trường hợp sau đây:

- Tên của cả nhà thầu liên danh, ví dụ nhà thầu liên danh A + B tham dự thầu thì tên nhà thầu ghi là “Nhà thầu liên danh A + B”;
- Tên của thành viên chịu trách nhiệm thực hiện bảo lãnh dự thầu cho cả liên danh hoặc cho thành viên khác trong liên danh, ví dụ nhà thầu liên danh A + B + C tham dự thầu, trường hợp trong thoả thuận liên danh phân công cho nhà thầu A thực hiện bảo đảm dự thầu cho cả liên danh thì tên nhà thầu ghi là “nhà thầu A (thay mặt cho nhà thầu liên danh A + B + C)”, trường hợp trong thoả thuận liên danh phân công nhà thầu B thực hiện bảo đảm dự thầu cho nhà thầu B và C thì tên nhà thầu ghi là “Nhà thầu B (thay mặt cho nhà thầu B và C)”
- Tên của thành viên liên danh thực hiện riêng rẽ bảo lãnh dự thầu.

(3) Ghi theo quy định về thời gian hiệu lực tại Mục 18.2 E-BDL.

(4) Ghi ngày có thời điểm đóng thầu theo quy định tại Mục 19.1 E-CDNT. Thời gian có hiệu lực của bảo lãnh dự thầu được tính kể từ ngày có thời điểm đóng thầu đến ngày cuối cùng có hiệu lực của bảo lãnh dự thầu (thời điểm kết thúc hiệu lực của bảo lãnh dự thầu nằm trong ngày cuối cùng có hiệu lực của bảo lãnh dự thầu mà không cần thiết phải đến hết 24 giờ của ngày đó).

(5) Trường hợp bảo lãnh dự thầu thiếu một hoặc một số cam kết trong các nội dung cam kết nêu trên thì bị coi là điều kiện gây bất lợi cho Chủ đầu tư, Bên mời thầu theo quy định tại Mục 18.3 E-CDNT và thư bảo lãnh được coi là không hợp lệ.

Mẫu số 05 (webform trên Hệ thống)

BẢNG GIÁ DỰ THẦU (Dành cho nhà thầu)

Tên gói thầu:

Tên nhà thầu:

Tiêu chuẩn thực hành tốt của nhà thầu⁽¹⁾:

ST T	Mã thu ốc	Tên thu ốc	Tên hoạt chất (2)	Nồng độ, hàm lượng	Đường dùng	Dạng bào chế	Quy cách h	Nhóm thuốc	Hạ n dùng (Tu ổi thọ)	GĐKL H hoặc GPNK (3)	Cơ sở sản xuất	Xu ất xứ	Đơn vị tính (4)	Số lượng dự thầu	Đơn giá dự thầu u	Thành tiền (15x1 6)	Phân loại (5)
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)	(15)	(16)	(17)	(18)
Tổng cộng giá dự thầu																	

Ghi chú:

1. Tiêu chuẩn thực hành tốt của nhà thầu: Ghi rõ các Giấy chứng nhận thực hành tốt (WHO-GMP, PIC/s-GMP, EU- GMP hoặc tương đương EU- GMP, GSP, GDP) mà nhà thầu được cấp.
2. Gói thầu thuốc được liệu, thuốc cổ truyền thì ghi “Tên thành phần của thuốc”.
3. Giấy đăng ký lưu hành hoặc GPNK: Ghi rõ số giấy đăng ký lưu hành của thuốc hoặc số giấy phép nhập khẩu.
4. Đơn vị tính: Tính theo đơn vị tính nhỏ nhất (viên, ống, lọ, tuýp, gói, chai...).
5. Phân loại: Đề nghị ghi rõ việc mặt hàng thuốc do nhà thầu trực tiếp sản xuất, nhập khẩu hoặc kinh doanh như sau để phục vụ việc chấm điểm:
 - a. Thuốc do nhà thầu trực tiếp sản xuất và dự thầu: ghi ký hiệu là SX.

b. Thuốc do nhà thầu trực tiếp nhập khẩu và dự thầu: ghi ký hiệu là NK.
 c. Thuốc do nhà thầu mua từ doanh nghiệp sản xuất, nhập khẩu hoặc kinh doanh khác để dự thầu: ghi ký hiệu là KD và ghi rõ tên cơ sở nhập khẩu đối với thuốc nhập khẩu.

* Hướng dẫn về cách ghi các cột:

- Các cột (2), (4), (5), (6), (7), (9), (14), (15) được trích xuất từ Mẫu số 00 Chương này.
- Cột số (13) bắt buộc nhập trong trường hợp Mẫu số 00 yêu cầu về xuất xứ thuốc.
- Các cột còn lại nhà thầu điền trên webform để hình thành giá dự thầu.

....., ngày ... tháng ... năm

Đại diện hợp pháp của nhà thầu

[Ghi tên, chức danh, ký tên và đóng dấu]

Mẫu số 06a (scan đính kèm)

BẢNG KÊ KHAI CHI PHÍ SẢN XUẤT TRONG NƯỚC ĐỐI VỚI THUỐC ĐƯỢC HƯỞNG ƯU ĐÃI⁽¹⁾

STT	Tên thuốc	Giá trị
1	Tên thuốc thứ nhất	
	Giá chào của thuốc trong E-HSDT	(I)
	Giá trị thuế các loại (trong đó bao gồm thuế nhập khẩu đối với các yếu tố cấu thành thuốc nhập khẩu, thuế VAT và các loại thuế khác phải trả cho thuốc	(II)
	Kê khai các chi phí nhập ngoại trong thuốc bao gồm các loại phí, lệ phí (nếu có)	(III)
	Chi phí sản xuất trong nước	$G^* = (I) - (II) - (III)$
	Tỷ lệ % chi phí sản xuất trong nước	$D (\%) = G^*/G (\%)$ Trong đó $G = (I) - (II)$
2	Tên thuốc thứ hai	
	...	

....., ngày ... tháng ... năm

Đại diện hợp pháp của nhà thầu

[Ghi tên, chức danh, ký tên và đóng dấu]

Ghi chú:

(1) Trường hợp thuốc không thuộc đối tượng ưu đãi thì nhà thầu không phải kê khai theo Mẫu này.

Mẫu số 06b (scan đính kèm)

**Tên cơ sở sản xuất
trong nước**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

..., ngày... tháng... năm...

BẢNG THUYẾT MINH CHI PHÍ SẢN XUẤT TRONG NƯỚC TRONG CƠ CẤU GIÁ
 (Tính cho một đơn vị đóng gói nhỏ nhất)

Tên thuốc số giấy đăng ký lưu hành:.....

Hoạt chất, nồng độ hoặc hàm lượng:.....

Dạng bào chế, quy cách đóng gói:

Tên cơ sở sản xuất:

STT	Nội dung chi phí	Đơn vị tính	Số lượng	Đơn giá (VNĐ)	Thành tiền (VNĐ)	Chi phí trong nước
A	Sản lượng tính giá					
B	Chi phí sản xuất, kinh doanh					
I	Chi phí trực tiếp:					
1	Chi phí nguyên liệu, vật liệu, công cụ, dụng cụ, nhiên liệu, năng lượng trực tiếp					
2	Chi phí nhân công trực tiếp					
3	Chi phí khấu hao máy móc thiết bị trực tiếp (trường hợp được trích khấu hao)					
4	Chi phí sản xuất, kinh doanh (chưa tính ở trên) theo đặc thù của từng ngành, lĩnh vực					
II	Chi phí chung					
5	Chi phí sản xuất chung (đối với doanh nghiệp)					
6	Chi phí tài chính (nếu có)					
7	Chi phí bán hàng					
8	Chi phí quản lý					
	Tổng chi phí sản xuất, kinh doanh					
C	Chi phí phân bổ cho sản phẩm phụ (nếu có)					
D	Giá thành toàn bộ					
Đ	Giá thành toàn bộ 01 (một) đơn vị sản phẩm					
E	Lợi nhuận dự kiến					
G	Thuế giá trị gia tăng, thuế khác (nếu có) theo quy định					
H	Giá dự thầu					

Ghi chú:

- Nhà thầu nộp các tài liệu chứng minh liên quan chi phí sản xuất trong nước.

....., ngày ... tháng năm

Giám đốc cơ sở sản xuất thuộc

(Ký tên, ghi rõ họ tên, đóng dấu)

Mẫu số 07a (scan đính kèm)

BẢN KÊ KHAI THÔNG TIN VỀ NHÀ THẦU

Ngày: _____

Số hiệu và tên gói thầu: _____

Tên nhà thầu: ____ [ghi tên nhà thầu]
Trong trường hợp liên danh, ghi tên của từng thành viên trong liên danh
Nơi nhà thầu đăng ký kinh doanh, hoạt động: ____ [ghi tên tỉnh/thành phố nơi đăng ký kinh doanh, hoạt động]
Năm thành lập công ty: ____ [ghi năm thành lập công ty]

Địa chỉ hợp pháp của nhà thầu: _____[tại nơi đăng ký]
Thông tin về đại diện hợp pháp của nhà thầu Tên: _____ Địa chỉ: _____ Số điện thoại/fax: _____ Địa chỉ email: _____
1. Kèm theo là bản chụp một trong các tài liệu sau đây: Giấy chứng nhận đủ điều kiện kinh doanh dược của cơ quan có thẩm quyền cấp. 2. Trình bày sơ đồ tổ chức của nhà thầu.

....., ngày ... tháng năm

Giám đốc cơ sở sản xuất thuốc

(Ký tên, ghi rõ họ tên, đóng dấu)

Mẫu số 07b (scan đính kèm)

BẢN KÊ KHAI THÔNG TIN VỀ CÁC THÀNH VIÊN CỦA NHÀ THẦU LIÊN DANH⁽¹⁾

Ngày: _____

Số hiệu và tên gói thầu: _____

Tên nhà thầu liên danh:
Tên thành viên của nhà thầu liên danh:
Quốc gia nơi đăng ký công ty của thành viên liên danh:
Năm thành lập công ty của thành viên liên danh:
Địa chỉ hợp pháp của thành viên liên danh tại quốc gia đăng ký:
Thông tin về đại diện hợp pháp của thành viên liên danh Tên: _____ Địa chỉ: _____ Số điện thoại/fax: _____ Địa chỉ email: _____
1. Kèm theo là bản chụp một trong các tài liệu sau đây: Giấy chứng nhận đủ điều kiện kinh doanh dược của cơ quan có thẩm quyền cấp. 2. Trình bày sơ đồ tổ chức.

....., ngày ... tháng năm

Đại diện hợp pháp của nhà thầu

[ghi tên, chức danh, ký tên và đóng dấu]

Ghi chú:

(1) Trường hợp nhà thầu liên danh thì từng thành viên của nhà thầu liên danh phải kê khai theo Mẫu này.

Mẫu số 08a (scan đính kèm)

BẢNG TỔNG HỢP HỢP ĐỒNG TƯƠNG TỰ DO NHÀ THẦU THỰC HIỆN⁽¹⁾

Tên nhà thầu: _____[ghi tên đầy đủ của nhà thầu]

Thông tin tổng hợp giá trị các hợp đồng tương tự:

STT	Tên và số hợp đồng	Ngày ký hợp đồng	Ngày hoàn thành	Giá hợp đồng (đối với nhà thầu độc lập)	Giá trị hợp đồng mà nhà thầu đảm nhiệm (đối với trường hợp thành	Giá trị thực hiện (đối với nhà thầu	Giá trị thực hiện (đối với trường hợp thành viên liên	Tên dự án/dự toán mua sắm	Tên chủ đầu tư	Loại thuốc cung cấp theo hợp
-----	--------------------	------------------	-----------------	---	--	-------------------------------------	---	---------------------------	----------------	------------------------------

					viên liên danh)	độc lập)	danh)			đồng
--	--	--	--	--	----------------------------	-----------------	--------------	--	--	-------------

...., ngày ... tháng năm

Đại diện hợp pháp của nhà thầu

[Ghi tên, chức danh, ký tên và đóng dấu]

Ghi chú:

(1) Trong trường hợp liên danh, từng thành viên trong liên danh kê khai theo Mẫu này.

Mẫu số 08b (scan đính kèm)

HỢP ĐỒNG TƯƠNG TỰ DO NHÀ THẦU THỰC HIỆN⁽¹⁾

Tên nhà thầu: ____ [ghi tên đầy đủ của nhà thầu]

Thông tin về từng hợp đồng, mỗi hợp đồng cần bảo đảm các thông tin sau đây:

Tên và số hợp đồng	[ghi tên đầy đủ của hợp đồng, số ký hiệu]		
Ngày ký hợp đồng	[ghi ngày, tháng, năm]		
Ngày hoàn thành	[ghi ngày, tháng, năm]		
Giá hợp đồng	[ghi tổng giá hợp đồng bằng số tiền và đồng tiền đã ký]		Tương đương ____ VND
Trong trường hợp là thành viên trong liên danh hoặc nhà thầu phụ, ghi giá trị phần hợp đồng mà nhà thầu đảm nhiệm	[ghi phần trăm giá hợp đồng trong tổng giá hợp đồng]	[ghi số tiền và đồng tiền đã ký]	Tương đương ____ VND
Tên dự án/dự toán mua sắm:	[ghi tên đầy đủ của dự án/dự toán mua sắm có hợp đồng đang kê khai]		
Tên Chủ đầu tư:	[ghi tên đầy đủ của chủ đầu tư trong hợp đồng đang kê khai]		
Địa chỉ:	[ghi đầy đủ địa chỉ hiện tại của chủ đầu tư]		
Điện thoại/fax:	[ghi số điện thoại, số fax kể cả mã quốc gia, mã vùng, địa chỉ e-mail]		
Email:			
Mô tả tính chất tương tự theo quy định tại Mục 2.1 Chương III ⁽²⁾			
1. Loại thuốc	[ghi thông tin phù hợp]		
2. Về giá trị	[ghi số tiền bằng VND]		
3. Về quy mô thực hiện	[ghi quy mô theo hợp đồng]		
4. Các đặc tính khác	[ghi các đặc tính khác nếu cần thiết]		

Nhà thầu phải gửi kèm theo bản chụp các văn bản, tài liệu liên quan đến các hợp đồng đó (xác nhận của Chủ đầu tư về hợp đồng đã hoàn thành theo các nội dung liên quan trong bảng trên...).

...., ngày ... tháng năm

Đại diện hợp pháp của nhà thầu

[Ghi tên, chức danh, ký tên và đóng dấu]

Ghi chú:

(1) Trong trường hợp liên danh, từng thành viên trong liên danh kê khai theo Mẫu này.

(2) Nhà thầu chỉ kê khai nội dung tương tự với yêu cầu của gói thầu.

Mẫu số 09 (scan đính kèm)

TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH CỦA NHÀ THẦU⁽¹⁾

Tên nhà thầu: _____

Ngày: _____

Tên thành viên của nhà thầu liên danh (nếu có): _____

Số liệu tài chính cho 3 năm gần nhất ⁽²⁾ [VND]		
Năm 1:	Năm 2:	Năm 3:

Thông tin từ Bảng cân đối kế toán

Tổng tài sản			
Tổng nợ			
Giá trị tài sản ròng			
Tài sản ngắn hạn			
Nợ ngắn hạn			
Vốn lưu động			

Thông tin từ Báo cáo kết quả kinh doanh

Tổng doanh thu			
Doanh thu tối thiểu 01 năm từ hoạt động sản xuất kinh doanh			
Lợi nhuận trước thuế			
Lợi nhuận sau thuế			

Đính kèm là bản sao các báo cáo tài chính (các bảng cân đối kế toán bao gồm tất cả thuyết minh có liên quan, và các báo cáo kết quả kinh doanh) cho ba năm gần nhất⁽⁴⁾, như đã nêu trên, tuân thủ các điều kiện sau:

1. Phản ánh tình hình tài chính của nhà thầu hoặc thành viên liên danh (nếu là nhà thầu liên danh) mà không phải tình hình tài chính của một chủ thể liên kết như công ty mẹ hoặc công ty con hoặc công ty liên kết với nhà thầu hoặc thành viên liên danh.
2. Các báo cáo tài chính phải hoàn chỉnh, đầy đủ nội dung theo quy định.
3. Các báo cáo tài chính phải tương ứng với các kỳ kế toán đã hoàn thành. Kèm theo là bản chụp được chứng thực một trong các tài liệu sau đây:
 - Biên bản kiểm tra quyết toán thuế;
 - Tờ khai tự quyết toán thuế (thuế giá trị gia tăng và thuế thu nhập doanh nghiệp) có xác nhận của cơ quan thuế về thời điểm đã nộp tờ khai
 - Các báo cáo tài chính được kiểm toán theo quy định;
 - Tài liệu chứng minh việc nhà thầu đã kê khai quyết toán thuế điện tử;
 - Văn bản xác nhận của cơ quan quản lý thuế (xác nhận số nộp cả năm) về việc thực hiện nghĩa vụ nộp thuế;
 - Các tài liệu khác.

....., ngày ... tháng năm

Đại diện hợp pháp của nhà thầu

[Ghi tên, chức danh, ký tên và đóng dấu]

Ghi chú:

(1) Trường hợp nhà thầu liên danh thì từng thành viên của nhà thầu liên danh phải kê khai theo Mẫu này.

(2), (4) Khoảng thời gian được nêu ở đây cần giống khoảng thời gian được quy định tại Mục 2.1 Chương III - Tiêu chuẩn đánh giá E- HSDT.

Mẫu số 10 (scan đính kèm)

PHẠM VI CÔNG VIỆC SỬ DỤNG NHÀ THẦU PHỤ⁽¹⁾

STT	Tên nhà thầu phụ ⁽²⁾	Phạm vi công việc ⁽³⁾	Khối lượng công việc ⁽⁴⁾	Giá trị % ước tính ⁽⁵⁾	Hợp đồng hoặc văn bản thỏa thuận với
-----	---------------------------------	----------------------------------	-------------------------------------	-----------------------------------	--------------------------------------

					nhà thầu phụ⁽⁶⁾
1					
2					
3					
4					
...					

...., ngày ... tháng năm

Đại diện hợp pháp của nhà thầu

[Ghi tên, chức danh, ký tên và đóng dấu]

Ghi chú:

- (1) Trường hợp sử dụng nhà thầu phụ thì kê khai theo Mẫu này.
- (2) Nhà thầu ghi cụ thể tên nhà thầu phụ. Trường hợp khi tham dự thầu chưa xác định được cụ thể danh tính của nhà thầu phụ thì không phải kê khai vào cột này mà chỉ kê khai vào cột “Phạm vi công việc”. Sau đó, nếu được lựa chọn thì khi huy động thầu phụ thực hiện công việc đã kê khai phải được sự chấp thuận của Chủ đầu tư.
- (3) Nhà thầu ghi cụ thể tên hạng mục công việc dành cho nhà thầu phụ.
- (4) Nhà thầu ghi cụ thể khối lượng công việc dành cho nhà thầu phụ.
- (5) Nhà thầu ghi cụ thể giá trị % công việc mà nhà thầu phụ đảm nhận so với giá dự thầu.
- (6) Nhà thầu ghi cụ thể số hợp đồng hoặc văn bản thỏa thuận, nhà thầu phải nộp kèm theo bản gốc hoặc bản chụp được chứng thực các tài liệu đó.

Mẫu số 11 (scan đính kèm)

TỔNG HỢP HÓA ĐƠN BÁN HÀNG

Tên nhà thầu: ____ *[ghi tên đầy đủ của nhà thầu]*

Thông tin tổng hợp hóa đơn mua bán cần bảo đảm các thông tin sau đây:

STT	Hóa đơn		Giá trị hóa đơn (VND)	Tên bên mua	Số hợp đồng (nếu có)
	Số	Ngày tháng			
1					
2					
3					
4					
TỔNG GIÁ TRỊ CÁC HÓA ĐƠN:					
..... (Bằng chữ: ____./.)					
Tỷ lệ về tổng giá trị hóa đơn so với tổng giá trị các phần trong gói thầu mà nhà thầu tham dự (%)			... (%)		

____, ngày ____ tháng ____ năm ____

Đại diện hợp pháp của nhà thầu

[Ghi tên, chức danh, ký tên và đóng dấu]

Phần 2: YÊU CẦU VỀ PHẠM VI CUNG CẤP
Chương V: PHẠM VI CUNG CẤP

1. Phạm vi cung cấp thuốc

- Phạm vi cung cấp thuốc quy định tại Mẫu số 00, Chương IV (webform trên Hệ thống)
- Nhà thầu không được chào thầu thuốc nhập khẩu cùng nhóm tiêu chí kỹ thuật với thuốc sản xuất trong nước thuộc Danh mục thuốc sản xuất trong nước đáp ứng yêu cầu về điều trị, giá thuốc và khả năng cung cấp ban hành kèm theo Thông tư số 03/2024/TT-BYT ngày 16/04/2024 của Bộ Y tế ban hành danh mục thuốc có ít nhất 03 hãng trong nước sản xuất trên dây chuyền sản xuất thuốc đáp ứng nguyên tắc, tiêu chuẩn EU-GMP hoặc tương đương EU-GMP và đáp ứng tiêu chí kỹ thuật theo quy định của Bộ Y tế và về chất lượng, giá, khả năng cung cấp.

2. Biểu tiến độ cung cấp

- Thuốc được yêu cầu cung cấp thành nhiều đợt khác nhau.
- Giao hàng trong **giờ hành chính** và giao tại kho của Khoa Dược – TTB – VTYT, TRUNG TÂM Y TẾ KHU VỰC HÒA BÌNH, TỈNH CÀ MAU, địa chỉ: Số 654, Quốc Lộ 1A, ấp Thị trấn B, xã Hòa Bình, tỉnh Cà Mau, SĐT: 02913.881.393

Mục 2. Yêu cầu về kỹ thuật

Yêu cầu về kỹ thuật bao gồm các nội dung cơ bản như sau:

2.1. Giới thiệu chung về gói thầu

Tên gói thầu	Số mặt hàng	Tổng giá trị gói thầu (VNĐ)
Gói thầu số 01: Thuốc generic	517	93.200.706.800

- Địa điểm cung ứng: Tại Khoa Dược-TTB-VTYT của Trung tâm Y tế khu vực Hòa Bình.
- Địa chỉ: Số 654, Quốc Lộ 1A, ấp Thị trấn B, xã Hòa Bình, tỉnh Cà Mau, SĐT: 02913.881.393
- Nguồn vốn: Nguồn quỹ BHYT và các nguồn thu hợp pháp khác năm 2025 - 2027.
- Hình thức lựa chọn nhà thầu: Đấu thầu rộng rãi (trong nước, qua mạng).
- Phương thức lựa chọn nhà thầu: Một giai đoạn một túi hồ sơ.
- Loại hợp đồng: Theo đơn giá cố định.
- Thời gian thực hiện gói thầu: 24 tháng.

2.2. Yêu cầu về kỹ thuật

- Theo bảng tiêu chí đánh giá kỹ thuật của thuốc tại phụ lục 4. Thuốc có điểm kỹ thuật từ 70 điểm trở lên được đánh giá về giá.
- Nhà thầu sắp xếp tài liệu kỹ thuật của từng thuốc theo thứ tự các mục từ 1 đến mục 14 của Bảng đánh giá tiêu chuẩn lý thuật của thuốc.

- Thông tin về thuốc dự thầu phải ghi đầy đủ các trường thông tin, bao gồm: Tên thuốc, Hoạt chất, Nồng độ, Hàm lượng, Đường dùng, Dạng bào chế, Đơn vị tính và Nhóm thuốc được nêu tại Mẫu số 00 - Biểu mẫu dự thầu Chương IV.

2.3. Các yêu cầu khác

- Mặt hàng thuốc phải đảm bảo tiêu chuẩn chất lượng đã đăng ký trong hồ sơ sản xuất và lưu hành thuốc;

- Thuốc phải được Bộ Y tế cho phép lưu hành trong toàn quốc, số đăng ký vẫn còn hiệu lực;

- Hạn dùng của thuốc đảm bảo theo quy định;

- Nhãn thuốc: theo đúng qui chế nhãn, có tờ hướng dẫn sử dụng thuốc bằng tiếng Việt Nam (bao gồm cả thuốc nhập khẩu);

- Nhà thầu phải thực hiện cam kết theo Mẫu số 16. Cam kết về điều kiện giao hàng của nhà thầu của E-HSMT.

- File Excel Mẫu số 15 BẢNG TỔNG HỢP ĐIỂM KỸ THUẬT CỦA TỪNG SẢN PHẨM DỰ THẦU DO NHÀ THẦU TỰ ĐÁNH GIÁ quy định (Đính kèm file này trong tài liệu của E-HSDT)

Mục 3. Kiểm tra và thử nghiệm (nếu có)

Phần 3. ĐIỀU KIỆN HỢP ĐỒNG VÀ BIỂU MẪU HỢP ĐỒNG
Chương VI. ĐIỀU KIỆN CHUNG CỦA HỢP ĐỒNG

1. Định nghĩa	<p>Trong hợp đồng này, các từ ngữ dưới đây được hiểu như sau:</p> <p>1.1. “Chủ đầu tư” là tổ chức được quy định tại ĐKCT;</p> <p>1.2. “Hợp đồng” là thỏa thuận giữa Chủ đầu tư và Nhà thầu, thể hiện bằng văn bản, được hai bên ký kết, bao gồm cả phụ lục và tài liệu kèm theo;</p> <p>1.3. “Nhà thầu” là Nhà thầu trúng thầu (có thể là Nhà thầu độc lập hoặc liên danh) và được quy định tại ĐKCT;</p> <p>1.4. “Nhà thầu phụ” là một cá nhân hay tổ chức có tên trong danh sách các nhà thầu phụ do nhà thầu chính đề xuất trong E-HSDT hoặc nhà thầu thực hiện các phần công việc mà nhà thầu chính đề xuất trong E-HSDT; ký Hợp đồng với nhà thầu chính để thực hiện một phần công việc trong Hợp đồng theo nội dung đã kê khai trong E-HSDT được Chủ đầu tư chấp thuận;</p> <p>1.5. “Tài liệu Hợp đồng” nghĩa là các tài liệu được liệt kê trong Hợp đồng, bao gồm bất kỳ bản sửa đổi, bổ sung nào của Hợp đồng;</p> <p>1.6. “Giá hợp đồng” là tổng số tiền ghi trong hợp đồng cho việc cung cấp thuốc và dịch vụ liên quan. Giá hợp đồng đã bao gồm tất cả các chi phí về thuế, phí, lệ phí (nếu có);</p> <p>1.7. “Ngày” là ngày dương lịch; tháng là tháng dương lịch;</p> <p>1.8. “Hoàn thành” là việc Nhà thầu hoàn tất các dịch vụ liên quan theo các điều khoản và điều kiện quy định tại Hợp đồng;</p> <p>1.9. “Địa điểm dự án” là địa điểm được quy định tại ĐKCT.</p>
2. Thứ tự ưu tiên	<p>Các tài liệu cấu thành hợp đồng được sắp xếp theo thứ tự ưu tiên sau đây:</p> <p>2.1. Hợp đồng, kèm theo các phụ lục hợp đồng;</p> <p>2.2. Thư chấp thuận E-HSDT và trao hợp đồng;</p> <p>2.3. Quyết định phê duyệt kết quả lựa chọn nhà thầu;</p> <p>2.4. ĐKCT;</p> <p>2.5. ĐKC;</p> <p>2.6. E-HSDT và các văn bản làm rõ E-HSDT của Nhà thầu;</p> <p>2.7. E-HSMT và các tài liệu sửa đổi E-HSMT (nếu có);</p> <p>2.8. Các tài liệu khác quy định tại ĐKCT.</p>
3. Luật và ngôn ngữ	Luật điều chỉnh hợp đồng là luật Việt Nam, ngôn ngữ của hợp đồng là tiếng Việt.
4. Ủy quyền	Trừ khi có quy định khác nêu tại ĐKCT , Chủ đầu tư có thể ủy quyền thực hiện bất kỳ trách nhiệm nào của mình cho người khác, sau khi thông báo bằng văn bản cho Nhà thầu và có thể rút lại quyết định ủy quyền sau khi đã thông báo bằng văn bản cho Nhà thầu.
5. Thông báo	<p>5.1. Bất cứ thông báo nào của một bên gửi cho bên kia liên quan đến hợp đồng phải được thể hiện bằng văn bản, theo địa chỉ quy định tại ĐKCT.</p> <p>5.2. Thông báo của một bên sẽ được coi là có hiệu lực kể từ ngày bên kia nhận được hoặc theo ngày hiệu lực nêu trong thông báo, tùy theo ngày nào đến muộn hơn.</p>
6. Bảo đảm thực hiện hợp đồng	6.1. Bảo đảm thực hiện hợp đồng phải được nộp lên Chủ đầu tư không muộn hơn ngày quy định tại Thư chấp thuận E-HSDT và trao hợp đồng. Bảo đảm thực hiện hợp đồng được áp dụng theo hình thức, giá trị và hiệu lực quy định tại ĐKCT .

	6.2. Thời hạn hoàn trả bảo đảm thực hiện hợp đồng theo quy định tại ĐKCT .
7. Nhà thầu phụ	<p>7.1. Nhà thầu được ký kết hợp đồng với các nhà thầu phụ trong danh sách các nhà thầu phụ quy định tại ĐKCT để thực hiện một phần công việc nêu trong E-HSDT. Việc sử dụng nhà thầu phụ sẽ không làm thay đổi các nghĩa vụ của Nhà thầu. Nhà thầu phải chịu trách nhiệm trước Chủ đầu tư về khối lượng, chất lượng, tiến độ và các nghĩa vụ khác đối với phần việc do nhà thầu phụ thực hiện. Việc thay thế, bổ sung nhà thầu phụ ngoài danh sách các nhà thầu phụ đã được quy định tại Mục này chỉ được thực hiện khi có lý do xác đáng, hợp lý và được Chủ đầu tư chấp thuận.</p> <p>7.2. Nhà thầu không được sử dụng nhà thầu phụ cho các công việc khác ngoài công việc kê khai sử dụng nhà thầu phụ nêu trong E- HSDT.</p> <p>7.3. Yêu cầu khác về nhà thầu phụ quy định tại ĐKCT.</p>
8. Giải quyết tranh chấp	<p>8.1. Chủ đầu tư và Nhà thầu có trách nhiệm giải quyết các tranh chấp phát sinh giữa hai bên thông qua thương lượng, hòa giải.</p> <p>8.2. Nếu tranh chấp không thể giải quyết được bằng thương lượng, hòa giải trong thời gian quy định quy định tại ĐKCT kể từ ngày phát sinh tranh chấp thì bất kỳ bên nào cũng đều có thể yêu cầu đưa việc tranh chấp ra giải quyết theo cơ chế được quy định tại ĐKCT.</p>
9. Phạm vi cung cấp	Thuốc phải được cung cấp theo quy định tại Chương V - Phạm vi cung cấp và được đính kèm thành Phụ lục bảng giá hợp đồng và là một bộ phận không tách rời của hợp đồng này, bao gồm các loại thuốc mà nhà thầu phải cung cấp cùng với đơn giá của các loại thuốc đó.
10. Tiến độ cung cấp thuốc lịch hoàn thành các dịch vụ liên quan (nếu có) và tài liệu chứng từ	Tiến độ cung cấp thuốc phải được thực hiện theo quy định tại Mục 1 Chương V - Phạm vi cung cấp. Nhà thầu phải cung cấp các hóa đơn và/hoặc các chứng từ tài liệu khác theo quy định tại ĐKCT .
11. Trách nhiệm của Nhà thầu	Nhà thầu phải cung cấp toàn bộ thuốc trong phạm vi cung cấp quy định tại Mục 9 ĐKC và theo tiến độ cung cấp thuốc và lịch hoàn thành các dịch vụ liên quan quy định tại Mục 10 ĐKC.
12. Loại hợp đồng	Loại hợp đồng: theo quy định tại ĐKCT .
13. Giá hợp đồng	<p>13.1. Giá hợp đồng được ghi tại ĐKCT là toàn bộ chi phí để thực hiện hoàn thành việc cung cấp thuốc và dịch vụ liên quan của gói thầu nêu trong Bảng giá hợp đồng trên cơ sở bảo đảm tiến độ, chất lượng theo đúng yêu cầu của gói thầu. Giá hợp đồng đã bao gồm toàn bộ các chi phí về thuế, phí, lệ phí (nếu có).</p> <p>13.2. Bảng giá hợp đồng quy định tại Phụ lục bảng giá hợp đồng là một bộ phận không tách rời của hợp đồng này, bao gồm phạm vi cung cấp và thành tiền của các hạng mục.</p>
14. Điều chỉnh thuế	Việc điều chỉnh thuế thực hiện theo quy định tại ĐKCT .
15. Thanh toán	15.1. Việc thanh toán thực hiện theo quy định tại ĐKCT . Trường hợp Chủ đầu tư thanh toán chậm, Nhà thầu sẽ được trả lãi trên số tiền thanh toán chậm vào lần thanh toán kế tiếp. Lãi suất thanh toán chậm được tính từ ngày mà lẽ ra phải

	<p>thanh toán cho đến ngày thanh toán thực tế và mức lãi suất áp dụng là mức lãi suất hiện hành đối với các khoản vay thương mại bằng VND.</p> <p>15.2. Đồng tiền thanh toán là: VND.</p>
16. Bản quyền	Nhà thầu phải hoàn toàn chịu trách nhiệm về mọi thiệt hại phát sinh do việc khiêu nại của bên thứ ba về việc vi phạm bản quyền sở hữu trí tuệ liên quan đến thuốc mà Nhà thầu đã cung cấp cho Chủ đầu tư.
17. Sử dụng các tài liệu và thông tin liên quan đến hợp đồng	<p>17.1. Nếu không có sự đồng ý trước bằng văn bản của Chủ đầu tư, Nhà thầu không được tiết lộ nội dung của hợp đồng cũng như đặc tính kỹ thuật, thông tin do Chủ đầu tư hoặc đại diện của Chủ đầu tư đưa ra cho bất cứ ai không phải là người có liên quan đến việc thực hiện hợp đồng. Việc Nhà thầu cung cấp các thông tin cho người có liên quan đến việc thực hiện hợp đồng được thực hiện theo chế độ bảo mật và trong phạm vi cần thiết cho việc thực hiện hợp đồng này.</p> <p>17.2. Nếu không có sự đồng ý bằng văn bản của Chủ đầu tư, Nhà thầu không được sử dụng bất cứ thông tin hoặc tài liệu nào nêu trong Mục 17.1 ĐKC vào mục đích khác trừ khi vì mục đích thực hiện hợp đồng.</p> <p>17.3. Các tài liệu quy định tại Mục 17.1 ĐKC thuộc quyền sở hữu của Chủ đầu tư. Khi Chủ đầu tư có yêu cầu, Nhà thầu phải trả lại cho Chủ đầu tư các tài liệu này (bao gồm cả các bản chụp) sau khi đã hoàn thành nghĩa vụ theo hợp đồng.</p>
18. Thông số kỹ thuật và tiêu chuẩn	Thuốc được cung cấp theo Hợp đồng này sẽ phải tuân theo các thông số kỹ thuật và tiêu chuẩn đề cập ở Mục 2 Chương V - Phạm vi cung cấp.
19. Đóng gói thuốc	Nhà thầu sẽ phải đóng gói thuốc đúng yêu cầu quy định tại ĐKCT phù hợp với từng loại phương tiện vận chuyển để chuyển thuốc từ nơi xuất thuốc đến địa điểm giao thuốc quy định. Việc đóng gói phải bảo đảm thuốc không bị hư hỏng do va chạm trong khi bốc dỡ vận chuyển và các tác động khác của môi trường. Kích thước và trọng lượng của mỗi kiện hàng phải tính đến điều kiện vận chuyển như khoảng cách, phương tiện vận chuyển, điều kiện cơ sở hạ tầng... từ nơi xuất thuốc đến địa điểm giao thuốc quy định.
20. Bảo hiểm	Thuốc cung cấp theo hợp đồng phải được bảo hiểm đầy đủ để bù đắp những mất mát, tổn thất bất thường trong quá trình sản xuất, vận chuyển, lưu kho và giao hàng theo những nội dung được quy định tại ĐKCT.
21. Vận chuyển và các dịch vụ phát sinh	Yêu cầu về vận chuyển thuốc và các yêu cầu khác quy định tại ĐKCT
22. Kiểm tra và thử nghiệm thuốc	<p>22.1. Chủ đầu tư hoặc đại diện của Chủ đầu tư có quyền kiểm tra, thử nghiệm thuốc được cung cấp để khẳng định thuốc đó có đặc tính kỹ thuật phù hợp với yêu cầu của hợp đồng. Nội dung, địa điểm và cách thức tiến hành kiểm tra, thử nghiệm được quy định tại ĐKCT.</p> <p>22.2. Bất kỳ thuốc nào qua kiểm tra, thử nghiệm mà không phù hợp với đặc tính kỹ thuật theo hợp đồng thì Chủ đầu tư có quyền từ chối.</p>
23. Bồi thường thiệt hại	Trừ trường hợp bất khả kháng theo quy định tại Mục 25 ĐKC, hoặc trừ trường hợp do Chủ đầu tư không thanh toán theo đúng quy định dẫn tới ảnh hưởng nguồn tiền của Nhà thầu, nếu Nhà thầu không thực hiện một phần hay toàn bộ nội dung công việc theo hợp đồng trong thời hạn đã nêu trong hợp đồng thì Chủ đầu tư có thể khấu trừ vào giá hợp đồng một khoản tiền bồi thường tương ứng

	với % giá trị công việc chậm thực hiện như quy định tại ĐKCT tính cho mỗi tuần chậm thực hiện hoặc khoảng thời gian khác như thỏa thuận cho đến khi nội dung công việc đó được thực hiện. Chủ đầu tư sẽ khấu trừ đến % tối đa như quy định tại ĐKCT . Khi đạt đến mức tối đa, Chủ đầu tư có thể xem xét chấm dứt hợp đồng theo quy định tại Mục 28 ĐKC.
24. Yêu cầu chất lượng và hạn sử dụng thuốc	<p>24.1. Nhà thầu bảo đảm rằng thuốc được cung cấp theo hợp đồng bảo đảm chất lượng theo tiêu chuẩn đã cấp phép lưu hành và bảo đảm còn hạn sử dụng, trừ khi có quy định khác nêu tại ĐKCT. Ngoài ra, nhà thầu cũng phải bảo đảm rằng thuốc được cung cấp theo hợp đồng sẽ không có các khuyết tật nảy sinh có thể dẫn đến những bất lợi trong quá trình sử dụng bình thường của thuốc</p> <p>25.2. Yêu cầu về hạn sử dụng đối với thuốc quy định tại ĐKCT.</p>
25. Bất khả kháng	<p>25.1. Trong hợp đồng này, bất khả kháng được hiểu là những sự kiện nằm ngoài tầm kiểm soát và khả năng lường trước của các bên, chẳng hạn như: chiến tranh, bạo loạn, đình công, hỏa hoạn, thiên tai, lũ lụt, dịch bệnh, cách ly do kiểm dịch.</p> <p>25.2. Khi xảy ra trường hợp bất khả kháng, bên bị ảnh hưởng bởi sự kiện bất khả kháng phải kịp thời thông báo bằng văn bản cho bên kia về sự kiện đó và nguyên nhân gây ra sự kiện. Đồng thời, chuyển cho bên kia giấy xác nhận về sự kiện bất khả kháng đó được cấp bởi một tổ chức có thẩm quyền tại nơi xảy ra sự kiện bất khả kháng.</p> <p>Trong khoảng thời gian không thể thực hiện hợp đồng do điều kiện bất khả kháng, Nhà thầu theo hướng dẫn của Chủ đầu tư vẫn phải tiếp tục thực hiện các nghĩa vụ hợp đồng của mình theo hoàn cảnh thực tế cho phép và phải tìm mọi biện pháp hợp lý để thực hiện các phần việc không bị ảnh hưởng bởi sự kiện bất khả kháng. Trong trường hợp này, Chủ đầu tư phải xem xét để bồi hoàn cho Nhà thầu các khoản phụ phí cần thiết và hợp lý mà họ phải gánh chịu.</p> <p>25.3. Một bên không hoàn thành nhiệm vụ của mình do trường hợp bất khả kháng sẽ không phải bồi thường thiệt hại, bị phạt hoặc bị chấm dứt hợp đồng. Trường hợp phát sinh tranh chấp giữa các bên do sự kiện bất khả kháng xảy ra hoặc kéo dài thì tranh chấp sẽ được giải quyết theo quy định tại Mục 8 ĐKC.</p>
26. Hiệu chỉnh, bổ sung hợp đồng	<p>26.1 Việc hiệu chỉnh, bổ sung hợp đồng có thể được thực hiện trong các trường hợp sau:</p> <ul style="list-style-type: none"> a) Thay đổi phương thức vận chuyển hoặc đóng gói; b) Thay đổi địa điểm giao hàng; c) Thay đổi thời gian thực hiện hợp đồng; d) Thay đổi thuốc trúng thầu; đ) Các nội dung khác quy định tại ĐKCT. <p>26.2. Chủ đầu tư và Nhà thầu sẽ tiến hành thương thảo để làm cơ sở ký kết phụ lục bổ sung hợp đồng trong trường hợp hiệu chỉnh, bổ sung hợp đồng.</p>
27. Điều chỉnh tiến độ thực hiện hợp đồng	<p>Tiến độ thực hiện hợp đồng chỉ được điều chỉnh trong trường hợp sau đây:</p> <p>27.1. Trường hợp bất khả kháng, không liên quan đến vi phạm hoặc sơ suất của các bên tham gia hợp đồng;</p> <p>27.2. Thay đổi phạm vi cung cấp, biện pháp cung cấp do yêu cầu khách quan làm ảnh hưởng đến tiến độ thực hiện hợp đồng;</p> <p>27.3. Trường hợp điều chỉnh tiến độ thực hiện hợp đồng mà không làm kéo dài tiến độ hoàn thành dự án thì các bên tham gia hợp đồng thỏa thuận, thống nhất việc điều chỉnh. Trường hợp điều chỉnh tiến độ thực hiện hợp đồng làm kéo dài</p>

	<p>tiến độ hoàn thành dự án thì phải báo cáo người có thẩm quyền xem xét, quyết định;</p> <p>27.4. Các trường hợp khác quy định tại ĐKCT.</p>
28. Chấm dứt hợp đồng	<p>28.1. Chủ đầu tư hoặc Nhà thầu có thể chấm dứt hợp đồng nếu một trong hai bên có vi phạm cơ bản về hợp đồng như sau:</p> <p>a) Nhà thầu không thực hiện một phần hoặc toàn bộ nội dung công việc theo hợp đồng trong thời hạn đã nêu trong hợp đồng hoặc trong khoảng thời gian đã được Chủ đầu tư gia hạn;</p> <p>b) Chủ đầu tư hoặc Nhà thầu bị phá sản hoặc phải thanh lý tài sản để tái cơ cấu hoặc sáp nhập;</p> <p>c) Có bằng chứng cho thấy Nhà thầu đã vi phạm một trong các hành vi bị cấm quy định tại Điều 16 Luật đấu thầu số 22/2023/QH15 trong quá trình đấu thầu hoặc thực hiện Hợp đồng;</p> <p>d) Các hành vi khác quy định tại ĐKCT.</p> <p>28.2. Trong trường hợp Chủ đầu tư chấm dứt việc thực hiện một phần hay toàn bộ hợp đồng theo điểm a Mục 28.1 ĐKC, Chủ đầu tư có thể ký hợp đồng với nhà thầu khác để thực hiện phần hợp đồng bị chấm dứt đó. Nhà thầu sẽ chịu trách nhiệm bồi thường cho Chủ đầu tư những chi phí vượt trội cho việc thực hiện phần hợp đồng bị chấm dứt này.</p> <p>28.3. Trong trường hợp Chủ đầu tư chấm dứt hợp đồng theo điểm b Mục 28.1 ĐKC, Chủ đầu tư không phải chịu bất cứ chi phí đền bù nào. Việc chấm dứt hợp đồng này không làm mất đi quyền lợi của Chủ đầu tư được hưởng theo quy định của hợp đồng và pháp luật.</p>

Chương VII. ĐIỀU KIỆN CỤ THỂ CỦA HỢP ĐỒNG

Trừ khi có quy định khác, toàn bộ **ĐKCT** phải được Bên mời thầu ghi đầy đủ trước khi phát hành E-HSMT.

ĐKC 1.1	Chủ đầu tư là: <i>TRUNG TÂM Y TẾ KHU VỰC HÒA BÌNH.</i>
ĐKC 1.3	Nhà thầu: ____ <i>[ghi tên Nhà thầu trúng thầu]</i> .
ĐKC 1.9	Địa điểm Dự án/ Điểm giao hàng cuối cùng là: Tại khoa Dược-TTB-VTYT của Trung tâm Y tế khu vực Hòa Bình.
ĐKC 2.8	Các tài liệu sau đây cũng là một phần của Hợp đồng: <ul style="list-style-type: none">- Bảo lãnh thực hiện hợp đồng;- Điều kiện chung của hợp đồng;- Điều kiện cụ thể của hợp đồng;- Các tài liệu kèm theo khác (nếu có).
ĐKC 4	Chủ đầu tư <i>không thể</i> ủy quyền các nghĩa vụ và trách nhiệm của mình cho người khác.
ĐKC 5.1	Các thông báo cần gửi về Chủ đầu tư theo địa chỉ dưới đây: Người nhận: Trung tâm Y tế khu vực Hòa Bình. Địa chỉ: Số 654, Quốc Lộ 1A, ấp Thị trấn B, xã Hòa Bình - tỉnh Cà Mau Điện thoại: 02913.880.363 - Fax: 02913.880.619. Địa chỉ email: ttythb@gmail.com
ĐKC 6.1	<ul style="list-style-type: none">- Hình thức bảo đảm thực hiện hợp đồng: <i>Nhà thầu cung cấp một bảo đảm thực hiện hợp đồng theo hình thức thư bảo lãnh do Ngân hàng hoặc tổ chức tín dụng hoạt động hợp pháp tại Việt Nam phát hành hoặc theo hình thức đặt cọc bằng Séc. Trường hợp Nhà thầu nộp Thư bảo lãnh của Ngân hàng hoặc tổ chức tín dụng hoạt động hợp pháp tại Việt Nam phát hành thì phải là bảo đảm không có điều kiện (trả tiền khi có yêu cầu, theo Mẫu số 14 Chương VIII-Biểu mẫu hợp đồng)].</i>- Giá trị bảo đảm thực hiện hợp đồng: 2% Giá hợp đồng.- Hiệu lực của bảo đảm thực hiện hợp đồng: Bảo đảm thực hiện hợp đồng có hiệu lực kể từ ngày hợp đồng có hiệu lực cho đến hết ngày hai bên ký biên bản thanh lý hợp đồng.
ĐKC 6.2	Thời hạn hoàn trả bảo đảm thực hiện hợp đồng: trong vòng 14 ngày kể từ khi 2 bên thanh lý hợp đồng.
ĐKC 7.1	Danh sách nhà thầu phụ: <i>Không áp dụng</i>
ĐKC 7.3	Nêu các yêu cầu cần thiết khác về nhà thầu phụ: <i>Không áp dụng</i>
ĐKC 8.2	<ul style="list-style-type: none">- Thời gian để tiến hành hòa giải: trong vòng 30 ngày.- Giải quyết tranh chấp: Trong vòng 90 ngày. Tại tòa án dân sự. Bên thua kiện chịu trách nhiệm chi trả toàn bộ chi phí.
ĐKC 10	Nhà thầu phải cung cấp các thông tin và chứng từ sau đây về việc vận chuyển thuốc: <i>Hóa đơn thuốc và phiếu kiểm nghiệm cho từng lô hàng.</i> Chủ đầu tư phải nhận được các tài liệu chứng từ nói trên trước khi thuốc đến nơi, nếu không Nhà thầu sẽ phải chịu trách nhiệm về bất kỳ chi phí nào phát sinh do việc này. Nhà thầu cam kết phiếu kiểm nghiệm cho từng lô hàng đạt yêu cầu chất lượng theo đúng hồ sơ đăng ký thuốc đã được cơ quan có thẩm quyền phê duyệt.

ĐKC 12	Loại hợp đồng: <i>Theo đơn giá cố định.</i>
ĐKC 13.1	Giá hợp đồng: <i>theo giá trị nêu trong Thư chấp thuận E-HSDT và trao hợp đồng.</i>
ĐKC 14	Điều chỉnh thuế: <i>không được phép.</i>
ĐKC 15.1	<p>Phương thức thanh toán:</p> <ul style="list-style-type: none"> - <i>Việc thanh toán cho nhà thầu bằng phương thức chuyển khoản.</i> - <i>Số lần thanh toán là nhiều lần trong quá trình thực hiện, tùy theo từng đơn hàng hoặc gộp nhiều đơn hàng.</i> <p><i>Thời hạn thanh toán trong vòng 90 ngày nhất định kể từ khi Nhà thầu xuất trình đầy đủ các chứng từ theo đúng quy định của pháp luật và thuộc trách nhiệm của Nhà thầu. Đồng thời, cần quy định cụ thể về chứng từ thanh toán phù hợp với quy định của pháp luật</i></p>
ĐKC 19	Đóng gói thuốc: <i>Nhà thầu chịu trách nhiệm đóng gói theo đúng quy định</i>
ĐKC 20	Nội dung bảo hiểm: <i>không</i>
ĐKC 21	<ul style="list-style-type: none"> - Yêu cầu về vận chuyển thuốc: <i>___[nêu yêu cầu về vận chuyển thuốc bao gồm cả địa điểm giao thuốc tùy theo yêu cầu và tính chất của gói thầu]</i> - Các yêu cầu khác: <i>___[căn cứ quy mô, tính chất của gói thầu mà quy định nội dung này,...]</i>
ĐKC 22.1	Kiểm tra, thử nghiệm thuốc: <i>Các thuốc thuộc danh mục khuyến cáo hoặc thu hồi của Cục Quản dược, nhà thầu có trách nhiệm thu hồi toàn bộ số thuốc chưa sử dụng và khấu trừ phần giá trị của số thuốc này trong hóa đơn thanh toán.</i>
ĐKC 23	<p>Tổng giá trị bồi thường thiệt hại tối đa là: 8 % giá trị hợp đồng vi phạm..</p> <p>Mức khấu trừ: 2 %/tuần (hoặc ngày, tháng...) <i>[ghi cụ thể quy định về mức khấu trừ là bao nhiêu % nội dung công việc chậm thực hiện tùy theo tính chất và yêu cầu của gói thầu].</i></p> <p>Mức khấu trừ tối đa: 8 % Tổng giá trị của mặt hàng thuốc không thực hiện theo hợp đồng.</p>
ĐKC 24.1	Nội dung yêu cầu bảo đảm khác đối với thuốc: <i>Thuốc được giao đúng theo yêu cầu của Chủ đầu tư đã nêu, thuốc mới 100%, bảo đảm chất lượng thuốc và hạn dùng của thuốc theo quy định. Nhà thầu phải chịu trách nhiệm hoàn toàn đối với các hư hao trong quá trình vận chuyển thuốc (mất, hỏng, vỡ...)</i>
ĐKC 24.2	<p>Yêu cầu về chất lượng và hạn sử dụng:</p> <ul style="list-style-type: none"> - <i>Đảm bảo còn hạn sử dụng: Hạn sử dụng còn lại của thuốc trúng thầu tính đến thời điểm thuốc cung ứng cho cơ sở y tế phải bảo đảm tối thiểu 03 tháng đối với thuốc có hạn dùng từ 01 năm trở lên; 1/4 hạn dùng đối với thuốc có hạn dùng dưới 01 năm. Trong trường hợp hạn sử dụng của thuốc không đáp ứng yêu cầu nêu trên, để bảo đảm có thuốc phục vụ nhu cầu khám bệnh, chữa bệnh, căn cứ tình hình thực tế, Chủ đầu tư quyết định hạn sử dụng còn lại của thuốc trúng thầu tính đến thời điểm thuốc cung ứng cho cơ sở y tế và không được yêu cầu cao hơn quy định nêu trên nhưng phải đảm bảo còn hạn sử dụng khi sử dụng thuốc cho bệnh nhân.</i> - <i>Cơ chế giải quyết các hư hỏng, khuyết tật, thuốc kém chất lượng, phản ứng có hại của thuốc phát sinh trong quá trình sử dụng thuốc: Trong vòng 10 ngày Chủ đầu tư thông báo cho Nhà thầu về các hư hỏng, thuốc kém chất lượng, phản ứng có hại của thuốc phát sinh; không quá 5 ngày làm việc Nhà thầu phải tiến hành khắc phục các hư hỏng, khuyết tật, thuốc kém chất</i>

	<i>lượng, phản ứng có hại của thuốc sau khi nhận được thông báo của Chủ đầu tư; Mọi chi phí liên quan với người bệnh, chủ đầu tư, cơ quan quản lý do nhà thầu chịu.</i>
ĐKC 26.1 (d)	<i>Các nội dung, khác về hiệu chỉnh, bổ sung hợp đồng: Trường hợp thuốc dự thầu có thay đổi trong quá trình lựa chọn nhà thầu hoặc cung ứng thuốc trúng thầu nhưng thuốc thay thế chưa được chào trong E-HSDT, chủ đầu tư được xem xét để nhà thầu thay thế thuốc theo quy định tại khoản 3 Điều 15 Thông tư 07/2024/TT-BYT ngày 17/5/2024.</i>
ĐKC 27.4	<i>Các trường hợp khác: Không.</i>
ĐKC 28.1(d)	<i>Các hành vi khác: Không.</i>

Chương VIII. BIỂU MẪU HỢP ĐỒNG

Chương này bao gồm các biểu mẫu mà sau khi ghi thông tin hoàn chỉnh sẽ trở thành một phần của Hợp đồng. Mẫu bảo lãnh thực hiện hợp đồng và Mẫu bảo lãnh tiền tạm ứng dành cho Nhà thầu trúng thầu ghi thông tin và hoàn chỉnh sau khi được trao hợp đồng.

Mẫu số 12 (a). Thư chấp thuận E-HSDT và trao hợp đồng (áp dụng đối với hình thức tự đấu thầu tại cơ sở y tế)

Mẫu số 13(a). Hợp đồng (áp dụng đối với các cơ sở y tế).

Mẫu số 14 (a). Bảo lãnh thực hiện hợp đồng (trường hợp bảo lãnh với cơ sở y tế).

Mẫu số 12 (a)

THƯ CHẤP THUẬN E-HSDT VÀ TRAO HỢP ĐỒNG

Kính gửi: _____, ngày ____ tháng ____ năm ____
[ghi tên và địa chỉ của Nhà thầu trúng thầu, sau đây gọi tắt là “Nhà thầu”]

Về việc: *Thông báo chấp thuận E-HSDT và trao hợp đồng*

Căn cứ Quyết định số ____ ngày ____ tháng ____ năm ____ của Chủ đầu tư *[ghi tên Chủ đầu tư, sau đây gọi tắt là “Chủ đầu tư”]* về việc phê duyệt kết quả lựa chọn nhà thầu gói thầu: ____ *[ghi tên, số hiệu gói thầu]*, Bên mời thầu ____ *[ghi tên Bên mời thầu, sau đây gọi tắt là “Bên mời thầu”]* xin thông báo Chủ đầu tư đã chấp thuận E-HSDT và trao hợp đồng cho Nhà thầu để thực hiện gói thầu ____ *[ghi tên, số hiệu gói thầu. Trường hợp gói thầu chia thành nhiều phần thì ghi tên, số hiệu của phần mà Nhà thầu được lựa chọn]* với giá hợp đồng là: ____ *[ghi giá trúng thầu trong quyết định phê duyệt kết quả lựa chọn nhà thầu]* với thời gian thực hiện hợp đồng là: ____ *[ghi thời gian thực hiện hợp đồng trong quyết định phê duyệt kết quả lựa chọn nhà thầu]*.

Đề nghị đại diện hợp pháp của Nhà thầu tiến hành hoàn thiện và ký kết hợp đồng với Chủ đầu tư, Bên mời thầu theo kế hoạch như sau:

- Thời gian hoàn thiện hợp đồng: ____ *[ghi thời gian hoàn thiện hợp đồng]*, tại địa điểm ____ *[ghi địa điểm hoàn thiện hợp đồng]*;

- Thời gian ký kết hợp đồng: ____ *[ghi thời gian ký kết hợp đồng]*; tại địa điểm ____ *[ghi địa điểm ký kết hợp đồng]*, gửi kèm theo Dự thảo hợp đồng.

Đề nghị Nhà thầu thực hiện biện pháp bảo đảm thực hiện hợp đồng theo Mẫu số 14 Chương VIII

- Biểu mẫu hợp đồng của E-HSMT với số tiền ____ và thời gian hiệu lực ____ *[ghi số tiền tương ứng và thời gian có hiệu lực theo quy định tại Mục 6.1 ĐKCT của E-HSMT]*.

Văn bản này là một phần không thể tách rời của hồ sơ hợp đồng. Sau khi nhận được văn bản này, Nhà thầu phải có văn bản chấp thuận đến hoàn thiện, ký kết hợp đồng và thực hiện biện pháp bảo đảm thực hiện hợp đồng theo yêu cầu nêu trên, trong đó Nhà thầu phải cam kết năng lực hiện tại của Nhà thầu vẫn đáp ứng yêu cầu của E-HSMT. Chủ đầu tư sẽ từ chối hoàn thiện, ký kết hợp đồng với Nhà thầu trong trường hợp phát hiện năng lực hiện tại của Nhà thầu không đáp ứng yêu cầu thực hiện gói thầu.

Nếu đến ngày ____ tháng ____ năm ____ (1) mà Nhà thầu không tiến hành hoàn thiện, ký kết hợp đồng hoặc từ chối hoàn thiện, ký kết hợp đồng hoặc không thực hiện biện pháp bảo đảm thực hiện hợp đồng theo các yêu cầu nêu trên thì Nhà thầu sẽ bị loại và không được nhận lại bảo đảm dự thầu.

....., ngày ... tháng ... năm

Đại diện hợp pháp của Bên mời thầu
[ghi tên, chức danh, ký tên và đóng dấu]

Tài liệu đính kèm: Dự thảo hợp đồng

Ghi chú:

(1) Ghi thời gian phù hợp với thời gian quy định trong Mẫu thư bảo lãnh dự thầu.

Mẫu số 13 (a)

HỢP ĐỒNG (1)

, ngày ____ tháng ____ năm ____

Hợp đồng số:

Gói thầu: ____ [ghi tên gói thầu]

Thuộc dự án: ____ [ghi tên dự án]

- Căn cứ (2) ____ (*Bộ luật Dân sự số 33/2005/QH11 ngày 14/6/2005 của Quốc hội*);

- Căn cứ (2) ____ (*Luật đấu thầu số 22/2023/QH15 của Quốc hội*);

- Căn cứ (2) ____ (*Nghị định số 24/2024/NĐ-CP ngày 27/2/2024 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật đấu thầu về lựa chọn nhà thầu*);

- Căn cứ Quyết định số ____ ngày ____ tháng ____ năm ____ của ____ về việc phê duyệt kết quả lựa chọn nhà thầu gói thầu ____ [ghi tên gói thầu] và thông báo chấp thuận E-HSDT và trao hợp đồng hoặc trao thảo thuận khung số ngày ____ tháng ____ năm ____ của Bên mời thầu;

- Căn cứ biên bản thương thảo, hoàn thiện hợp đồng đã được Bên mời thầu và Nhà thầu trúng thầu ký ngày ____ tháng ____ năm ____ (nếu có);

Chúng tôi, đại diện cho các bên ký hợp đồng, gồm có:

Chủ đầu tư (sau đây gọi là Bên A)

Tên Chủ đầu tư [ghi tên Chủ đầu tư]:

Tên Chủ đầu tư [ghi tên chủ đầu tư]: _____

Địa chỉ: _____

Điện thoại: _____

Fax: _____

E-mail: _____

Tài khoản: _____

Mã số thuế: _____

Đại diện là ông/bà: _____

Chức vụ: _____

Giấy ủy quyền ký hợp đồng số ____ ngày ____ tháng ____ năm ____ (*trường hợp được ủy quyền*).

Nhà thầu (sau đây gọi là Bên B)

Tên Nhà thầu: ____ [ghi tên Nhà thầu trúng thầu]:

Địa chỉ: _____

Điện thoại: _____

Fax: _____

E-mail: _____

Tài khoản: _____

Mã số thuế: _____

Đại diện là ông/bà: _____

Chức vụ: _____

Giấy ủy quyền ký hợp đồng số ____ ngày ____ tháng ____ năm ____ (*trường hợp được ủy quyền*).

Hai bên thỏa thuận ký kết hợp đồng cung cấp thuộc với các nội dung sau:

Điều 1. Đối tượng hợp đồng

Đối tượng của hợp đồng là các thuốc được nêu chi tiết tại Phụ lục kèm theo.

Điều 2. Thành phần hợp đồng

Thành phần hợp đồng và thứ tự ưu tiên pháp lý như sau:

1. Văn bản hợp đồng (kèm theo Phạm vi cung cấp và bảng giá cùng các Phụ lục khác);

2. Biên bản thương thảo, hoàn thiện hợp đồng;
3. Quyết định phê duyệt kết quả lựa chọn nhà thầu;
4. Điều kiện cụ thể của hợp đồng;
5. Điều kiện chung của hợp đồng;
6. E-HSDT và các văn bản làm rõ E-HSDT của Nhà thầu trúng thầu (nếu có);
7. E-HSMT và các tài liệu sửa đổi E-HSMT (nếu có);
8. Các tài liệu kèm theo khác (nếu có).

Điều 3. Trách nhiệm của Bên A⁽³⁾

Bên A cam kết thanh toán cho Bên B theo giá hợp đồng quy định tại Điều 5 của hợp đồng này theo phương thức được quy định trong điều kiện cụ thể của hợp đồng cũng như thực hiện đầy đủ nghĩa vụ và trách nhiệm khác được quy định trong điều kiện chung và điều kiện cụ thể của hợp đồng. Trường hợp Bên A chậm thanh toán so với thời hạn quy định tại Hợp đồng, Bên A sẽ phải chịu mức lãi suất Ngân hàng Nhà nước tương ứng với số ngày chậm thanh toán.

Điều 4. Trách nhiệm của Bên B⁽³⁾

Bên B cam kết cung cấp cho Bên A đầy đủ các loại thuốc như quy định tại Điều 1 của hợp đồng này, đồng thời cam kết thực hiện đầy đủ các nghĩa vụ và trách nhiệm được nêu trong điều kiện chung và điều kiện cụ thể của hợp đồng.

Điều 5. Giá hợp đồng và phương thức thanh toán

1. Giá hợp đồng: [ghi rõ giá trị bằng số, bằng chữ và đồng tiền ký hợp đồng].
2. Phương thức thanh toán: [ghi phương thức thanh toán theo quy định tại Mục 16.1 Điều kiện cụ thể của hợp đồng của E-HSMT].

Điều 6. Loại hợp đồng

Loại hợp đồng:

Điều 7. Thời gian thực hiện hợp đồng: [ghi thời gian thực hiện hợp đồng phù hợp với quy định tại Mục 10 ĐKC, E-HSMT và kết quả thương thảo, hoàn thiện hợp đồng giữa hai bên].

Điều 8. Hiệu lực hợp đồng

1. Hợp đồng có hiệu lực kể từ [ghi cụ thể ngày có hiệu lực của hợp đồng].
 2. Hợp đồng hết hiệu lực sau khi hai bên tiến hành thanh lý hợp đồng theo luật định.
- Hợp đồng được lập thành bộ, Chủ đầu tư giữ bộ, Nhà thầu giữ bộ, các bộ hợp đồng có giá trị pháp lý như nhau.

ĐẠI DIỆN HỢP PHÁP CỦA NHÀ THẦU

[ghi tên, chức danh, ký tên và đóng dấu]

ĐẠI DIỆN HỢP PHÁP CỦA CHỦ ĐẦU TƯ

[ghi tên, chức danh, ký tên và đóng dấu]

Ghi chú:

- (1) Căn cứ quy mô, tính chất của gói thầu, nội dung hợp đồng theo mẫu này có thể sửa đổi, bổ sung cho phù hợp, đặc biệt là đối với các nội dung khi thương thảo có sự khác biệt so với ĐKCT.
- (2) Cập nhật các văn bản quy phạm pháp luật theo quy định hiện hành.
- (3) Hợp đồng phải quy định rõ các điều khoản về trách nhiệm giữa nhà thầu và cơ sở y tế về việc không giao hàng đúng tiến độ, số lượng và việc thanh toán không đúng hạn, sử dụng thuốc không đúng quy định tại **khảo 5 Điều 15 Thông tư này** theo hợp đồng đã ký kết giữa nhà thầu và cơ sở y tế.]

PHỤ LỤC BẢNG GIÁ HỢP ĐỒNG

(Kèm theo hợp đồng số , ngày tháng năm)

Phụ lục này được lập trên cơ sở yêu cầu nêu trong E-HSMT, E-HSMT và những thỏa thuận đã đạt được trong quá trình thương thảo, hoàn thiện hợp đồng, bao gồm giá (thành tiền) cho từng hạng mục, nội dung công việc. Giá (thành tiền) cho từng hạng mục, nội dung công việc đã bao

gồm các chi phí về thuế, phí, lệ phí (nếu có) theo thuế suất, mức phí, lệ phí tại thời điểm 28 ngày trước ngày có thời điểm đóng thầu theo quy định

BẢNG GIÁ HỢP ĐỒNG

STT	Tên thuốc	Tên hoạt chất/Tên thành phần của thuốc	Nồng độ/ hàm lượng	Dạng bào chế	Quy cách đóng gói	Hạn dùng (Tuổi thọ)	GD KLH hoặc GPNK	Cơ sở sản xuất - Nước sản xuất	Đơn vị tính	Số lượng	Đơn giá (có VAT)	Thành tiền (có VAT)
1												
2												
3												
...												
Tổng cộng giá hợp đồng												
(Kết chuyển sang Điều 5 hợp đồng)												

ĐẠI DIỆN HỢP PHÁP CỦA NHÀ THẦU

[ghi tên, chức danh, ký tên và đóng dấu]

ĐẠI DIỆN HỢP PHÁP CỦA CHỦ ĐẦU TƯ

[ghi tên, chức danh, ký tên và đóng dấu]

Mẫu số 14 (a)

BẢO LÃNH THỰC HIỆN HỢP ĐỒNG⁽¹⁾

Số:

____, ngày ____ tháng ____ năm ____

Kính gửi: ____[ghi tên cơ sở y tế ký hợp đồng]
(sau đây gọi là Chủ đầu tư)

Theo đề nghị của ____[ghi tên Nhà thầu] (sau đây gọi là Nhà thầu) là Nhà thầu đã trúng thầu gói thầu ____[ghi tên gói thầu] và cam kết sẽ ký kết hợp đồng cung cấp thuốc cho gói thầu trên (sau đây gọi là hợp đồng);⁽²⁾

Theo quy định trong E-HSMT (hoặc hợp đồng), nhà thầu phải nộp cho Chủ đầu tư bảo lãnh của một ngân hàng với một khoản tiền xác định để bảo đảm nghĩa vụ và trách nhiệm của mình trong việc thực hiện hợp đồng;

Chúng tôi, ____ [ghi tên của ngân hàng] ở [ghi tên quốc gia hoặc vùng lãnh thổ] có trụ sở đăng ký tại ____[ghi địa chỉ của ngân hàng⁽³⁾] (sau đây gọi là “Ngân hàng”), xin cam kết bảo lãnh cho việc thực hiện hợp đồng của Nhà thầu với số tiền là ____[ghi rõ giá trị tương ứng bằng số, bằng chữ và đồng tiền sử dụng theo quy định tại Mục 6.1 ĐKCT của E-HSMT]. Chúng tôi cam kết thanh toán vô điều kiện, không hủy ngang cho Chủ đầu tư bất cứ khoản tiền nào trong giới hạn ____[ghi số tiền bảo lãnh] như đã nêu trên, khi có văn bản của Chủ đầu tư thông báo Nhà thầu vi phạm hợp đồng trong thời hạn hiệu lực của bảo lãnh thực hiện hợp đồng.

Bảo lãnh này có hiệu lực kể từ ngày phát hành cho đến hết ngày ____ tháng ____ năm ____⁽⁴⁾.

Đại diện hợp pháp của ngân hàng
[ghi tên, chức danh, ký tên và đóng dấu]

Ghi chú:

- (1) Chỉ áp dụng trong trường hợp biện pháp bảo đảm thực hiện hợp đồng là thư bảo lãnh của ngân hàng hoặc tổ chức tài chính.
- (2) Nếu ngân hàng bảo lãnh yêu cầu phải có hợp đồng đã ký mới cấp giấy bảo lãnh thì Bên mời thầu sẽ báo cáo Chủ đầu tư xem xét, quyết định. Trong trường hợp này, đoạn trên có thể sửa lại như sau:
- “Theo đề nghị của ____ [ghi tên Nhà thầu] (sau đây gọi là Nhà thầu) là Nhà thầu trúng thầu gói thầu ____ [ghi tên gói thầu] đã ký hợp đồng số ____ [ghi số hợp đồng] ngày ____ tháng ____ năm ____ (sau đây gọi là Hợp đồng).”
- (3) Địa chỉ ngân hàng: ghi rõ địa chỉ, số điện thoại, số fax, e-mail để liên hệ.
- (4) Ghi thời hạn phù hợp với yêu cầu quy định tại Mục 6.1 **ĐKCT**.

Phần 4. PHỤ LỤC BẢNG TIÊU CHUẨN ĐÁNH GIÁ VỀ KỸ THUẬT⁽¹⁾

Tiêu chí	Mức điểm	Điểm chi tiết
I. Các tiêu chí đánh giá về chất lượng thuốc		
1. Mặt hàng thuốc tham dự thầu được sản xuất trên dây chuyền sản xuất thuốc⁽²⁾:	24	
1.1. Đạt nguyên tắc, tiêu chuẩn EU-GMP hoặc nguyên tắc, tiêu chuẩn tương đương EU-GMP:		
a) Tại nước thuộc danh sách SRA hoặc EMA		24
b) Tại nước còn lại không thuộc điểm a mục này		22
1.2. Đạt nguyên tắc, tiêu chuẩn PIC/S-GMP		20
1.3. Đạt nguyên tắc, tiêu chuẩn GMP:		
a) Được cơ quan quản lý dược Việt Nam công bố đáp ứng nguyên tắc, tiêu chuẩn GMP và thuốc được gia công, chuyển giao công nghệ tại Việt Nam có cơ sở tham gia vào quá trình sản xuất thuốc trước chuyển giao công nghệ hoặc cơ sở sản xuất thuốc đặt gia công tại nước thuộc danh sách SRA hoặc EMA		24
b) Được cơ quan quản lý dược Việt Nam công bố đáp ứng nguyên tắc, tiêu chuẩn GMP và thuốc được gia công, chuyển giao công nghệ tại Việt Nam có cơ sở tham gia vào quá trình sản xuất thuốc trước chuyển giao công nghệ hoặc cơ sở sản xuất thuốc đặt gia công tại nước là thành viên PIC/s đồng thời là thành viên ICH.		22
c) Tại Việt Nam và được cơ quan quản lý dược Việt Nam công bố đáp ứng nguyên tắc, tiêu chuẩn WHO-GMP		21
1.4. Các trường hợp còn lại không thuộc mục 1.1, 1.2 và 1.3		19
2. Mặt hàng thuốc tham dự thầu được sản xuất⁽³⁾:	20	
2.1. Tại nước thuộc danh sách SRA hoặc EMA		20
2.2. Tại nước là thành viên PIC/s đồng thời là thành viên ICH		18
2.3. Tại Việt Nam và có cơ sở sản xuất thuốc trước chuyển giao công nghệ hoặc cơ sở sản xuất thuốc đặt gia công tại nước thuộc danh sách SRA hoặc EMA		20
2.4. Tại Việt Nam và có cơ sở sản xuất thuốc trước chuyển giao công nghệ hoặc cơ sở sản xuất thuốc đặt gia công tại nước là thành viên PIC/s đồng thời là thành viên ICH		18
2.5. Tại nước còn lại không thuộc không thuộc mục 2.1, 2.2, 2.3 và 2.4		15
3. Tình hình vi phạm chất lượng của mặt hàng thuốc dự thầu⁽⁴⁾:	5	
3.1. Chưa phát hiện vi phạm về chất lượng trong vòng 01 năm tính từ thời điểm đóng thầu trở về trước		5
3.2. Có thông báo vi phạm về chất lượng trong vòng 01 năm tính từ thời điểm đóng thầu trở về trước		
a) Vi phạm chất lượng ở Mức độ 3		3
b) Vi phạm chất lượng ở Mức độ 2		0
4. Tình hình vi phạm chất lượng của cơ sở sản xuất mặt hàng thuốc dự thầu⁽⁵⁾:	5	
4.1. Không có thuốc vi phạm chất lượng trong vòng 01 năm tính từ thời điểm đóng thầu trở về trước		5

4.2. Có 01 mặt hàng vi phạm chất lượng trong vòng 01 năm tính từ thời điểm đóng thầu trở về trước		4
4.3. Có 02 mặt hàng vi phạm chất lượng trong vòng 01 năm tính từ thời điểm đóng thầu trở về trước		3
4.4. Có từ 03 mặt hàng trở lên vi phạm chất lượng trong vòng 01 năm tính từ thời điểm đóng thầu trở về trước		0
5. Hạn dùng (Tuổi thọ) của thuốc⁽⁶⁾:	5	
5.1. Mặt hàng thuốc tham dự thầu có tuổi thọ từ 03 năm trở lên		5
5.2. Mặt hàng thuốc tham dự thầu có tuổi thọ từ 02 năm đến dưới 03 năm		4
5.3. Mặt hàng thuốc tham dự thầu có tuổi thọ dưới 02 năm		3
6. Tiêu chí đánh giá về nguyên liệu (hoạt chất) sản xuất mặt hàng thuốc tham dự thầu⁽⁷⁾:	3	
6.1. Nguyên liệu (hoạt chất) sản xuất tại các nước thuộc danh sách SRA hoặc EMA		3
6.2. Nguyên liệu (hoạt chất) sản xuất tại các nước khác không thuộc danh sách SRA hoặc EMA được cấp chứng nhận CEP		3
6.3. Các trường hợp khác		2
7. Tiêu chí đánh giá về tương đương sinh học của thuốc, thuốc thuộc danh mục sản phẩm quốc gia, thuốc được giải thưởng “Ngôi sao thuốc Việt” của Bộ Y tế⁽⁸⁾.	5	
7.1. Mặt hàng thuốc tham dự thầu được cơ quan quản lý dược Việt Nam công bố có chứng minh tương đương sinh học hoặc thuốc thuộc danh mục biệt dược gốc, sinh phẩm tham chiếu do Bộ Y tế công bố		5
7.2. Mặt hàng thuốc tham dự thầu thuộc Danh mục sản phẩm quốc gia		5
7.3. Mặt hàng thuốc tham dự thầu được giải thưởng “Ngôi sao thuốc Việt” của Bộ Y tế		5
7.4. Các trường hợp khác		3
8. Mặt hàng thuốc được sản xuất từ nguyên liệu kháng sinh sản xuất trong nước (Không đánh giá đối với thuốc dược liệu, thuốc có thành phần dược liệu phối hợp với dược chất hóa dược, thuốc cổ truyền):	3	
8.1. Mặt hàng thuốc tham dự thầu được sản xuất từ nguồn nguyên liệu kháng sinh sản xuất trong nước		3
8.2. Mặt hàng thuốc tham dự thầu được sản xuất từ nguồn nguyên liệu không phải là kháng sinh sản xuất trong nước hoặc thuốc dự thầu không phải thuốc kháng sinh		2
9. Mặt hàng thuốc tham dự thầu là thuốc dược liệu, thuốc có thành phần dược liệu phối hợp với dược chất hóa dược, thuốc cổ truyền (Không đánh giá đối với thuốc hóa dược, vắc xin, sinh phẩm):	3	
9.1. Mặt hàng thuốc tham dự thầu được sản xuất từ dược liệu có chứng nhận đạt GACP		3
9.2. Mặt hàng thuốc tham dự thầu được sản xuất trên cơ sở nhiệm vụ khoa học và công nghệ cấp quốc gia, cấp Bộ và cấp tỉnh		3
9.3. Mặt hàng thuốc tham dự thầu được sản xuất từ dược liệu có nguồn gốc xuất xứ rõ ràng		2
9.4. Mặt hàng thuốc tham dự thầu được sản xuất từ dược liệu không chứng		0

minh được nguồn gốc xuất xứ rõ ràng		
II. Các tiêu chí đánh giá về đóng gói, bảo quản, giao hàng	30	
10. Mặt hàng thuốc được cung ứng bởi cơ sở:	5	
10.1. Là doanh nghiệp sản xuất mặt hàng thuốc dự thầu		5
10.2. Là doanh nghiệp nhập khẩu trực tiếp mặt hàng thuốc dự thầu ⁽⁹⁾		4
10.3. Không phải doanh nghiệp sản xuất, nhập khẩu trực tiếp mặt hàng thuốc dự thầu		3
11. Mặt hàng thuốc được cung ứng bởi nhà thầu có kinh nghiệm cung ứng thuốc⁽¹⁰⁾	5	
11.1. Đã cung ứng thuốc cho cơ sở y tế từ 03 năm trở lên		5
11.2. Đã cung ứng thuốc cho cơ sở y tế dưới 03 năm		4
11.3. Chưa cung ứng thuốc cho cơ sở y tế		3
12. Khả năng đáp ứng yêu cầu của nhà thầu về điều kiện giao hàng⁽¹¹⁾	5	
12.1. Đáp ứng được yêu cầu về điều kiện giao hàng tại hồ sơ mời thầu		5
12.2. Không đáp ứng được yêu cầu về điều kiện giao hàng tại hồ sơ mời thầu		0
13. Mặt hàng thuốc được cung ứng bởi nhà thầu có uy tín trong thực hiện hợp đồng⁽¹²⁾	10	
13.1. Nhà thầu có vi phạm trong thực hiện hợp đồng cung ứng thuốc cho các cơ sở y tế đã được công bố trên Hệ thống mạng đấu thầu quốc gia		8
13.2. Nhà thầu đã cung ứng thuốc tại đơn vị		
a) Cung ứng thuốc bảo đảm tiến độ theo hợp đồng		10
b) Cung ứng thuốc không bảo đảm tiến độ theo hợp đồng		8
13.3. Nhà thầu chưa cung ứng thuốc tại đơn vị		8
14. Mặt hàng thuốc tham dự thầu bởi nhà thầu có hệ thống phân phối, cung ứng rộng khắp tại các địa bàn miền núi, khó khăn⁽¹³⁾:	5	
14.1. Nhà thầu có hệ thống phân phối, cung ứng rộng khắp trên địa bàn tỉnh (chỉ áp dụng đối với các tỉnh Hà Giang, Cao Bằng, Bắc Kạn, Lào Cai, Yên Bái, Bắc Giang, Phú Thọ, Điện Biên, Lai Châu, Sơn La, Thanh Hóa, Nghệ An, Quảng Bình, Quảng Trị, Quảng Nam, Quảng Ngãi, Bình Định, Ninh Thuận, Kon Tum, Lâm Đồng, Quảng Ninh, Hà Tĩnh, Gia Lai, Phú Yên, Hoà Bình, Tuyên Quang)		5
14.2. Các trường hợp khác		4

Ghi chú:

(1) Thuốc đáp ứng nhiều mục trong một tiêu chí thì chỉ chấm điểm theo mục có mức điểm cao nhất mà thuốc đạt được.

(2) Trường hợp thuốc dự thầu có nhiều cơ sở cùng tham gia quá trình sản xuất thuốc thì căn cứ theo nguyên tắc, tiêu chuẩn GMP của cơ sở sản xuất có tiêu chuẩn thấp nhất để đánh giá điểm. Đối với thuốc nước ngoài gia công, chuyển giao công nghệ tại Việt Nam thì căn cứ nguyên tắc, tiêu chuẩn GMP của cơ sở sản xuất thuốc gia công, chuyển giao công nghệ.

(3) Căn cứ vào thông tin về các thuốc được cấp phép lưu hành đã được cấp giấy đăng ký lưu hành hoặc giấy phép nhập khẩu được Cục Quản lý Dược công bố trên trang thông tin điện tử của Cục Quản lý Dược (địa chỉ: <http://www.dav.gov.vn>) và thông tin trên các công văn, quyết định phê duyệt của Cục Quản lý Dược.

(4), (5) Căn cứ vào thông tin về các thuốc và cơ sở sản xuất thuốc có vi phạm chất lượng do Cục Quản lý Dược ra quyết định thu hồi, công văn thông báo thu hồi được công bố trên Trang thông

tin điện tử của Cục Quản lý Dược (địa chỉ: <http://www.dav.gov.vn>). Mức độ vi phạm về chất lượng thuốc được quy định tại khoản 2 Điều 63 **Luật Dược** ngày 06 tháng 4 năm 2016.

(6) “Hạn dùng của thuốc là thời gian sử dụng được ấn định cho một lô thuốc mà sau thời hạn này thuốc không được phép sử dụng” (theo quy định tại khoản 31 Điều 2 **Luật dược** ngày 06 tháng 4 năm 2016). Ví dụ: Thuốc ghi trên nhãn có ngày sản xuất là ngày 11 tháng 02 năm 2006, ngày hết hạn là ngày 11 tháng 02 năm 2011 thì hạn sử dụng (hay tuổi thọ) của thuốc là 05 năm.

(7) Căn cứ vào danh sách các thuốc được sản xuất từ nguyên liệu (hoạt chất) sản xuất.

(8) Căn cứ vào danh sách các thuốc có chứng minh tương đương sinh học được công bố trên Trang thông tin điện tử của Cục Quản lý Dược (địa chỉ: <http://www.dav.gov.vn>).

(9) Căn cứ vào tờ khai hàng hóa nhập khẩu của mặt hàng dự thầu.

(10) Căn cứ vào thông báo trúng thầu, hợp đồng mua bán thuốc, hóa đơn bán thuốc cho các cơ sở y tế mà nhà thầu đang dự thầu hoặc cho các cơ sở y tế khác mà nhà thầu đã cung ứng trên toàn quốc.

(11) Nhà thầu cần nêu rõ trong hồ sơ dự thầu việc đáp ứng/không đáp ứng được yêu cầu của chủ đầu tư/cơ sở y tế về điều kiện giao hàng, số lượng thuốc theo yêu cầu trong hồ sơ mời thầu (thực hiện theo hướng dẫn tại Bảng phạm vi cung cấp, tiến độ cung cấp và yêu cầu về kỹ thuật của thuốc tại Mục 1 Chương V - Phạm vi cung cấp).

(12) Việc đánh giá nội dung này phải căn cứ vào một trong các thông tin sau:

- Thông tin về việc vi phạm trong cung ứng thuốc của các nhà thầu tại các cơ sở y tế trên toàn quốc được công bố trên Hệ thống mạng đấu thầu quốc gia

- Việc thực hiện hợp đồng cung ứng thuốc giữa nhà thầu và đơn vị.

(13) Chỉ áp dụng cho các gói thầu của các cơ sở y tế thuộc địa bàn các tỉnh trong danh sách. Căn cứ vào thực trạng tình hình cung ứng thuốc của từng địa phương, Sở Y tế xác định cụ thể tiêu chí các nhà thầu có hệ thống phân phối đáp ứng việc cung ứng thuốc tại địa phương để chấm điểm (Tiêu chí này không được hiểu là chấm điểm cho các nhà thầu có hệ thống phân phối, cung ứng tại tất cả các tỉnh trong danh sách mà chấm điểm cho nhà thầu có hệ thống phân phối rộng khắp đảm bảo việc cung ứng thuốc cho các cơ sở y tế tại địa bàn tỉnh tham dự thầu).

Mẫu số 15

BẢNG TỔNG HỢP ĐIỂM KỸ THUẬT CỦA TỪNG SẢN PHẨM DỰ THẦU DO NHÀ THẦU TỰ ĐÁNH GIÁ

Theo thang điểm tại Bảng tiêu chuẩn đánh giá về kỹ thuật (Phụ lục 4) của E-HSMT

Tên nhà thầu:

Tên gói thầu:

Tiêu chuẩn thực hành tốt của nhà thầu:

STT	STT trong E-HSMT	Mã thầu	Tên hoạt chất	Tên thuốc	SDK / GPL H	Nồng độ - Hàm lượng	Quy cách, Dạng bào chế, Đường dùng	Nhóm TCK	T	T	T	T	T	T	T	T	T	T	TC	TC	TC	TC	TC	Tổng điểm
									C	C	C	C	C	C	C	C	C	C	C	C	C	C	C	
									I.1	I.2	I.3	I.4	I.5	I.6	I.7	I.8	I.9	II.1	II.1	II.1	II.1	II.1		

....., ngàytháng năm ...

Đại diện hợp pháp của nhà thầu

[Ghi tên, chức danh, ký tên và đóng dấu]

CAM KẾT VỀ ĐIỀU KIỆN GIAO HÀNG CỦA NHÀ THẦU

Tên nhà thầu: _____, ngày ____ tháng ____ năm ____
 [Ghi tên đầy đủ của nhà thầu]

Kính gửi:

Sau khi nghiên cứu E-HSMT **gói thầu**chúng tôi xin cam kết và thực hiện đầy đủ những nội dung theo yêu cầu của E-HSMT như sau:

1. Cung ứng kịp thời, chính xác, đủ về số lượng thuốc trúng thầu, đảm bảo tiêu chuẩn chất lượng như đã đăng ký với cơ quan có thẩm quyền trong thời gian hiệu lực của hợp đồng. Đáp ứng đầy đủ các yêu cầu về điều kiện giao hàng tiến độ và phạm vi cung cấp nêu trong E-HSMT.
2. Trong trường hợp giấy phép lưu hành hoặc Giấy phép nhập khẩu hay hồ sơ gia hạn hiệu lực số đăng ký của thuốc tham dự thầu bị hết hạn, chúng tôi xin đảm bảo sẽ cung cấp văn bản xác nhận của cơ quan có thẩm quyền hoặc tuân thủ theo đúng các quy định.
3. Bảo quản và phân phối thuốc đảm bảo đúng yêu cầu quy định về GSP, GDP trong suốt quá trình vận chuyển tới kho của các cơ sở y tế trên địa bàn cả nước.
4. Về hạn sử dụng của thuốc tại thời điểm giao hàng:

Hạn sử dụng còn lại của thuốc trúng thầu tính từ thời điểm thuốc cung ứng cho cơ sở y tế phải bảo đảm tối thiểu còn 03 tháng đối với thuốc có hạn dùng từ 01 năm trở lên, 1/4 hạn dùng đối với thuốc có hạn dùng dưới 01 năm. *Trong trường hợp hạn sử dụng của thuốc không đáp ứng yêu cầu nêu trên, để bảo đảm có thuốc phục vụ nhu cầu khám bệnh, chữa bệnh, căn cứ tình hình thực tế, Chủ đầu tư quyết định hạn sử dụng còn lại của thuốc trúng thầu tính đến thời điểm thuốc cung ứng cho cơ sở y tế và không được yêu cầu cao hơn quy định nêu trên, phải đảm bảo còn hạn sử dụng khi sử dụng thuốc cho bệnh nhân.*

5. Cam kết thu hồi thuốc vô điều kiện kể cả khi hợp đồng đã chấm dứt nếu thuốc đã giao không đảm bảo đầy đủ các tiêu chuẩn kỹ thuật như đã chào thầu, hoặc có thông báo thu hồi của cơ quan có thẩm quyền mà nguyên nhân không do lỗi của bên mời thầu, đơn vị ký hợp đồng hay cơ sở y tế và hoàn trả đầy đủ thuốc đảm bảo chất lượng cho đơn vị, tương ứng với số lượng thuốc đã thu hồi đồng thời đền bù mọi chi phí có liên quan.

Đại diện hợp pháp của nhà thầu

[Ghi tên, chức danh, ký tên và đóng dấu]